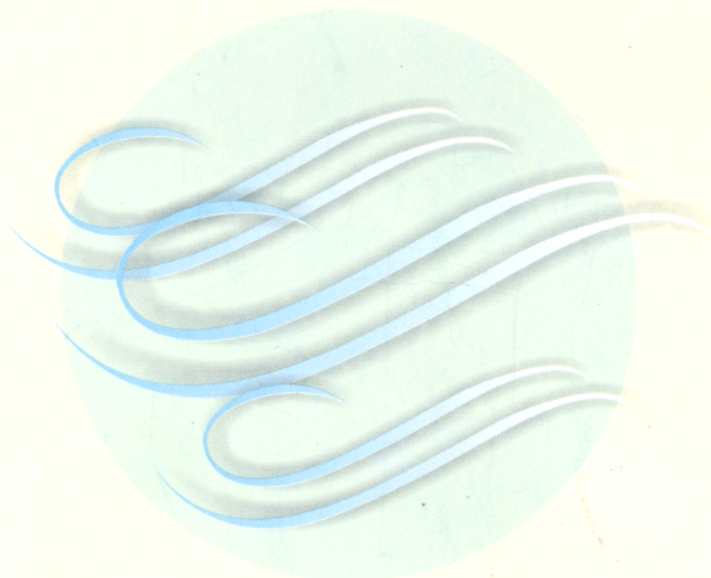




TƯ SÁCH TÁC GIẢ, TÁC PHẨM TRONG NHÀ TRƯỜNG

NGUYỄN KHUYẾN

TÁC PHẨM CHỌN LỌC



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

TỦ SÁCH TÁC GIẢ, TÁC PHẨM TRONG NHÀ TRƯỜNG

NGUYỄN KHUYẾN TÁC PHẨM CHỌN LỌC

LAI VĂN HÙNG *giới thiệu và tuyển chọn*

Với sự cộng tác của :

ĐỖ THỊ THANH NGÀ

NGUYỄN MẠNH HOÀNG – TRẦN VĂN TRỌNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội –
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giữ quyền công bố tác phẩm.

LỜI GIỚI THIỆU

Trong những năm vừa qua, Viện Văn học và Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đã phối hợp tổ chức biên soạn và cho ra mắt bạn đọc bộ sách **Về tác gia và tác phẩm** giới thiệu 40 nhà văn tiêu biểu của văn học Việt Nam đồng thời cũng là những tác gia quan trọng được dạy học trong trường phổ thông : Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Hồ Chí Minh, Tố Hữu, Nam Cao, Nguyễn Tuân, Xuân Diệu, v.v. Qua bài **Tổng quan** và phần tuyển chọn những công trình nghiên cứu, những tư liệu được sưu tầm công phu, ... bộ sách tạo điều kiện thuận lợi cho việc khái quát vị trí lịch sử, xác định đóng góp của mỗi tác giả trong tiến trình văn học dân tộc, gợi mở những khả năng, những cách thức tiếp cận đối với sáng tác của họ.

Từ khi bộ sách **Về tác gia và tác phẩm** được xuất bản, dư luận bạn đọc, đặc biệt là những người trực tiếp học tập, nghiên cứu ở trong nhà trường, các viện nghiên cứu hết sức hoan nghênh và đánh giá cao. Nhận thấy nhu cầu của độc giả, từ năm 2008, Viện Văn học và Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tiếp tục phối hợp biên soạn – xuất bản **Tủ sách tác giả, tác phẩm trong nhà trường** nhằm tuyển chọn tác phẩm của các nhà văn, nhà thơ để không chỉ đáp ứng nhu cầu tra cứu, tham khảo văn bản mà còn đáp ứng nhu cầu tiếp xúc trực tiếp với tác phẩm nghệ thuật trong quá trình giảng dạy, học tập của giáo viên và học sinh.

Trong một thời gian không xa, khi việc biên soạn – xuất bản bộ sách hoàn tất, bạn đọc sẽ có dịp ghi nhận thành quả trọn vẹn và nhiều ý nghĩa của kế hoạch hợp tác giữa Viện Văn học và Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Nguyễn Khuyển – Tác phẩm chọn lọc thuộc Tủ sách tác giả, tác phẩm trong nhà trường do PGS. Lại Văn Hùng tuyển chọn và giới thiệu. Trong cuốn sách này, những tác phẩm đặc sắc nhất của Nguyễn Khuyển thuộc tất cả các mảng sáng tác chính (thơ Nôm, thơ chữ Hán, thơ Nôm tự dịch, câu đối, văn,...) được sắp xếp một cách có hệ thống, tạo cho người đọc một cái nhìn tổng thể, toàn diện về sự nghiệp sáng tác, những đóng góp nổi bật của Nguyễn Khuyển và vị thế của ông trong lịch sử văn học dân tộc. Trong tương quan này, các tác phẩm được đặt trong thế cộng hưởng, soi chiếu lẫn nhau làm nổi bật cuộc sống và con người Nguyễn Khuyển với lòng yêu quê hương đất nước, nỗi đau đớn trước cảnh đất nước bị xâm lăng, tâm sự bất lực trước thực tại đen tối,... giữa những biến động phức tạp của thời đại. Tất cả đã kết tinh và thăng hoa dưới ngòi bút nổi tiếng tài hoa, hay chữ của Tam nguyên Yên Đổ. Những gì ông để lại cần được hậu thế thấu hiểu và sẽ chia nhiều hơn nữa.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2008

Viện trưởng Viện Văn học

PGS. TS. PHAN TRỌNG THƯỜNG

NGUYỄN KHUYẾN

(1835 - 1909)

Nguyễn Khuyến vốn tên là Thắng. Có tài liệu nói vì chàng thanh niên Thắng khoa cử lận đận, để rèn chí học hành mới đổi tên là Khuyến (chữ này có bộ *lực* ở bên, ý nói phải khuyến khích mà gắng gỏi lên).

Ông sinh năm Ất Mùi (1835) tại quê ngoại ở thôn Văn Khê (tục gọi là làng Ngòi), xã Hoàng Xá (nay là xã Yên Trung), huyện Ý Yên, Nam Định. Tổ xa đời của Nguyễn Khuyến có người làm quan nhà Mạc, tước Quang Lượng hầu. Cụ nội Nguyễn Khuyến là Nguyễn Tông Mai đỗ Tiến sĩ thời Lê, niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736), làm quan đến Hiến sát sứ Thanh Hoa, được phong tước Ly Phương bá. Ông nội Nguyễn Khuyến là Nguyễn Tông Tích được tặng phong Triều liệt đại phu Hàn lâm viện thị giảng học sĩ. Cha Nguyễn Khuyến là Nguyễn Tông Khởi, thi đỗ ba khoa Tú tài, được tặng phong Hàn lâm viện thị độc. Mẹ Nguyễn Khuyến là Trần Thị Thoan, quê ở làng Ngòi, có cụ tổ là Trần Hữu Thành đỗ Tiến sĩ triều Mạc, niên hiệu Đoan Thái 1 (1586), làm quan đến Đề hình giám sát ngự sử. Quê nội Nguyễn Khuyến ở thôn Vị Hạ (tục gọi làng Và) nên sau này Nguyễn Khuyến đỗ Hoàng giáp, người ta thường gọi cụ một cách thân mật là cụ Hoàng Và.

Năm Nhâm Tý (1852), Nguyễn Khuyến lấy vợ. Cũng trong năm này, ông lều chõng thi Hương (cùng với cha) nhưng bị trượt. Liên tiếp ba khoa tiếp theo : Ất Mão (1855), Mậu Ngọ (1858), Tân Dậu (1861), ông cũng đều bị trượt. Mãi đến khoa thứ năm :

Giáp Tý (1864), ông mới đỗ, mà đỗ luôn thủ khoa trường Hà Nội. Năm sau, Ất Sửu (1865), Nguyễn Khuyến vào Huế thi Hội, nhưng không đỗ. Lại liên tiếp hai khoa nữa : Mậu Thìn (1868), Kỷ Ty (ân khoa, 1869), ông thi Hội vẫn trượt. Đến khoa Tân Mùi (1871) ông mới đỗ, mà cũng đỗ luôn cả Hội nguyên và Đình nguyên, học vị Hoàng giáp. Như thế, con đường học hành, thi cử của Nguyễn Khuyến cho đến khi đỗ đạt đã mất gần hai mươi năm trời. Phải nói đó là một nghị lực phi thường, một tấm gương sáng trong khoa cử. Nhất là, trong hai mươi năm đó, Nguyễn Khuyến đã trải qua không ít những sóng gió : chỉ một trận dịch năm Quý Sửu (1853) đã cướp đi gần hết các người thân (cha, em ruột, bố mẹ vợ) của ông, bản thân ông đã từng phải nhiều lần vừa học, vừa đi dạy học để kiếm kế mưu sinh, và không ít lần rơi vào những hoàn cảnh quần bách. Ngoài xã hội, thực dân Pháp đã tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược nước ta, tính đến năm 1871, chúng đã chiếm trọn ba tỉnh miền Đông rồi ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ, các cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp của Nguyễn Tri Phương, Trương Định, Nguyễn Trung Trực đều thất bại, hoạ mất nước đang ập đến. Thế mà Nguyễn Khuyến đã vượt qua tất cả, để đạt được kết quả mà bất kỳ kẻ sĩ nào cũng đều phải mơ ước.

Từ khi thi đỗ tính đến năm Giáp Thân (1884), hoạn lộ của Nguyễn Khuyến có thể kể như sau : Năm Tân Mùi (1871), được bổ làm Toàn tu Quốc sử quán. Năm Quý Dậu (1873), làm Đốc học, rồi thăng Án sát Thanh Hoá. Năm Giáp Tuất (1874), mẹ mất, Nguyễn Khuyến về cư tang, đến năm Bính Tý (1876) về kinh giữ chức Biện lý Bộ Hộ. Năm sau, Đinh Sửu (1877) vào làm Bố chánh Quảng Ngãi. Năm Mậu Dần (1878), lại về kinh làm Trục học sĩ, Toàn tu Quốc sử quán. Đến Quý Mùi (1883), vua Tự Đức mất, người Pháp chiếm xong Hà Nội, lần lượt đánh chiếm các tỉnh

thành khác ở Bắc Kỳ. Phong trào Cần vương lan rộng. Nguyễn Khuyến được cử làm Phó sứ sang Trung Quốc, nhưng việc bị đình lại. Rồi Nguyễn Khuyến được Nguyễn Hữu Độ đề cử giữ chức Tổng đốc Sơn Tây. Năm sau, Giáp Thân (1884), Nguyễn Khuyến vào kinh bị ép nhận chức, nhưng ông kiên quyết chối từ, dứt khoát xin cáo quan về quê, mở đầu một thời kỳ trứ tác sung mãn.

Bảy năm sau, vào các năm Tân Mão – Nhâm Thìn (1891-1892), Hoàng Cao Khải mời Nguyễn Khuyến làm gia sư tại Hà Nội. Năm Ất Ty (1905), Lê Hoan tổ chức thi vịnh *Kiểu* tại Hưng Yên, mời Nguyễn Khuyến vào ban giám khảo. Ông đã tận dụng tao đàn này làm những bài thơ đả kích sâu cay. Năm Kỷ Dậu (1909), Nguyễn Khuyến mất tại quê nhà, để lại một sự nghiệp thơ văn bất hủ.

Cũng như các tác gia trung đại nổi tiếng khác, thơ văn Nguyễn Khuyến được truyền tụng rộng rãi và được người đời sao chép. Cho đến nay, các tuyển tập tác phẩm quy mô nhất của Nguyễn Khuyến đều do các nhà nghiên cứu dịch thuật, biên soạn, tiêu biểu nhất là *Thơ văn Nguyễn Khuyến* (NXB Văn học, 1971, Xuân Diệu viết lời giới thiệu) và *Nguyễn Khuyến tác phẩm* (NXB Khoa học xã hội, 1984, Nguyễn Văn Huyền biên soạn và giới thiệu),...

NGUYỄN KHUYẾN – NHÀ THƠ HÁN – VIỆT TÀI HOA

Sự nghiệp thơ văn Nguyễn Khuyến có thể chia làm sáu mảng loại chính : thơ chữ Nôm, thơ chữ Hán, thơ Nôm tự dịch, thơ dịch, văn, câu đối và ở hầu hết các mảng loại, ông đều có những đóng góp sáng giá. Trước nay, thơ văn Nguyễn Khuyến từng được nghiên cứu, bình giá rất nhiều. Dưới đây, chỉ xin nói thêm đôi điều về hai mảng chính là *Thơ chữ Nôm* và *Thơ chữ Hán* của ông.

1. *Thơ chữ Nôm* của Nguyễn Khuyến hiện còn khoảng tám chục bài (nếu tính cả phần thơ tự dịch). Số lượng ấy là không nhiều nếu so với Nguyễn Trãi và Nguyễn Bỉnh Khiêm. Nhưng cũng là không ít nếu so với Bà Huyện Thanh Quan, Hồ Xuân Hương và Tú Xương. Tiếp nối thơ Nôm truyền thống, thơ Nôm Nguyễn Khuyến cũng có khá nhiều bài viết về con người và cảnh vật của quê hương.

Chẳng hạn, bài *Tặng Đốc học Hà Nam* :

*Nghĩ rằng ông đại với ông diên,
Diên đại sao ông biết lấy tiền ?
Cây cái bằng vàng treo nhị giáp,
Net thẳng mặt trắng cướp tam nguyên.
Dấu nhà vừa thoát sòng trâu lỗ,
Phép nước xin chừa móng lợn đen.
Chỉ cốt túi mình cho nặng chặt,
Trăm năm mặc kệ tiếng chê khen !*

Tác giả đã kích thẳng Đốc học Hà Nam. Ông này có tên tuổi, đỗ đạt, có học vị cao : Nhị giáp Tiến sĩ, hàm quan Đốc học. Người đỗ đạt, làm quan Đốc ở một tỉnh, đáng lẽ phải là tấm gương về danh giáo, về đạo đức cho sĩ phu cả xứ. Quan Đốc (*học quan*) cũng là dạng "hàn quan", thường khi "hữu danh vô thực", cửa vắng nhà thanh ; có khác với *đường quan* – là quan chấp chính, có quyền thế, và kèm theo quyền thế là bổng và lộc,... Quan Đốc cũng vừa từ đồng ruộng bước ra ("Dấu nhà vừa thoát sừng trâu lỗ"), nhưng không ăn to được thì ăn nhỏ, ăn quanh, ăn của chính hạng người mà mình vừa từ đó xuất thân ("Net thẳng mặt trắng cướp tam nguyên"). Như vậy, quan ấy ăn tiền ; quan ấy còn vô sỉ không thèm đếm xỉa đến thế đạo chê khen ; quan ấy còn nhục nhã làm thân quan nô lệ bị kẻ ngoại bang đá dít...

Nguyễn Khuyến còn hai bài thơ tặng một vị Đốc học khác (*Mừng Đốc học Hà Nam I và II*) :

I

*Lâu nay không gặp ngõ xa làng,
Ai biết rằng ra giữ mõ làng.
In sáo vẽ cho thẳng mặt trắng,
Bẻ cò tính lại cái lương vàng.
Chuyện đời hãy đắp tai cài tróc,
Lộc thánh đừng lừa nạc bỏ xương.
Cũng muốn ra chơi, chơi chữa được,
Gió thu hiu hắt đượm màu sương.*

II

Ông làm Đốc học bấy lâu nay,
Gần đó mà tôi vẫn chịu hay.
Tóc bạc răng long chùng đã cụ,
Khăn thâm áo thụng cũng ra thấy.
Học trò kẻ chợ trâu dẫm miếng,
Khảo khoá ngày xưa quuyền một chầy.
Bổng lộc như ông không mấy nhỉ ?
Ăn tiêu nhờ được chiếc lương Tây.

Cũng là đả kích một vị Đốc học, nhưng lời lẽ, ý tứ nhẹ hơn, nghiêng về phía biếm trích. Dĩ nhiên, vẫn thâm thúy vô cùng. Mà sự thâm thúy đó thể hiện qua cách dùng chữ. Ở bài I, đó là chữ *mỡ*. Mỡ là nhân vật đầu sai của làng xã, bị người dân khinh rẻ, lý dịch coi thường. Tác giả lại khéo dùng thành ngữ ở hai cặp đối (*đắp tai cài tróc / lừa nạc bỏ xương*) để nói thái độ thờ ơ, vô trách nhiệm, còn hành động thì khôn lỏi vật vãnh. Ở bài II, đó là chữ *chiếc* thâm hại, chỉ đích danh một lần nữa cái thân nô lệ. Trước đó, nhà thơ cũng dùng những từ ngữ : *chùng đã / cũng ra* để mô tả cái hình dáng vừa thực, vừa gượng gạo. Rồi cũng giống như vị Đốc trước, vị Đốc này cũng có những món lộc nhỏ nhoi kiếm chác từ đám sĩ tử...

Nguyễn Khuyến còn có một tác phẩm nữa viết về "ngành giáo dục" : *Chế ông đồ Cự Lộc* :

Văn hay chữ tốt ra tuồng,
Văn dai như chảo chữ vương như hòm.
Vẻ thấy như vẻ con tôm,
Vẻ tay ngoáy cám, vẻ mồm húp tương.
Vẻ lịch sự ai bằng thấy Cự Lộc,

*Vẻ cô đầu nói móc có vài câu :
Anh chẳng sang, mà cũng chẳng giàu,
Hầu bao ních, rận bâu quanh chiếu.
Khăn nhuộm lờ lờ mùi nước điếu,
Nón sơn không méo cũng không tròn.
Quần vải thô, ngại giặt ngả màu son,
Giày cóc găm, nhặt dây đàn khâu lấy.
Phong lưu ấy mà tình tính ấy,
Đến cô đầu, vẫn thấy lả lơi bông ;
Xinh thay diện mạo anh hùng.*

Bài thơ có kết cấu lạ : bốn câu lục bát và mười một câu thơ "tự do" – như một bài hát nói, tập trung miêu tả một ông đồ thời ấy. Lem nhem, luộm thuộm, gầy còm và trình độ... có hạn, đây là hình ảnh của hiện thực về những "máy cái" của sự học một thời. Sau đó không lâu thì Nho học tàn tạ và bị phế bỏ.

Nguyễn Khuyến còn làm thơ về khá nhiều loại người khác nhau, mà cảm hứng trào phúng trong mấy bài vừa dẫn chỉ là một phương diện. Ở một phương diện khác, cảm hứng trữ tình cũng tràn ngập trong sáng tác của ông về tình bạn, tình xóm giềng, anh em, cha con, v.v.

Bên cạnh việc mô tả con người, thì Nguyễn Khuyến cũng hướng ngòi bút về phía thiên nhiên cảnh vật. Ông để lại chùm ba bài thơ thu nổi tiếng (*Thu vịnh, Thu điếu, Thu ẩm*). Ông cũng là tác giả của những bài nói về không khí, cảnh sống của làng thôn (*Chốn quê, Chợ Đông*) ; của chùm bài về nạn lụt (*Nước lụt Hà Nam, Vịnh lụt, Lụt chèo thuyền đi chơi, Lụt hỏi thăm bạn*). Rồi cảnh chùa chiền, non nước ; cảnh gặt hái, trồng cấy ; cảnh hội lễ, cảnh ngày xuân ; cảnh ngày hè ; cảnh một vũng lợ ; một lâm viên ; v.v.

cũng hiện lên trong hàng chục bài thơ khác. Có điều, cũng viết về thôn quê dân dã, cũng ngâm vịnh bốn mùa, cũng nhàn du sơn thủy, nhưng Nguyễn Khuyến đã để lại những thi phẩm khác với thi ca cổ điển. Ông là người nổi mạch, nhưng lại là người nâng tầm cảnh vật lên mức điển hình. Và tuy nói cảnh vật nhưng bao giờ cũng dướn những nỗi niềm tâm sự khác trước rất nhiều.

Tâm sự đó là gì ? Hãy đọc bài thơ *Tự trào* :

*Ta cũng chẳng giàu, cũng chẳng sang,
Chẳng gầy chẳng béo, chỉ làng nhàng.
Cờ đương dở cuộc, không còn nước,
Bạc chữa thâu canh, đã chạy làng.
Mở miệng nói ra gân bát sách,
Mém môi chén mãi tít cung thang.
Nghĩ mình lại gớm cho mình nhĩ,
Thế cũng bìa xanh, cũng bìa vàng !*

và để ý đến câu thứ ba : *Cờ đương dở cuộc, không còn nước*. Thế là bế tắc đến cùng cực rồi. Nên có sống thì cũng cố mà sống thôi. Bài *Mẹ Mốc* có những câu :

*Tắm hồng nhan đem bôi lấm xoá nhòa,
Làm thế để cho qua mắt tục.
... Đắp tai ngành mặt làm ngơ,
Rằng khôn cũng kệ, rằng khờ cũng thây.*

Bài *Anh giả điên* có câu : "Toạ trung đàm tiểu nhân như mộc" (Trong lúc kẻ khác nói cười, trò chuyện thì ta ngồi ngây như gỗ)... Tất cả cũng đều nói một trạng thái vô tích sự, sống giả tạm, sống cho qua ngày. Đến bài *Tiến sĩ giấy* thì ý thức về sự vô tích sự đã lên đến đỉnh điểm :

*Cũng cờ, cũng biển, cũng cân đai,
Cũng gọi ông Nghè có kém ai.
Mảnh giấy làm nên thân giáp bảng,
Nét son điểm rõ mặt văn khôi.
Tấm thân xiêm áo sao mà nhẹ,
Cái giá khoa danh thế mới hời.
Ghế treó, lọng xanh ngồi bảnh chọe,
Nghĩ rằng đồ thật hoá đồ chơi.*

Từ một phong tục đẹp : vào dịp Trung thu, người ta làm những ông tiến sĩ bằng giấy, bán cho trẻ con để cổ súy việc học hành, khoa cử, Nguyễn Khuyến đã đề cập đến một vấn đề khác. Các quan Đốc thì tham bĩ như thế, ông thầy đồ thì dậm dọ như vậy, bản thân tác giả là một vị Tiến sĩ chính hiệu khôi nguyên mà còn phải thốt lên những là "dở cuộc", những là "không còn nước",... thì cái học ấy có đáng khích lệ nữa không ? Rõ ràng, từ sự cười cợt chính bản thân mình, Nguyễn Khuyến đã nói được những vấn đề mang tính chất thời đại, hay ít ra cũng là những vấn đề của cả một giai tầng trí thức thời bấy giờ.

Trong hoàn cảnh trở trêu như vậy, tấm lòng nhà thơ vẫn không nguôi một nỗi niềm. Bài thơ *Cuốc kêu cảm hứng* :

*Khắc khoải đưa sầu giọng lừng lơ,
Ấy hồn Thục đế thác bao giờ.
Năm canh máu chảy đêm hè vắng,
Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ.
Có phải tiếc xuân mà đứng gọi,
Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ.
Thâu đêm rờn rã kêu ai đó,
Giục khách giang hồ dạ ngán ngơ.*

không có một câu nào không nói tâm trạng "trung quân ái quốc" mà mấy cặp *máu chảy / hồn tan, tiếc xuân / nhớ nước* là những "nhân tự". Nhà thơ – ông Hoàng giáp – vị quan rũ áo trí sĩ đầu thức nhận ra sự vô ích của mình, nhưng vẫn không sao dứt bỏ được tấm lòng với đất nước, với thời cuộc. Đó mới thật sự là bi kịch, mới thật sự là *tâm bệnh*.

Thơ Nôm Nguyễn Khuyến gồm cả ngũ ngôn, thất ngôn, hát nói và trường thiên. Ông sáng tác ít lục bát, nhưng lại là tác giả có những câu lục bát để đời. Là nhà thơ kết tinh toàn bộ nghệ thuật thơ Nôm cổ trung đại, ông còn là tác giả đánh một dấu gạch quan trọng nối sang cận hiện đại, ở chỗ thơ ông giàu tính hiện thực và khắc hoạ được tâm trạng đổ vỡ của người trí thức trước cuộc "dầu bể" đương thời.

2. Thơ chữ Hán Nguyễn Khuyến hiện còn khoảng 280 bài. Là người theo học khoa cử, lại đỗ đạt cao, nên lẽ đương nhiên mảng thơ này chiếm địa vị trọng yếu trong sự nghiệp văn chương của tác giả. Cũng như mảng thơ Nôm, qua mảng thơ chữ Hán, ta thấy được tấm lòng và cái tài "hay chữ" của Nguyễn Khuyến.

Thơ chữ Hán của Nguyễn Khuyến vẫn tiếp tục dòng thơ chữ Hán truyền thống, cũng là ngâm vịnh, thù tạc, tặng tiễn, cũng là những cảnh sắc thôn quê – nơi ông gắn bó ẩn nhàn.

Khi thì nhà thơ *Quan hoạch* (Xem gặt) :

Thử khí viêm chung hạ nhật trường,
Nho gia diễn sự thái phân mang.
Mỗi sáu hữu túc đa sinh nhiệt,
Hữu khủng vô hoà thả pháp lương.
Tân phạn thu liên kiêm bản cốc,
Dữu khuân chỉ tại cập kiên tường.

Thế gian vạn sự năng như nguyện,
Phong dục doanh môn, túc măn đường.
(Ngày hạ chang chang nắng kéo dài,
Nhà nho mùa đến việc bời bời.
Đã e có thóc, nhà thêm nóng,
Lại sợ không lương, bụng đói hoài.
Tiếc củi, rơm thường vợ tận gốc,
Dọn kho, tường chỉ chấm ngang vai.
Việc đời nếu cứ mong mà được,
Thì thóc đầy nhà, gió khắp nơi.)

(Đỗ Ngọc Toại dịch)

Khi thì nhà thơ ký hoạ một *Điện tẩu* (Ông già làm ruộng) lam lũ :

Ngô thôn nhất điện tẩu,
Gia hữu tam thập cẩu.
Mộ hạ thân phát chi,
Ngư hà đắc ngũ đầu.
Nhuộc bắt lao nhĩ thân,
Hà dĩ hồ nhĩ khẩu ?
Mại ngư mãi mẽ quy,
Thực bãi hựu bồn tẩu.
(Ông cày xóm tôi ở,
Nhà có ba chục chó.
Tôi đem sáng nhắc về,
Được dăm đầu tôm cá.

*Nếu thân không nhọc nhằn,
Thì miệng sẽ đói rã.
Bán cá đong gạo về,
Ăn rồi lại tất tả.)*

(Hoàng Tạo dịch)

Có lẽ đây là hình ảnh duy nhất về một ông lão què đom đó hiện lên trong thơ chữ Hán Việt Nam thời trung đại, lại cũng là hình ảnh khá biểu trưng cho con người đồng chiêm Việt Nam. Thêm một bằng chứng về ngôi bút hiện thực Nguyễn Khuyến.

Tác giả còn có những lúc nặng trĩu ưu tư về cảnh người dân mất mùa, đói kém (*Hung niên* – I, II, III, IV) ; cảnh sưu cao thuế nặng, nạn sâu chuột, hạn hán, nắng nôi, lụt lội (*Miền nông phu*, *Điền gia tự thuật*, *Đảo vũ*, *Cơ thử*,...). Lại có khi là tâm sự xót thương kẻ đồng cảnh ngộ (*Trạm phu*), là ý chí chờ thời đắc dụng (*Uỷ phước phiến*), là nỗi cảm hoài (*Dạ Sơn miếu*, *Hà Nội Văn Miếu hữu cảm*, *Hoàn Kiếm hồ*), v.v.

Tức là, nếu xét về mạch cảm hứng thì mới xem qua tường cũng không có gì khác với thơ chữ Hán trước đó. Nhưng xét kỹ thì thấy Nguyễn Khuyến không chỉ biểu lộ những ưu tư, hoài cảm thông thường. Ở chùm bài *Hung niên* (Năm mất mùa) có những câu :

- *Cố quốc sơn hà chân thảm đạm,
Tha hương hồng nhạn tối bi ai.*
(Trông vơi non sông nước cũ thật là thảm đạm,
Lũ chim hồng, nhạn lạc loài nơi tha hương, rất là
đáng thương.)
- *Quốc vận nhược vì gia vận ách,
Đại nhân ưng tác thử nhân hồ.*

(Ví phỏng vận nước cũng bị tai ách như vận nhà,
Thì những hạng "ông lớn" đều đáng gọi là "ông lớn" cả.)

Hay ở bài *Hà Nội Văn Miếu hữu cảm* (Cảm xúc khi đến Văn Miếu Hà Nội) có câu : "Thức mục triêm cân ngô đạo ách" (Lau nước mắt ướt khăn, vì nỗi đạo ta khốn ách), v.v. thì qua những câu ấy, tác giả muốn gửi gắm thông điệp gì ?

Hơn thế, còn thấy xuất hiện trong thơ chữ Hán Nguyễn Khuyến những đề tài mới. Bài *Tây kỹ* (Đi Tây) :

Thiên biên sứ bộ thương xa hỡi,
Sổ thập Tây tường giải bộ lai.
Nhược hận sinh bình tri ngã thiếu,
Thả tương hoài bão vị quân khai.
Hồng hoang thế viễn, thủy vi thử,
Liệt quốc văn phồn, hữu thị tai !
Cánh thủ nha sơ, hương hạp khứ,
Tư mao địch cấu vị tăng sai.

(Sứ bộ xe về sắp ruổi rong,
Đi Tây vài chục đũa tông ngông.
Chừng xưa bưng bát ít người biết,
Này hãy phó sông để khách trông.
Mạn rợ xa rồi còn thế nhỉ,
Văn hoa rườm rà có kỳ không ?
Nước hoa sẵn đấy, lược ngà đầy,
Rửa ghét cào lông chẳng sợ ông.)

(Hoàng Tạo dịch)

Về hình thức, bài thơ có dáng dấp như một bài thơ kỷ sự trong dòng thơ đi sứ. Nhưng Nguyễn Khuyến chưa từng đi sứ Tây. Chắc là tác giả nghe kể, rồi "chương tai" mà làm. Thơ viết về kỹ nữ trước Nguyễn Khuyến đã có nhiều, sau Nguyễn Khuyến cũng không ít, nhưng đám "đi Tây" nhà thơ mô tả là độc nhất vô nhị, không tiền khoáng hậu. Giọng điệu tác phẩm là mai mĩ, biếm trích cái đám "liệt quốc văn phồn".

Quả là Nguyễn Khuyến không trực tiếp nói ghét Tây, cũng không bắt hợp tác triệt để như Nguyễn Đình Chiểu, nhưng ông biểu thị một thái độ không thể nói là không quyết liệt đối với kẻ xâm lược.

Nếu như ở bài *Vịnh cúc* I, mấy câu :

*Ám liên lão phố ưng như thị,
Độc lập tây phong thực dữ quân.*

(Thương thâm cho vườn già cõi nên phải nở muống như thế,
Một mình đứng trước gió tây, ít ai sánh bầy.)

còn chưa làm người ta liên tưởng *tây phong* là ý nói gì, thì đến bài *Thạch Hãn giang* (Sông Thạch Hãn), sự ám chỉ *tây phong* đã rõ :

*Thạch Hãn giang lưu nhất trạo hoành,
Tịch hà yểm ái viễn sơn minh.
Tây phong hà xứ xuy trần khởi,
Bất tự niên tiền triệt để thanh.*

(Trên dòng sông Thạch Hãn một mái chèo khua ngang,
Ráng chiều lấp lánh soi sáng rặng núi xa.
Gió tây từ đâu xua cát bụi đến,
Làm cho dòng sông không còn trong suốt đáy như năm
xưa nữa.)

Bấy giờ người Pháp đã đánh Đà Nẵng mở màn cuộc xâm lược Việt Nam, nên dòng Thạch Hãn "không còn trong suốt đáy" vì "cát bụi" là lẽ đương nhiên. Vẫn dùng cách nói ám chỉ, bóng gió, bài *Văn* (Muỗi) thể hiện sự bức tức, khó chịu bằng hàng loạt các câu thơ có hình thức chất vấn :

Ngã tuý phương cầu thuy,

Tự vấn hồ ngã khí.

Cử phiến khu phục lai,

Thích thích nhập nhân nhĩ.

Ngã nhục nhĩ hà cam ?

Ngã cơ nhĩ hà thị ?

Ngã chẩm nhĩ hà cữu ?

Ngã khâm nhĩ hà kị ?

Nhĩ, ngã bất tương can,

Tương ách hồ nãi nhĩ ?

(Ta say dương buồn ngủ,

Lũ muỗi gọi ta dậy.

Ta giờ quạt xua đi rồi chúng lại đến,

Cứ nhoi nhói vào tai người ta.

Sao mà thích thịt ta thế ?

Sao mà ham da ta thế ?

Sao mà thù gối ta thế ?

Sao mà ghét chân ta thế ?

Mày với ta chẳng liên can gì với nhau,

Sao mà bắt chẹt nhau như vậy ?)

Bài *Quốc ngư* (Chộp cá) tác giả viết về một con mèo thừa cơ công mất cá mà thực chất là tố cáo một hành động ăn cướp.

Đến *Xuân nguyên hữu cảm* (Cảm nghĩ buổi đầu xuân) thì tác giả nói thẳng :

*Vô lịch ná tri thư Giáp Tý,
Hữu cừu vị cảm độc Xuân thu.
(Không có lịch biết đâu mà ghi được Giáp Tý,
Kẻ thù còn đó, chưa dám đọc kinh Xuân thu.)*

Và ông lên tiếng phản đối chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp cũng như sự vô trách nhiệm của triều đình :

*Đấu xảo trường khai, bách vật trần,
Y ! Hà xảo dã ? Xảo nhi tân.
Cận lai thủy tạc kiến khôn khổng ?
Đáo thử phương tri vũ trụ xuân.
Viễn quốc phục trang chân quý dị,
Thâm lâm diệu thú tuyệt kỳ trân !
Tâm thường tệ ập vô tha xảo,
Liêu tác quan thường mộc ngẫu nhân !*

(Đấu xảo ký văn)

(Cuộc đấu xảo mở ra, trăm thứ được đem trưng bày,
Ồi ! Sao khéo thế ? Khéo mà lại mới nữa !
Không biết gần đây ai đã khoét kiến khôn ra thành lỗ !
Có đến tận đây mới biết cảnh xuân của vũ trụ.
Nào là cách ăn mặc của các nước phương xa trông rất
lạ lùng,
Nào là chim muông trong rừng sâu rất hiếm có.
Xứ tôi tâm thường không có gì khéo cả,
Gọi là tạc pho tượng gỗ có đủ mũ, xiêm đem ra trưng bày.)

Nguyễn Khuyến là một quan chức cao cấp từ chối chức Tổng đốc mà về, con ông là Nguyễn Hoan cũng đỗ Phó bảng, lại đương quyền Tri huyện, cho nên với chính sự đương thời, tuy nói là ẩn dật, nhưng không phải ông không biết, không quan tâm. Xuyên suốt các tác phẩm là thái độ chống đối thực dân, khi trực tiếp, khi bóng gió xa xôi. Ghét kẻ thù xâm lược, nhà thơ cũng dả kích sâu cay những kẻ làm tay sai cho chúng. Ông viết *Cảm nghĩ lúc qua sinh từ Quận công Nguyễn Hữu Độ* (Quá Quận công Hữu Độ sinh từ hữu cảm) :

*Lâu dài thử xứ hà nguy nguy !
Đệ nhất Quận công chi sinh từ.
Công tại, tể thời tập quan đới,
Đắc dự giả hỷ, bất dự bi.
Công khứ, quan đới bất phục tập,
Hương hoá tịch tịch, hoà ly ly.
Đã kiến đệ nhị vô danh công,
Triều tịch huê trượng lai vu ty.
Trần gian hưng phế đẳng nhân sự,
Bất tri cứu kinh thuỳ dữ quy ?*

(Lâu dài chốn này nguy nga biết chừng nào !
Đó là sinh từ của ông "thứ nhất Quận công".
Khi ông còn thì áo mũ, cân đai bốn mùa tập nập,
Kẻ được dự vào đó thì mừng, kẻ không được dự thì buồn.
Sau khi ông mất, không thấy mũ áo xúm xít lại nữa,
Hương lửa vắng tanh, lúa mọc rườm rà.
Chỉ thấy có ông "thứ nhì không tên",
Sớm sớm chiều chiều chống gậy vào ngôi nhà ấy.

Ở đời có lúc thịnh lúc suy, đó là việc thường,
Không biết dưới chín tuổi bây giờ ông theo ai ?)

Ngược lại, ông ngợi ca những anh hùng nghĩa sĩ vì nước quên thân qua hình ảnh con thiêu thân :

*T ến nhĩ tiêm tiêm nhất vũ hàn,
Đầu mình nhi tử, tử nhi an.
Nhưộc vì thắng thốt lâm nghi dị,
Đáo đắc thoan tuân biện diệc nan.
Tổ phú tri năng do vị dẫn,
Đương tiền danh lợi bất tương quan...*

(Xuân dạ liên nga)

(Khen mầy là loại có cánh bé nhỏ,
Lại biết gieo mình vào chỗ sáng mà chết, chết rồi thì yên tâm.
Nếu là thắng thốt mà xông vào chỗ chết thì còn dễ,
Nhưng dùng dằng mà quyết chết được, thực là khó.
Trời phú cho mầy có lương tri, lương năng chưa đến nỗi mất,
Cho nên danh lợi trước mắt cũng không vướng víu gì.)

Có thể nói nỗi lòng băn khoăn, lo lắng cho vận mệnh đất nước luôn thường hiện trong thơ Nguyễn Khuyến. Nói cách khác, thơ ông luôn man mác, chan chứa cảm hứng son hà xã tắc :

– *Phong vũ tu đồ năng đáo thử,
Son hà vãng sự nhất thế nhiên.
(Đường dài mưa gió anh đã không quản ngại mà đến đây,
Nhìn lại những việc đã qua trên núi sông, lòng càng đau xót.)*

*(Tiễn môn đệ Nghĩa Định sử quân Lê Như Bạch,
nhân kỷ kinh thành chư môn đệ – I)*

– Bút nghiêng trầm tư ứng hữu lệ,
Sơn hà cử mục bất thăng thu.

(Ngắm nghĩ đến bút nghiêng đáng trào nước mắt,
Ngước mắt nhìn sông núi, khôn xiết buồn đau)

(Tiền môn đệ Nghiã Định sứ quân Lê Như Bạch,
nhân kỷ kinh thành chut môn đệ – II)

Nho gia dạy người ta là : "Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách", Nguyễn Khuyến đã suy ngẫm những gì về phận vị và trách nhiệm ? Có thể nói ông Tam nguyên đã dằn vặt rất nhiều. Ông khả dĩ đóng góp cho đời bằng cái gì ngoài sở học của mình ? Ấy thế mà cái học ấy đã trở nên vô ích rồi ("Bút nghiêng trầm tư ứng hữu lệ"). Văn chương đã trở thành hèn mạt :

Mạt học văn chương nhập hạ tăng

(*Hạ nhật hữu cảm*)

(Văn chương trong buổi học văn suy tàn đã rơi xuống
bạc dưới)

thậm chí là vô dụng :

Thế hữu Thi, Thư vô sở dụng

(*Cảm sự*)

(Đời có Thi, Thư không dùng làm gì cả)

Cho nên đường như Nguyễn Khuyến rơi vào trạng thái mất phương hướng :

*Nhân cùng, thiên vị định,
Đạo táng, ngã an quy ?*

(*Ký Châu Giang Bùi Ân Niên*)

(Mưu của người đã cùng rồi, mà cơ trời vẫn chưa biết ra sao,
Đạo học mất rồi, ta biết đi về hướng nào ?)

Và có lúc rất buồn bã, bi quan :

*Tàn sinh vạn lự tương hà ích,
Nhất mị thành nhiên tử tiện hưu.*

(Tự trào)

(Cuộc sống thừa lo hàng muôn việc nào có ích gì,
Thôi thì ngủ ngon một giấc, chết đi là xong.)

Rồi then thùng, đau đớn :

*Đương thế văn chương hà sử dụng,
Lão lui quan đái thượng đa tâm.*

(Xuân nhật thị chư nhi – II)

(Văn chương đời này còn dùng làm gì nữa,
Áo xiêm về già đáng hổ then nhiều.)

rồi thiếu tri âm đến mức cô độc – thậm cô độc :

*Thế gian mị mục tổng phi chân,
Nhất trụ kim đồng bách vạn thân.
Tá vấn trần ai thủy tự ngã ?
Khán lai duy hữu kính trung nhân.*

(Kính)

(Trên thế gian này mặt mày đều không thật,
Một tấm kim đồng soi trăm vạn thân người.
Ướm hỏi trong cõi trần ai, ai là người giống ta ?
Xem ra chỉ có cái người trong gương mà thôi.)

(Gương)

Dĩ nhiên, ở đời chẳng có ai hoàn toàn giống mình. Song, Nguyễn Khuyến không phải chỉ nói về câu chuyện *hình dạng*, mà ông chủ yếu nói về *tâm sự*, về những điều chất chứa trong lòng, khó có người giống mình, khó đem san sẻ.

Tâm sự ấy hiện lên qua cả hai mảng thơ chữ Hán và thơ chữ Nôm là rất thống nhất : buồn bã, cảm hoài, thất vọng, bi kịch. Nền con đường *hành rồi tàng, xuất rồi xử* của Nguyễn Khuyến xem ra cũng thật lô gích. Ông về với *Vườn Bù chồn cũ* như một lẽ đương nhiên phải thế mà không có con đường khác nào nữa. Nhưng Nguyễn Khuyến quy ẩn không giống với những bậc tiền bối xưa, như các trường hợp Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm chẳng hạn. Tiền nhân chán đời, ghê lòng người "hiểm độc", ghét thói đời thị phi lẫn lộn, sợ quan trường chông gai mà lui ẩn ; nhập Nho quy Lão (hoặc và có thể cả quy Thích), lấy thiên nhiên làm khuây khoả. Thoạt nhìn, Nguyễn Khuyến cũng có vẻ như vậy. Nhưng thực chất cái phong nền mà Nguyễn Khuyến hành xử không chỉ là xã hội quân chủ, tiểu nông chỉ phải đối diện với những vấn đề của chính nó, và Nguyễn Khuyến cũng không phải quá chán đời, quá chán quan trường. Thơ ông ghét là ghét những kẻ lợi dụng thời buổi thay đổi mà kiếm chác, tiền thân. Thơ ông đau là đau nỗi niềm của người dân mất nước. Ông quy ẩn vì dứt khoát không chịu làm một *thân quan nô lệ*. Hiển nhiên, tâm thức đó tiền nhân không thể có. Sáng tác của Nguyễn Khuyến, về hình thức, không có gì mới so với thơ văn cổ trung đại nhưng nội dung thì đã khác, có thể nói bình thì cũ nhưng chất rượu đã gần như được thay mới rồi.

*

* *

Nguyễn Khuyến – Tác phẩm chọn lọc về cơ bản dựa theo cuốn *Nguyễn Khuyến tác phẩm do học giả quá cố Nguyễn Văn Huyền sưu tầm, giới thiệu*⁽¹⁾.

Nhận thấy tập sách của Nguyễn Văn Huyền đã khá đầy đủ, công phu, chúng tôi xin giữ nguyên những khảo dị, chú giải và phân loại thơ văn. Để tiện theo dõi, chúng tôi chỉ tuyển chọn những tác phẩm đặc sắc nhất của Nguyễn Khuyến và mạn phép sắp xếp lại thành các mảng loại thơ văn như đã nói ở trên. Riêng ở từng mảng, ít nhiều cũng có sự điều chỉnh. Ví như, mảng *Thơ Nôm tự dịch* xếp bài chữ Nôm trước, rồi đến bài chữ Hán gồm cả phiên âm, dịch nghĩa và chú thích để độc giả tiện theo dõi ; mảng *Thơ chữ Nôm* xếp theo trình tự từ thơ luật đến thơ hát nói ; mảng *Thơ chữ Hán* từ thơ luật đến cổ phong trường thiên,...

Nhân kỷ niệm tròn 100 năm ngày mất của Nguyễn Khuyến (2009), kế thừa người đi trước, *Nguyễn Khuyến – Tác phẩm chọn lọc* mong góp thêm một tiếng nói khẳng định những đóng góp vô giá của ông cho lịch sử văn học nước nhà.

Hà Nội, tháng 8 - 2008

LẠI VĂN HÙNG

(1) NXB Khoa học xã hội, H., 1984.

BẢNG CƯỚC CHÚ CÁC CHỮ VIẾT TẮT^(*)

- A.469 : *Quế Sơn thi tập*, Thư viện Hán – Nôm, Hà Nội.
- A.1515 : *Hải Vân am thi tập*, Thư viện Hán – Nôm, Hà Nội.
- A.2260 : *Hạnh thị song nguyên Lê phiên hầu thi văn*, Thư viện Hán – Nôm, Hà Nội.
- A.3160 : *Quế Sơn tam nguyên thi tập*, Thư viện Hán – Nôm, Hà Nội.
- AB.383 : *Quốc văn tùng ký*, Thư viện Hán – Nôm, Hà Nội.
- AB.386 : *Việt tuý tham khảo*, Thư viện Hán – Nôm, Hà Nội.
- BVC : Tài liệu của Bùi Văn Cường.
- GT : *Yên Đổ xã Tam nguyên Nguyễn đại nhân thi văn tập*, do Vũ Đức Vương ở Giao Tiến, Xuân Thủy, Nam Định lưu giữ.
- GTNK : *Giai thoại Nguyễn Khuyến*.
- HN. 18 : *Phương ngôn quốc âm tạp lục*, Thư viện Thái Bình.
- HS : *Quế Sơn hưu tẩu thi tập* do Vũ Huy Uẩn ở Hải Sơn, Hải Hậu, Nam Định lưu giữ.
- HT : *Quế Sơn cật lục*, do Trần Xuân Hảo ở Hải Trung, Hải Hậu, Nam Định lưu giữ.

(*) Các ký chú đều theo *Nguyễn Khuyến tác phẩm* – Nguyễn Văn Huyền, NXB Khoa học xã hội, H., 1984. Ngoài ra, các ký hiệu A.469a, AB.385, AB. 387, AB. 443, HTH, HYV, VHN.1867, VHv.2248 không thấy chú tên tài liệu (L.V.H).

– NKT : Bản sưu tập của Nguyễn Khắc Thanh (Giáo Xương), ở quê Nguyễn Khuyến.

– NTĐ : Nguyễn Tiến Đoàn, ở Vũ Trung, Kiến Xương, Thái Bình, người giữ bản *Cảo thom thi tập* có chép 66 bài thơ của Nguyễn Khuyến.

– THT : *Quế Sơn thi tập tục biên* do Trần Hữu Tiệp ở Đình Xá, Bình Lục sưu tầm.

– TTr : Bản của Bùi Văn Cường sưu tầm ở Tiêu Trang, Tiêu Động, Bình Lục.

– TVNK : *Thơ văn Nguyễn Khuyến*, NXB Văn học, H., 1971 và 1979.

– VHV.1864 : *Yên Đỗ Tiến sĩ thi tập*, Thư viện Hán – Nôm, Hà Nội.

– VHV.2381 : *Nam âm thảo*, Thư viện Hán – Nôm, Hà Nội.

– YĐ1 : Bản của Nguyễn Tắc Hạm ở quê Nguyễn Khuyến.

– YĐ2 : Bản của gia đình Đặng Tự Ý ở Vị Thượng, Trung Lương, do Bùi Văn Cường sưu tầm.

– YĐ3 : Bản của Thuỷ Định ở Vị Thượng, Trung Lương.

– YT : *Yên Đỗ Tam nguyên thi tập*, do Trần Quý ở Yên Tiến, Ý Yên, Nam Định lưu giữ.

A – Thơ Nôm

GẶP SƯ NI^(a)

Giữa đường nay gặp gánh tương tư,
Nửa ngõ là quen, nửa lại ngờ.
Mở nón hoá ra người cũ thực^(b)
A Di Đà Phật ! Chị mình dư ?^(c)

(YĐ3, THT)

(a) YĐ3 : *Đổ trung ngộ ni hỷ tác* (Giữa đường gặp sư ni làm đùa).

(b) THT : *Ngủ nón ra xem người cũ thực*.

(c) THT : *Nam mô di Phật ! Chị mình dư ?*

ĐỀ ẢNH TỐ NỮ

Bao tuổi xuân xanh hỡi chị mình ?
Xinh sao xinh khéo thực là xinh !
Hoa thơm chẳng nhuộm hương mà ngát,
Tuyết sạch không nề nước mới thanh.
Ngoài mặt đã đành son với phấn,
Trong lòng nào biết đỏ hay xanh ?
Người xinh, cái bóng tình tình⁽¹⁾ cũng...
Một bút một thêm một điểm tình !

(TTr, THT)

(1) *Tình tình* : Ca dao có câu :

*Người xinh cái bóng cũng xinh,
Người giòn, cái **tình tình** cũng giòn.*

BỒN CÔ TIỂU NGŨ NGÀY

Ôm tiu⁽¹⁾, gối mỗ ngáy khò khò,
Gió lọt phòng thiền mát mẻ cô.
Then cửa từ bi gài lỏng cánh^(a),
Nén hương tế độ đốt đầy lò.
Cá khe lắng kệ, đầu hi hóp^(b),
Chim núi nghe kinh, cổ gật gù.
Nhấn bảo chúng sinh như muốn độ,
Sẽ quỳ, sẽ niệm, sẽ "nam mô !".

(AB.383, HS)

(a) HS : Then cửa từ bi gài lỏng *lẻo*.

(b) AB.383 : Cá khe lắng kệ, đầu *nghi ngóp*.

GỬ NGƯỜI CON GÁI XÓM ĐÔNG -- I⁽²⁾

Mượn gió đưa thư tới xóm Đông,
Hỏi người thục nữ muốn chồng không ?
Rắp mong chờ đợi người quân tử,
Hay sắp đèo bông kẻ phú nông ?

(1) *Tiu* : nhạc cụ bằng đồng, hình cái bát úp, thường dùng khi lễ bái, đánh cùng với cái cãnh. Thơ Hồ Xuân Hương có câu : "Khi cãnh, khi tiu, khi chũm chọe".

(2) Bài này TVNK đã công bố ở phần *phụ lục* (có ý đề đạt) với đầu đề là *Tình thư*. Ngoài bài này, chúng tôi (tức Nguyễn Văn Huyền – L.V.H) còn được một số cổ lão ở Yên Đỗ đọc cho nghe một số bài thơ khác cũng với đầu đề trên và kể về xuất xứ của chúng như sau : Lúc còn trẻ trung, Nguyễn Khuyến đã gặp nghe một cô gái tên là Nguyễn Thị Thục ở xóm Đông, làng Vị Hạ. Bởi thế mới có những bức thư này.

Hay muốn đem thân nương dài các ?
Hay buồn phận bạc hoá long đong ?
Tình trong yếu điệu đã nên gái,
Đáng bậc, coi chừng muốn lấy ông⁽¹⁾ !

(THT)

GỬ NGƯỜI CON GÁI XÓM ĐÔNG – II

Đôi ta giao ước với tơ hồng,
Vàng đá đính ninh đã quyết lòng.
Chén dạn trên soi thời nhật nguyệt,
Lời nguyện dưới xét có non sông.
Liều đào đông cựu lai như nhất,
Mai trúc xuân tân nổi chữ đồng⁽²⁾.
Một bức tờ này lòng gắn bó,
Gìn vàng giữ ngọc để cam công.

(THT)

KHUYÊN VỢ CẢ

Ta chẳng như ai lối nguyệt hoa
Trước là ngắm nghĩ nổi gần xa :

(1) Ông : ông già, cũng có thể hiểu là "ông nội", ngụ ý đùa cô gái "Già kén kén hom", coi chừng cứ ngóng lấy đáng nợ, bậc kia rồi quá tuổi, lỡ làng phải lấy ông già, ngang tuổi với ông nội mình.

Ngoài ra cũng có thể hiểu là tác giả chỉ người có địa vị trong xã hội cũ, vừa để chỉ mình theo lối song quan. Xin dẫn hai cách hiểu để bạn đọc tham khảo.

(2) Cả hai câu có nghĩa là : cây liễu, cây đào mùa đông đến vẫn trước sau như thế ; cây trúc, cây mai xuân mới sẽ nổi chữ đồng. Đại ý là hò hẹn thủy chung, mùa xuân tới sẽ cưới.

Lấy năm⁽¹⁾ thì cũng dành ngôi chính,
Dấu bảy⁽²⁾ càng thêm vững việc nhà.
Mọi việc cửa nhà là việc nó,
Máy con trai gái ấy con ta.
Thôi đừng nghĩ sự chi chi cả :
Chẳng chữ gì hơn chữ thuận hoà !

(THT)

THAN NGHÈO⁽³⁾

Chẳng khôn cũng biết một hai điều,
Chẳng tội gì hơn cái tội nghèo^(a).
Danh giá đường này không nhẽ bán,
Nhân duyên đến thế hãy còn theo^(b).
Tấm lòng nhi nữ không là mấy,
Bực chí anh hùng lúng túng tiêu.
Có lẽ phong trần đâu thế mãi^(c),
Chốn này tình phụ, chốn kia yêu⁽⁴⁾.

(AB.383, YD3, HN)

(1) *Lấy năm* : lấy năm vợ. Đây không có ý nói cụ thể mà chỉ muốn nói dù có lấy nhiều bà chăng nữa, thì người "chính thất" (người vợ cả) vẫn giữ được vị trí xứng đáng (Nguyễn Khuyến đã lấy tất cả bốn bà).

(2) *Dấu bảy* : yêu dấu nhiều người.

(3) Có thể bài này làm khi tác giả đã đổ cử nhân. Chú ý câu : "Danh giá đường này không nhẽ bán".

(4) Cả câu : *chốn này* chỉ nơi giàu có ; *chốn kia* chỉ nơi trọng chữ nghĩa, văn chương.

(a) YĐ3 : Chẳng *chuyện* gì hơn cái *chuyện* nghèo.

(b) HN : Nhân duyên đến thế *hắn* không nhiều.

YĐ3 : Nhân duyên đến thế *hãy* còn *kiêu*.

(c) AB.385 : Có lẽ phong trần đầu *mãi mãi*.

ĂN MÀY

Gỗ cửa làm chi quấy cả ngày,
Hỏi ra mới biết lão ăn mày.
Ăn mày chớ có ăn tao nhé⁽¹⁾
Gạo kém, đồng khô thế mới rầy.

(THT)

THƠ KHUYÊN HỌC

Đen thì gân mực, đỏ gân son⁽²⁾.
Học lấy cho hay, con hỡi con !
Cái bút, cái nghiên là của quý.
Câu kinh, câu sử, ấy mùi ngon !

(1) *Ăn mày, ăn tao* : tác giả chơi chữ. Ca dao Việt Nam có câu :

Ăn mày là ai ? Ăn mày là ta.

Đôi com rách áo hoá ra ăn mày.

(2) Cả câu : mực dùng để viết chữ nho ngày xưa, màu đen, thường được đóng thành thỏi dài hình ống hoặc hình hộp, khi nào cần viết mới đem mài với nước. Son là một loại đá đỏ, tương đối mềm và mịn, khi dùng cũng đem mài với nước để chấm câu và để tẩy đồ khuyên, chấm bài.

Cả câu ý nói ở hoàn cảnh nào thì chịu ảnh hưởng hoàn cảnh ấy, ý tương tự như câu tục ngữ "Gân mực thì đen, gân đèn thì rạng".

Vàng mua chứa để, vàng hay hết,
Chữ bán dư ăn, chữ hầy còn.
Nhờ Phật một mai nên đáng cả⁽¹⁾,
Bổ công cha mẹ mới là khôn.

(THT)

CÁ CHÉP VƯỢT ĐĂNG^(a). (2)

Cá thần vùng vẫy vượt qua đăng,
Được nước, nào ai dám rỉ răng⁽³⁾ ?
Cưỡi gió giương vẫy lên cửa Vũ,
Xông mây rẽ sóng động vắng trăng.

(1) *Đáng cả* : đáng bậc ở địa vị cao sang, có tiếng tăm. Đây ý nói đồ đạt làm quan.

(2) *Đăng* : một dụng cụ bẫy cá bằng tre, đan hình cái phên dài, cắm thành hàng thẳng ngang sông ngòi. Cá xuôi ngược dòng, đến đây phải men theo đăng, đến đầu đăng thì lọt vào cái buồng đăng có hom không ra được. Phía trên đăng thường chừa lên mặt nước, cá có thể không men theo đăng mà vượt qua đăng.

Bài thơ này lấy từ điển cá vượt Cửa Vũ. Vào khoảng tháng ba, tháng tư âm lịch, có nước to chảy xiết, cá chép thường ngược dòng vượt lên tìm những chỗ cạn có nhiều cỏ hoặc rong rêu để đẻ trứng. Do đó, người ta truyền miệng là cá chép vượt Vũ Môn (Cửa Vũ) để hoá rồng. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, Vũ Môn ở dãy núi Khai Trướng (Giăng Màn) thuộc huyện Hương Khê (tỉnh Hà Tĩnh ngày nay) là một dòng suối ba bậc, tương truyền mỗi năm đến tháng tư có nước nguồn thì cá chép vượt dòng để hoá rồng. Văn học cổ điển thường dùng điển này để chỉ học trò đi thi, đỗ cao, hoặc người hiền tài trải qua khó khăn, thử thách. Ca dao của ta có câu :

Tháng tư cá đi ăn thề,

Đến kỳ tháng tám cá về Vũ Môn.

(3) *Rỉ răng* : nói khê vào tai nhau. Đây chỉ việc xì xào, bàn tán.

Diếc, rô ngựa vầy khôn tìm lối,
Trê, chuối theo đuôi dễ mấy thằng !
Gặp hội hoá rồng nơi chót vót^(b),
Đã lên, lên bổng tí bao chừng ?

(AB.383, HN, HS)

(a) AB 383, HN : *Lý ngút hạt hổ* (Cá chép vượt đàng).

(b) TVNK : *Gặp hội rồng mây này rút ruột*.

GIẾU MÌNH CHƯA ĐỒ^(a), (1)

Nghĩ tôi, tôi gồm cái mình tôi^(b),
Tuổi đã ba mươi kém một thôi^(c).
Cơm cứ lệ ăn đong bữa một^(d),
Vợ quen dạ đẻ cách năm đôi^(d).
Bốn khoa hương thí không đâu cả^(e),
Một mảnh vườn hoang bán sạch rồi.
Mang tiếng văn chương lòng vũ trụ^(g),
Nghĩ tôi, tôi gồm cái mình tôi.

(AB.383, HN)

(1) Theo TVNK, bài này trước kia nhiều người quen cho là của Tú Xương. Bằng những lý lẽ xác đáng, nhà văn Nguyễn Công Hoan cho là không phải (*Thơ văn Trần Tế Xương*, NXB Văn học, 1970). Song TVNK vẫn dè dặt để ở phần phụ lục. Xem tiểu sử Nguyễn Khuyến, thấy ông sinh năm 1835, đỗ Giải nguyên năm 1864, nghĩa là khi 30 tuổi (theo cách tính tuổi âm lịch) và đã qua năm khoa thi Hương, bốn khoa trước không giạt nổi cái Tú tài. Vậy tác giả làm bài này khoảng năm 1863 khi chưa đỗ và đang ở tuổi 29. Vậy bài này rất hợp với Nguyễn Khuyến.

(a) Các bản đều chép : *Vị đệ tử trào*, chúng tôi (tức Nguyễn Văn Huyền – L.V.H) xin đổi ra *Nôm* cho dễ hiểu.

(b) AB.383 : *Nghĩ ra tôi ngán cái thằng tôi*.

(c) AB.383 : *Năm đã ba mươi bốn lẻ rồi*.

(d) TVNK : *Cơm cứ lệ thường mỗi ngày một*.

HN : *Cơm cứ lệ thường hai bữa một*.

(đ) HN : *Vợ quen thói cũ ba năm đôi*.

(e) AB.383 : *Hai khoa hương thí không đâu cả*.

(g) AB.383 : *Trời đất ghen riêng ai mãi mãi*.

VỀ HAY Ở⁽¹⁾

Văng vẳng tai nghe tiếng chích choè,
Lặng đi kéo động khách lòng quê^(a) !
Nước non có tớ càng vui vẻ,
Hoa nguyệt nào ai đã đắm mê^(b).
Quyên đã gọi hè quang quác quác,
Gà từng gáy sáng tẻ tẻ te.
Lại còn giục già về hay ở,
Đôi gót phong trần vẫn khoẻ khoe !

(AB.383, VHv.2381, HN)

(a) HN : *Lặng đi kéo động khách lòng khuê*.

(b) HN : *Hoa nguyệt nào ai đã máu mê*.

(1) Theo TVNK.

ĐÊM ĐÔNG CẨM HOÀI^(a)

Nỗi nọ, đường kia, xiết nói năng !
Chẳng nằm, chẳng nhắp, biết mần răng⁽¹⁾ ?
Đầu canh, mấy tiếng chim kêu tuyết^(b).
Trước điểm, năm canh chó sủa trắng.
Bảng lảng lòng quê khôn chộp được^(c),
Mơ màng cuộc thế cũng cảm bằng⁽²⁾.
Canh gà eo óc đêm thanh thả,
Tâm sự này ai có biết chăng^(d) ?

(AB.383, VHv.2381, THT)

(a) AB.383 : *Đông dạ cảm hoài.*

VHv.2381 : *Đông dạ cảm tác.*

(b) VHv.2381 : *Đầu canh mấy tiếng chim gào tuyết.*

(c) VHv.2381 : *Phấp phồng lòng quê khôn chộp được.*

(d) AB.383, VHv.2381 : *Tình sự này ai có biết chăng ?*

CHƠI NÚI NON NƯỚC⁽³⁾

Chom chồm trên sông đá một hòn,
Nước trôi, sóng vỗ biết bao mòn !

(1) *Mần răng* : tiếng Nghệ Tĩnh, nghĩa là làm sao.

(2) *Cảm bằng* : có nghĩa "coi như là". Câu này là câu bỏ lửng, có nghĩa phủ định. Ca dao xưa có câu :

Một liêu ba bảy cũng liêu,

Cảm bằng con trẻ chơi diều đứt dây !

(3) *Núi Non Nước* : còn có tên chữ là Dục Thủy sơn, một thắng cảnh nằm ven bờ sông Đáy ở thành phố Ninh Bình.

Phơ đầu đã tự đời Bàn Cổ⁽¹⁾,
Bia miệng còn đeo tiếng trẻ con⁽²⁾.
Rừng cúc tiên triều⁽³⁾ tro mọc thếch,
Hòn cầu Thái phó⁽⁴⁾ tảng rêu tròn.
Trải bao trăng gió xuân già dặn,
Trời dẫu già, nhưng núi vẫn non.

(Theo TVNK)

TỰ TRÀO^(a)

Ta cũng chẳng giàu, cũng chẳng sang^(b)
Chẳng gầy chẳng béo, chỉ lằng nhằng.
Cờ đang dở cuộc, không còn nước^{(c), (5)},
Bạc chứa thâu canh, đã chạy làng^{(d), (6)}.
Mở miệng nói ra gàn bát sách,

(1) *Bàn Cổ* : theo thần thoại Trung Quốc thì ông Bàn Cổ đã sinh từ hồi mới có trời đất.

(2) Do tên núi có chữ "non", nên tác giả mới nói còn mang tiếng trẻ con.

(3) *Tiên triều* : triều vua thời trước. Ở trên núi Non Nước có trồng nhiều cúc từ thời Trần. Cúc này quý, thường được dùng để tiến vua.

(4) *Thái phó* : một chức quan vào hàng nhất phẩm triều đình. Đây chỉ Trương Hán Siêu (xem chú thích bài thơ chữ Hán *Vịnh Trương Hán Siêu*). Ông người quê làng Phúc Am (gần núi Non Nước) đã có thời về nghỉ ở quê, thường lên chơi núi và ngồi cầu ở đây. Chính ông đã đổi tên núi từ Bàng sơn thành Dục Thủy sơn (vì núi có hình con chim trả tắm).

(5) Cả câu : tác giả lấy việc đánh cờ bị bí nước đi để ngụ ý thời tác giả sống giặc Pháp đang chiếm dần nước ta, các cuộc kháng Pháp lần lượt thất bại, không còn cách nào chuyển xoay tình thế.

(6) Cả câu : tác giả lấy việc đánh bạc giữa chừng thôi non chạy làng để ngụ ý mình chưa trọn cuộc đời làm quan mà phải bỏ về.

Mềm môi chén mãi tíu cung thang.
Nghĩ mình lại gớm cho mình nhĩ^(d) !
Thế cũng bia xanh, cũng bả vàng !

(AB.386, AB.383, VHv.2381, HN, HS)

(a) AB.383 : *Cảm hứng.*

VHv.2381 : *Để ảnh.*

(b) HN : *Đã chẳng giàu mà lại chẳng sang.*

(c) VHv. 2381 : *Cờ đang dở cuộc toan nhảm nước.*

HN : *Cơm ăn hai bữa lo vì nước.*

(d) VHv.2381 : *Bạc gập canh đen phải chạy làng.*

HN : *Thuế thiếu và phân mặc kệ làng.*

(đ) AB.386 : *Nghĩ ta, ta gớm cho ta nhĩ.*

THAN GIÀ^(a)

Năm nào năm nào hầy còn ngầy,
Sầm sập già đầu đã đến ngay^(b).
Mái tóc phần sâu phần lởm dổm^(c),
Hàm răng chiếc rụng chiếc lung lay.
Nhập nhèm bốn mắt tranh mờ tỏ,
Khấp khểnh ba chân dở tỉnh say.
Còn một nôi này thêm chán ngán,
Đi đâu lũng cùng cối cùng chày^{(d), (1)}.

(A.3160, AB.386, HN, HS)

(1) *Cối, chày* : cối và chày nhỏ bằng bạc hoặc bằng đồng, dùng để giã trấu cho người già rụng răng không tự nhai được.

(a) AB.386 : *Thán* già.

(b) A.3160, AB.386 :

Tháng ngày thắm thoát tựa chim bay

Ông gẫm mình ông nghĩ cũng hay.

TVNK cũng chép như thế. Hai câu này trùng với hai câu đầu bài *Tự thuật*. Ở đây theo bản HN và HS.

(c) A.3160, AB.386 : Mái tóc *chòm xanh*, *chòm lốm đốm*.

(d) A.3160 : Đi đâu *giở những* cõi cùng chày.

LÊN LÃO^(a), (1)

Ông chẳng hay ông tuổi đã già,

Năm mươi ông cũng lão đây mà^(b) !

Anh em, làng xóm xin mời cả,

Giò bánh, trâu heo, cũng gọi là !

Chú Láo bên người lên với tớ^(c), (2)

Ông Từ⁽³⁾ ngõ chợ lễ cùng ta^(d)

(1) Theo phong tục ở quê tác giả trước đây, nam giới đến 50 tuổi thì vào ban lão làng trông coi việc tế lễ ; 60 tuổi lên lão cụ. Không có lệ lên lão 55. (Theo cụ Nguyễn Đức Trung, chất rế nhà thơ).

(2) Làng Vị Hạ trước Cách mạng gồm hai giáp : Đông và Đoài. Giáp nọ gọi giáp kia là "giáp bên người". Nhà thơ ở giáp Đông, chú Láo (không phải chú Đáo như TVNK chép) ở giáp Đoài vì vậy mà nói là "bên người".

(3) Ông Từ : tên thực là Mai Đặc ở xóm chợ gần làng Vị Hạ. Vì ông này giữ chức thủ từ (trông coi đình) nên dân làng quen gọi là ông Từ.

Cả chú Láo và ông Từ cùng lên lão một lần với nhà thơ.

Bây giờ đến bậc ăn dung⁽¹⁾ nhỉ ?
Có rượu thời ông chống gậy ra.

(A.469, A.3160, AB.383)

(a) A.3160 : *Năm mươi thọ.*

A.469 : *Hý tác.*

(b) AB.383 : *Năm nay ông cũng lão đây mà.*

(c) TVNK : *Chú Đáo bên làng lên với tớ.*

(d) TVNK : *Ông Từ xóm chợ lại cùng ta.*

KHAI BÚT

Ình ịch đêm qua trống các làng,
Ai ai mà chẳng rước xuân sang !
Rượu ngon nhấp giọng đưa vài chén^(a),
Bút mới xô tay⁽²⁾ thử một hàng.
Ngoài lũy nhấp nhô cò cụ Tổng^{(c), (3)}

(1) *Ăn dung* : ăn không. Câu này ý nói : nhà thơ đã lên lão, được miễn mọi việc đóng góp trong phe giáp, được hưởng mọi quyền lợi ăn uống ở chốn đình trung và phần lễ biếu khi có tuần tiết như các bô lão khác.

(2) *Xô tay* : khởi động làm việc gì một cách mau mắn, dứt khoát với hy vọng hoàn thành nhanh, tốt. Ngay khi xuống ruộng cấy hay gặt,... người ta thường làm động tác đầu tiên, kèm theo câu : "xò, xốc ! chóc xong". Việc khai bút đầu năm của các nhà nho trước đây cũng không ngoài mong muốn là cả năm sẽ gặp may, văn hay, chữ tốt.

(3) *Cụ Tổng* : tức cụ Tổng Hào ở gần nhà Nguyễn Khuyến, nhà giàu có, xung quanh nhà lũy tre xanh tốt um tùm, chim cò về đậu và làm tổ rất nhiều.

Cách ao lệt dẹt pháo thầy nhang⁽¹⁾

Một năm một tuổi trời cho tốt !

Tuổi tốt trời cho, tốt lại càng...⁽²⁾

(A.3160 và TVNK)

(a) Bản A.3160 : Rượu ngon *nhấp miệng* đưa vài chén.

(b) Bản A.3160 : Bút mới *húng* tay thử một hàng.

(c) Theo TVNK : Ngoài *hụi coóc co* cò cù Tổng.

Trước giậu phát phơ cờ cù Tổng.

CUỐC KÊU CẢM HỨNG

Khắc khoải đưa sầu giọng lừng lơ,

Ấy hồn Thục đế⁽³⁾ thác bao giờ^(a) ?

Năm canh máu chảy đêm hè vắng^(b),

Sầu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ,

Có phải tiếc xuân mà đứng gọi,

Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ.

Thâu đêm rờn rã kêu ai đó^(c),

Giục khách giang hồ dạ ngán ngơ.

(AB.383, VHv.2381, HS)

(1) *Thầy nhang* : tức thầy hương (nhang) Tiên, ở cách nhà Nguyễn Khuyến một cái ao. Ông này làm hương trưởng (như chức trưởng thôn ngày nay) nhà cũng giàu có, tết đốt nhiều pháo.

(2) *Tốt lại càng...* : có ý gọi lừng đến câu tục ngữ : "Càng già, càng dẻo, càng dai".

(3) *Thục đế* : điển cũ cho rằng vua nước Thục mất nước, lúc chết hoá cuộc, nhớ nước đêm đêm lại kêu rờn rã "Thục quốc ! Thục quốc !".

- (a) VHv.2381 : *Đấy hôn Thục để hoá bao giờ.*
 (b) AB.383 : *Năm canh nước chảy đêm hè vắng.*
 (c) VHv.2381 : *Ban đêm rờn rã kêu ai đó.*

NHÀ NÔNG THAN THƠ^{2(a)}

Mấy năm cày cấy vẫn chân thua^(b) :
 Chiếm mất đàng chiêm, mùa mất mùa.
 Phần thuế quan Tây, phần trả nợ^(c),
 Nửa công đũa ở, nửa thuê bò.
 Sớm trưa đưa muối cho qua bữa^(d),
 Chợ búa trâu cau chẳng dám mua.
 Tần tiện thế mà không khá nh^(đ),
 Nhờ trời rồi cũng mấy gian kho^(e).

(AB.383, A.3160, VHv.2381, HN, HS)

- (a) A.3160 : *Diễn gia tự thân* (Nhà nông tự than).

AB.383 : *Diễn gia ngữ* (Lời than nhà nông).

HN : *Thuật đồ gian phụ nữ tương thoại diễn gia kế* (Thuật lại lời đàn bà đi đường nói về việc tính toán làm ăn của nhà nông).

TVNK : *Chốn quê.*

Ở đây đặt lại cho sát với tinh thần nhiều bản.

- (b) HN : *Tiếng rằng cấy hái vẫn chân thua.*
 (c) VHv.2381 : *Phần thuế quan thu phần trả nợ.*
 (d) HN : *Thợ thuyền đưa muối cho qua bữa.*
 (đ) A.3160 : *Cán kiệt thế mà sao chưa khá.*
 (e) A.3160 : *Biết bao giờ khỏi cái lo cho.*

VỊNH LỤT^(a)

Ty trước Ty này chục lẻ ba⁽¹⁾,
Thuận dòng nước cũ lại bao la.
Bóng thuyền thấp thoáng dờn trên vách,
Tiếng sóng long bong vỗ trước nhà^(b).
Bắc bậc người còn chờ chúa đến⁽²⁾,
Đóng bè ta phải rước vua ra⁽³⁾.
Sửa sang việc nước cho yên ổn,
Trời đã sinh ta ắt có ta !

(AB.383, HN, HS)

(a) AB.383 : Vịnh *nước lụt*.

HS : *Nước lụt*.

(b) HN : Tiếng sóng long bong *lượn* trước nhà.

NƯỚC LỤT HÀ NAM^{(a), (4)}

Quai Mễ Thanh Liêm đã lở rồi^(b),
Vùng ta thôi cũng lụt mà thôi !

(1) Cả câu : năm Quý Ty (1893) rồi năm Ất Ty (1905) cách nhau 13 năm, vùng Hà Nam đều có lụt lớn do vỡ đê sông Hồng, mùa màng mất hết, nhiều người chết đói.

(2) Cả câu ý nói chủ nhà phải bắc bậc cao trong nhà để tránh lụt.

(3) Cả câu ý nói người ta phải đem đầu rau (còn gọi là vua bếp) đặt lên bè nổi để thổi cơm.

(4) Năm Canh Dần (1890) mưa lớn ở vùng châu thổ sông Hồng nước dâng lớn đã phá vỡ con đê quai làng Mễ Tràng, huyện Thanh Liêm. Do đó vùng quê tác giả bị lụt lớn.

Gạo dăm ba bát cơ còn kém,
Thuế một vài nguyên⁽¹⁾ đáng vẫn đòi.
Tiếng sáo vo ve chiều nước vọng,
Chiếc thuyền len lỏi bóng trăng trôi.
Đi đâu cũng thấy người ta nói,
Mười chín năm nay lại cát bồi^(d).

(VHv.2381, AB.383, HN, HS)

(a) AB.383 : *Nước lụt.*

VHv.2381 : *Vịnh nước lụt.*

HN : *Ngộ lao* (gặp nước lụt).

(b) HN : Quai Mễ Thanh Liêm đã vỡ rồi.

(c) VHv.2381 : Thuế một vài nguyên đáng *chừa* đòi.

HN : Thuế một vài nguyên đáng *chẳng* xuôi.

(d) TVNK : Mười *hồn* năm nay lại cát bồi.

CHỢ ĐỒNG^{(a), (2)}

Tháng chạp hai mươi bốn chợ Đồng,
Năm nay chợ họp có đông không^(b).

(1) *Nguyên* : đồng bạc. Thuế ruộng lúa bấy giờ thực dân Pháp quy định mỗi mẫu hai đồng một năm. Tuy gặp thủy tai mất mùa đói kém, nhưng dân vẫn phải nộp thuế như thường.

(2) *Chợ Đồng* : xưa làng Vị Hạ có chợ gọi là chợ Và. Hằng năm cứ đến ba phiên chợ cuối năm 24, 26, 30 tháng chạp là phiên chợ sầm tét đông người thì lại chuyển ra họp ở một cánh ruộng mạ phía tây làng, nên gọi là chợ Đồng. Nay làng Vị Hạ không còn chợ này nữa.

Dở trời mưa bụi còn hơi rét,
Nấm rượu tường đèn⁽¹⁾ được mấy ông^(c) ?
Hàng quán người về nghe xáo xác^(d),
Nợ nần năm hết hỏi lung tung.
Dăm ba ngày nữa tin xuân tới,
Pháo trúc⁽²⁾ nhà ai một tiếng đùng^(đ).

(A.3160, AB.383, VHv.2381, HN, HS)

(a) A.3160 : *Thập nhị nguyệt nhị thập tứ nhật thị* (Chợ 24 tháng chạp).

(b) A.3160 : Năm nay *chẳng biết* có đông không.

VHv.2381 : *Hôm nay không biết* họp đông không.

(c) AB.383 : Nấm rượu tường *đình* được mấy ông.

(d) VHv.2381 : Hàng quán người về nghe *dáo dác*.

(đ) A.3160 : Pháo trúc nhà ai *nổ đánh* đùng.

THU VỊNH (a), (3)

Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,
Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu.

(1) *Tường đèn* : Chợ Đồng hợp cạnh một ngôi đền ba gian, xung quanh đền có tường đất bao bọc. Vào ba phiên chợ tết, các bộ lão coi việc tế tự trong làng ra ngồi ở tường đèn để nấm rượu xem thứ nào ngon thì mua để tế lễ thánh trong dịp tết.

(2) *Pháo trúc* : Tương truyền ngày xưa, ở dãy núi phía tây Trung Quốc có loài quỷ gọi là Sơn Táo, hề người nào trông thấy chúng là bị ốm. Về sau có Lý Diễn lấy ống trúc đốt lửa nổ thành tiếng rất to, làm cho quỷ sợ chạy mất. Tin có chuyện đó cho nên người đời sau đốt pháo để trừ ma quỷ.

Chữ "pháo trúc" ở đây là chỉ pháo.

(3) Theo TVNK.

Nước biếc trông như tầng khói phủ,
Song thưa để mặc bóng trăng vào^(b).
Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái^(c),
Một tiếng trên không ngỗng nước nào^(d).
Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,
Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào⁽¹⁾.

(A.469, AB.383, VHv.2381, HN, HS)

(a) VH.2381 : *Mùa thu ngổi mát ngâm thơ*.

(b) Theo TVNK : Song *thư* để mặc bóng trăng vào.

(c) HN : *Dâm* chùm trước giậu hoa năm ngoái.

(d) Theo TVNK : Một tiếng trên không *bỗng* nước ào.

THU ĐIẾU^{(a), (2)}

Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo^(b).
Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo^(c).
Tựa gối buông cần lâu chẳng được^(d),
Cá đâu đớp động dưới chân bèo^(d).

(A.469, A.3160, AB.383, VHv.2381, HN, HS)

(1) Ông Đào : tức Đào Tiềm. (Xem thêm chú thích ở bài *Nhân tặng nhục*, phần *Thơ chữ Hán*).

(2) Theo A.469.

(a) VHv.2381 : *Mùa thu ngồi mát câu cá.*

A.3160 : *Thu dạ diệu đình* (Thuyền câu cá đêm thu).

(b) A.469, A.3160 : Lá *khô* trước gió sẽ đưa vào.

(c) VHv.2381 : *Trước ngõ* quanh co khách vắng teo.

(d) A.469, A.3160 : Tựa *bóng ôm* căn lâu chẳng được.

(đ) Theo TVNK : Cá *đau động* *dây* dưới chân bèo.

THU ẨM²(a), (1)

Năm gian nhà *cỏ*⁽²⁾ thấp le te^(b),

Ngõ tối đêm sâu *đóm lập loè*^(c).

Lung giậu *phát phơ* màu khói nhạt^(d),

Làn ao lóng lánh *bóng trắng loe*^(đ).

Da trời ai *nhuộm* mà xanh ngắt,

Mắt lão không *váy*⁽³⁾ cũng *đỏ hoe*^(e).

Rượu tiếng rằng hay, hay chẳng mấy,

Độ năm ba chén đã say *nhè*^(g).

(A.469, A.3160. AB.383, VHv.2381, HN, HS)

(a) VHv.2381 : *Mùa thu ngồi mát uống rượu.*

A.3160 : *Dạ tọa ngẫu tác* (Đêm ngồi ngẫu tác).

(b) A.469, A.3160 : Ba gian *lều* *cỏ* thấp le te.

(c) A.3160, VHv.2381, HS : Ngõ tối đêm *khuya* *đóm lập loè*.

(1) Theo A.469.

(2) *Nhà cỏ* : nhà tranh.

(3) *Váy* : tiếng cổ, nghĩa là vò, dụi, xết, sờ mó.

- (d) HS : Lưng giàu phát phơ *làn* khối *phủ*.
- (d) A.469, VHv.2381 : Làn ao *sóng sánh* bóng trắng *xoe*.
- (e) Theo TVNK : Mắt lão không *viên* cũng đỏ hoe.
- (g) TVNK : Độ năm ba chén *cũng* say nhè.

BẠN ĐẾN CHƠI NHÀ^(a)

Chẳng mấy khi nay bác tới nhà^(b)
 Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa.
 Ao sâu nước cả, khôn mò cá^(c).
 Vườn rộng rào thưa, khó đuổi gà.
 Cải dā tàn cây, cà chữa nự^(d),
 Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa^(đ).
 Đâu trò tiếp khách, trâu không có^(e),
 Bác đến chơi đây, ta với ta !

(AB.383, VHv.2381, HN, HS)

- (a) HS : *Suông tình*.

AB.383 : *Gặp bạn ngồi chơi sông*.

VHv.2381 : *Gặp bạn đến chơi nhà ngồi sông*.

- (b) AB.383, VHv.2381 : *Đã bấy lâu nay bác tới nhà*.
- (c) VHv.2381 : Ao sâu nước cả khôn *chài* cá.
- (d) AB.383 : Cải *chừa* ra cây, cà chữa vự.
- (đ) AB.383 : Bầu vừa rụng rốn mướp *vừa* hoa.
- (e) HN : *Trâu buồn một nôi cau* không có.

LỤT HỎI THĂM BẠN^(a)

Ai lên nhắn hỏi bác Châu Cầu⁽¹⁾,
Lụt lội năm nay bác ở đâu ?
Mấy ổ lợn con, rầy lớn bé^(b) ?
Vài gian nếp cái⁽²⁾, ngập nông sâu ?
Phận thua suy tính, càng thêm thiệt^(c),
Tuổi cả chơi bồi, bọn sống lâu.
Em cũng chẳng no, mà chẳng đói :
Thung thăng chiếc lá⁽³⁾, rệu lung bầu

(AB.383, VHv.2381, HS)

(a) AB.383 : *Thăm bạn (ông tuần phủ Châu Cầu Bùi Văn Quế).*

VHv.2381 : *Thăm quan Bùi Châu Cầu.*

(b) AB.383, VHv.2381 : *Mấy ổ lợn con mua đắt rẻ.*

(c) AB.383 : *Cơn thua suy tính càng thêm nhục.*

MỪNG ÔNG LÃO HÀNG THỊT⁽⁴⁾

Nay tiết mừng ông mới bảy mươi,
Cổ hy⁽⁵⁾ chưa dễ mấy lăm người.

(1) *Bác Châu Cầu* : cụ Bùi Văn Quế, người làng Châu Cầu, huyện Thanh Liêm (nay thuộc tỉnh Hà Nam), đỗ cử nhân cùng khoa với Nguyễn Khuyến, được bổ làm quan đến chức Tuần phủ rồi về hưu.

(2) *Nếp cái* : một giống lúa nếp to hạt, thơm dẻo.

(3) *Chiếc lá* : thuyền nhỏ.

(4) Đây chỉ ông Ước Đà, người cùng làng với nhà thơ, đã mấy đời làm hàng thịt. Bài thơ mừng này vừa hóm hỉnh, vừa biểu hiện được tài chơi chữ của tác giả. Câu nào cũng toàn những từ hàng thịt : *tiết, cổ, răng, mắt, đầu, tai, vai, gối, lòng, xương, máu.*

(5) *Cổ hy* : do câu thơ Đỗ Phủ "Nhân sinh thất thập cổ lai hy" nghĩa là người sống đến 70 tuổi, xưa nay hiếm.

Răng long, nhưng hãy còn tinh mắt,
Đầu bạc, nhưng mà chưa tắc tai.
Bè bạn bấy vai kẻo⁽¹⁾ chén Lý⁽²⁾,
Cháu con dưới gối múa sân Lai⁽³⁾.
Xưa nay vẫn giữ lòng chân thật,
Chữ "đức giả xương"⁽⁴⁾ máu để đời.

(Theo TVNK)

HỎI THĂM QUAN TUẦN MẤT CƯỚP^{(a), (5)}

Tôi nghe kẻ cướp nó lên ông,
Nó lại mang ông bỏ giữa đồng^(b).

(1) *Kẻo* : chúc rượu, rót rượu mời người khác uống.

(2) *Chén Lý* : chén rượu của Lý Bạch, một nhà thơ nổi tiếng thời Đường.

(3) *Sân Lai* : sân nhà ông Lão Lai. Theo sách *Cao Sĩ truyện*, Lão Lai Tử, người nước Sở, thời Xuân thu, tuổi đã ngoài 70, đang còn cha mẹ già, ông thường mặc áo ngũ sắc sặc sỡ ra múa ở trước sân rồi giả cách ngã, khóc như trẻ con, để làm cho cha mẹ vui.

(4) *Đức giả xương* : do câu "Thuận đức giả xương", nghĩa là thuận theo đức thì được thịnh vượng.

(5) Bài này nhà thơ gửi cho ông tuần phủ Trần Địch là bạn học, người làng Tiên Khoán, huyện Bình Lục (Hà Nam). Ông Địch vốn có tính keo kiệt bủn xỉn, do đó thường bị nhà thơ giễu cợt, dả kích luôn. Về sau ông Địch được bổ làm ngự sử ở kinh, lại hiềm khích riêng đối với nhà thơ. Lúc ông Địch hưu quan về nhà, chỉ lo chí thú làm giàu rồi bị mất cướp. Nhân đó nhà thơ gửi bài này "hỏi thăm". Ông Địch tức lắm, có bài họa lại :

*Ông thăm tôi cũng già ơn ông,
Nó có lời tôi đến giữa đồng.
Cũng tưởng vui thu phòng lúc thiếu,
Nào ngờ ky cốp lại như không.
Gớm cho những kẻ đen tai mắt,
Chẳng nể ông già bạc tóc lông.
Ông hỏi thăm tôi, tôi biết vậy !
Thương ông tuổi tác, cháu thời ngừng.*

Lấy của đánh người quân tặc^(c) !
 Thân già da cóc có đau không ?
 Bây giờ mới sẽ sây da trán^(d),
 Ngày trước đi đâu mất mảy lông^(d) !
 Thôi cũng đừng nên ky cóp nữa^(e),
 Kẻo mang tiếng đại với phường nông^(g).

(A.469, A.3160, AB.383, VHv.2381, HN, HS)

(a) A.3160 : *Ký Tiên Khoán tuần phủ thất kiếp* (Gửi Tuần phủ Tiên Khoán mất cướp).

A.469 : *Ký vãn Tiên Khoán Trần ông* (Gửi thăm ông Trần ở Tiên Khoán).

VHv.2381 : *Phỏng ký cố hữu Tú tài mỗ thất kiếp* (Hỏi thăm bạn cũ Tú tài mỗ mất cướp).

HN : *Thăm bạn mất cướp*.

(b) TVNK : Nó lại *lời ông đến* giữa đồng.

(c) VHv.2381 : Lấy của *bắt* người quân tặc.

(d) A.469 : *Bây giờ* *lỡ phải* sây da trán.

(d) A.469 : *Từ trước chưa từng* mất mảy lông.

(e) HN : *Nhắc nhủ* *thôi* đừng ky cóp nữa.

(g) HN : *Sau này* mang tiếng với phường nông.

GỬI ĐỐC HỌC HÀ NAM^(a), (1)

Ông về Đốc học bấy lâu nay^(b)
Gần đó mà tôi vẫn chưa hay !
Tóc bạc răng long chùng đã cụ^(c),
Khăn thâm áo thụng cũng ra thầy !
Học trò kẻ chợ, trâu dăm miếng^(d), (2),
Khảo khoá ngày xưa quyển một chầy^(đ), (3).
Bổng lộc như ông không mấy nhĩ !
Ăn tiêu nhờ được chiếc lương Tây^(e) !

(A.469, AB.383, VHv.2381, HN)

(a) HN : *Tặng Đốc học Hà Nam.*

VHv.2381 : *Di Hà Nội Đốc học Liên Bạt Nguyễn Nhã Sĩ công* (gửi ông Đốc học Liên Bạt Nguyễn Nhã Sĩ).

(b) A.469, VHv.2381 : Ông về Đốc học *mấy năm* nay.

(c) HN : Tóc bạc răng long *chưa đáng* cụ.

(d) HN : Học trò kẻ chợ, trâu *thâm miếng*.

(1) *Đốc học Hà Nam* : tức ông Trần Nhượng Sơn người làng Xuân Mai, xã Vụ Bản (nay thuộc xã Vũ Bản, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam). Ông này vốn cùng học cụ Cử Trần Duy Vĩ (1791 - 1866, người xã Vũ Bản, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, đỗ cử nhân năm 1828, làm quan mấy năm đến Tri phủ Hoài Đức. Năm 1842 bị cách chức, về quê mở trường dạy học, có nhiều học trò đỗ đạt cao) với nhà thơ, đã ra làm Thương tá Bắc Ninh, Án sát Bắc Ninh, cáo quan về nghỉ, sau lại ra làm Đốc học Hà Nam.

(2) Ngày xưa, học trò đến xin học thường phải có coi trâu làm lễ thầy.

(3) *Một chầy* : tức một tiền. Ngày xưa, học trò đi thi Hương, phải qua một kỳ sát hạch sơ bộ trước ở tỉnh, phải nộp kèm theo quyển khảo thí là một tiền (60 đồng tiền kẽm).

(d) HN : *Quyển khoá ngày xưa có hiệu chầy.*

(e) HN : *Ăn tiêu nhờ được cái lương Tây.*

TẶNG ĐỐC HỌC HÀ NAM⁽¹⁾

Nghĩ rằng ông đại với ông điên^(a),
Điên đại sao ông biết lấy tiền^(b) ?
Cây cái bằng vàng treo nhị giáp⁽²⁾,
Net thàng mặt trắng⁽³⁾ cướp tam nguyên^{(c), (4)},
Đấu nhà vừa thoát sùng trâu lỗ^{(d), (5)},
Phép nước xin chùa móng lợn đen⁽⁶⁾.

(1) TVNK chú : bài này nhà thơ gửi cho Trần Tấn Bình khi làm Đốc học Hà Nam. Thực ra Trần Tấn Bình là học trò Nguyễn Khuyến và chỉ đồ có Phó bảng. Đây có lẽ chỉ Trần Việt Bình, đồ Nhị giáp Tiến sĩ, có làm Đốc học Hà Nam. Ông ta quê xã Đặng Xá, huyện Ứng Hoà, Hà Nội.

(2) *Nhị giáp* : tức Nhị giáp Tiến sĩ, còn gọi là Hoàng giáp. Học vị Tiến sĩ ngày xưa có ba bậc : Nhất giáp, Nhị giáp và Tam giáp.

(3) *Mặt trắng* : do chữ "Bạch diện thư sinh", chỉ học trò.

(4) *Tam nguyên* : có hai nghĩa, nghĩa thứ nhất là đồ đấu cả ba kỳ thi Hương. Hội và Đình (như Tam nguyên Yên Đổ). *Tam nguyên* đối với *Nhị giáp* rất chính.

Còn nghĩa thứ hai là ba đồng. Ở đây dùng theo nghĩa này.

(5) *Trâu lỗ* : trâu dầm mình trong đồng bùn. Thành ngữ ta có câu : "Lấm như trâu lỗ". Cả câu có ý nói : gia đình vừa mới thoát khỏi cảnh làm ăn lam lũ.

(6) *Móng lợn đen* : tiếng lóng chỉ giày Tây bằng da đen. Cả câu có ngụ ý việc "Tây đá đất".

Ngoài ra còn có ý song quan chỉ đạo Nho, vì *Trâu*, *Lỗ* là quê hương của các thánh hiền lập ra đạo Nho : *Trâu* là quê hương Mạnh Tử, *Lỗ* là quê hương Khổng Tử.

Chỉ cốt túi mình cho nặng chặt,
Trăm năm mặc kệ tiếng chê khen !

(AB.383)

- (a) TVNK : *Ai* rằng ông đại với ông điên.
(b) TVNK : *Ông* đại sao ông biết lấy tiền.
(c) TVNK : *Khoét* thành mặt trắng *lấy* tam nguyên.
(d) TVNK : Dấu nhà vừa thoát sùng trâu *đỏ*.

TIẾN SĨ GIẤY – II

Cũng cờ, cũng biển, cũng cân đai,
Cũng gọi ông nghề có kém ai
Mảnh giấy làm nên thân giáp bảng⁽¹⁾,
Nét son điểm rõ mặt văn khôi⁽²⁾.
Tấm thân xiêm áo sao mà nhẹ,
Cái giá khoa danh thế mới hời⁽³⁾.
Ghế treo, lọng xanh ngôi bảnh chọe,
Nghĩ rằng đồ thật hoá đồ chơi.

(1) *Giáp bảng* : bảng đề tên học vị từ Tiến sĩ trở lên. Trái với *Ất bảng* là bảng đề tên học vị Phó bảng.

(2) *Văn khôi* : đầu làng văn, chỉ người đỗ đạt cao.

(3) *Hời* : tiếng cổ, nghĩa là rẻ, dễ dãi.

ĐI CẦU NÔM⁽¹⁾

Thiên hạ bao giờ cho hết đi,
Trời sinh ra cũng để mà chơi.
Để mấy khi làm đi gặp thời,
Chơi thủng trống, long dùi âu mới thích.
Đi bao tử càng chơi càng lịch,
Tha hồ cho khúc khích chị em cười :
Người ba đẳng của ba loài⁽²⁾,
Nếu như ai thì đi móc.
Đi mà có tàn, có tán, có hương án, có bàn đọc⁽³⁾,
Khá khen thay làm đi có tông⁽⁴⁾ !
Khắp giang hồ chẳng chốn nào không,
Suốt Nam, Bắc, Tây, Đông đều biết tiếng.
Đi mười phương chơi cho đủ chín,
Còn một phương để nhịn lấy chồng.
Chém cha cái kiếp đào hồng,

(1) *Cầu Nôm* : thuộc làng Đại Đồng ở Hưng Yên, nằm ven quốc lộ số 5. Ở đây có nghề đúc nổi đồng đem bán khắp nơi và mua nổi hồng về đúc lại. Ca dao có câu :

Nổi nất lại về Cầu Nôm,

Con gái nở mồm về ở với cha.

Nguyễn Khuyến dùng danh từ Cầu Nôm với dụng ý là làm đi khắp nơi, cuối cùng lại về quê quán.

(2) Dẫn ý câu tục ngữ :

Người có người tốt, người xấu,

Của có của tốt, của xấu.

(3) Có lẽ ở đây nhà thơ nói đến Tư Hồng, một người lúc ấy làm đi, lấy Tây.

(4) *Có tông* : có nòi.

Bạn với kẻ anh hùng cho đúng số.
Vợ bọm, chồng quan, danh phận đó,
Mai sau ngày giỗ có văn Nôm ;
Cha đời con dĩ câu Nôm.

VINH SƯ^(a)

Đầu trọc lóc bình vôi⁽¹⁾,
Nhảy tốt lên chùa ngồi.
Y a kinh một bộ,
Lóc cóc mõ ba hồi.
Cơm chẳng cần cá thịt^(b)
Ăn rất oản chuối xôi^(c).
Không biết câu tình dục^(d),
Đành chịu tiếng bồ côi⁽²⁾

(AB.383)

(a) AB.383 : Vinh sư *chùa Long Hội* (?)

(b) TVNK : Cơm chẳng *ăn* cá thịt.

(c) TVNK : *Chỉ* ăn oản với xôi.

(d) TVNK : *Ngăn lấp* đường tình dục.

(1) Cả câu rút ở một câu ca dao đùa trẻ :

*Đầu trọc lông lóc bình vôi,
Mẹ ngồi mẹ ỉa mẹ bôi lên đầu.*

(2) *Bồ côi* : không cha mẹ. Ý nói đi tu bỏ hết sự đời, không thiết gì cha mẹ. Tuy nhiên, nhân dân còn hay nói đùa "bồ côi vợ" tức là không có vợ. Có thể hiểu câu này theo ý sau.

HOÀI CỐ^(a). (1)

Nghĩ chuyện đời xưa cũng nực cười^(b),
Sự đời đến thế, thế thời thôi^(c).
Rừng xanh núi đỏ hơn nghìn dặm,
Nước độc ma thiêng mấy vạn người.
Khoét rộng ruột gan trời đất cả^(d),
Phá tung phen giậu hạ di⁽²⁾ rồi^(d).
Thôi thôi đến thế thời thôi nhĩ^(e),
Mây trắng về đâu, nước chảy xuôi !

(A.3160, AB.383)

(a) A.3160 : *Trường Thành hoài cố.*

(b) A.3160 : *Nghĩ chuyện đời xưa chán mãi đời.*

(c) A.3160 : *Làm ăn như thế, thế thời thôi.*

(d) AB.383 : *Rộng tuếch ruột gan thiên địa cả.*

(d) A.3160 : *Phá tung giậu sách hạ di rồi.*

(e) TVNK : *Chuyện đời thôi cũng dừng nên nghĩ.*

(1) Bài này ở bản A.3160 có đầu đề là *Trường Thành hoài cố* (Nhớ chuyện xưa ở Trường Thành) có chú thích : *Nhân Yên Bái chi dịch, ngẫu thành* (Nhân có việc đi phu ở Yên Bái ngẫu nhiên mà làm). *Trường Thành* là Vạn Lý Trường Thành được xây dựng vào đời Tần Thủy Hoàng ở Trung Quốc. Rõ ràng tác giả muốn lấy việc xưa để phản ánh việc đương thời, thực dân Pháp bắt nhân dân ta đi làm phu đắp đường, khai mỏ ở miền núi, cảnh sống vô cùng cơ cực.

(2) *Hạ* : trong bài này chỉ đất trung châu. *Di* : chỉ nơi bờ cõi. *Phen giậu hạ di* : chỗ phân cách đồng bằng và miền núi.

HỘI TÂY⁽¹⁾

Kìa hội thăng bình⁽²⁾ tiếng pháo reo!

Bao nhiêu cờ kéo với đèn treo !

Bà quan tênh nghếch xem bơi trải⁽³⁾,

Thằng bé lom khom ghé hát chèo.

Cây súc cây đu nhiều chị nhún,

Tham tiền cột mỡ⁽⁴⁾ lắm anh leo.

Khen ai khéo vẽ trò vui thế !

Vui thế bao nhiêu nhục bấy nhiêu !

(HS)

(1) *Hội Tây* : ngày kỷ niệm cách mạng tư sản Pháp thắng lợi, nhân dân Pháp phá ngục Ba-xti (14-7-1789). Hội Pháp thống trị, hàng năm cứ đến ngày này, thực dân tổ chức hội hè rất linh đình khắp các tỉnh lỵ, nhất là ở Hà Nội. Chúng thường bày ra các trò chơi rất dễ tiện như liếm chảo, chọc thùng, leo cột mỡ,... để làm trò mua vui cho mọi người.

(2) *Hội thăng bình* : hội mừng được thái bình, vui vẻ. Đây ý nói hội 14-7.

(3) *Trải* : một loại thuyền thoi làm bằng gỗ dùng để đua thuyền.

(4) *Cột mỡ* : một cột bằng gỗ bào nhẵn, bôi mỡ và trồng xuống đất. Cột cao chót vót, trên đỉnh có treo tiền hoặc đồ dùng làm giải thưởng. Người nào muốn tranh giải thì cởi áo mà leo. Nhiều người ham giải leo lên lại bị tụt xuống đất, làm trò cười cho mọi người.

ÔNG PHỔNG ĐÁ^(a), (1)

Người đâu tên họ là gì^(b) ?
Hỏi ra chích chích chi chi⁽²⁾ nực cười !
Vất tay ngảnh mặt trông trời^(c),
Còn toan lo tính sự đời chi đây^(d) ?
Thấy lão đá lạnh lòng muốn hỏi :

(1) Tương truyền khi nhà thơ đang làm gia sư cho Hoàng Cao Khải thì nhà y mở tiệc mừng thọ, bọn quan lại tai to mặt lớn ở Bắc Kỳ đều đến dự. Khác với bọn đó áo quần sang trọng, nói cười nịnh hót, Nguyễn Khuyến chỉ khăn thâm, áo vải, ngồi nín lặng ở một góc. Một người nào đó thấy vậy, thì thào hỏi người bên cạnh rằng ai đó mà ngồi như ông phỗng đá. Nhân đó, nhà thơ tức cảnh làm bài này.

Cũng tương truyền rằng, Phan Văn Ái đang giữ một chức quan ở Nha Kinh lược sứ, cũng có mặt trong buổi lễ này, liền hoạ lại :

*Non thiêng khéo đúc nên người,
Trông chừng sành sỏi khác loài trần gian.
Trải bao gió núi mưa ngàn,
Đã già già sọc lại gan gan lì.
Gan lì già sọc,
Há non chi mà sợ cóc chi ai !
Người là người, tớ cũng là người,
Ngâm cho kỹ vẫn chênh vênh đầu dốc.
Tương tri tăng thức năng công ngọc,
Mạc luyện như hà khủ hổ thiên.
Thôi mặc ai rằng trắng rằng đen,
Thế như thế cũng ngồi yên như thế vậy,
Còn trời đất hãy còn tại mắt ấy,
Lặng mà coi hoạ thấy lúc nào chăng !
Hăng về già gạo ba giăng !*

(2) Chích chích chi chi : có vẻ ngây ngô, khờ khạo.

Cớ làm sao len lỏi đến chi đây ?
 Hay mảng vui hoa cỏ nước non này,
 Chừng cũng muốn đan tay vào hội lạc^{(1), (d)} ?
 Thanh sơn tự tiểu đầu tương hạc^(e),
 Thương hải thủy tri ngã diệc âu^{(g), (2)}.
 Thôi cũng đừng nghĩ chuyện đầu đầu,
 Túi vũ trụ⁽³⁾ mặc đàn sau gánh vác.
 Duyên hội ngộ là duyên tuổi tác,
 Chén chú, chén anh, chén tôi, chén bác,
 Cuộc tình say, say tình một vài câu,
 Nên chăng đá cũng gặt đầu.

(A.3160, AB.383, VHv.2381, HN, HS)

(a) A.3160 : *Vịnh ông lão đá.*

HN : *Thạch lão nhân ca* (Bài ca ông lão đá).

(b) A.3160 : *Quê đầu tên họ là gì ?*

(c) A.3160 : *Vắt tay ngành mặt lên trời.*

(d) AB.386, HN : *Hay là lo tính sự đời chi đây.*

(d) VHv.2381 : *Toan kết bạn giang tay vào hội lạc.*

(e) VHv.2381 : *Vân sơn tự tiểu đầu tương hạc.*

(g) AB.386 : *Thương hải thủy tri túc diệc âu.*

(1) *Hội lạc* : do điển một hội hưởng vui (Lạc xã) của một số nhà thơ thời Tống.

(2) Cả hai câu có nghĩa : Ta tự cười đầu đã bạc phơ như đầu chim hạc trong chốn núi xanh ; ai có hay đâu ta cũng như con chim âu ung dung nơi biển xanh.

(3) *Túi vũ trụ* : trời đất. Câu này ý nói : phó mặc mọi việc ở đời này cho lớp người sau lo liệu.

ANH GIẢ ĐIẾC⁽¹⁾

Trong thiên hạ có anh giả điếc,
Khéo ngơ ngơ ngác ngác, ngơ là ngây^(a) !
Chẳng ai ngờ "sáng tai họ"⁽²⁾, điếc tai cày",
Lối điếc ấy sau này em muốn học^(b).
Toạ trung đàm tiếu, nhân như mộc,
Dạ lý, phan viên, nhĩ tự hầu^{(c), (3)}.
Khi vườn sau, khi ao trước, khi điếu thuốc, khi miếng trâu^(d) ;
Khi chè sen năm bảy chén, khi *Kiểu* lấy⁽⁴⁾ một đôi câu^(d).
Tĩnh một chốc, lâu lâu rồi lại điếc^(e),
Điếc như thế ai không muốn điếc !
Điếc như anh dễ bắt chước ru mà^(g) ;
Hỏi anh, anh cứ ậm à !

(AB.386, VHv.2381, HN, HS)

(a) HS : *Thấy* ngơ ngơ ngác ngác, ngơ là ngây.

(b) AB.386 : *Mở lối điếc, sau này muốn học.*

(c) VHv.2381 : *Dạ bán phan viên nhĩ tự hầu.*

(d) HN : Khi vườn sau, khi sân trước...

(đ) HN : Khi chè *chuyên* đàm ba chén...

(e) TVNK : *Sáng* một chốc lâu lâu rồi lại điếc.

(g) AB.386, HN : *Lối điếc anh bắt chước dễ ru mà.*

(1) Đây chỉ ông đồ Cự Lộc, bạn của nhà thơ, đồ Cử nhân đời Tự Đức nhưng không làm quan.

(2) *Họ* : tiếng thường dùng để bảo trâu bò dừng lại.

(3) Hai câu này nghĩa là : Khi mọi người ngồi nói chuyện và cười cợt thì ngây ra như gỗ ; nhưng đêm khuya leo trèo thì lanh lẹn như khí.

(4) "*Kiểu*" lấy : Những người làm thơ sành *Kiểu*, có thể chọn lấy trong *Truyện Kiều* từng câu (đôi khi có chế biến đổi chút hợp tình, hợp cảnh, đưa vào bài thơ của mình cho tăng thêm ý vị. Khác với "tập *Kiểu*" là lấy từng câu nguyên, từng đoạn nguyên ở nhiều chỗ khác nhau trong *Truyện Kiều* ghép lại thành bài thơ hoàn chỉnh.

B – Thơ chữ Hán

THU DẠ HỮU CẨM

Sơn hà liêu lạc tứ vô thanh,
Độc tọa thư đường khán nguyệt minh.
Hà xứ thu phong xuy nhất điệp,
Dẫn lai vô hạn cố viên tình.

(VHv.1864)

Dịch nghĩa :

CẢM XÚC ĐÊM MÙA THU

Nước non quanh quẽ bốn bề lặng ngắt như tờ,
Một mình ngồi nơi nhà học ngắm trăng sáng.
Gió thu từ đâu thổi đến một chiếc lá,
Khêu gợi lên biết bao mối tình nhớ nhà.

Dịch thơ :

*Bốn mặt non sông vắng lặng tờ,
Phòng văn tựa ghế ngắm gương Nga.
Lá thu một chiếc bay trong gió,
Khêu gợi bao nhiêu nỗi nhớ nhà.*

HOÀNG TẠO

THU DẠ CHÂM THANH

Canh thâm sương trọng Ân cừu khinh,
Tứ cố hàn châm chắm bạn oanh.
Đảo nguyệt cao đề xâm giốc hưởng,
Tuỳ phong đoạn tục tán trùng thanh.
Kinh hồi thú phụ Tương thành mộng,
Hoán khởi chinh phu Ngụy khuyết tình.
Nhất chủng u sầu tiêu vị đắc,
Viễn sơn hà xứ hựu chung minh.

(VHv.1864)

Dịch nghĩa :

TIẾNG ĐẬP VẢI⁽¹⁾ ĐÊM THU

Canh khuya, sương dầm, chiếc áo cừu nhẹ như áo Ân Tử⁽²⁾,
Bốn bề, tiếng chày đập vải lạnh lùng, cứ bên gối quẩn quanh.
Dồn dập nện ánh trăng, khi to khi nhỏ, át cả tiếng tù và,
Nương theo làn gió, lúc nhạt lúc khoan, lẫn vào tiếng đế.

(1) *Tiếng đập vải* : ngày xưa làm vải theo lối thủ công, người ta thường dùng chày nện vào con sợi khi hồ sợi cho săn và nện vào tấm vải khi đã dệt cho mịn mặt. Mùa thu về, trời sắp rét, việc làm vải càng phải khẩn trương, tiếng chày đập vải càng dồn dập, nhất là về đêm. Tiếng chày đập vải đã gợi nhiều cảm xúc cho các áng thơ cổ, nhất là khi muốn gửi gắm vào đó nỗi lòng của người vợ có chồng đi xa.

(2) *Áo cừu Ân Tử* : Ân Tử tức Ân Anh, làm tướng nước Tề thời Xuân thu, tính tàn tiện, có cái áo cừu mặc tới ba mươi năm. Dùng chi tiết này, có lẽ tác giả muốn nói bóng về mình khi đang làm quan.

Làm kinh động giấc mộng thành Tương⁽¹⁾ của người chinh phụ,
Gợi dậy nỗi lòng Cửa Ngụy⁽²⁾ của kẻ chinh phu.
Nỗi u buồn này chưa vơi đi được,
Thì lại có tiếng chuông văng từ ngọn núi xa nào.

Dịch thơ :

*Đêm vắng sương dày mảnh áo cù,
Tiếng chày bên gối nhọn thưa mau.
Nặng trăng chen với còi canh rúc,
Theo gió tràn trong tiếng dế kêu.
Thú phụ thành Tương kinh giấc mộng,
Chinh phu cửa Ngụy chạnh lòng đau.
U sầu một khối chưa tan hết,
Lại tiếng chuông đưa tự núi nào ?*

NGUYỄN VĂN TÚ

TUYÊN VÂN

Vạn lại vô thanh nhĩ ngoại doanh,
Trung sơn tối ái ngọc tuyên thanh.
Xuyên nam độ lĩnh tùy phong chuyển,
Khích thạch minh cầu đối vũ thanh.

(1) *Thành Tương* : một ấp của nước Ngụy thời Chiến quốc, Tương Vương nhà Chu trước đã ở đó nên gọi là Tương thành. Cả đoạn này ý nói giấc mộng của người phụ nữ có chồng ở phương xa.

(2) *Cửa Ngụy* : cũng gọi là Tương Ngụy, tức là cửa cung vua. Đoạn này ý nói, người đàn ông này ra ý muốn làm khách chinh phu lên đường giúp vua, giúp nước.

Khe giản tung hoành ngư xuất thính,
Sinh ca hoà đáp điệu đa tình.
Ty trần thủy thị hàn tuyên tử,
Thính bãi *Thương Lang* hựu trạc anh.

(VHv.1864)

Dịch nghĩa :

TIẾNG SUỐI REO

Giữa lúc bốn bề vắng lặng, lại có tiếng rộn bên tai,
Ấy là tiếng suối ngọc trong núi mà ta thích nhất.
Luôn qua hang, vượt qua núi, vang vọng chuyển theo làn gió,
Xô vào đá, xiết vào cuội, trong trẻo kèm tiếng mưa rơi.
Ngang dọc trong khe núi, cá cũng ra lắng nghe,
Như tiếng hoạ đáp của sênh ca, chim cũng gợi tình.
Ai là người nơi suối lạnh lánh bụi trần,
Nghe xong bài hát *Thương Lang*⁽¹⁾ lại giặt dải mũ⁽²⁾ ở nơi này.

HỒNG CẬN HOA

Sinh trưởng tông lai lũ phạn gia,
Thiên hồng vạn tử nhượng phồn hoa.

(1) *Thương Lang* : tức là sông Hán ở Trung Quốc.

(2) *Giặt dải mũ* : đây là chữ có xuất xứ từ bài thơ *Thương Lang* của người ẩn sĩ thời cổ. Trong bài có câu "Thương Lang chi thủy thanh hể, khả dĩ trạc ngã anh" nghĩa là "Nước sông Thương Lang mà trong thì ta có thể dùng để giặt dải mũ của ta". Cả câu có ý nói lánh xa cõi đời như bản để giữ gìn phẩm chất trong sạch.

Nồng trang nhất tiểu mê kim tướng,
Diễm sắc đa tình huyền thái hà.
Vân liễu oanh mang hoàng chúc loạn,
Tâm mai điệp thổ bạch quan tà.
Khai hoa bả phần phi phương đầu,
Biệt hữu thiên hương thú vị sa.

(VHv.1864)

Dịch nghĩa :

HOA BÔNG BỤT ĐỎ⁽¹⁾

Từ khi sinh trưởng tới nay, thường bầu bạn với nơi nhà Phật,
Nhường cảnh phồn hoa cho muôn tia nghìn hồng.
Trang điểm nồng thắm, hé nụ cười khiến Phật mê hồn,
Sắc đẹp gợi tình khoe với ráng mây rực rỡ.
Oanh vội thăm liễu, như dẹt tơ vàng rơi rít,
Bướm lần tìm mai, đường ngả mũ trắng ngó nghiêng.
Hoa nở đem phần độ với các hoa thơm khác,
Nó có cái hương trời lắm thú vị riêng.

Dịch thơ :

*Sống gần đất Phật xưa nay,
Phồn hoa lánh dấu, mặc thay tia hồng.*

(1) Nguyên chú của tác giả : Cổ thi có câu (tả hoa bông bụt) :

Tình niên ẩm đạm ưng phân huyết,

Xuất độ yêu kiều bất dữ hương.

(Giống tình tình tình buồn tẻ nên chia máu,

Con xạ hương ghét vẻ đẹp nên không cho hương.)

*Hé cười, Bỏ Tút mê lòng,
Rõ ràng sắc đẹp khoe cùng rắng mai.
Oanh thêu bờ liễu, rồi bời,
Bướm lăm lượn cánh tìm mai, ghé đầu.
Vĩ đem hoa khác độ vào,
Thì riêng một thứ thanh cao hương trời.*

NGUYỄN XUÂN TẢO

THU ỨNG

Song mâu như điện trảo như đao,
Tối thị thu lai lực khí hào.
Sương thụ sở thanh hồng điệp loạn,
Phong thiên kỷ độ bách vân cao.
Trục khai Lã Thượng thanh quần sú,
Khảng vị Tào Man bạt nhất mao.
Kim cổ anh hào vô dị trí,
Đắc thời ninh khởi khuất lung lao.

(VHv.1864)

Dịch nghĩa :

CHIM CẮT MÙA THU

Hai con mắt như chớp, móng sắc như đao,
Nhất là khi thu tới, khí lực càng mạnh.
Mấy tiếng kêu trong cây mù sương, làm toả lá hồng,
Bao lần trời nổi gió, đã bay tít trên mây biếc.

Đã giúp Lã Thượng⁽¹⁾ quét sạch lũ giặc,
Há chịu vì Tào Man⁽²⁾ nhỏ một mảy lông.
Những bậc anh hào xưa nay không có gì khác,
Khi gặp thời, đâu chịu khuất trong cũi lỏng.

VÂN NGOẠI BẰNG ĐOÀN

Cửu hướng thương minh tạm dục thủy,
Phù dao nhất thương thế xưng kỳ.
Thừa phong phá lãng tam thiên thủy,
Bát vụ lãng vân cử vạn trì.
Mục Dã ưng dương sơ đắc lực,
Nam Dương long khởi chính phùng thì.
Siêu nhiên tự hữu ngang tiêu chí,
Đường nội nguyên phi yến tước tri.

(VHv.1864)

Dịch nghĩa :

CHIM BẰNG VƯỢT NGOÀI MÂY

Từ lâu đã hướng ra biển khơi nhưng tạm thời vẫn còn rủ cánh,
Bỗng như cơn lốc vọt lên, đời khen là lạ

(1) *Lã Thượng* : còn gọi là Thái Công Vọng. Lúc đầu ông đi câu ở bến sông Vị, Chu Văn Vương đón về tôn làm Thượng phụ. Sau giúp Vũ Vương diệt được nhà Ân, lập ra nhà Chu. *Kinh Thi*, thơ *Đại Minh* có câu : "Duy sư Thượng phụ ; thời duy ưng dương" nghĩa là : "Quan thầy Thượng phụ, lúc này như chim ưng bay".

(2) *Tào Man* : tức Tào Tháo, hiệu là A Man, là nhân vật nổi tiếng gian hùng thời Tam quốc.

Cả câu này ý nói quyết không để cho bọn gian hùng lợi dụng, dù chỉ một mảy may.

Cưỡi gió đập sóng qua ba ngàn sông,
Phá mù lướt mây vượt chín vạn hồ.
N như chim ung giương cánh, bước đầu ra sức ở Mục Dã⁽¹⁾.
N như con rồng gặp thời, vùng dậy ở Nam Dương⁽²⁾.
Vượt lên tất cả, tự mình có chí ngang trời,
Đâu phải là bọn én, sẻ trong nhà biết được.

Dịch thơ :

*Chí cả nương mình tạm bấy nay,
Bỗng nhiên tung cánh vút trời bay.
Ba ngàn sông nước, thân dè sóng,
Chín vạn trùng non, cánh vượt mây,
Được thế, ung vươn vùng nội đó,
Gặp thời, rồng trỗi lúc này đây.
Vốn lắm chí lớn xông trời thăm,
Đâu phải là điều én sẻ hay.*

NGUYỄN VĂN HUYỀN

VINH ĐỒNG THIÊN VƯƠNG

Tam tãi tiềm long thế vị tri,
Nhất triều phẫn khởi đại thi vi.

(1) *Mục Dã* : thuộc tỉnh Hà Nam (Trung Quốc), nơi Chu Vũ Vương diệt vua Trụ nhà Ân.

(2) *Nam Dương* : tức quận Nam Dương, tỉnh Hà Nam (Trung Quốc). Gia Cát Lượng khi còn ở ẩn về làm ruộng ở đó, lấy hiệu là Ngoạ Long (rồng nằm) tiên sinh. Lưu Bị ba lần đến mời, Gia Cát Lượng mới nhận ra giúp, dựng nên cơ nghiệp nhà Thục.

Kim tiên phá lỗ thiên thanh chấn,
Thiết mã đằng không cổ tích kỳ.
Việt điện càn khôn lưu vĩ tích,
Ân giao thảo mộc thức dư uy.
Chí kim từ hạ từng phong động.
Do tường đương niên đặc thắng quy.

(VHv.1864)

Dịch nghĩa :

VĨNH ĐỒNG THIÊN VƯƠNG⁽¹⁾

Ba năm rồng nấu⁽²⁾, đời còn chưa biết,
Một sớm vượn dậy lập nên sự nghiệp phi thường.
Roi vàng phá giặc, oai trời lừng lẫy,
Ngựa sắt bay lên không, để lại dấu cũ lạ kỳ.
Đất trời nước Việt còn lưu công trạng kỳ vĩ,
Cỏ cây cối Ân khiếp sợ oai thừa.
Đến nay nghe tiếng gió thổi trên cây tùng bên đền thờ,
Còn tưởng như người thắng trận trở về thuở ấy.

(1) *Đồng Thiên Vương* : tức Phù Đồng Thiên Vương, tên gọi theo sắc phong về sau của cậu bé làng Gióng, người đã có công phá giặc Ân xâm lược thời Hùng Vương thứ 6.

(2) *Rồng nấu* : nguyên văn "tiêm long" (chữ *Kinh Dịch*), nói về bậc thánh nhân còn ẩn dật chưa ra giúp đời. Cả câu ý nói, lên ba tuổi, cậu bé làng Gióng vẫn chưa biết nói, cười.

Dịch thơ :

*Rồng nấu ba năm đời hiết chí,
Vượn vai vụt lớn dáng uy nghi.
Roi vàng phá giặc, oai vang động,
Ngựa sắt về trời dấu lạ kỳ.
Đất Việt non sông lưu thắng tích,
Cõi Ân cây cỏ khắp dư uy.
Nay nghe bên miếu thông reo gió,
Còn ngỡ người xưa thắng trận về.*

NGUYỄN VĂN HUYỀN

VỊNH LÝ THIÊN VƯƠNG

Thiên túng Nam giao trác bất quần,
Khôi nhiên nhất trượng thập vi thân.
Uy thôn uỷ giới kinh vô lãng,
Dũng hách hồ nhi tái tuyết phân.
Hiệu tiểu Tân phong vô túc quý,
Bất tu đồng trú tự nhiên thần.
Thuyền lưu tung tích giang đầu miếu,
Thiên cổ do kinh hữu Việt nhân.

Dịch nghĩa :

VỊNH LÝ THIÊN VƯƠNG⁽¹⁾

Ông là người trời giáng xuống cõi Nam, vĩ đại không ai bì kịp,
Tám thân to lớn, cao tới một trượng, to tới mười vi⁽²⁾.

Oai vũ vang khắp sông nước, cá kinh không gây nổi sóng,
Sức mạnh làm kinh sợ giặc Hồ, ngoài bờ cõi hết mây mù.
Tước lộc con con, nhà Tần phong cho, không coi làm quý,
Chẳng cần phải đúc tượng đồng, nghiêm nhiên cũng
đã là thần.

Ai để dấu vết tại miếu đầu sông ?

Muôn đời còn phục con người Việt đó !

Dịch thơ :

Cõi Nam trời phú, dáng oai hùng,

Kỳ vĩ cao to ai sánh cùng ?

Khiếp vía Hung Nô, bờ cõi lặng,

Lừng oai sông nước, sóng kinh trong.

(1) *Lý Thiên Vương* : tức Lý Ông Trọng, người huyện Từ Liêm (Hà Nội) là người to lớn, có sức khỏe phi thường. Lúc ấy nước ta chưa bị Trung Quốc đô hộ, ông sang giúp nhà Tần. Tần Thủy Hoàng phong làm Tư lệ Hiệu úy, đem quân đi giữ Lâm Thao, trấn giữ phía Bắc Trung Quốc, uy danh lừng lẫy đối với quân Hung Nô thường sang xâm phạm Trung Quốc lúc ấy. Khi già, ông về làng ở. Thủy Hoàng cho đúc tượng ông bằng đồng đặt tại cửa Tư Mã ở kinh đô Hàm Dương. Quân Hung Nô cho là Hiệu úy còn sống, không dám xâm phạm.

(2) *Vi* : là đơn vị đo lường thời cổ. Có hai thuyết : một thuyết cho rằng một vi bằng năm tấc, một thuyết cho rằng một vi bằng một ôm.

Cả câu nói theo truyền thuyết, có phần quá đi.

Sá chi chức nhỏ do người tặng,
Đã gọi thân thiêng lọ tượng đồng.
Truyền kiếp vẫn kinh người nước Việt,
Còn lưu dấu vết miếu dân sông.

NGUYỄN VĂN HUYỀN

VỊNH TRƯNG NỮ VƯƠNG

Xích tâm ưu quốc mỗi như đàm,
Vị khởi hồng nhan tác mỹ đàm.
Cần quốc thiên niên tu Ngụy tướng,
Can qua bách chiến tiểu Đường nam.
Giang sơn cánh vị yêu kiều tráng,
Thương hải do linh quốc thước tằm.
Đồng trụ bất thành nhi nữ diêm,
Anh hùng lẫm liệt mãn thiên Nam.

(VHv.1864)

Dịch nghĩa :

VỊNH TRƯNG NỮ VƯƠNG

Tấm lòng son lo cho nước thường như lửa đốt,
Việc khách má hồng nổi dậy đã trở thành câu chuyện hay.
Yếm khăn ngàn năm còn khiến bọn tướng tá Ngụy⁽¹⁾
phải hổ thẹn,
Gươm đao trăm trận coi khinh lũ đàn ông Đường⁽²⁾
như trẻ con.

(1) *Tướng tá Ngụy* : phẩm chỉ bọn tướng tá xâm lược Trung Quốc thời xưa.

(2) *Đàn ông Đường* : phẩm chỉ bọn quân xâm lược Trung Quốc thời xưa.

Non sông càng nhờ khách yêu kiều nọ mà thêm hùng tráng,
Biển xanh còn khiến gã quắc thước⁽¹⁾ kia phải xấu hổ.
Cột đồng chẳng gây được vết nhơ cho người nhi nữ,
Gương anh hùng lẫm liệt vẫn rạng khắp trời Nam.

Dịch thơ :

*Lòng son vì nước hận sôi bùng,
Má phấn ra tay chuyện lạ thường !
Khăn yếm ngàn năm hèn tướng Ngụy,
Binh đao trăm trận nhỏ trai Đường.
Dáng kiều, non nước tươi thêm vẻ,
Biển biếc, thân già then lũng mang.
Đâu dễ cột đồng nhờ gái giỏi,
Trời Nam lẫm liệt mãi ngời gương !...*

NGÔ LINH NGỌC

VỊNH TÔ HIẾN THÀNH

Trụ thạch nguyên thần thiết thạch can,
Đảm đương phụ hạ bất từ nan.
Tiên hoàng dĩ phó cô tam xích,
Triết hậu đồ thi xảo bách đoan.
Thiên cổ huân danh thai đỉnh tại,
Bách niên tôn miếu Thái Bân an.

(1) *Gã quắc thước* : chỉ Mã Viện, tên tướng Đông Hán được coi là quắc thước thiện chiến đã chỉ huy quân Hán sang xâm lược nước ta thời Hai Bà Trưng.

Tứ đồ không triệu bổ hoàng hần,
Thuyền hội trung tâm nhất thốn đan.

(VHv.1864)

Dịch nghĩa :

VĨNH TÔ HIẾN THÀNH⁽¹⁾

Là bấy tôi trụ cột đứng đầu, có tấm gan sắt đá,
Đảm đương việc nhiếp chính không từ khó khăn.
Đáng tiên hoàng đã giao phò tá vua nhỏ,
Hoàng thái hậu uống công bày nhiều mảnh khoé.
Nghìn đời, tên tuổi công lao của bậc khanh tướng vẫn
còn ghi lại,
Trăm năm, tông miếu xã tắc vững vàng như Thái Sơn,
Bàn Thạch
Bốn bức tranh⁽²⁾ chỉ gây thêm tai họa màu bổ hoàng⁽³⁾,
Có ai vẽ được tấm son trong dạ.

(1) *Tô Hiến Thành* : Thái sư phụ chính triều Lý Anh Tông. Khi Anh Tông mất, ông nhận di chiếu lập Lý Cao Tông làm vua. Thái hậu muốn lập thái tử cũ là Long Xương, tìm mọi cách dụ dỗ, hối lộ, nhưng ông nhất định không nghe.

(2) *Bốn bức tranh* : thời Trần, vua Nghệ Tông sai vẽ tranh bốn người trong lịch sử Trung Quốc và Việt Nam đã có công phò tá vua nhỏ để tặng Hồ Quý Ly với ngụ ý mong muốn Quý Ly cũng như thế. Bốn người đó là : Chu Công giúp Thành Vương, Hoắc Quang giúp Chiêu Đế, Khổng Minh giúp Hậu Chủ và Tô Hiến Thành giúp Cao Tông.

(3) *Màu bổ hoàng* : Hồ Quý Ly lộng quyền. Khi làm chức Thái sư, thường mặc áo màu bổ hoàng, tức màu vàng nhạt. Màu chính hoàng là màu áo chỉ có vua mặc. Cả câu ý nói việc Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần.

Dịch thơ :

*Bầy tôi trụ cột, bậc can trường,
Phụ chính gian nan, vai đảm đương.
Xoay trở trăm vành, mưu Thái hậu,
Thác cô, một dạ mệnh Tiên hoàng.
Công lao ngàn thuở còn vàng vạc,
Tông xã trăm năm vẫn vững vàng.
Tranh tặng, cuối cùng cơ nghiệp mất,
Rày ai vẽ được tám son chăng ?*

NGUYỄN VĂN HUYỀN

VỊNH TRẦN HÙNG ĐẠO

Ngọc phả tiên nguyên cái thế hào,
Phấn thân hứa quốc bất từ lao.
Xanh phù nhật cốc khâm hoài tráng,
Tân tảo biên trần thủ đoạn cao.
Công mẫn Nam thiên thủy trúc bạch,
Uy dư Đông hải thiệp ba đào.
Phấn Dương khánh diễn hồn dư sự,
Trường sử Hồ nhi thức tuần mao.

(VHv.1864)

Dịch nghĩa :

VỊNH TRẦN HÙNG ĐẠO⁽¹⁾

Vốn dòng tiên, ngọc⁽²⁾, ông là bậc anh hùng cái thế
Hết mình vì nước không quản gian lao.
Hoài bão lớn lao không phù cỡ xe mặt trời,
Thủ đoạn cao cường nhanh chóng quét sạch bụi trần
ngoài biên ải.
Công lao ghi đầy trong tủ sách trời Nam,
Oai thừa đủ đẹp sóng gió biển Đông.
Câu chuyện Phần Dương⁽³⁾ còn để phúc lại cho đời sau
chỉ là chuyện thừa,
So với việc ông làm cho lũ giặc Hồ mãi mãi còn nhớ
tài của bậc anh hùng.

Dịch thơ :

*Vốn dòng tôn thất trang anh kiệt,
Dâng nước, thân mình có quản dâu.
Xắn áo đỡ trời, ôm chí lớn,
Vung tay phá giặc trở tài cao.*

(1) Trần Hưng Đạo tên thực là Trần Quốc Tuấn, người hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường, nay thuộc xã Lộc Vương, thành phố Nam Định. Ông là người có công đầu và là tổng chỉ huy hai cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên thời Trần, được phong Hưng Đạo Đại Vương.

(2) *Tiên, ngọc* : nguyên văn "ngọc phá, tiên nguyên", chỉ bậc dòng dõi. Đây ý nói Trần Hưng Đạo là bậc tôn thất nhà Trần.

(3) *Phần Dương* : tức Quách Tử Nghi, danh tướng thời vua Túc Tông nhà Đường (Trung Quốc) được phong là Phần Dương Vương.

Đây ý nói, Trần Hưng Đạo cũng có công lao và được hưởng phúc lộc như Quách Tử Nghi.

Bể Đông sóng lặng, uy đường ấy,
Cõi Việt bia ghi, công xiết bao.
Phúc trạch đời đời đâu có đáng,
Giặc Hồ kinh mãi mặt anh hào.

NGUYỄN VĂN HUYỀN

VỊNH TRƯỜNG HÁN SIÊU

Túc uẩn kinh luân học thuật đa,
Phùng thời tảo di trạc nguy khoa.
Từ lâm thoá ngọc Khuê Lâu hoán,
Tướng phủ điều mai đỉnh nãi hoà.
Vọng trọng Nam sơn tiêu xích xí,
Danh cao Bắc nguyệt vịnh hoàng hoa.
Vân niên tối ái Đào Chu thuật,
Bích thuỷ thanh sơn dật húng sa.

(VHv.1864)

Dịch nghĩa :

VỊNH TRƯỜNG HÁN SIÊU⁽¹⁾

Tài kinh luân sâu sắc, lại học rộng biết nhiều,
Gặp thời cho nên ông đã sớm đỗ cao.
Văn chương nhả ngọc phun châu như sao Khuê,
sao Lâu rực sáng,

(1) *Trường Hán Siêu* : người làng Phúc Am, phủ Yên Khánh, nay thuộc phường Phúc Thành, thành phố Ninh Bình. Ông nguyên là môn khách của Trần Hưng Đạo, làm Học sĩ viện Hàn lâm, thăng đến Hành khiển. Ông là tác giả bài *Phú sông Bạch Đằng* nổi tiếng.

Làm việc ở tướng phủ, khéo tài điều hoà làm cho đất
nước thuận hoà⁽¹⁾.

Nêu cao ngọn cờ đỏ núi Nam, được mọi người trọng vọng.
Ngâm thơ *Hoàng hoa*⁽²⁾ ở triều đình phương Bắc, tên ông
lấy lòng.

Cuối đời, ông rất thích học lối Đào Chu Công⁽³⁾,

Nhiều thú ẩn dật ở nơi non xanh, nước biếc.

Dịch thơ :

*Kinh luân học thuật đã gồm hai,
Gặp bước khoa danh sớm vượt người.
Trị nước yên dân, nhiều việc giỏi,
Phun châu nhả ngọc, nức văn hay.
Trời Nam nổi tiếng người vọng trọng,
Cõi Bắc lòng danh bậc sử tài.
Về già say thú vui nhàn dật,
Nước biếc non xanh mặc thảnh thơi.*

NGUYỄN VĂN HUYỀN

(1) Nguyên văn trong câu có chữ "điều mai", lấy chữ trong *Kinh Thư* "Nhược điều canh, nhĩ tác diêm mai" nghĩa là "Nếu như nấu canh, nhà người làm muối làm mơ", lời vua Cao Tông nhà Ân nói với Phó Duyệt, tướng hiền nhà Ân. Và chữ "đỉnh nãi" nghĩa đen chỉ vạc to, vạc nhỏ là những đồ cúng tế ở nhà tôn miếu của nhà vua. Người ta thường ví quan tể tướng với hai chữ "đỉnh nãi". Chúng tôi dịch thoát nghĩa câu này.

(2) Thơ "*Hoàng hoa*" : *Kinh Thi*, *Tiểu nhā* có bài *Hoàng hoàng giá hoa* nói về việc đi sứ. Về sau người ta dùng để chỉ việc đi sứ.

(3) *Đào Chu Công* : tức Phạm Lãi, người thời Xuân thu (Trung Quốc), theo giúp Việt Vương Câu Tiễn hơn hai mươi năm, cuối cùng diệt được nước Ngô, được phong Thượng tướng quân. Thấy Câu Tiễn là người khó có thể chung vui khi thắng lợi, Phạm Lãi bỏ đi, thay đổi tên họ mà đến đất Đào, chuyên việc kinh doanh, trở thành cự phú, tự xưng là Đào Chu Công.

DỤC THUYẾT SƠN

Vạn cổ thanh sơn tại,
Hà niên Dục Thuyết danh ?
Cô thành thiên nhận lạc,
Nhất tự bán giang bình.
Tuệ Viễn kim hà xứ ?
Thăng am thượng hữu minh,
Tà dương hoài cổ ý,
Tam lưỡng mộ cảm thanh.

(A.1515, YD1)

Dịch nghĩa :

NÚI DỤC THUYẾT⁽¹⁾

Muôn thuở non xanh đã đó rồi,
Năm nào mới đặt tên là Dục Thuyết ?
Toà thành chơ vơ trên cao ngàn nhận⁽²⁾,
Một ngôi chùa nhô ra giữa dòng sông.
Nhà sư Tuệ Viễn⁽³⁾ bây giờ ở đâu ?
Am ông Thăng Phủ⁽⁴⁾ vẫn còn bài minh đó !

(1) *Dục Thuyết* : tên một ngọn núi ở thành phố Ninh Bình, bên bờ sông Đáy. Nguyên tên là Băng Sơn, đến thời Trần, Trương Hán Siêu mới đổi tên là núi Dục Thuyết.

(2) *Toà thành* : đây chỉ toà thành Ninh Bình thời Nguyễn, xây vát vào núi Thuyết. Cho nên núi này lúc đó còn có tên là Hộ Thành sơn.

Ngàn nhận : nhận là một đơn vị đo chiều dài thời cổ. Đây chỉ có ý nói thành Ninh Bình khá cao.

(3) *Tuệ Viễn* : tên một cao tăng từng tu ở chùa Non Nước trên núi Dục Thuyết.

(4) *Thăng Phủ* : tên tự của Trương Hán Siêu, lúc về già ở ẩn tại núi này. Ông có làm bài *Ký tháp Linh Tế*. Bài ký còn khắc trên núi Dục Thuyết. (Xem thêm chú thích bài *Vịnh Trương Hán Siêu* ở trên).

Bóng tà gọi lên những ý tình hoài cổ,
Thánh thót đôi ba tiếng chim chiều.

VINH CHU VĂN AN

Kinh tiết thanh tu khí phách đương,
Dục tương chích thủ văn đôi đương.
Lôi đình bất toả cô trung phần,
Lị vị do kinh khát trảm chương.
Hạo khí dĩ bằng thiên địa bạch,
Cao phong độc đối thủy sơn trường.
Lâm tuyền cự ước kim hà tại ?
Văn Miếu duy dư tính tự hương.

(VHv.1864)

Dịch nghĩa :

VINH CHU VĂN AN⁽¹⁾

Là người tiết tháo cứng rắn giữ mình trong sạch
và có khí phách dám đảm đương,
Nhưng muốn một tay kéo lại mặt trời sắp lặn.
Sấm sét không át được sự phẫn nộ của bậc cô trung,

(1) Chu Văn An : người làng Thanh Đàm, huyện Thanh Trì (Hà Nội), là một nhà giáo có tài cao, đức trọng, đã đào tạo được nhiều người tài. Triều Minh Tông nhà Trần, ông được cử làm Tư nghiệp Quốc Tử Giám. Đến đời Dụ Tông, nhà vua chơi bời, trể nải chính sự, ông can không nghe, bèn dâng sớ xin chém bảy người nịnh thần (thường gọi là *Thất trảm sớ*). Không thấy trả lời, ông liền treo mũ từ quan về ở ẩn ở Chí Linh. Về sau, nhiều lần nhà vua gọi ra làm quan, nhưng ông đều từ chối, và về ở ẩn ở núi Phượng Hoàng, huyện Chí Linh (nay thuộc tỉnh Hải Dương). Ai cũng khen phong độ của ông cao thượng.

Ma quỷ còn khiếp sợ tờ sớ "xin trảm".
Chí khí to lớn đã sáng tỏ cùng với trời đất,
Phong cách cao thượng lại dài lâu cùng sông núi.
Chốn suối rừng cũ ở ẩn theo nguyện ước, nay đâu rồi,
Chỉ còn tên họ thơm lòng nơi Văn Miếu⁽¹⁾.

VINH MẠC TRẠNG NGUYÊN

Hải Đông sơn thủy xuất chân nho,
Niên thiếu tài danh mạo quả trù.
Đào lãng thiên tàng cao phấn tẩn,
Hoàng hoa vạn lý trắng trì khu.
Phiến danh ký áp Cao Ly đảo,
Tước giải hoàn giao Tế tướng ngư.
Tế sự mạc phi cầu cổ tích,
Liêu bằng đoản thập điều tiên tu.

(VHv.1864)

Dịch nghĩa :

VINH MẠC TRẠNG NGUYÊN⁽²⁾

Sông núi Hải Đông sản sinh ra bậc chân nho,
Tuổi trẻ tài danh, ít người sánh kịp.

(1) Sau khi Chu Văn An mất, người đời kính trọng ông, tặng ông thụy hiệu là Văn Trinh. Nhiều nơi coi ông là bậc tiên hiền và đưa ông vào thờ ở Văn Miếu vốn là nơi thờ Khổng Tử và các tiên hiền của nhà nho.

(2) *Mạc Trang nguyên* : tức Mạc Đĩnh Chi, người làng Lũng Động, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, đỗ Trạng nguyên đời Trần Anh Tông.

Đã vượt cao trên nghìn tầng sóng dào,
 Lại mạnh mẽ ruổi rong muôn dặm đi sứ.
 Việc chính danh cái quạt áp đảo sứ Cao Ly⁽¹⁾,
 Lời giải thích về giống chim sẽ làm rõ cái ngu của Tể tướng⁽²⁾.
 Những sự việc nhỏ nhặt không gì là không còn dấu vết,
 Tạm mượn bài thơ ngắn để tỏ lòng nhớ tiếc bậc
 tiên hiền xưa.

(1) Khi Mạc Đĩnh Chi đi sứ nhà Nguyên, nhân có nước ngoài dâng quạt, vua Nguyên muốn thử tài sứ thần các nước, liền bảo mỗi người làm một bài vịnh. Sứ Cao Ly (Triều Tiên) làm xong trước, chỉ có bốn câu: "Uẩn long trùng trùng - Y Doãn, Chu Công - Vũ tuyết thê thê - Bá Di, Thúc Tề" (Nóng nực ngùn ngụt - Được đắc dụng như Y Doãn, Chu Công - Mưa tuyết lẽ thê - Như Bá Di, Thúc Tề ở ẩn). Mạc Đĩnh Chi tuy cũng tứ ấy, nhưng bài đầy đủ hơn:

*Lưu kim thước thạch, thiên địa vi lô,
 Nhĩ ư tư thời hế : Y, Chu cự nho.
 Bắc phong kỳ xuy, vũ, tuyết tửi đồ,
 Nhĩ ư tư thời hế : Di, Tề ngã phu.
 Y ! Dụng chi tắc hành, xử chi tắc tàng,
 Duy ngã dữ nhĩ hĩu thị phủ !
 (Nắng cháy vàng đá, trời đất như lò lửa,
 Lúc ấy, người như ông Y Doãn, Chu Công là bậc cự nho.
 Gió bắc lạnh lẽo, mưa tuyết đầy đường,
 Lúc ấy, người như ông Bá Di, Thúc Tề chết đói.
 Ôi ! Dùng đến thì đem ra, không dùng thì cất đi
 Chỉ có ta và người, thân phận như thế mà thôi.)*

Mọi người đều khen ngợi bài của Mạc Đĩnh Chi hay.

(2) Khi Mạc Đĩnh Chi vào phủ Tể tướng nhà Nguyên thấy có bức trướng thêu chim sẽ đậu trên cành trúc, ông tưởng là sẽ thật chạy đến bắt. Mọi người cười, cho là quê mùa, ông liền xé rách con chim sẽ; mọi người lấy làm lạ, ông trả lời: "Trúc là quân tử; sẽ là tiểu nhân. Nay Tể tướng để sẽ thêu lên trên trúc, tôi sợ đạo tiểu nhân lớn lên, đạo quân tử mòn đi, nên xin vì ngài trừ bỏ". Mọi người đều phục là nhanh trí.

Tất cả các chuyện nói trong chú thích (2), (3) đều là truyền thuyết về Mạc Đĩnh Chi.

Dịch thơ :

*Tuổi trẻ tài danh mấy kẻ bì,
Chân nho nổi tiếng xứ Đông kia.
Ngàn tảng Cửa Vũ tên đề bảng,
Muôn dặm đường trường sứ ruổi xe.
Bất sể vạch ngu quan Tế tướng,
Quạt thơ vượt trí sứ Cao Ly.
Chuyện xưa nhỏ nhất đều còn cả,
Nhớ bậc hiền xưa, mấy vận đề.*

NGUYỄN VĂN HUYỀN

ĐIỀU ĐẶNG TẤT

Bảo quốc tiêm cừu thi phát vôn (viên),
Trạo qua cánh đục vãn càn khôn.
Vị vong khảng sử biên trần động,
Kỷ tuyệt do linh chính khí tồn.
Giản Định hà năng thành đại sự,
Mộc Thạnh ninh bất quý trung hôn.
Bô Cô khách hữu tâm di tích,
Thảm đạm giang biên nhật sắc hôn.

(VHv.1814)

Dịch nghĩa :

VIẾNG ĐẶNG TẤT⁽¹⁾

Ông thế không bao giờ quên việc giết giặc, cứu nước,
Vung giáo, những muốn kéo lại đất trời.
Nếu chưa chết, há chịu để cõi bờ mờ mịt cát bụi,
Khi mất rồi, vẫn khiến cho chính khí còn lưu.
Vua Giản Định sao có thể làm nên việc lớn ?
Giặc Mộc Thạnh há chẳng thẹn với tấm lòng trung
(của ông) ?

Đến Bô Cô, khách tìm vết tích còn lại,
Bên sông thăm đạm trời đã về chiều.

VỊNH NGUYỄN HÀNH KHIỂN

Phong vân tế hội hiệu trì khu,
Bát nhãn thương sinh khát vọng tô.
Dục trí cường Hồ tân thủ đoạn,
Tận thu Đại Việt cựu dư đồ.
Kinh thiên sự nghiệp quang thiên cổ,
Chấn thế thanh danh mãn cử châu.
Tảo thức công danh nau thiện xứ,
Hoàng sơn ung bạn Xích Tùng du.

(VHv. 1364)

(1) *Đặng Tất* : một danh thần thời Hậu Trần đã có công phụ tá Giản Định Đế Trần Ngỗi mưu việc đánh đuổi giặc Minh, được phong làm Quốc công. Đầu năm 1409, ông đã chỉ huy quân Hậu Trần đánh trận Bô Cô (gần thành phố Ninh Bình) phá tan mười vạn quân Minh, giết được Bình bộ thượng thư Lưu Tuy, Đô ty Lữ Nghị. Tổng binh giặc Mộc Thạnh phải chạy trốn vào thành Cổ Lộng (nay thuộc Ý Yên, Nam Định). Sau đó ông bị Trần Ngỗi nghi ngờ, giết oan.

Dịch nghĩa :

VỊNH QUAN HÀNH KHIỂN HỌ NGUYỄN⁽¹⁾

Gặp hội gió mây ông đã cố sức ruổi rong,
Không nỡ để dân đen phải khao khát mong mỗi được
sống lại !

Muốn đem phương sách mới để diệt giặc dữ,
Để thu lại hết cơ đồ cũ nước Đại Việt ta.
Sự nghiệp chống trời, sức sáng ngàn thuở,
Tiếng tăm lòng lầy khắp cả chín châu⁽²⁾.
Nếu sớm biết công danh là con đường thật khó,
Thì nên lên núi Hoàng theo ông Xích Tùng⁽³⁾ đi chơi.

Dịch thơ :

*Gặp hội phong vân gắt ruổi rong,
Dân lành khắc khoải những chờ mong,
Rắp đem mưu lược lui quân Bắc,
Thu lại giang sơn rạng giống Hồng.
Dây đất, thanh danh lòng cõi giặc,
Chống trời, sự nghiệp nức non sông.
Công danh ví biết khôn toàn vẹn,
Thà sớm đi theo bước Xích Tùng.*

NGUYỄN VĂN HUYỀN

(1) *Hành khiển họ Nguyễn* : tức Nguyễn Trãi.

(2) *Chín châu* : đây chỉ Trung Quốc (thời cổ đại gồm có chín châu).

(3) *Xích Tùng* : tức Xích Tùng Tử, một nhân vật trong *Thần tiên truyện*. Thiên *Lưu Hàn thế gia* chép rằng : sau khi Trương Lương giúp Hán Cao Tổ phá được Tần, diệt được Sở, lập nên nhà Hán, ông bèn theo Xích Tùng Tử học phép "đạo dẫn" để tu tiên, nhưng mục đích chính là để tránh họa tàn sát công thần thường xảy ra trong lịch sử, nhất là lịch sử Trung Quốc.

ĐỀ LƯƠNG TRẠNG NGUYÊN TỪ

Tùng hác lãng tiêu trác bất quân,
Đẩu Nam thanh giá hữu thủy luân.
Châu khuynh vạn học từ nguyên khoát,
Trận tảo thiên quân bút lực thần,
Chí đại nhất thời vô sủng nhục,
Tài cao thiên cổ thức kinh luân.
Vu nho vật dĩ bài ưu thiếu,
Doan đắc kinh thiên động địa nhân.

(VHv.1864)

Dịch nghĩa :

ĐỀ ĐỀN THỜ TRẠNG NGUYÊN HỌ LƯƠNG⁽¹⁾

Vượt chốn ngồi rãnh, vút lên tầng không, vọi vọi một mình,
Danh vọng ông như sao Bắc Đẩu, tựa núi Nam Sơn, nào ai
sánh kịp.
Nguồn văn mệnh mông như muôn học châu tuôn,
Sức bút thần diệu đường quét sạch ngàn quân trong
một trận.
Chí lớn, không cần đếm xỉa đến chuyện vinh nhục
nhất thời ;
Tài cao, biết được mọi điều chính trị từ ngàn đời trước.
Bọn nhà nho hủ lậu chớ thấy ông chèo hát mà coi thường,
Chắc chắn đây là người đã làm kinh thiên, động địa.

(1) *Trạng nguyên họ Lương* : tức Lương Thế Vinh, người làng Cao Phương (thuộc huyện Vụ Bản, Nam Định) nổi tiếng là thần đồng. Năm 22 tuổi, ông đỗ Trạng nguyên triều Lê Thánh Tông. Ông được giao phụ trách Viện Hàn lâm, Quán Sùng văn, và Cục Tú lâm. Ông còn giữ chân Sãi phụ trong hội Tao đàn. Ông đã làm cuốn *Đại thành toán pháp* và soạn *Hý phường phủ lục*.

Dịch thơ :

Vượt lạch lên mây, chí khác vời,
Núi Nam, sao Đẩu, một người thôi.
Châu tuyền muôn học nguồn văn lớn,
Thế quyết ngàn quân, mạch bút sôi.
Chí lớn, nhục vinh nào chút bợn,
Tài cao, kế lược suốt muôn đời.
Nho gần chớ vội chê chèo hát.
Đúng bậc hiền năng chuyển đất trời.

NGÔ LINH NGỌC

ĐỀ VŨ THỊ TỪ

Khế khoát tam đông nhất tiết trinh,
U hoài phân phó quý thần minh.
Ngu phu bất tiện vô căn bản,
Giả phụ phiên gia bất khiết danh.
Kim nhật giang ba do hữu hận,
Hà niên dăng ảnh thái vô tình.
Lập từ tinh tiết hồn nhân sự,
Từ vị giai nhân tả bất bình.

(VHv.1864)

Dịch nghĩa :

ĐẾN ĐỀN THỜ VŨ THỊ⁽¹⁾

Xa cách ba đông vẫn một niềm trinh tiết,
Nỗi nhớ nhung thâm kín chỉ bày tỏ với quỷ thần.
Người chồng ngu không phân biệt được lời gièm vô
căn cứ,
Chúng cứ về người cha hờ càng đeo thêm tiếng không
trong sạch.
Sóng sông ngày nay vẫn còn uất hận,
Bóng đèn năm nao sao quá vô tình.
Dụng đền thờ, biểu dương tiết hạnh, đều là những việc
làm vớ vẩn,
Lời thơ này vì người đẹp mà bày tỏ nỗi bất bình.

Dịch thơ :

*Cách biệt ba năm, một chữ trinh,
Nỗi riêng thương nhớ có thần minh.
Chồng ngu tin vội lời đồn nhảm,
Cha giả, gây thêm chuyện chẳng lành.*

(1) *Đền thờ Vũ Thị* : đền thờ này ở bờ sông Hồng, thuộc huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Theo *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ, đền thờ này thờ nàng Vũ Thị Thiết. Nàng có chồng là Trương Sinh. Khi có mang thì chồng phải đi lính. Sau sinh con trai là Đản, mỗi tối thắp đèn lên, nàng lại chỉ cái bóng mình trên vách mà bảo là "Cha đấy !". Khi Trương Sinh trở về con nhỏ không nhận và nói : "Cha Đản cứ tối mới về, mẹ đi đâu cha đi đấy, ngồi cùng ngồi, nằm cùng nằm". Trương Sinh nghe vậy, nghi vợ đã có tình riêng với người khác, mắng nhiếc vợ tàn nhẫn và đuổi đi. Vợ phản trần mãi không được, phải đâm đầu xuống sông tự vẫn. Một đêm, còn hai cha con với ngọn đèn, bé Đản chỉ bóng cha trên vách, bị bố "Cha đấy !". Lúc ấy Trương Sinh mới biết là vợ bị oan, hèn cút giải oan cho vợ. Người sau thương nàng oan khuất nên lập đền thờ, ngày nay vẫn còn, tục gọi là miếu bà Trương, ở địa phận làng Trương Xá, huyện Lý Nhân.

*Tiếng sóng hôm nay còn giận dữ,
Bóng đèn năm ấy quá vô tình.
Giải oan, xây miếu làm chi nhỉ ?
Thơ viết vì ai tố bất bình.*

NGUYỄN VĂN HUYỀN

PHẠM LÃI DU NGŨ HỒ

Công danh nghịch liệu xử lương nan,
Nhất trao quy lai nhiệm thích nhân.
Phóng lãng tam sinh phong nguyệt khách,
Bình chương vạn tượng thủy vân gian.
Cần khôn tiểu ngạo hôn vô tích,
Ngô Việt doanh thâu tổng bất quan.
Vật luận cung tàng, cao trước nhõn,
Tiền tung kim cổ điều nan phan.

(VHv.1864)

Dịch nghĩa :

PHẠM LÃI⁽¹⁾ CHƠI NGŨ HỒ

Đường công danh, đoán trước là ở lại cũng thực khó,
Một mái chèo trở về, mặc sức thanh nhân.
Buông thả cuộc đời, làm khách trăng gió,
Phẩm bình mọi vẻ ở chốn nước mây.

(1) *Phạm Lãi* : Xem chú thích bài *Vịnh Trương Hán Siêu*.

Cười ngạo đất trời, không để lại vết gì,
Sự thua được Ngô – Việt đều không dính đến.
Chẳng phải bàn về việc chiếc cung bị bỏ⁽¹⁾, tầm mắt
nhìn cao,
Từ xưa tới nay bước chân bậc tiên ấy, mờ mịt khó theo.

BỐ VỆ KIỀU HOÀI CỔ

Thử hương thủy thạch lâm tuyết địa,
Tiền đại y quan lễ nhạc đình.
Đồng đánh vô nhân mi lộc ngoạ,
Nguyên điền hữu vũ thử miêu thanh.
Bá vương hưng phế đẳng nhân sự,
Kim cổ vãng lai nhân thế tình.
Trù trưởng kiêu đầu tẩn diếu vọng,
Vân yên thụ tế nhất cầm thanh.

(A.1515, YD1, THT)

Dịch nghĩa :

TRÊN CẦU BỐ VỆ⁽²⁾, CHẠNH NHỚ CHUYỆN XƯA

Làng này là đất có đủ suối rừng, non nước,
Chính là chốn mũ áo, lễ nhạc của triều trước.

(1) *Chiếc cung bị bỏ* : nguyên văn "cung tàng", rút từ một câu nói của Phạm Lãi gửi Văn Chủng, quan đại phu nước Việt trước khi bỏ chức quan đi : "Giảo thổ tử, tẩu cầu phanh - Cao diếu tạn lương cung tàng" (Thỏ rừng chết thì mổ chó săn - Chim rừng hết thì bỏ cung tốt) để nói việc các vua chúa thường hãm hại công thần khi đã xong công việc.

(2) *Cầu Bố Vệ* : Quen gọi là cầu Bố, nay thuộc thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá.

Ruộng bờ nay không bóng người, chỉ có hươu nai nằm,
Đồng ruộng được mưa, lúa mạ đều xanh tốt.
Sự nghiệp bá vương thịnh rồi suy, là chuyện gác ngoài tai,
Xưa qua nay lại là tình người đời.
Đứng đầu cầu, nhìn ra xa, lòng buồn man mác,
Trong đám cây lẩn mây mù, vắng một tiếng chim kêu.

Dịch thơ :

*Ấy đất đền đài nghi lễ cũ,
Nay nơi rừng núi, suối khe rồi.
Bãi bờ người vắng, hươu nai nhớn,
Đồng ruộng mưa nhuần, lúa mạ tươi.
Còn mất tình đời đau quặn dạ,
Bá vương sự thế, gác ngoài tai.
Đầu cầu, xa ngắm thêm buồn bã,
Mây khói vương cây, tiếng hạc trời.*

NGUYỄN VĂN HUYỀN

DẠ SƠN MIẾU

Tranh chiến hà niên cục dĩ tàn,
Lâu đài không tại bán sơn gian.
Loa thành hưng phế cơ tiên định,
Quy thảo tồn vong sự bất quan.
Mai dịch khách lai phi tước hiệp,
Tùng lâm vũ quá mộ nha hàn.
Bá vương sự nghiệp thiên thu hậu,
Yên thụ thương mang nhất Dạ sơn.

(A.1515, YĐ1)

Dịch nghĩa :

ĐỀN TRÊN NÚI DẠ⁽¹⁾

Cuộc chinh chiến năm xưa đã lâu rồi,
Lâu đài còn trơ lại trên lưng chừng núi.
Việc thịnh hay suy ở Loa thành⁽²⁾ do cơ trời
đã định trước,
Cái móng rùa⁽³⁾ còn hay mất, chẳng liên quan gì.
Khách qua dặm mai đến, đàn công dạn người,
Mưa dội rừng thông, con quạ chiều rét mướt.
Sự nghiệp bá vương sau nghìn năm,
Chỉ thấy quả núi Dạ, khói mây man mác.

QUÁ TÔN GIANG

Tái quá Tôn giang độ,
Tiêu sầu tứ dĩ thu.

(1) *Núi Dạ* : tức núi Mộ Dạ thuộc tỉnh Nghệ An, còn gọi là núi Cuông. "Cuông" theo tiếng địa phương là con công. Tục truyền ở nơi này xưa có nhiều công, nên gọi thế. Trên núi có đền thờ vua An Dương Vương, cũng gọi là đền Cuông.

(2) *Loa thành* : tức thành Cổ Loa do An Dương Vương xây, thành hình xoáy tròn ốc, nên gọi thế. Di tích này còn ở xã Cổ Loa, ngoại thành Hà Nội.

(3) *Móng rùa* : tục truyền An Dương Vương được thần Rùa Vàng (Kim Quy) cho một cái móng để làm lẫy nỏ, bắn một phát chết hàng vạn tên địch. Triệu Đà phương Bắc đem quân xâm lược nước ta bị thua, liền lập mưu giảng hoà, cho con trai là Trọng Thủy đến ở rể rồi lừa Mỵ Châu đánh cắp nỏ thần. Do đó An Dương Vương thua trận. Theo truyền thuyết, khi đến vùng Mộ Dạ, An Dương Vương rút gươm chém Mỵ Châu rồi nhảy xuống biển tự tận. (Cổ thuyết nói, ông được thần Kim Quy làm phép rẽ nước đưa xuống thủy phủ).

Hàn đào minh hải khẩu,
Hiếu vụ bạch sơn đầu.
Tuế nguyệt quy song mấn,
Giang hồ nhập biển chu.
Văn nhân đa biệt lệ,
Hà độc hối đặng lâu.

(A.1515, YĐ1, THT)

Dịch nghĩa :

QUA SÔNG TỒN⁽¹⁾

Nay lại qua bến dò sông Tồn,
Trời về thu, nỗi buồn dằng dặc.
Sóng lạnh gào ngoài cửa biển,
Sương sớm trắng trên đầu non.
Năm tháng về với hai mái tóc,
Sóng hồ vào một lá thuyền nhỏ.
Văn nhân vốn nhiều nước mắt thương đau,
Đau chỉ riêng hận chuyện lên lầu.

ĐẰNG NGŨ HÀNH SƠN LƯU ĐỀ

Ngũ Hành tú sắc uất thiếu nghiêu,
Hải thượng tam thân định bất diêu (dao).

(1) *Sông Tồn* : Có lẽ là sông Ròn, thuộc tỉnh Quảng Bình, chảy ra cửa Ròn.

Nhật nguyệt cứu thiên hồi động khẩu,
Ba đào vạn lý dâng sơn yêu.
Tinh không thạch bích sinh hàn vũ,
Dạ bán chung thanh lạc nộn triều.
Lâm thử giang sơn kỳ thắng tuyết,
Toạ giao khối lỗi nhất thời tiêu.

(A.469)

Dịch nghĩa :

LÊN NÚI NGŨ HÀNH⁽¹⁾ LƯU ĐỀ

Núi Ngũ Hành cao chót vót, vẻ đẹp rực rỡ,
Ba ngọn núi thần⁽²⁾ trên mặt biển hẳn là ở gần đầu đây.
Mặt trời, mặt trăng cao chín tầng trời, vòng quanh cửa động,
Sóng to, sóng nhỏ ngoài muôn dặm, xô tới lưng đèo.
Vách đá khi trời tạnh vẫn có những hạt mưa lạnh thánh thót.
Tiếng chuông lúc nửa đêm như đổ xuống ngọn trào
mới dâng.
Ngắm nước non này kỳ thắng tuyết vời,
Khiến cho những nỗi bất bình chứa chất trong lòng
phút chốc tiêu tan hết.

(1) *Núi Ngũ Hành* : tên một chùm năm ngọn núi nhỏ, là nơi danh thắng ở ven biển thuộc huyện Hoà Vang, Đà Nẵng, có đá cẩm thạch rất quý.

(2) *Ba ngọn núi thần* : theo *Hán thư giao tự chí*, ở giữa biển Bột Hải có ba núi là Bồng Lai, Doanh Châu và Phương Trượng, tương truyền là chỗ tiên ở. Đây ý muốn so sánh núi Ngũ Hành với cảnh thần tiên ấy.

NHÀN VINH

IV

Bần bệnh niên lai độc tự ta,
Du du vô kế nại thiên hà ?
Bất vi vật luy tâm do thiết,
Khước bị sâu xâm mấn dục hoa.
Mạc triển bán trừ mưu quốc thiếu,
Do hiềm tam đấu vị thân đa.
An tri bất ngộ Đường Ngu thánh,
Tiểu sái hà nhân thạch lạn ca.

(VHv.1864)

Dịch nghĩa :

THƠ NHÀN

IV

Năm gần đây vừa ốm vừa nghèo, chỉ một mình than thở,
Nỗi lòng bồi bồi, nhìn trời không biết làm thế nào đây ?
Tấm lòng tựa sắt, không để cho những ham muốn
tâm thường trối buộc,
Tóc mai đường bạc vì bị nỗi buồn giày vò.
Chẳng mưu tính được chút gì ích lợi cho nước,
Vẫn hiềm phải nhận ba đấu gạo⁽¹⁾ vì đáng thân.

(1) Ba đấu gạo : ý nói lương bổng ít ỏi của các quan chức.

Biết đâu lại không gặp được vua thánh đời Đường, Ngu⁽¹⁾,
Nực cười cho ai hát bài ca *Đá trắng*⁽²⁾.

Dịch thơ :

*Nghèo ốm lâu nay cứ quấy ta,
Loay hoay khôn cách gỡ cho ra.
Tâm không vật lụy đường vàng luyến,
Tóc nhuộm u sầu sắp bạc phơ.
Chẳng chút mưu tài đem giúp nước,
Hiềm ba thương gạo kiếm nuôi nhà.
Biết đâu không gặp đời bình trị,
Mà phải sầu đời cất tiếng ca.*

NGUYỄN VĂN HUYỀN

HỮU CẨM

*Hoàng ân di trọng cảm di tăng,
Hứa cầu Nam quan tuyệt bất năng.
Thuợng hữu nhân tâm tệ nhất điểm,
Khả vô thế cục lệ tam thăng.*

(1) Vua thánh đời Đường, Ngu : chỉ vua Nghiêu, Thuấn thời cổ đại Trung Quốc mà các nhà nho cho là hai ông vua mẫu mực ở một thời đại thái bình lý tưởng.

(2) Bài ca "Đá trắng" : nguyên văn Thạch lạn ca ở trong bài Nam Sơn ca : "Nam sơn xán, bạch thạch lạn, trường dạ man man hà thời đán, sinh bất phùng Nghiêu dũ Thuấn thiện" (Núi Nam rực rỡ, đá trắng sáng loá, đêm dài mờ mịt biết bao giờ mới sáng, sinh chẳng gặp thời Nghiêu, Thuấn tốt đẹp). Bài hát ta thán cho thực tại đen tối, mong muốn được gặp thời thịnh trị.

Cả hai câu, tác giả có ý mong mỏi gặp được vua hiền, thời thịnh.

*Thủy niên ý khí quy song mấn,
Mạt học văn chương nhập hạ tăng.
Lữ mộng hoàng hoa bạch tửu bần,
Vị ứng kinh quyền chẩm thanh đăng.*

(A.469)

Dịch nghĩa :

CẢM XÚC

Ơn vua càng nặng thì cảm kích càng tăng,
Đã lâu nay, câu chuyện đội mũ phương Nam⁽¹⁾ muốn
dứt đi không được.
Vì còn có một điểm lòng người như sừng tê⁽²⁾ thông suốt,
Nên đôi với thế cục, không thể không ứa lệ đến ba tháng.
Cái chí khí buổi ban đầu đã hao mòn đi cùng với hai
mái tóc,
Văn chương trong buổi học văn suy tàn, đã rơi xuống
bạc dưới.
Trong giấc mộng nơi lữ thứ, gần gũi cúc vàng, cùng
rượu trắng,
Chưa nên tỏ vẻ sợ sệt, mệt mỏi, gối đầu nằm trước ngọn
đèn xanh.

(1) *Mũ phương Nam* : *Tả truyện* chép : Chung Nghi nước Sở bị cầm tù ở nước Tấn. Một hôm Tấn hầu trông thấy hỏi : "Người đội mũ phương Nam bị trời kia là ai ?". Mọi người đáp : "Đó là tù nước Sở".

Cả câu, có lẽ có ý lo xa tới thân phận phải làm tù nhân cho giặc.

(2) *Sừng tê* : tương truyền sừng tê đốt lên có thể soi thông suốt mọi chỗ, nếu đem soi xuống nước lập tức các loại thủy quái sẽ hiện nguyên hình. Người ta ví với sự linh thông trong tâm con người. Thơ Lý Thương Ẩn có câu : "Tâm hữu linh tê nhất điểm thông" (Trong tâm có một điểm thông suốt như sừng con linh tê).

Dịch thơ :

*Đội máy ơn vua, nặng bấy tình,
Phận tù âm ảnh dứt khôn đành.
Khôn ngăn cuộc thế ba thương lệ,
Khi vẫn lòng mình một điểm linh.
Rẻ rúng văn chương, cơn mặt học,
Ngâm ngùi mái bạc, chí bình sinh.
Giấc mơ lữ thứ hoa cùng rượu,
Một gôi bên đèn, chớ vội kinh.*

NGUYỄN VĂN HUYỀN

CẢM SỰ

Phong tế trần ô hà xứ lai ?
Nhật quang câu ảnh đệ tương thôi.
Yên phi giang thượng châu như điện,
Thạch lạc sơn gian pháo tự lời.
Thế hữu *Thi*, *Thư* vô sở dụng,
Thiên sinh thủy, hoá các vi tài.
Độc cùng ngũ đại doanh hoàn ký,
Thủy tín hàn tuyến hữu kiếp hồi.

(VHv.1864)

Dịch nghĩa :

CẢM VIỆC

Cơn gió đã đem bụi nhơ từ đâu đến ?
Ánh mặt trời, bóng ngựa câu, cứ thi nhau chạy hoài.

Khói tuôn trên mặt sóng, thuyền nhanh như chớp,
Đá lở bên sườn núi, tiếng súng nổ⁽¹⁾ như sấm.
Đời có Thi, Thư không dùng làm gì cả,
Trời sinh ra nước, lửa đều được người ta sử dụng.
Có đọc hết các sách trên thế giới nói về vũ trụ,
Thì mới tin rằng ở dưới suối lạnh cũng vạn "kiếp hồi"⁽²⁾.

Dịch thơ :

*Gió bụi từ đâu đến mịt mù,
Vó câu, bóng ác chuyển xoay vòng.
Khói tuôn mặt nước tàu lao vút,
Đá lở sườn non pháo nổ tung.
Đời có Thi, Thư thành vật bỏ,
Trời sinh lửa, nước để ta dùng.
Đọc doanh hoàn ký rồi sau thấy,
Dưới đất vùi bao kiếp lửa hồng.*

HOÀNG TẠO

(1) *Súng nổ* : Có lẽ tác giả muốn nói đến mìn nổ.

(2) *Kiếp hồi* : tro của lửa kiếp. Hán Vũ Đế sai đào ao Côn Minh, thấy lớp tro đen, hỏi Đông Phương Sóc, Sóc bảo nên hỏi nhà tu đạo ở Tây Vực. Chợt có nhà sư Ma Đằng đến, người ta đem việc ấy ra hỏi, nhà sư bảo : đó là tro của lửa kiếp. Theo thuyết nhà Phật, loài người sống một nghìn sáu trăm tám mươi vạn năm là một tiểu kiếp ; hai mươi tiểu kiếp là một trung kiếp ; bốn mươi trung kiếp là một đại kiếp. Cuối mỗi đại kiếp thường có ba tai hoạ lớn là lửa, nước và gió. Những tro tàn của lửa ấy để lại là kiếp hồi.

SƠ CHỈ ĐÀ TẤN, PHỤNG TỔNG ĐƯỜNG SỰ CHƯ QUÂN

Hồi thử cô lã lệ ám san,
Hạc thư tạo dạ đảo Tùng quan.
Đương niên khởi pháp trung hưng tá ?
Thánh thế năng dung tích bệnh nhân.
Vị tử gian nan sáu bạch phát,
Thử sinh lãn tán ái thanh san.
Cố viên nhậm phụ hoàng hoa ước,
Nguyễn phóng Uyên Minh tam kính hoàn.

(A.469)

Dịch nghĩa :

MỜI ĐẾN CỦA BIỂN ĐÀ NĂNG, ĐƯA CÁC VỊ ĐƯỜNG SỰ

Ngoảnh nhìn lại nóc cung điện, giọt lệ thấm rơi,
Tờ chiếu đêm nọ đã đến cửa Tùng quan⁽¹⁾.
Hiện nay há thiếu người giúp sự nghiệp trung hưng ?
Đời thánh quân có thể dung cho kẻ ốm lâu được nghỉ.
Thân chưa chết gặp khó khăn mà đáng buồn cho tóc bạc,
Kiếp sống này thích nhàn tản nên yêu chốn non xanh.

(1) *Tùng quan* : đây chỉ Đà Nẵng. Căn cứ vào nội dung, bài này có thể được làm khi Nguyễn Khuyến vào kinh lần cuối (1884) để vận động về hưu hẳn. Có lẽ ông đi theo đường biển, mới vào Đà Nẵng trước. Và có thể đoán là ông đi tàu Pháp như nhiều quan lại lúc ấy, khi triều Nguyễn đã chấp nhận sự đô hộ của chúng.

Nữ nào phụ ước với hoa vàng⁽¹⁾ trong vườn cũ,
Xin thả cho Uyên Minh⁽²⁾ về với ba luống cúc.

Dịch thơ :

*Ngoảnh lại hoàng cung, lệ thấm khăn,
Đêm qua chiếu chỉ tới sông Hàn.
Trung hưng sẵn có người tài giúp,
Thánh chúa dung cho kẻ bệnh nhân.
Tóc bạc bờ phờ chưa mãn kiếp,
Non xanh thích thú đã quen thân.
Hoa vàng ước cũ sao đành phụ ?
Xin thoả nguyện xưa trở lại vườn.*

NGUYỄN XUÂN TẢO

TỰ THUẬT – I

Ngô niên ngũ thập triếp huyền cư (xa),
Quốc ngũ nguyên canh, tuế ngũ trừ.
Vũ hậu phù cùng khan lão cúc,
Bệnh trung phục chẩm thánh nhi thư.
Phệ sơ bất dụng tái tam độc,
Sự thập hà tu bát cử như.
Tuý đảo phục ngâm, ngâm phục tuý,
Thâu nhân ngô diệc ái ngô lư.

(A.469, A.3160)

(1) *Hoa vàng* : chỉ hoa cúc. Đào Tiềm xưa cáo quan về quê thích trồng hoa cúc. Do vậy, người ta thường dùng "ước hoa vàng" để tỏ ý muốn cáo quan trở về.

(2) *Uyên Minh* : tức Đào Tiềm (xem thêm chú thích bài *Nhân tăng nhục*).

Dịch nghĩa :

TỰ THUẬT – I

Ta mới năm mươi tuổi đã cáo quan về nghỉ,
Từ khi về nghỉ, nước đã năm lần thay niên hiệu vua,
năm đã năm lần qua tết⁽¹⁾.
Mưa tạnh chống gậy thăm khóm cúc già,
Khi ốm dựa gối nghe con đọc sách.
Lúc bói, chỉ bói qua một lượt, không bói đi bói lại
thêm nhàm,
Trong nười việc, không cần phải có tám, chín việc vừa ý.
Say khướt rồi lại ngâm thơ, ngâm chán rồi lại uống say,
Dành được lúc nhàn, ta vẫn yêu cái nhà ta ở.

LÃO THÁI

Ngô niên ngũ thập ngũ niên linh,
Xú thái ban ban lão tận hình.
Xỉ bạc hàm toan như tỵ tỵ,
Nhõn hoa yểm quyển mạn truyền kinh.

(1) Ý cả câu : tức là năm lần thay vua trong vòng năm năm. Theo sử ký, Tự Đức chết năm 1883, để di chiếu lập Dục Đức làm vua, và cử Tôn Thất Thuyết làm phụ chính. Nhưng Tôn Thất Thuyết đã bỏ Dục Đức, mà lập Hiệp Hoà (1883), rồi lại bỏ Hiệp Hoà lập Kiến Phúc (cũng năm 1883). Sau lại bỏ Kiến Phúc lập Hàm Nghi (1884), Hàm Nghi bị Pháp bắt thì Đồng Khánh lên kế ngôi (1886). Như vậy là trong bốn năm, nước ta đã thay đổi đến năm vua. Kể cả cái tết cuối năm sau cùng, thì là năm tết. Tác giả làm bài thơ này vào hồi đó.

Tự liên kính phát tam phần bạch,
Thặng hữu đan tâm nhất điểm linh.
Mạc quái bằng song liên nhật túy,
Ngã vi bất túy, thực vi tinh ?

(A.469)

Dịch nghĩa :

VỀ GIÀ

Tuổi ta đã năm mươi lẻ năm,
Tất cả mọi cái xấu đều lộ hết.
Răng xiêu ghê buốt như cũi cọ nhau,
Mắt loá, gập sách cất nghĩa mờ.
Tự thương mình mái tóc trong gương đã ba phần trắng,
Nhưng lòng son vẫn còn một điểm thiêng liêng.
Chớ lấy làm lạ rằng ngày nào cũng tựa cửa say sưa,
Ta không say thì đời cũng có ai còn tỉnh đâu ?

Dịch thơ :

*Năm mươi năm tuổi cái thân già,
Vẻ xấu dần dần lộ hết ra :
Răng vẹo buốt hàm như cũi cọ,
Mắt loà gập sách giăng ô.
Ba phần tóc bạc càng thêm tủi,
Một tấm lòng son vẫn có thừa.
Đừng trách bên song say khướt mãi.
Không say, thì tỉnh với ai mà ?*

KHUÔNG HỮU DỤNG

TİẾU THÁN

Lịch duyệt phong sương bán bạch đầu,
Nhất quan hạnh đắc lão nhi hưu.
Thế đồ kim hựu đa kha khảm,
Lợi cục thủy năng quả oán vu^(a).
Vị ngã phất tu chung hữu khích,
Thức nhân thoá diện tích tăng ưu.
Bách bôi diệc vị vong tình giả,
Mạc quái môn tiền thi độc ngu.

(A.469, A.3160)

(a) TVNK : Lợi cục *nan* năng quả oán vu.

Dịch nghĩa :

VÀI LỜI THAN

Tùng trái gió sương đã bạc nửa đầu,
Làm một chức quan, may được cáo lão về nghỉ.
Trên đường đời, nay lại gặp nhiều bước gập ghềnh,
Trong cuộc lợi, ai giữ được ít lời oán trách.
Kẻ phẩy râu⁽¹⁾ cho mình, rồi cuộc cũng gây nên hiềm khích

(1) *Phẩy râu* : đời Chân Tông nhà Tống, Khấu Chuẩn làm Tế tướng, Đinh Vị làm Tham chính. Vị rất nịnh Chuẩn. Một hôm hai người cùng ngồi ăn yến, thấy râu Chuẩn bị canh dính vào, Vị liền phẩy đi hộ. Chuẩn nói đùa rằng : "Sao quan Tham chính lại phẩy râu cho quan Tế tướng ?". Vị thẹn, thành hiềm khích, rồi gièm với vua bãi Chuẩn để mình thay.

Người ta nhổ vào mặt mà mình chùi đi, đời xưa còn cho là
đáng lo⁽¹⁾.

Uống trăm chén rượu cũng vì để quên mọi sự,
Đừng lấy làm lạ trước cảnh trâu già liếm nghé⁽²⁾ ở
trước cửa.

Dịch thơ :

*Trải mấy phong sương trắng nửa đầu,
Quan già may được trở về hưu.
Đường đời nay lại nhiều gian hiểm,
Cuộc lợi hồng chi ít oán thù.
Nịnh bạn phẩy râu, rồi tráo trở,
Nhìn người nhổ mặt, vẫn lo âu.
Chi bằng trăm chén cho quên hết,
Liếm nghé bên thềm, chờ lạ trâu.*

VŨ MỘNG HÙNG

ĐỘC THÁN

Thập niên hồi thủ độc sầu dư,
Thế sự, nhân tình tiếm bất như.

(1) Truyện Lâu Sư Đức trong *Đường thư* chép : em Đức được bổ làm quan Thái thú ở Đại Châu, Sư Đức răn bảo em nên nhân nhục. Em nói : "Từ nay người ta nhổ nước bọt vào mặt, cũng chỉ chùi đi thôi". Đức bảo : "Chùi thì người ta giận, cứ để khô đi thì hơn".

(2) *Trâu già liếm nghé* : do chữ "lão ngư thi độc". Trâu già yêu nghé nên hay liếm vào mình nghé, ví như người ta yêu con, vuốt ve con. *Hậu Hán thư*, truyện Dương Bưu : "Do hoài lão ngư thi độc chi ái" (còn ôm tấm lòng yêu con như trâu già liếm nghé). Con Bưu là Dương Tu bị Tào Tháo giết, cho nên Bưu nói thế. Hai câu này ý nói, nhà thơ quên hết mọi chuyện nhân tình thế thái mà chỉ thương yêu, chăm sóc cho con cái.

Đồng loại tương tranh, trúc phọc trúc,
Lợi tâm vô yếm, ngư thôn ngư.
Khả liên kim nhật thủy vi ngạnh^(a),
Sở dĩ tiền nhân dục phế thư.
Ký ngữ thành môn tương thức giả :
Phong trần mẫn lộ, vị quy dư ?

(A.469, A.3160)

(a) A.469 : Khả liên kim nhật thủy vi *thiện*.

Dịch nghĩa :

THAN MỘT MÌNH

Ngoảnh lại mười năm trước, mà lòng ta buồn riêng,
Thế thái nhân tình dần dần khác xưa.
Cùng giống mà tranh giành nhau, thật là tre lại trói tre,
Lòng tham lợi quá đổi, thành ra cá lại nuốt cá.
Đáng thương thay, nỗi khổ ngày nay bởi ai mà nên ?
Vì vậy, người xưa đã muốn bỏ sách xuống mà than thở.
Gửi lời nhắn người quen thuộc ở nơi thành thị :
Gió bụi đầy đường rồi mà còn chưa về ư ?

Dịch thơ :

*Ngoảnh lại mười năm đã chán ghê !
Thói đời ngày một khác dần đi.
Lòng tham không chán, cá ăn cá,
Cùng giống tranh nhau, tre trói tre.*

*Chẳng biết vì ai nên nổi ấy ?
Trách nào bỏ sách, chuyện xưa kia.
Nhấn người quen thuộc nơi thành thị :
Gió bụi mà sao vẫn chứa về ?*

ĐỖ NGỌC TOẠI

XUÂN NGUYỄN HỮU CẨM – I^(a)

Tân tuế phương lai cựu tuế chu,
Quần phương giai uyển ngã hà khô ?
Tự liên văn tiết cân hài quyền,
Bất giác nhân gian nhật nguyệt từ^(b).
Vô lịch ná tri thư Giáp Tý,
Hữu cừ vị cảm độc Xuân thu.
Thử âm dĩ hĩ vô tha lự,
Huê trọng liêu vi hãn mạn du^(c).

(A.3160, NKT)

(a) A.3160 : Xuân *thủ* cảm.

(b) A.3160 : Bất giác nhân gian nhật nguyệt *du*.

(c) NKT : Huê trọng *liên* vì *lạm* mạn du.

Dịch nghĩa :

CẢM NGHĨ ĐẦU XUÂN – I

Năm mới đương đến, năm cũ đã hết,
Mọi hoa đều tươi, sao riêng ta héo ?

Tự thương mình tuổi già gân cốt mỏi,
 Không ngờ trong đời người, ngày tháng gấp rút
 như thế.
 Không có lịch, biết đâu mà ghi được Giáp Tý⁽¹⁾ ?
 Kẻ thù còn đó, chưa dám đọc kinh *Xuân thu*⁽²⁾.
 Tấm lòng này thế là thôi, còn nghĩ gì đến việc
 khác nữa,
 Âu là chống gậy đi chơi lang thang vậy.

Dịch thơ :

*Năm mới đến, năm cũ qua,
 Mọi người vui vẻ, sao ta riêng buồn.
 Thương mình gân cốt hao mòn,
 Nào hay ngày tháng cứ vùn vụt đi.
 Lịch đâu Giáp Tý mà ghi,
 Kẻ thù còn đó, đọc gì Xuân thu ?
 Lòng đã dứt mọi mối lo,
 Âu là chống gậy ngao du cho rồi.*

ĐỖ NGỌC TOẠI

(1) *Giáp Tý* : hai chữ đứng đầu can và chi dùng để ghi năm, tháng, ngày theo âm lịch. Đào Tiềm thời Tấn, khi Tấn mất, Tống lên thay, Đào Tiềm không dùng niên hiệu nhà Tống, chỉ tính Giáp Tý mà ghi năm, tháng thôi. Tác giả mượn tích đó mà chỉ vào thân thế của mình : Nước mất, vua không còn ban lịch nữa, không biết đâu mà ghi Giáp Tý được.

(2) Khổng Tử làm kinh *Xuân thu*, nêu cái đại nghĩa tôn nhà Chu, biếm những kẻ thù nghịch với nhà Chu. Tác giả sống trong thời kỳ nước ta bị thực dân Pháp xâm chiếm. Thực dân Pháp là kẻ thù của ta, tác giả đã không làm được như Khổng Tử, tự cho mình là đáng thẹn, nên nói : không dám đọc kinh *Xuân thu*.

*Chẳng biết vì ai nên nổi ấy ?
Trách nào bỏ sách, chuyện xưa kia.
Nhấn người quen thuộc nơi thành thị :
Gió bụi mà sao vẫn chứa về ?*

ĐỖ NGỌC TOẠI

XUÂN NGUYÊN HỮU CẨM – I^(a)

Tàn tuế phương lai cựu tuế chu,
Quần phương giai uyển ngã hà khô ?
Tự liên văn tiết cân hải quyện,
Bất giác nhân gian nhật nguyệt tù^(b).
Vô lịch ná tri thư Giáp Tý,
Hữu cừ vị cảm độc Xuân thu.
Thử âm dĩ hĩ vô tha lự,
Huê trọng liêu vi hãn mạn du^(c).

(A.3160, NKT)

(a) A.3160 : Xuân *thủ* cảm.

(b) A.3160 : Bất giác nhân gian nhật nguyệt *du*.

(c) NKT : Huê trọng *liên* vì *lạm* mạn du.

Dịch nghĩa :

CẢM NGHĨ ĐẦU XUÂN – I

Năm mới đương đến, năm cũ đã hết,
Mọi hoa đều tươi, sao riêng ta héo ?

Tự thương mình tuổi già gân cốt mỏi,
 Không ngờ trong đời người, ngày tháng gấp rút
 như thế.
 Không có lịch, biết đâu mà ghi được Giáp Tý⁽¹⁾ ?
 Kẻ thù còn đó, chưa dám đọc kinh *Xuân thu*⁽²⁾.
 Tấm lòng này thế là thôi, còn nghĩ gì đến việc
 khác nữa,
 Âu là chống gậy đi chơi lang thang vậy.

Dịch thơ :

*Năm mới đến, năm cũ qua,
 Mọi người vui vẻ, sao ta riêng buồn.
 Thương mình gân cốt hao mòn,
 Nào hay ngày tháng cứ vùn vụt đi.
 Lịch đâu Giáp Tý mà ghi,
 Kẻ thù còn đó, đọc gì Xuân thu ?
 Lòng đã dứt mọi mối lo,
 Âu là chống gậy ngao du cho rồi.*

ĐỖ NGỌC TOẠI

(1) *Giáp Tý* : hai chữ đứng đầu can và chi dùng để ghi năm, tháng, ngày theo âm lịch. Đào Tiềm thời Tấn, khi Tấn mất, Tống lên thay, Đào Tiềm không dùng niên hiệu nhà Tống, chỉ tính Giáp Tý mà ghi năm, tháng thôi. Tác giả mượn tích đó mà chỉ vào thân thế của mình : Nước mất, vua không còn ban lịch nữa, không biết đâu mà ghi Giáp Tý được.

(2) Khổng Tử làm kinh *Xuân thu*, nêu cái đại nghĩa tôn nhà Chu, biếm những kẻ thù nghịch với nhà Chu. Tác giả sống trong thời kỳ nước ta bị thực dân Pháp xâm chiếm. Thực dân Pháp là kẻ thù của ta, tác giả đã không làm được như Khổng Tử, tự cho mình là đáng thẹn, nên nói : không dám đọc kinh *Xuân thu*.

XUÂN BỆNH – I

Nhiều nhiều phong trần nhất hủ nho,
Nhàn lai ngô tự kiến chân ngô.
Phù danh hữu hạnh do tiên cái,
Thực lực phi tài thượng nhượng nô.
Bán chắm quan không thiên địa khoát,
Nhất song cao ngoạ tính tình cô.
Sầu miên lãn dục thời thâm khởi,
Sương áp thần quang đậm nhược vô.

(A.469)

Dịch nghĩa :

MÙA XUÂN, BỊ ỐM – I

Chỉ là một hủ nho trong cảnh nhiều nhưong gió bụi,
Rảnh rồi ta mới thực hiểu thêm mình.
Chỉ có chút danh hão, may ra hơn đứa ăn mày,
Chẳng có tài cán thực sự, còn kém cả thằng đi ở.
Gối đầu trên nửa gối, ngó thấy trời đất bao la,
Nằm khểnh bên cửa sổ, tính tình trở nên cô độc.
Qua giấc ngủ phiền não, lười không muốn tung chăn
trở dậy,
Sương lấn át ánh sáng ban mai thoang thoáng như không.

Dịch thơ :

*Nhiều nhưong gió bụi bác nho gàn,
Về nghĩ, rầy thêm rõ cái thân :*

*Danh hão, nay hơn anh bị gậy,
Tài xoàng, e kém chú che tàn.
Hé nhìn nửa gôi trời cao rộng,
Nằm khểnh bên song tĩnh chiếc đơn,
Giấc ngủ buồn ôm chân ngại dầy,
Thoáng không, sương sớm khắp trời lan.*

NGUYỄN VĂN HUYỀN

KHỔ NHIỆT

Thiên thượng khu vân xuất hoá luân,
Đông song ẩn kỷ độc thương thân.
Năng như ngoan thạch hà tri khổ,
Chỉ thị lương tâm thượng vị dân.
Ngu trá thừa duyên chung thất thị,
Kiêu văn sào tiếp tính khi nhân.
Thanh phong hà xứ văn nhiên chí,
Hàn vũ phiêu phiêu dục xuất trần.

(A.3160)

Dịch nghĩa :

KHỔ VÌ NỰC

Trên trời khua sạch mây cho vắng lửa ló ra,
Tựa ghế bên cửa sổ phía đông, riêng cảm thấy trong mình
khó chịu.
Nếu tro được như đá, thì biết gì là khổ,
Nhưng vì còn chút lương tâm, chưa đến nổi mất.

Cho sứa là ngu⁽¹⁾, bám lấy nó mà ăn dãi, rồi cuộc rồi cũng
mất nhờ,
Coi thường con muỗi, làm tổ trên mi mắt⁽²⁾ nó mà sống,
chỉ là chuyện lừa người thôi.
Bỗng nhiên làn gió chiều từ đâu đưa đến,
Làm cho mình như mọc lông cánh, muốn bay ra khỏi
cõi trần.

Dịch thơ :

*Vàng lữa xua mây ló giữa trời,
Bên song bút rút một mình ngồi.
Trơ như đá cuội làm chi khổ ?
Còn chút lòng lành khó nổi người.
Hứng dãi sứa thừa, rồi mất cày,
Nương mi muỗi ở, khéo lừa người.
Gió chiều mát mẻ từ đâu đến ?
Mọc cánh mà bay khỏi cõi đời.*

VŨ MỘNG HÙNG - KHƯƠNG HỮU DUNG

CẬN THUẬT

Ngô bệnh ngô thân đại tích linh,
Hất kim tứ thập tứ niên linh.

(1) *Cho sứa là ngu* : loài sứa bể không có mắt (theo quan niệm xưa), lữ tôm bám vào để ăn dãi nó. Khi sứa bị người bắt thì tôm cũng mất chỗ tựa nương.

(2) *Làm tổ trên mi mắt* : theo sách *Án Tử Xuân thu*, một hôm Tề Cảnh Công hỏi Án Tử rằng : "Trong thiên hạ, vật gì nhỏ nhất ?". Án Tử thưa : "Bể Đông có loại trùng làm tổ ở mi mắt con muỗi, hai lần đẻ hai lần bay, mà muỗi không hề giết mình. Thân không biết tên nó là gì, chỉ thấy ông chài ở bể gọi là *tiêu minh*".

Dùng hai điển này, tác giả muốn ngụ ý : không thể nương nhờ vào giặc Pháp mà sống.

Cánh vô thực học tì suy thế,
Thặng hữu hư danh quán đại đình.
Duy mệnh chỉ ung tông tạo vật,
Hà từ khả dĩ đối tiên linh.
Hồi đầu đắc thất câu vi huyển,
Thư chẩm cử nhiên nhất mộng tỉnh.

(THT)

Dịch nghĩa :

THUẬT LẠI GẦN ĐÂY

Ta ốm, cha ta đã xin thế mạng⁽¹⁾,
Đến nay kể đã bốn mươi tư năm.
Đã không tài thực học để giúp đời đang suy,
Lại còn mang cái hư danh đồ đầu thi Đình.
Mệnh đã định sẵn, chỉ còn biết theo tạo vật,
Lấy lời lẽ nào để thưa với tổ tiên.
Hồi tưởng lại, được hay mất đều là chuyện hư ảo,
Gối đầu trên sách ngủ, qua một giấc mộng kinh hãi
tỉnh ra.

XUÂN NHẬT THỊ NHI – I

Nhữ phụ phong trần mẩn tiệm ban,
Nhĩ niên kim diệc dĩ gia quan.

(1) Cả câu : theo gia phả chi thứ họ Nguyễn ở Vị Hạ, năm 1853 Nguyễn Khuyến bị ốm nặng. Ông thân sinh đã cầu khẩn xin được chết thay con. Quả nhiên sau đó ông mất, còn Nguyễn Khuyến khỏi (?).

Như vậy, bài này được sáng tác khoảng năm 1897.

Trăm tư ty lập quân ân trọng,
Bội giác thi thư thế nghiệp nan.
Học hải yếu nghi phòng phiếm dật,
Nho gia thân vật yếm cơ hàn.
Quan san viễn tích tâm nhung cận,
Ký ngữ đăng tiền tử tế khan.

(A.469)

Dịch nghĩa :

NGÀY XUÂN DẠY CON – I

Cha trải cuộc đời gió bụi, tóc đã đốm bạc dần,
Con nay cũng đã đến tuổi đội mũ⁽¹⁾.
Ngẫm nghĩ sợi tơ hạt gạo đều mang nặng ơn vua,
Càng thấy rằng nối được nghiệp nhà thi thư là khó.
Bể học cần nên phòng ngừa sự không thiết thực,
Nhà nho nhất thiết chớ ngại đói rét.
Chốn quan san xa xôi nhưng lòng ta vẫn gần gũi,
Gửi con mấy lời, hãy đem ra trước đèn đọc cho kỹ.

XUÂN NHẬT THỊ CHÚ NHI – I^(a)

Tân tuế phương lai cựu tuế trừ,
Thanh bần ngô tự ái ngô lư.
Hoàn cư bất mãn cửu cao thổ,
Tố nghiệp vô tha nhất thúc thư.

(1) Tuổi đội mũ : theo lễ giáo xưa, con trai đến tuổi hai mươi thì làm lễ đội mũ.

Ủng hộ yên thâm sơn sắc quýnh,
Bạng tường vũ thiển cúc hoa sơ.
Nhi tào hoặc khả thừa ngô chí,
Bút nghiên vô hoang đạo, thúc, sơ.

(A.469, NKT)

(a) NKT : *Nhân trừ tịch thị chư nhi.*

Dịch thơ :

NGÀY XUÂN DẠY CÁC CON – I

Năm mới dương đến, năm cũ đã qua,
Cảnh nghèo trong sạch, ta yêu nhà ta.
Khu nhà ở quây quần không đầy chín sào đất,
Nghiep cũ chẳng có gì ngoài một bó sách.
Trước cửa khói dày, sắc núi trở thành xa tắp,
Cạnh tường mưa ít, hoa cúc nở lờ thơ.
Các con nếu có thể theo chí ta,
Thì chăm bút nghiên nhưng đừng bỏ lúa, đậu và rau.

Dịch thơ :

*Năm mới vừa sang, năm cũ qua,
Tuy nghèo ta vẫn mến nhà ta.
Chín sào tư thổ là nơi ở,
Một bó tàn thư ấy nghiệp nhà.
Trước cửa khói dày, non khuất bóng,
Bên tường mưa ít, cúc thưa hoa.
Các con nối chí cha nên biết :
Nghiên bút đừng quên lúa, đậu, cà.*

VŨ MỘNG HÙNG

THƯ ĐƯỜNG CẨM THỊ

Y bát nan vong, thả mạn lao,
Cưỡng tương thư tịch giáo nhi tào.
Thí quan sở quý dương hà tại,
Túng vị tranh danh dã thất thao.
Cựu học chí kim do nhĩ nhĩ,
Mạt lưu tông thử diệc thao thao.
Hoàng thiên vị quả tư văn táng.
Vi đạn, vi luân phó sở tao.

(A.3160, NKT)

Dịch nghĩa :

TRONG NHÀ HỌC, NHÂN CẢM XÚC NHỮ BẢO CÁC CON

Nghiệp nhà không bỏ được, hãy chịu khó vậy,
Gượng đem sách vở dạy bảo các con.
Thử xem điều đáng quý là ở chỗ nào,
Nếu chỉ giành cái tiếng, tức là mất chí hướng.
Đến nay những người học cũ còn vậy,
Thì lớp người sau sẽ cũng thế thôi !
Trời chưa hẳn làm mất đạo của thánh hiền,
Dù làm viên đạn, làm bánh xe⁽¹⁾, gặp sao hay vậy.

(1) *Làm viên đạn, làm bánh xe* : sách *Trang Tử* chép : Tử Dư ốm, Tử Tư đến thăm. Tử Dư nói : "Nếu cánh tay phải của ta hoá làm hòn đạn, ta sẽ dùng nó để kiếm chắt chim, nếu cái xương cụt của ta hoá làm bánh xe, ta sẽ dùng nó để cười, không cần phải xe khác nữa". Ý nói sống chết là sự thường, muốn biến thành gì cũng được.

Dịch thơ :

*Nghiep nhà đâu dám ngại gian lao,
Hãy dạy đàn con cố học nào !
Chớ vì chút danh quên chí cũ,
Thử xem điều quý ở nơi nao.
Ngày nay học cũ còn như vậy,
Rồi nữa người sau sẽ đến đâu ?
Đạo thánh còn đây trời chưa bỏ,
Làm xe, làm đạn, có hề sao ?*

ĐỖ NGỌC TOẠI

TỨ TỬ HOAN HỘI THI TRÚNG PHÓ BẢNG

Phụ dĩ Tam nguyên, tử Phó xa,
Dung phi tạo vật hữu thừa trừ.
Nhất môn hạnh đặc hậu tiên kế,
Thập lý hà năng bát cử như.
Vũ trụ tư văn thiên vị táng,
Tổ tông tích khánh địa lưu dư.
Phong vân hội thượng ngô đương lão,
Dữ thế trì khu nhật vọng cừ.

(THT)

Dịch nghĩa :

GỬ CON LÀ HOAN ĐỖ PHÓ BẢNG

Cha con Tam nguyên, con đỗ Phó bảng,
Phải chăng tạo vật có lẽ thừa trừ.

Một nhà, may mắn kẻ trước người sau,
Mười điều làm, sao được cả tám chín !
Trời chưa nở dứt mạch văn chương của vũ trụ,
Đất còn lưu lại phúc đức của tổ tông.
Trên hội phong vân, ta đã sắp già,
Ngày ngày mong con sẽ cùng đời rong ruổi.

Dịch thơ :

*Cha đỗ Tam nguyên, con Phó bảng
Lễ thừa trừ tạo hoá đây mà.
Một nhà con nối bước cha,
Mười phần sa sẩy chỉ và phần thôi.
Mệnh đất trời nền văn chữa dứt,
Con cháu hiền nhờ phúc tổ tông.
Cha già, còn hội mây rồng,
Mong con cố gắng ruổi rong kịp thời.*

NGUYỄN VĂN HUYỀN

THỊ TỬ HOAN

Vị hữu quan thời dục tổ quan,
Hữu quan thủy giác tổ quan nan,
Hoạn đào chỉ dĩ khinh tâm trạo,
Lợi cục hà năng lãnh nhơn khan.
Lãng chú kim ngân nang dĩ khánh,
Bất tri hà đồ cục tương tàn.
Ngô nhi tự tín thông minh tại,
Tằng phủ ngô ngôn yết toạ đoan ?

(A.469, NKT)

Dịch nghĩa :

DẶN CON LÀ HOAN

Chưa được làm quan thì muốn làm quan,
Được làm quan rồi mới biết làm quan là khó.
Bể hoạn sóng gió, chỉ nên chèo với tấm lòng coi nhẹ,
Thấy cuộc lợi sao cho có được con mắt lạnh lùng.
Dốc bữa tiền bạc ra, túi đã rỗng tuếch,
Không biết rằng canh tổ tôm đã sắp tàn.
Con vẫn tự phụ là thông minh đấy,
Đã viết lời ta mà dán lên cạnh chỗ ngồi chưa ?

Dịch thơ :

*Chưa được làm quan những ngôi quan,
Được làm mới thấy khó muôn vàn.
Thuyền chèo bể hoạn lòng nên nhẹ,
Lợi bén hơi đông mắt chớ tham !
Dốc hết bạc vàng nay túi rỗng,
Hòng chi đen đỏ lúc canh tàn !
Con mình vẫn cậy thông minh đấy !
Hãy chép lời cha dán trước bàn !*

HOÀNG TẠO

ĐỘC LA NGẠN ĐỔ ĐÌNH NGUYÊN TỪ BẮC PHIÊN THƯ

An Định chế đài hồi triều, thiêm vãng yết kiến, nhân thị La Ngạn Đỗ Đình nguyên từ Bắc phiên thư, tái tam độc ngoạn, bất giác hỷ được viết : "Ngô đạo kỳ vị cùng da ? Dân di kỳ vị dẫn da ?". Nhân mậu vi bình duyệt, tái hỷ ngâm nhất luật. Lương cửu ngâm tư : "Đỗ quân chi vãn, quả vi thị da ? Ngô chi bình duyệt, quả vi định da ? Vệ Luật chi tử Tô Tử Khanh, Mộng Viêm chi tử Văn Tống Thuy, vãng sự thành khả ụy dã. Tuy nhiên, thiên địa chi kinh, quân thần chi nghĩa, phụ sư chi sở thụ, tử đệ chi sở học, kỳ khả hốt hồ ?". Triếp cụ dĩ bạch, huynh ông chính yên !

Độc quá quân thư vạn khoảnh lãng,
Bất tri hà dĩ sử nhân tăng ?
Nghiên, suy, tang, bĩ, phi ngô định,
Ưu, lạc, vinh, khô, tự cổ tăng.
Thượng hữu nhân tâm tề nhất điểm.
Khả vô thế cục lệ tam thăng.
Bệnh phu thiển kiến chỉ như thử,
Vị quả Đông minh hữu đại bằng.

(VHv.1864)

Dịch nghĩa :

ĐỌC BỨC THƯ TỪ CHỐI CHÚC BỐ CHÍNH BẮC NINH CỦA ĐÌNH NGUYỄN HỌ ĐỖ⁽¹⁾ Ở LA NGẠN

Tổng đốc An Định (Vũ Báo) về triều, tôi đến yết kiến, nhân cho xem bức thư của Đỗ Đình nguyên, làng La Ngạn, từ chối chúc Bố chính Bắc Ninh. Tôi đọc đi đọc lại hai ba lần, không ngờ mừng quá mà thốt ra rằng : "Đạo ta có lẽ chưa cùng chăng ? Luân thường có lẽ chưa mất chăng ?". Nhân làm bình duyệt, lại ngâm đùa một bài thơ. Giờ lâu ngâm nghĩ : "Văn của bác Đỗ quả là phải chăng ? Lời bình duyệt của ta đã quả nhất định chăng ? Vệ Luật⁽²⁾ đầy Tô Tử Khanh⁽³⁾, Mộng Viêm⁽⁴⁾ cầm tù Văn Tống Thuy⁽⁵⁾, việc trước thực đáng sợ ! Tuy nhiên, đạo trời đất, nghĩa vua tôi, bậc cha, bậc thầy đã truyền, người con, người trò đã học,

(1) *Đình nguyên họ Đỗ* : Tức Đỗ Huy Liêu, người làng La Ngạn, huyện Đại An, tỉnh Nam Định (nay thuộc xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định), đỗ Đình nguyên khoa Kỷ Mão (1879) đời Tự Đức, làm đến Hồng lô thiếu khanh, Tham biện nội các, khi thực dân Pháp xâm lược, ông từ chức về nhà. Khi được tin bổ ông làm Bố chính Bắc Ninh, ông gửi thư từ chối.

(2) *Vệ Luật* : Người đời Hán Vũ Đế, sang sứ Hung Nô rồi đầu hàng và ở bên ấy.

(3) *Tô Tử Khanh* : Tô Vũ, tự là Tử Khanh cũng sang sứ Hung Nô, không chịu nghe lời Vệ Luật khuyên hàng Hung Nô, bị Vệ Luật xui vua Hung Nô đầy đi chân dê.

(4) *Mộng Viêm* : Lưu Mộng Viêm, bấy tôi nhà Tống, đầu hàng nhà Nguyên.

(5) *Văn Tống Thuy* : Văn Thiên Tường, tên tự là Tống Thuy, tên hiệu là Văn Sơn, đỗ Trạng nguyên đời Lý Tông nhà Tống, làm chức An phủ sứ ở Giang Tây. Khi quân Nguyên vào đánh nhà Tống, Thiên Tường chống cự, thua trận và bị bắt. Vua Nguyên muốn tha ra để dùng, nhưng ông từ chối và nói : "Nếu được tha, thì xin về quê hương làm một người đạo sĩ". Một hàng thần là Lưu Mộng Viêm xui vua Nguyên không nên tha. Vì thế ông cũng bị giữ lại trong tù và sau bị giết.

Dùng những điển trên, có ngụ ý tới tình thế : Vũ Báo đã theo giặc, bắt giết bạn đồng học, đồng liêu là nhà yêu nước Vũ Hữu Lợi. Ông Đỗ cũng là người yêu nước, không chịu cộng tác với giặc, có e họ Vũ ghét và hăm hại ?

có thể quên được chăng ?". Bèn chép ra đệ trình, xin huynh ông phủ chính cho !

Đọc qua thư của bác, như thấy muôn đợt sóng trào,
Chẳng biết tại sao lại khiến cho người ta ghét.
Tốt, xấu, hay, dở, không phải do ta định,
Vui, buồn, tươi, khô, từ xưa đã từng thế.
Lòng người còn có một điểm thông suốt như sừng con tê,
Há không nhỏ ba thung nước mắt đối với cuộc đời.
Thiển kiến của người ốm này chỉ như thế thôi,
Chưa hẳn là nơi biển Đông đã có chim đại bàng.

Dịch thơ :

*Thư bác như muôn lớp sóng trào,
Thế mà người ghét, biết là sao ?
Vui, buồn, tươi, héo, xưa từng thế !
Tốt, xấu, hay, hèn, ta định đâu !
Còn có lòng người một điểm sáng,
Khôn ngăn thương lệ nỗi đời đau.
Già này lần vẫn nghĩ như vậy
Chim lớn, vùng Đông chắc có nào !*

NGUYỄN VĂN HUYỀN

KÝ CHÂU GIANG BÙI ÂN NIÊN

Mãn mục đa tân thức,
Thương tâm cố cựu hy.
Nhân cùng, thiên vị định,
Đạo táng, ngã an quy ?
Tứ hải khai phong hội,

Thiên sơn lão quyết vi.
Châu giang tương ước xứ,
Hoa lạc điệu ngư ky.

(A.3160)

Dịch nghĩa :

GỬ ÔNG BÙI ÂN NIÊN Ở CHÂU CẦU⁽¹⁾

Bao nhiêu thể thức mới hiện ra đầy trước mắt,
Đau lòng về nỗi những người bạn cũ thưa dần.
Mưu của người đã cùng rồi, mà cơ trời vẫn
chưa biết ra sao⁽²⁾ ?
Đạo học mất rồi, ta biết đi về hướng nào⁽³⁾,
Bốn bề đương mở ra phong hội mới.
Trên nghìn non, rau quyết, rau vi⁽⁴⁾ cũng sẽ bỏ già thôi.
Nhớ sông Châu, chỗ chúng ta đã cùng nhau khi trước,
Mỏm đá ngòi cầu (có lẽ) hoa đã rụng đầy rồi.

(1) Theo nguyên chú, bài này hoạ lại nguyên vận của ông Bùi Ân Niên (tức Bùi Văn Dị), bạn thân của Nguyễn Khuyến.

(2) Câu này ý nói thời thế đã thay đổi, sức người kiệt, trông vào trời cũng không được.

(3) Câu này ý nói thời thế đã thay đổi, bỏ mất đạo đức thánh hiền.

(4) *Rau quyết, rau vi* : tên hai thứ rau dại người ẩn dật xưa thường ăn, không thêm ăn thóc của triều đại mới.

Hai câu này ý nói giặc Pháp đã chiếm được đất nước ta, đang tiến hành khai thác thuộc địa, còn mấy ai lui về ở ẩn không cộng tác với giặc nữa (cho nên rau vi mới bỏ già).

CHÂU GIANG BÙI THƯỢNG THƯ KINH HỒI,
DỤC PHÒNG BẤT QUẢ, THI DĨ KÝ – I

Hồi thủ Tây đô lệ tiền y,
Đương thời cảnh sắc thượng y hy.
Bách quan tức thoái đồng đà tại,
Cửu miếu công thành thạch mã quy.
Viễn tỵ vân khai kiêu mộc cùng,
Bình sa vũ quá thử miếu phi.
Cận văn công chí, dục tương vấn :
Lục thất niên lai thị hoặc phi ?

(A.3160)

Dịch nghĩa :

QUAN THƯỢNG THƯ CHÂU GIANG HỌ BÙI⁽¹⁾
TỪ KINH VỀ, MUỐN ĐẾN THĂM RỒI THÔI,
LÀM THƠ GỬI – I

Ngoái nhìn Tây đô⁽²⁾, nước mắt đầm áo,
Cảnh sắc đương thời vẫn còn thấp thoáng.
Trăm quan cũ rút lui, trở lại con lạc đà bằng đồng⁽³⁾,

(1) *Thượng thư Châu Giang họ Bùi* : tức Bùi Ân Niên. Ông đã bỏ quan về ở ẩn cùng với Nguyễn Khuyến. Được mấy năm lại ra làm quan đến chức Thượng thư.

(2) *Tây đô* : chỉ kinh đô Huế. Tác giả còn hàm ý kinh đô đã nằm trong tay giặc Tây rồi.

(3) *Lạc đà bằng đồng* : sách *Tấn thư* kể rằng Sách Tĩnh biết nước Tấn sắp loạn, chỉ con lạc đà bằng đồng trước thành Lạc Dương, than : "Rồi đây mày sẽ đứng giữa đồng gai vậy". Đây chỉ vận nước suy.

Chín miếu đã thành công, ngựa đá đành quay về⁽¹⁾.
Mây tan, trên núi xa hiện ra cây to tày ôm,
Mưa xong, trên đồng bãi lúa má tốt bởi bởi.
Gần đây nghe tin ông tới, định hỏi thăm ông :
Sáu bảy năm nay là đúng hay sai ?

Dịch thơ :

*Ngãnh lại Tây đô nước mất trào,
Cảnh tình ngày ấy có quên đâu.
Lục đà trơ đứng trăm quan vắng,
Ngựa đá quay về chín miếu châu.
Đồng bãi mưa xong bởi lúa tốt,
Non xa mây cuốn hiện cây cao.
Tin ông về tới, mong thăm hỏi :
Sáu bảy năm rồi, phải trái sao ?*

NGUYỄN XUÂN TẢO

KÝ BÀI NHIỆM VŨ NIÊN ÔNG

Dư bệnh, quân kim diệp thoái cư,
Tư quân diều diều diệp sầu dư.
Quả năng ty thế, thế an ty ?
Túng bất sơ nhân, nhân tự sơ.

(1) *Ngựa đá quay về* : Trần Nhân Tông sau khi đánh tan quân Mông – Nguyên, về yết làng miếu có viết đôi câu đối : "Xã tắc hai phen bon ngựa đá - Non sông nghìn thuở vững âu vàng". Ngựa đá tượng trưng cho công lao chinh chiến, ở đây được dùng với ý mỉa mai : triều Nguyễn đầu hàng giặc Pháp, ngựa đá không còn việc gì, phải trở về.

Lão hỹ, bất tri đương thế vụ,
Cố tai, do độc cổ nhân thư.
Chỉ duy đắc cận dương dương thủy,
Hữu tử tương tâm tự hữu ngư.

(A.3160)

Dịch nghĩa :

GỬ ÔNG BẠN ĐỒNG KHOA HỌ VŨ Ở BÀI NHIỄM⁽¹⁾

Tôi ốm, nay bác cũng lui về ở nhà,
Ngong ngóng nhớ bác lòng tôi cũng thấy buồn.
Đành rằng có thể tránh đời được, nhưng tránh vào đâu ?
Dù mình có muốn không xa người, thì người cũng tự
xa mình.

Già rồi ! Không biết đến việc đời này nữa,
Gàn thay ! Còn đọc mãi sách người xưa.
Chỉ may được gần dòng nước mộng mênh,
Có rượu đem đến tìm nhau, thì sẵn có cá ngay.

Dịch thơ :

*Ta ốm mà ông cũng ở nhà,
Nhớ ông ngong ngóng cũng buồn ta.
Trốn đời nào được ? Đời khôn trốn,
Xa bạn không rồi bạn cũng xa.*

(1) Túc Vũ Duy Vĩ, người làng Bài Nhiễm, huyện Duy Tiên (nay thuộc tỉnh Hà Nam) đỗ Phó bảng, làm quan đến Án sát, về hưu trí, ngồi dạy học ở núi Đồi Sơn, nguyên là bạn đồng khoa với Nguyễn Khuyến.

*Già quách ! Nỗ bần chi sự thế,
Gàn thay ! Còn đọc sách người xưa,
Cũng may được ở gần sông nước,
Có rượu tìm sang cá sẵn chờ.*

VŨ MỘNG HÙNG

KÝ KHẮC NIỆM DƯƠNG NIÊN ÔNG – I

Khứ tuế phùng quân kim nhất niên,
Hoàng hoa thuý trúc nhập thu thiên.
Đầu đồng, xỉ khoát các như thử,
Nhơn cư, thanh chung ung thả nhiên.
Khổ hận sở cầu thiên nhật tuý,
Phóng ngâm hà tất vạn nhân truyền.
Thành môn nhiều nhiều trần ai thậm,
Chỉ khủng hồ Tây áp mộ yên.

(A.3160, A.469)

Dịch nghĩa :

GỬ BẠN ĐỒNG KHOA HỌ DƯƠNG⁽¹⁾ Ở XÃ KHẮC NIỆM – I

Năm ngoái gặp bác đến nay vừa một năm,
Cúc vàng, trúc biếc trời đã sang thu,

(1) *Bạn đồng khoa họ Dương* : tức Dương Danh Lập, người làng Khắc Niệm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, đỗ Cử nhân khoa Giáp Tý đời Tự Đức (1864), đồng khoa với tác giả, năm sau thi Hội, đỗ Phó bảng, làm Án sát tỉnh Hà Tĩnh.

Đầu hói, răng thưa, hai người đều thế cả,
Mắt như đục, tiếng như chuông, có lẽ bác vẫn như trước ?
Tức giận lắm chỉ muốn say hàng nghìn ngày⁽¹⁾,
Thơ ngâm tràn, cần gì phải vạ người truyền tụng.
Nơi thành thị đã bụi cát mù mịt,
Chỉ sợ phía bên tây hồ cũng bị khói chiều dè nặng.

Dịch thơ :

*Gặp nhau vừa một năm qua,
Hoa vàng, trúc biếc, trời đà sang thu.
Cũng là đầu hói răng thưa,
Tiếng vang mắt sáng, bác như mọi ngày ?
Hồn căm muốn uống thật say,
Ngâm tràn chỉ phải qua tai muốn người.
Cổng thành bụi cát tôi bồi,
Bên hồ e lại là nơi khói mù.*

ĐỖ NGỌC TOẠI

THOẠI TẶNG

Thiếu thời ngã học tử gia biên,
Ngã vị vi quan, tử vị thiển.
Tự tử vân du ngã quan khứ,
Thử gian tiêu tức lương mang nhiên.

(1) Say hàng nghìn ngày : sách *Tật sử chép* : Lưu Huyền Thạch đến Trung Sơn mua một thứ rượu lạ, uống vào say nghìn ngày.

Bất tri xa lập kim hà tịch,
Dĩ thị phong trần nhị thập niên.
Ngã dĩ từ quan hựu cầu tử,
Khán lai câu vị tĩnh trần duyên.

(A.3160, A.469)

Dịch nghĩa :

NÓI CHUYỆN VỚI SƯ

Khi còn trẻ, tôi học ở gần nhà ông,
Tôi chưa làm quan, ông chưa làm sư.
Từ khi ông vân du⁽¹⁾, tôi cũng đi làm quan,
Trong thời gian đó tin tức hai bên đều mờ mịt.
Không biết đêm nay là đêm gì mà kẻ xe, người nón⁽²⁾
gặp nhau ?
Thấm thoát đã trải gió bụi hai mươi năm rồi.
Nay tôi đã từ quan về lại gặp ông,
Xem ra chúng ta đều chưa giữ sạch trần duyên cả.

Dịch thơ :

*Nhớ xưa tôi bác gần nhà,
Tôi còn đi học, bác chưa đi chùa.
Từ ngày bác Phật, gần vua,
Hai bên tin tức mờ cả hai.*

(1) *Vân du* : chỉ người đi tu tiên, tu Phật nay đây mai đó, như đám mây trôi.

(2) *Xe, nón* : dịch chữ "xa, lập". Cổ ngữ có câu : "Quân thừa xa, ngã đối lập, tha nhật tương phùng hạ xa lập" (Bác ngồi xe, tôi đội nón, ngày khác gặp nhau xuống xe vái chào).

*Nón xe nào biết có rày,
Phong trần thoát đã hai mươi năm trường.
Nay về gặp mặt tổ tông,
Hai ta duyên nợ còn vương với đời !*

NGUYỄN VĂN TÚ

TIỀN MÔN ĐỆ NGHĨA ĐỊNH SỨ QUÂN
LÊ NHƯ BẠCH, NHÂN KÝ KINH THÀNH
CHỮ MÔN ĐỆ^(a) – I

Biệt tử đồ môn kim thất niên,
Quy lai ngã diệt quyền thanh chiến.
Mộng trung thân thế cơ vi diệt,
Loạn hậu văn chương bất trị tiền !
Phong vũ tu đồ năng đáo thử,
Sơn hà vãng sự nhất thể nhiên^(b).
Minh triều hựu thị giang kiều lộ,
Bại như tàn văn thất nguyệt thiên.

(A.469, A.3160)

(a) A.3160 : *Tiền kinh trung môn nhân.*

A.469 : *Tiền môn đệ Nghĩa Định sứ quân Lê Bạch Như.*

(b) A.3160 : *Sơn hà tuyền sự nhất thể nhiên.*

Dịch nghĩa :

TIỀN HỌC TRÒ LÀ NGHĨA ĐỊNH SỨ QUÂN
LÊ NHƯ BẠCH, NHÂN TIỀN GỬI CHO
CÁC HỌC TRÒ Ở KINH THÀNH

Từ biệt anh ở cửa kinh thành đến nay đã bảy năm rồi,
Trở về nhà, ta cũng cuốn tám đệm xanh⁽¹⁾ từ đây.
Nghĩ thân thể hầu như một giấc mộng hoá bướm⁽²⁾,
Mà văn chương sau buổi loạn lạc, rẻ rúng không đáng tiền.
Đường dài mưa gió, anh đã không quản ngại mà đến đây,
Nhìn lại những việc đã qua trên núi sông, lòng càng
đau xót.

Sáng mai, anh lại lên đường, qua sông qua cầu,
Giữa tiết trời tháng bảy, mây tàn, bông bay xơ xác.

Dịch thơ :

*Chia tay cửa khuyết bảy năm qua,
Xếp tám mền xanh lão lại nhà.*

(1) *Đệm xanh* : Sách *Tấn thư* chép Vương Hiến Chi đang đêm thấy trộm vào nhà, vợ vét đồ vật, lấy cả chiếc đệm xanh lâu đời của nhà ông. Ông vội kêu lên rằng : "Chiếc đệm xanh là vật cũ của nhà ta, để lại cho ta !". Kể trộm sợ chạy mất. Từ đó, người ta dùng chữ "đệm xanh" để chỉ nền nếp học hành của nhà nho. Trong bài tác giả dùng chữ "thanh chiên" để chỉ việc dạy học.

(2) Sách *Trang Tử* chép : Trang Chu mộng hoá làm bướm bướm. Lúc tỉnh dậy, thấy mình vẫn là Trang Chu, tự nói : "Không biết mình mộng hoá thành bướm, hay bướm mộng hoá thành mình ?". Đây là một truyện ngụ ngôn, Trang Chu cất nghĩa thuyết "Tứ sinh như nhất" (Sống chết như một) của mình, cho rằng dù làm Trang Chu hay làm bướm bướm, cũng chẳng qua là một sự biến đổi của vật thể (vật hoá), không đáng lo ngại. Trong thơ, tác giả đã dựa vào điển trên để nêu ý : thân thể của mình hầu như có thay đổi, nhưng cũng chẳng đáng quan tâm.

*Thân thế giấc mơ thành bướm hân,
Vãn chương thời loạn đáng tiền chuta ?
Gió mta chẳng quản xa xôi đến,
Non nước thêm buồn biển cổ xưa.
Mai lại trên đường sông nước cách,
Trời thu tan tác bóng mây thưa !*

NGUYỄN VĂN TÚ

TIỀN MÔN ĐỆ NGHĨA ĐỊNH SỬ QUÂN
LÊ NHƯ BẠCH, NHÂN KÝ KINH THÀNH
CHỮ MÔN ĐỆ – II

Nhất biệt đồ môn tuế thất chu,
Phùng quân cánh ức cự tòng du.
Dao dao quan tái kim hà tịch,
Lạc lạc phong trần các nhất châu.
Bút nghiên trầm tư ung hữu lệ,
Sơn hà cử mục bất thăng thu^(a).
Quân quy ký ngữ tương tri giả,
Huyền Ấn tiên sinh dĩ bạch đầu !

(A.469, A.3160)

(a) A 469 : Sơn hà cử mục bất thăng *sầu*.

Dịch nghĩa :

TIỀN HỌC TRÒ LÀ NGHĨA ĐỊNH SỨ QUÂN LÊ NHƯ BẠCH, NHÂN TIỀN GỬI CHO CÁC HỌC TRÒ Ở KINH THÀNH – II

Từ khi biệt nhau ở cửa đô thành, chốc đã bảy năm,
Nay gặp anh ở đây, lại nhớ đến các người theo học cũ.
Quan ải xa xăm, ngò đâu nay lại gặp,
Gió bụi bời bời, mỗi người một ngã.
Ngẫm đến bút nghiên đáng tràn nước mắt,
Ngước nhìn sông núi, khôn xiết buồn đau.
Anh về, lão gửi lời nói cho mọi người quen thuộc biết,
Rằng : Huyền Ân tiên sinh nay đã bạc đầu rồi⁽¹⁾ !

KÝ PHÒNG DƯỞNG THƯỢNG THƯ

Dăng khoa chi hậu thuỷ tương thức,
Thân tịch dữ quân nhĩ tương đắc.
Hồi thủ phong trần tam thập niên,
Hải nguyệt sơn vân đồng tảo thực.
Sát bạch, ngã tri quân vị thân,

(1) *Huyền Ân tiên sinh* : Hoàng Phủ Dật là ẩn sĩ thời Tấn. Vua Tấn vời ra làm quan nhiều lần, nhưng ông không ra. Khi chết, vua Tấn ban cho tên thụy là Huyền Ân. Thơ Tiết Phùng thời Đường có câu : "Huyền Ân tiên sinh dĩ bạch đầu - Bất tủy uyên lộ hiệp quần âu", tạm dịch : *Huyền Ân tiên sinh đã bạc đầu - Không theo le vẹt, hạn bảy âu*. Ở đây Nguyễn Khuyên tự ví với mình.

Đầu mễ, quân tri ngã chi bản.
Tâm thường sở chí tại ôn bão,
Hà cảm dao dao đàm cổ nhân.
Tạc dạ phỏng quân, quân bị hĩ !
Bệnh trung nhất kiến được nhiên khởi.
Thương tai quân bệnh, ngã diệc suy !
Thử tòng giao du cánh hà tự ?

(A.3160)

Dịch nghĩa :

GỬ THĂM QUAN THƯỜNG THƯ HỌ DƯƠNG

Sau khi thi đỗ mới quen biết nhau,
Sớm hôm cùng bác, ta rất tương đắc.
Ngoảnh nhìn lại cuộc phong trần ba mươi năm,
Cùng ăn ngủ trên trắng biển, dưới mây ngàn !
Tôi biết bác vì cha mẹ phải làm quan để lấy tấm lụa,
Bác biết tôi nghèo phải làm quan để kiếm đấu gạo lương.
Cái chí tâm thường chỉ cần no ấm,
Sao dám cao giọng bàn chuyện người xưa.
Đêm qua đến thăm bác đang mệt nặng,
Trong lúc ốm đau, vừa thấy tôi bác vội vùng dậy.
Thương thay ! Bác ốm mà tôi thì suy yếu,
Từ nay về sau, việc giao du như thế nào đây ?

Dịch thơ :

*Duyên lều chõng cùng nhau tương đắc,
Luôn sớm hôm tôi bác tình thân.
Ba mươi năm, một phong trần,
Mây non trăng biển, cùng ăn cùng nằm.
Tấm lụa mọn, bác chăm đạo hiếu,
Đấu lương cơm, tôi chịu cảnh nghèo.
Chỉ mong no ấm ít nhiều,
Dám dẫu kim cổ cao siêu luận bàn.
Đến thăm bác, bác đang đau ốm,
Vừa thấy tôi, bác nhồm dậy ngay.
Bác bệnh tật, tôi yếu gầy,
Giao du rồi biết sau này ra sao ?*

NGUYỄN XUÂN TẢO

**TÁI VỊ NHÂN ĐẠI NGHĨ KỶ CÔNG BI VĂN,
CÁNH VÔ SỞ ĐẮC, NHÂN PHÚ DĨ THỊ^(a)**

*Bi văn bất tự tế văn phần,
Tạc tạc lưu truyền vị dị văn.
Trường đoản dĩ nan thiên lý đạt,
Thị phi do hữu bách niên văn.
Cận lai học thực đa hoang lạc,
Hướng trị thời gian thái dãn phân.
Quân thả quy cầu đương tự đắc,
Hoàng đô bất thiếu tụng công văn.*

(A.3160)

(a) A.3160 : Tái vị nhân *cầu dư* đại nghĩ kỹ công bi văn, *cầu tam tuần nguyệt suy xao* cánh vô sở đắc, nhân phú dĩ thị. (Trên đây theo TVNK).

Dịch nghĩa :

LẠI NGHĨ HỘ BÀI VĂN BIA GHI CÔNG ĐỨC
CHO NGƯỜI TA KHÔNG XONG,
NHÂN LÀM THƠ TRẢ LỜI⁽¹⁾

Văn bia không đốt đi như văn tế,
Ghi rành rành để lưu truyền mãi về sau, không phải là việc dễ.
Dài hay ngắn, đã khó mà đo được nghìn dặm⁽²⁾,
Phải hay trái, còn có người trăm năm sau biết.
Gần đây sự học đã hoang phế nhiều,
Hướng chi gặp buổi đời khó khăn lắm sự rối ren.
Anh hãy trở về mà tìm lấy thì sẽ được,
Thứ văn tán tụng công đức, kinh đô không thiếu !

Dịch thơ :

*Văn bia không đốt như văn tế,
Rành rọt lưu truyền không phải dễ.
Ngàn dặm ngắn dài khó ước lường,
Trăm năm hay dở còn ghi để.*

(1) Tương truyền đây là nhà thơ từ chối việc viết văn bia cho sinh từ Nguyễn Hữu Độ. Bia này sau do Nguyễn Tư Giản viết.

(2) Thơ khen một bức hoạ xưa có câu : "Xích bức thiên lý" nghĩa là bức tranh chỉ một thước mà thu được khung cảnh xa nghìn dặm. Sau người ta mượn ý ấy để khen những bài văn lời ít mà ý nhiều.

*Gần đây chữ nghĩa sao lãng nhều,
Lại gặp buổi đời rối ren tẻ.
Anh hãy về tìm trong kinh đô,
Thứ văn tán tụng nhiều vô kể!*

LÊ TƯ THỰC

HOÀN KIẾM HỒ

Bát đảo Kiếm hồ tam thập niên,
Dương thời cảnh sắc dĩ mang nhiên.
Hành mao hà xứ khởi lâu các,
Già pháo dạ thanh vô quản huyền.
Huyền diệu quy lai mê cụ kính,
Bách âu mộ hạ túc hàn yên.
Khả liên ngũ bách văn chương địa,
Thượng hữu cô sơn thạch nhất quyền.

(A.3160)

Dịch nghĩa :

HỒ HOÀN KIẾM

Đã ba mươi năm nay không đến hồ Hoàn Kiếm⁽¹⁾,
Cảnh sắc lúc bấy giờ nay đã mơ hồ.
Những nơi nhà tranh, cổng chống đều thành lâu đài,
Ban đêm chỉ nghe tiếng súng, tiếng kèn, không thấy
đàn sáo.

(1) Cả câu : tác giả thi Hương ở trường Hà Nội, đỗ thủ khoa từ năm 1864, từ đó chưa có dịp nào qua đây.

Chim én tìm về, quên cả lối cũ,
Cò trắng tối đến ngủ trong khói sương.
Đáng thương đất vắn vật từ năm trăm năm trước⁽¹⁾,
Nay chỉ còn một hòn núi đá trơ trọi.

Dịch thơ :

*Ba chục năm trời cánh vắng ta,
Hồ Gươm dấu cũ đã phai nhoà.
Tranh tre khắp chốn thành lầu gác,
Kèn sủng thâu đêm, bật trúc tơ.
Chiếc én tìm về quên lối cũ,
Đàn cò tối đậu lẫn sương mờ.
Năm trăm năm cũ nơi vắn vật.
Còn sót hòn non một nắm tro !*

LÊ TƯ THỤC – NGUYỄN VĂN TÚ

VỊNH AN LÃO SƠN

Phiêu diêu hồng đào vạn khoảnh gian,
Y y phàm thế thương thanh sơn.
Quyển a hữu thị nhân thanh não,
Cổ tự vô tăng thảo sắc nhân.
Thụ ẩm khô đầu ngư độc ngoạ,
Vân thâm nhật mộ diêu tri hoàn.
Đề thi chí khủng vô giai cú,
Độc lập sơn đầu thạch vị san.

(THT)

(1) Cả câu : thành Thăng Long đã trở thành kinh đô từ thế kỷ XI. Ở đây tác giả chỉ muốn nói đến việc hồ được đặt tên là hồ Hoàn Kiếm từ thế kỷ XV khi có chuyện Lê Lợi trả gươm cho thần Rùa ở hồ này.

Dịch nghĩa :

VINH NÚI AN LÃO

Trong muôn lớp sóng hồng dào dạt,
Cánh bướm phấp phồng hướng lên phía núi xanh.
Góc núi họp chợ, tiếng người huyên náo,
Chùa cổ không sư, cổ cây vắng lặng.
Dưới bóng cây dầu khe, con trâu nằm một mình,
Từ trong đám mây thăm thẳm buổi chiều, chim trở về tổ.
Muốn đề thơ, chỉ sợ chưa có câu hay,
Tảng đá chơ vơ đầu non vẫn chưa đeo phẳng.

Dịch thơ :

*Son đỏ dạt dào lớp sóng đưa,
Bướm giồng theo hướng núi xanh nhờ.
Đầu non chợ họp người sôi động,
Chùa cổ sư đâu cây lặng tờ.
Trâu ngủ bóng râm đầu suối mát,
Chim về chiều thẳm đám mây xa.
Thơ đề chỉ ngại câu chưa chuốt,
Hòn đá đầu non đứng chông chênh.*

NGUYỄN VĂN HUYỀN

ĐỀ TRUNG LIỆT MIẾU

Nhất thốc sùng từ cổ,
Thiên gia vân thụ trung.

Quỷ thần khắp trắng liệt,
Nhật nguyệt huyền cô trung.
Khí dữ đại hoá hợp,
Địa nhân tân ấp long.
Cửu kinh thực vi tác,
Duy thị Dịch Lương Công.

(A.469)

Dịch nghĩa :

ĐỀ MIẾU TRUNG LIỆT⁽¹⁾

Một toà đền cao đã cổ,
Ở giữa hàng ngàn nóc nhà mây che cây phủ.
Chí khí trắng liệt làm cho quỷ thần phải cảm khóc,
Tám gương cô trung treo cao như mặt trời, mặt trăng.
Chính khí cùng với cõi trời hợp một,

(1) *Miếu Trung Liệt* : miếu thờ ba vị anh hùng đã hy sinh vì đất nước là : Đoàn Thọ – một võ tướng hy sinh trong trận đánh nhau với Tô Tú, thổ phi ở Lạng Sơn, năm 1870 ; Nguyễn Tri Phương – Tổng trấn Hà Nội, đánh nhau với quân Pháp năm 1873, bị chúng bắt, tuyệt thực một tháng rồi chết ; Hoàng Diệu – cũng là Tổng trấn Hà Nội, đánh nhau với quân Pháp năm 1882, khi quân Pháp vào được thành thì ông thất cố tự tử (sự tích ba vị này đều có ghi ở *Dại Nam chính biên liệt truyện*).

Tương truyền rằng miếu Trung Liệt trước ở gần Nha Đốc học Hà Nội (sau phố Nguyễn Khuyến bây giờ), sau dời về gò Đống Đa. Trong thời Pháp thuộc, Hoàng Cao Khải làm nhà ở gần đó, đổi tên "Trung Liệt miếu" thành "Trung Lương từ", để hòng sau khi chết, cũng được thờ ở miếu ấy. Ý định ấy bị nhân dân phản kháng, sau Cách mạng tháng Tám, miếu lấy lại tên cũ là Trung Liệt.

Nơi đây vì có làng mới lập mà phồn thịnh thêm.
Dưới chín suối, hỏi ai là người trôi dạt để sánh cùng,
Hoạ chỉ có một mình Dịch Lương Công⁽¹⁾ mà thôi.

Dịch thơ :

*Miếu cổ ngắt tâng không,
Nghìn nhà mây khói lồng.
Quỷ thần khóc nghũa lớn,
Nhật nguyệt treo gương trung.
Khí toả khuôn trời rộng,
Đất thêm làng mới đông.
Suối vàng ai đáng bạn ?
Hoạ có Dịch Lương Công.*

NGUYỄN VĂN TÚ

XUÂN NHẬT – II

Ly trúc hoành tà bán vũ âm,
Đằng sàng tỷ ý toạ xuân thâm.

(1) *Dịch Lương Công* : tức Dịch Nhân Kiệt thời Đường, được phong tước Lương quốc công. Nhà Đường bị Vũ Hậu cướp ngôi, đổi tên là nhà Chu. Dịch Nhân Kiệt làm Tế tướng, dùng lời khôn khéo thuyết phục Vũ Hậu, đồng thời cũng bố trí những người tài giỏi làm hộ vệ cho nhà Đường. Cuối cùng, Vũ Hậu buộc phải trả ngôi vua cho nhà Đường. Đời sau khen Dịch Nhân Kiệt có tấm lòng trung như "thanh thiên bạch nhật" và có công lớn "phản Chu vi Đường" (đổi lại nhà Chu thành nhà Đường).

Có lẽ Nguyễn Khuyến làm bài này để phản kháng việc Hoàng Cao Khải muốn đổi tên miếu "Trung Liệt" thành miếu "Trung Lương" chăng ? Vì trong bài, tác giả nêu vai trò của Dịch Lương Công là có ý nói : nếu không làm được như Dịch Lương Công thì đừng có hòng sánh cùng với các vị được thờ ở miếu Trung Liệt.

Lân đồng thân khởi độc tam tự,
Phi điều ngẫu qua di nhất âm.
Thi đáo cùng thời vô tục cốt,
Sự nhân tuý hậu hữu hùng tâm.
Lão hưu mạc hận tân bằng thiếu,
Bành Trạch tương tri chỉ tổ cầm.

(A.469)

Dịch nghĩa :

NGÀY XUÂN – II

Tre giầu ngả chênh chênh, trời nửa mưa, nửa u ám,
Trước cảnh xuân, ngồi kể cà trên chiếc giường mây.
Trẻ con hàng xóm sớm dậy, học sách *Tam tự kinh*⁽¹⁾,
Chim chợt bay qua, còn kêu vắng lại một tiếng.
Thơ làm lúc cùng, khí cốt không tục,
Khi say làm việc, tâm hồn càng hăng.
Tuổi già về nghỉ chớ lo ít bạn,
Ông Bành Trạch xưa chỉ thân với một cây đàn không dây⁽²⁾.

(1) *Tam tự kinh* : quyển sách mỗi câu có ba chữ, ngày xưa hay cho trẻ vỡ lòng học, vì câu ngắn, dễ đọc.

(2) *Đàn không dây* : Đào Tiềm không hiểu âm luật, nhưng vẫn có một cây đàn không dây, lúc uống rượu, thích, lại mang nó ra vỗ về để ngụ ý.

TỨC SỰ

Độc toạ bắc song thượng,
Nhật vũ hà thê thê !
Hàn đa tân cốc vãn,
Vân trọng viễn sơn đề.
Tầm nhuận tường sinh nhĩ,
Oanh vu tửu đảo tề.
Bất tri xuân sắc đạm,
Nhất điệu lược sơn tề (tây).

(A.3160)

Dịch nghĩa :

TỨC SỰ

Ngôi một mình ở cửa sổ phía bắc,
Ngày nào cũng mưa, lạnh lẽo làm sao !
Rét nhiều nên lúa mới bị muộn,
Mây dày núi xa như thấp xuống.
Nước mưa ngấm lâu, bức tường đã mọc tai,
Rượu uống vào quanh co xuống đến tận rốn.
Không biết màu xuân đã lạt,
Một con chim bay vượt qua phía tây núi.

Dịch thơ :

*Một mình dựa song bắc,
Mưa dầm lạnh lẽo thay !
Lúa nghen trong giá rét,*

*Núi thấp dưới mây đầy.
Tường ướt mọc tui nấm,
Rượu ào tràn rốn say.
Nào biết màu xuân lạt,
Chim lẻ vượt non tây.*

NGÔ LINH NGỌC

SƠ HẠ

Tạc dạ trì biên sinh nộn hà,
Thần song bất giác hạ sơ qua.
Bán không phong dẫn diễn ngâm dịch.
Kỷ xứ chi tàng ương lộng ca.
Ấp phụ tương tranh ngôn ngữ tục,
Lâm quan bất mị tính tình đa.
Du nhiên phù tượng dục thừa hứng,
Mãn nhỡn trần ai nại nhĩ hà ?

(A.469)

Dịch nghĩa :

ĐẦU MÙA HÈ

Đêm qua, bên ao búp sen đã nhú,
Buổi sáng bên cửa sổ, bất giác đã chớm sang hè.
Lung trời, gió đưa tiếng sáo diều vắng tới,
Đầy đó, khuất trong cành cây chim chóc riu ran.
Mấy bà nhà quê cãi nhau, lời qua tiếng lại tục tĩu,

Bác hàng xóm goá vợ không ngủ được, trong lòng bao
nỗi ngổn ngang
Muốn nhân hứng lâng lâng chống gậy dạo chơi,
Nhưng đây mắt là bụi bặm, biết làm sao được ?

Dịch thơ :

*Sen nở bên ao đêm trước nhú,
Song mai thoát đã chớm hè sang.
Lưng trời gió vút diều ngân vắng,
Khắp chốn cành cao chim riu ran.
Ấm xóm, gái già vắng cũ tục,
Rộn lòng trai goá ngủ không an.
Cũng toan chống gậy lần theo hứng,
Trước mắt buồn sao, bụi ngập tràn !*

NGÔ LINH NGỌC

HẠ NHẬT

Khinh phong nộ thử hạ chi sơ,
Đại tuý cuồng ngâm độc hữu dư.
Thị phụ thừa bàn cung thực lệ.
Điền ông phát cầu mại tiên ngư.
Túc trình sa khởi, nhất văn tri,
Cự cú vị vong, tấn kiểm thư.
Bồng tất thử gian cung lão bệnh,
Thê thê trần lộ cánh hà như ?

(A.3160)

Dịch nghĩa :

NGÀY HÈ

Đầu mùa hè, gió nhẹ, nắng còn yếu,
Riêng có mình ta say tít lại ngâm vang.
Bà hàng bụng măm đem biếu vải chín,
Ông thợ cày dốc đó bán cho ta cá tươi.
Con say rượu chợt tỉnh dậy đã nghe chim trĩ gáy,
Cầu cũ chưa quên, nhưng cũng luôn luôn giở sách ra xem.
Ở đây nhà tranh, phen nữa đủ vui cho tuổi già yếu,
Không biết cứ tất tả trên đường đời mãi rồi ra thế nào ?

Dịch thơ :

*Nắng hoe gió nhẹ buổi hè vào,
Mình lão thơ ngông chén lại hào.
Vải chín, bà hàng bụng quả biếu,
Cá tươi, lão giặm nhấc nơm chào.
Nghe chim giữa lúc vừa say dậy,
Giở sách ôn câu chữ những nào.
Tranh, nữa đủ vui khi tuổi tác,
Đường đời tất tả nữa ra sao ?*

DẠNG ĐỨC TÔ

THU NHIỆT

Dĩ quá trùng dương khí thượng ôn,
Hàm bôi, tận nhật ý sài môn.

Lục hoàn thủy dải nghi tương thức,
Thanh nhiễm thiên y bất kiến ngân.
Phong thử thường như ngũ lục nguyệt,
Vũ lồi viễn nhập lưỡng tam thôn.
Quy lai toại ngã điền viên thú,
Thế sự tao đầu tiểu bất ngôn.

(A.469)

Dịch nghĩa :

MÙA THU TRỜI NÓNG

Đã qua tiết trùng dương⁽¹⁾ mà khí trời vẫn còn nóng,
Suốt ngày chỉ ngồi tựa cửa sài uống rượu.
Dòng nước biếc vây quanh, tường như cái đai thắt lại,
Da trời xanh ngắt như chiếc áo không thấy vết khâu.
Nắng gió vẫn như ngày tháng năm tháng sáu,
Tuy có mưa sấm, nhưng ở tận mấy làng xa.
Về nghỉ là được thoả cái thú điền viên của ta,
Còn mọi việc trên đời, có nghe thấy cũng chỉ gãi đầu
mỉm cười không nói.

Dịch thơ :

*Qua tiết trùng dương vẫn thấy oi,
Suốt ngày nâng chén tựa hiên ngồi.
Biếc vây làn nước như đai quấn,*

(1) *Trùng dương* : cũng gọi là trùng cửu, tên một tiết, tức ngày mồng chín tháng chín âm lịch.

*Xanh nhuộm da trời một sắc tươi.
Nắng gió vẫn như ngày cuối hạ,
Sấm mưa đâu tận nẻo chân trời.
Về nơi vườn ruộng lòng ta thoải,
Việc thế nghe qua chỉ mỉm cười.*

ĐỖ NGỌC TOẠI

THU LẠO

Vô đoan thu lão tướng pha đường,
Thu vũ thu phong thu khí lương.
Đã đỉnh một cao tam xích thiên,
Viên sơ bại diệt nhất phân hoang.
Nhiều đình xách thực nga khuy úng,
Ty thấp đầu can khuyến thượng sàng.
Thuy khởi đông phong sâu độc toạ,
Kiếm hà diểu diểu vọng thiên phương.

(THT)

Dịch nghĩa :

LỤT MÙA THU

Bỗng dưng lụt thu dâng lên ngập hết ao bờ,
Mưa thu, gió thu làm cho khí thu mát mẻ.
Thuyền đi ngoài đồng, nước lụt con sào, nơi nông
cũng ba thước,
Vườn rau nát cả lá, bỏ hoang mất một phần.
Con ngỗng tìm ăn quanh sân, ngó đầu vào vại,

Con chó tránh ướt tìm khô, nhảy lên cả giường.
Ngủ dậy, buồn ngồi một mình với gió đông,
Xa xa khắp mọi phía chỉ thấy một màu lau lách.

Dịch thơ :

*Đống thu dâng nước lụt mênh mang,
Gió xối, mưa tuôn đến phủ phàng.
Nước ngập lụt sào, đồng trắng lạng,
Rau tươi tả lá, luống tan hoang.
Mò ăn kiếm quẩn, ngan nhòm vại,
Tránh ướt, tìm khô, chó tót giường.
Ngủ dậy, ngồi buồn, trơ với gió,
Một trời lau lách cảnh hoang lương.*

NGUYỄN VĂN HUYỀN

THUỶ TIÊN

Bất tri thử tử tòng hà lai ?
Băng ngọc thiên nhiên nãi nhĩ tài.
Toạ thượng trí chi nhất thạch hải,
Minh triều hốt kiến sổ hoa khai.
Tính quy đại cổ tương hể trạch ?
Độc đối suy ông thù khả ai !
Phương xú phân minh thiên tải hậu,
Cách tường đào lý mạc tương sai.

Dịch nghĩa :

THUY' TIÊN

Không biết gã này từ đâu đến đây ?
Trắng như băng, trong như ngọc, thiên nhiên
đúc chuốt ra như thế.
Đặt vào chiếc bể đá để trên chỗ ngồi,
Sáng hôm sau bỗng thấy nở ra vài bông.
Đem dón cho bọn con buôn lớn thì còn kén chọn gì ?
Một mình bạn với ông già cũng đáng ái ngại.
Thơm hay thối, dù nghìn năm sau cũng vẫn rõ ràng.
Đào, mân ở bên tường đừng có ghen tức nhau chi !

Dịch thơ :

Biết rằng gốc tích tự đâu ra ?
Cốt cách thiên nhiên, vẻ ngọc ngà.
Trước án đặt vào trong bể đá,
Sáng mai hồng nở mấy chồi hoa.
Chuyên tay còn kén chi phường lái,
Ngán nỗi riêng vui với lão già.
Thơm thoĩ nghìn năm sau vẫn thấy,
Mận, đào bên xóm chợ chua ngoa.

NGUYỄN VĂN TÚ

VINH THACH LÃO

Tạc tiêu phong khởi Xích Đế tử,
Hà xứ vân du Hoàng Thạch công ?

Ngẫu trị loạn ly yên hoá hậu,
Khả liên luân lạc thảo lai trung.
Kiên trình tố lý tâm nan chuyển,
Hồi thán dư sinh khí thượng hùng.
Kim nhật, quy lai hựu tương kiến,
Y y tu mẫn tích thời ông.

(T.Tr)

Dịch nghĩa :

VỊNH LÃO ĐÁ⁽¹⁾

Con vua Xích Đế⁽²⁾ nổi gió đêm qua,
Ông già Hoàng Thạch⁽³⁾ vân du⁽⁴⁾ nơi nào ?
Bỗng dưng gặp lúc khói lửa loạn ly,
Thương thay phải chìm đắm trong cỏ dại.

(1) Bài này trong nguyên bản có đầu đề là *Vịnh lão đá* và tiếp liền là bài hát nói chữ Nôm. Chúng tôi (Nguyễn Văn Huyền – LVH) cho là chép lẫn, xin tách ra và đặt tên như trên.

(2) *Con vua Xích Đế* : sách *Hán kỷ* chép Lưu Bang thuở còn hàn vi, ban đêm đi qua một cái đầm, gặp con rắn trắng chắn ngang đường, liền rút gươm chém chết. Hôm sau có một bà cụ ngồi khóc ở đó, nói rằng : con ta là con Bạch Đế đã bị con Xích Đế chém chết.

(3) *Ông già Hoàng Thạch* : Trương Lương đi chơi qua cầu Hạ Bì gặp một ông già mặc áo thô. Ông già đánh rơi dép xuống cầu, Trương Lương nhặt hộ. Ông già cho Lương quyển *Thái công binh pháp* và hẹn mười ba năm sau sẽ gặp ông là một hòn đá vàng (hoàng thạch). Sau đó mười ba năm, Trương Lương theo giúp Lưu Bang, lập nên cơ nghiệp nhà Hán. Lương đi qua núi Cốc Thành, quả nhiên như lời ông già. Về cả hai câu này, chưa rõ ý tác giả.

(4) *Vân du* : chỉ việc du hành của những người tu tiên hoặc tu Phật.

Bản chất kiên trinh nên tấm lòng khó bị lay chuyển,
Sống thừa ngày tàn nhưng khí phách vẫn hào hùng.
Ngày nay trở về ta lại gặp nhau,
Râu tóc y nguyên, vẫn ông ngày trước !

TẶNG THẠCH LÃO ÔNG

Thử lão bất tri hà xứ nhân ?
Viễn lai hốt dữ ngã tương thân.
Khuynh tràng khuyến ẩm vị đàm tiếu,
Ngọt toạ chung chiêu vô khiếm thân.
Thảm đạm sơn hà phương cử mục,
Tầm thường khe hác tự dung thân.
Thử tâm mạc vấn bắc, nam hải,
Nhị lão tao phùng diệc túc nhân.

(A.469, A.3160)

Dịch nghĩa :

TẶNG ÔNG LÃO ĐÁ

Chẳng biết ông lão này người ở đâu ?
Từ xa đến, bỗng thân tình với tớ.
Ta nghiêng chén mời uống mà ông chưa hề nói cười,
Chỉ ngồi lặng suốt ngày, không cử động chi cả.
Hề ngược mắt nhìn, chỉ thấy non sông thảm đạm,
Đành tự dung thân ở nơi ngồi lạch tằm thường.
Lòng này đã thế, chớ có hỏi chuyện biển nam, biển bắc,
Hai ông lão gặp nhau, âu cũng có duyên từ trước !

KÍNH

Thế gian mi mục tổng phi chân,
Nhất trụ kim đồng bách vạn thân.
Tá vấn trần ai thủy tự ngã ?
Khán lai duy hữu kính trung nhân.

(A.469)

Dịch nghĩa :

GUỒNG

Trên thế gian này mặt mày đều không thật,
Một tấm kim đồng⁽¹⁾ soi trăm vạn thân người.
Ướm hỏi trong cõi trần ai, ai là người giống ta ?
Xem ra chỉ có cái người trong gương mà thôi.

NI QUAN

Quải quan bất phục hữu quan đàn,
Hướng thị gia bản chế diệc nan.
Thị tính tương tranh ninh yếm nhĩ,
Cúc tùng tự tại thả khai nhan.
Mông đầu tiểu khích phòng tân cấu,
Khoả túc hoàng lưu khước cự hàn.

(1) *Tấm kim đồng* : cái gương. Gương soi thời cổ làm bằng kim (đồng, vàng) đánh bóng.

Nhân thế mạc hiểm quy chế lậu,
Thử quan do thị ngā nam quan.

(VHv.1864, THT)

Dịch nghĩa :

MŨ NĪ⁽¹⁾

Đã treo mũ từ quan thì chẳng còn mũ để chải⁽²⁾,
Hướng chi nhà nghèo, làm được cũng khó⁽³⁾.
Nơi chợ búa tranh nhau, thà bị lỗi tai.
Cây tùng, cây cúc còn đó, hãy cứ mở mắt nhìn,
Chóp nhỏ trùm đầu để đề phòng bụi mới,
Tai mũ dài quấn chân xua cơn rét cũ.
Người đời chớ chê mũ làm xấu xí,
Mũ này là mũ phương nam của ta⁽⁴⁾.

SẮT XỈ

Tích ngā cường tráng dữ nhĩ thân,
Phàm hữu ầm thực vô bất quân.

(1) *Mũ ni* : đây là thứ mũ cổ, đội ấm, may bằng vải dày, trên trùm kín đầu, tai, cổ, chỉ hở mặt. Phía dưới có vật dài xuống đến hông hoặc khoeo chân, tùy theo.

(2) *Chải mũ* : nguyên văn "quan đàn", tức "đàn quan", nghĩa là chải mũ cho sạch bụi để đội khi sắp ra làm quan hay dự nghi lễ.

(3) Câu dịch này nguyên bản *Nguyễn Khuyến tác phẩm* thiếu (L.V.H)

(4) Đây muốn nói : tác giả tuy còn mũ tiến sĩ nhưng cáo quan rồi, không đội đến, để dẫn đến ý chính là "đội mũ ni che tai", an phận.

Ngã kim suy lão thả đa bệnh,
Nhĩ tương niết ngọt mưu thoát thân,
Hỗ vi dục khứ bất tiện khứ ?
Không sử nhất tần phục nhất tần.
Hành tai mặc sức thư hoàng khẩu,
Tự nhĩ tông vi bất pháp nhân.

Dịch nghĩa :

MẮNG CÁI RẰNG

Thuở trai trẻ khoẻ mạnh, ta thân với mày,
Có miếng ăn miếng uống đều cùng san sẻ.
Ta nay già yếu lại hay ốm,
Mày định lỏng lẻo toan thoát thân.
Đã muốn đi, sao không đi cho rảnh ?
Cứ bắt tội người ta nhân nhó đời con.
Thôi cút đi ! Đừng có múa mép nữa,
Đời thiếu gì kẻ như mày, theo nhau rồi bội bạc.

Dịch thơ :

*Xưa tao với mày vẫn thân thiết,
Ăn uống có gì chia đều hết.
Ta nay già yếu thêm ốm đau,
Mày dà lỏng lẻo toan đi biệt.
Đã muốn tếch sao không tếch mau ?
Khiến đã đau lại càng đau diết.
Cút ngay, thôi chớ có khua môi !
Bội bạc như mày, đời chẳng ít.*

NGUYỄN VĂN HUYỀN

XUÂN DẠ LIÊN NGÀ

Tiền nhĩ tiêm tiêm nhất vũ hàn,
Đầu minh nhi tử, tử nhi an.
Nhược vi thắng thốt lâm nghi dĩ^(a),
Đáo đắc thoan tuần biện diệc nan
Tổ phú tri năng do vị dẫn,
Đương tiền danh lợi bất tương quan.
Cô đăng sát nhĩ, do liên nhĩ,
Đãi đáo thành hồi lệ vị can^(b).

(A.469, NKT)

(a) NKT : Nhược vi thắng thốt *khán lai dĩ*.

(b) NKT : *Đáo đắc* thành hồi lệ vị can.

Dịch nghĩa :

ĐÊM XUÂN THƯƠNG CON THIÊU THÂN

Khen mầy là loài có cánh bé nhỏ,
Lại biết gieo mình vào chỗ sáng mà chết,
chết rồi thì yên tâm.
Nếu là thắng thốt mà xông vào chỗ chết thì còn dễ,
Nhưng dùng dằng mà quyết chết được, thực là khó.
Trời phú cho mầy có lương tri, lương năng⁽¹⁾
chưa đến nổi mất,
Cho nên danh lợi trước mắt cũng không vương vữu gì.

(1) *Lương tri* : hiểu biết tự nhiên ; *lương năng* : khả năng tự nhiên. Mạnh Tử nói :
"Điều mà người ta không phải nghĩ mà biết, đó là lương tri ; điều mà người ta
không phải học mà làm được, đó là lương năng".

Ngon đèn⁽¹⁾ le lối tuy giết mảy, nhưng vẫn thương mảy :
Cho đến lúc thành tro, mà lệ vẫn chưa khô.

Dịch thơ :

*Giống lông cánh phận mình nho nhỏ,
Chết là yên, chết chỗ quang vinh.
Phải chẳng thảng thốt đã đành,
Mà trong dùng dằng xem tình để đâu.
Chữ trí nằng trước sau giữ vẹn,
Thời buổi này chẳng bèn lợi danh.
Đèn chong chùng cũng thương tình.
Thân tàn ra bụi lệ tình chưa khô.*

HOÀNG TẠO

HẠ NHẬT VĂN CÔ ÁC THANH^(a)

(TỤC HIỆU TU HÚ)

Cô ác nhất thanh sâu sát nhân,
Cô lai xuân khứ bất tri xuân.
Triệt tha tang đổ vì môn hộ,

(1) *Ngon đèn* (cô dăng) : đây có thể là ngọn nến, tác giả mượn những giọt nến chảy xuống để hình dung những giọt lệ khóc con thiêu thân. *Đường thi* có câu : "Lạp cụ thành hồi lệ thủy can" (Ngọn nến đã ra tro rồi lệ mới khô). Có người nói bài thơ này tác giả làm trong khi được tin cụ Nghè Dao Cù bị giặc Pháp giết và nhân lúc ấy có con thiêu thân sa vào đọi dầu trên án mà chết, liền mượn để ngụ ý.

Cụ Nghè Dao Cù, tức Vũ Hữu Lợi, người làng Dao Cù, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định, đậu Tiến sĩ khoa Ất Hợi đời Tự Đức (1875). Giặc Pháp lấy tỉnh Nam Định, cụ mưu khôi phục, việc bị lộ, giặc Pháp xử chém cụ tại tỉnh lỵ Nam Định.

Chỉ hữu phu phụ vô quân thần.
Xứ xứ bạch y kiều bạch nhật,
Thôn thôn hồng lệ tẩu hồng trần.
Cô lai cô bất khổ phiền nhiệt,
Hồi thủ đông phong lệ tiễn cân^(b).

(a) A.469 : Hạ nhật vân cô ác hữu cảm.

(b) TVNK : Hồi thủ đông phong ám tiễn cân.

Dịch nghĩa :

NGÀY HÈ NGHE TIẾNG CHIM CÔ ÁC⁽¹⁾ (TỤC GỌI LÀ TU HÚ)

Một tiếng kêu "cô ác" buồn chết người ta !
"Cô" về thì xuân đi, "cô" không biết xuân.
Lấy tổ rể dâu của chim khác làm tổ mình⁽²⁾,
Chỉ có vợ chồng mà không có vua tôi.
Đến đâu đâu áo trắng khoe khoang giữa ban ngày,

(1) *Cô ác* : theo cách phát âm của người Trung Quốc, thì "cô ác" là tiếng kêu của chim tu hú. "Cô ác" có nghĩa là mẹ chồng ác. Tục truyền một nàng dâu bị mẹ chồng ngược đãi, chết oan, hoá thành chim kêu tiếng "cô ác". Nhân đó người ta gọi là chim "cô ác" (theo chú thích ở tập *Ngũ cảm ngôn* của Tô Thức).

Có thể là bài này tác giả đã mượn chim "cô ác" để đả kích người Pháp một cách kín đáo.

(2) Tục truyền tu hú là loài chim không biết làm tổ, thường đẻ trứng vào tổ của chim khác đã làm sẵn. *Rể dâu* là dịch chữ "tang đồ", tác giả đã dùng chữ của thơ *Thi hào* trong *Kinh Thi* : "Triệt bỉ tang đồ, trừ mâu dũ hộ" (Tha rể dâu kia, dăng dặt cửa tổ mình).

Nơi nào quả vải đỏ cũng tới tấp trong bụi hồng⁽¹⁾,
"Cò" đến "cô" không thấy khổ vì nóng nực,
Ngoảnh đầu nhớ đến gió xuân, giọt lệ thấm khăn.

QUAN HOẠCH

Thử khí viêm chung hạ nhật trường,
Nho gia diễn sự thái phân mang.
Mỗi sâu hữu túc đa sinh nhiệt,
Hữu khủng vô hoà thả phạt lương.
Tân phạm kiểm thu liên bản cốc,
Dữu khuân chỉ tại cập kiên tường.
Thế gian vạn sự năng như nguyện,
Phong dục doanh môn, túc mãn đường.

(VHv.1864)

Dịch nghĩa :

XEM GẶT

Hơi nắng nóng nực, ngày mùa hè dài,
Mùa màng đến nhà nho rất là bận rộn.

(1) Câu này nhắc truyện Dương Quý Phi thời Đường. Dương Quý Phi thích ăn vải ở quận Nam Hải là nơi vải ngon có tiếng. Khi đến mùa vải, dân ở đấy phải phi ngựa chạy ngày đêm đem tiến để kịp cho vải còn tươi. Có khi cả người lẫn ngựa chết ở dọc đường. Thơ Đỗ Mục có câu : "Nhất kỳ hồng trần Phi tử tiếu - Vô nhân tri thị lệ chi lai" (Một ngựa phi trong đám bụi hồng làm cho nàng Phi cười - Nào ai biết đâu rằng ngựa ấy đã đem quả vải đến). Ở nước ta mùa hè vải chín, tu hú kêu nhiều.

Cứ buồn vì có thóc thì sinh nhiều hơi nóng,
Lại sợ không có lúa sẽ thiếu lương ăn.
Để có cả cơm ăn và rơm thổi, khi gặt cắt cả gốc lúa,
Gọi là kho với vựa chỉ ở trong bức tường thấp ngang vai.
Muôn việc trên đời, nếu cứ mong là được,
Thì ta mong gió đẩy cửa, thóc đầy nhà.

Dịch thơ :

*Ngày hạ chang chang nắng kéo dài,
Nhà nho mùa đến việc bời bời.
Đã e có thóc, nhà thêm nóng,
Lại sợ không lương, bụng đói hoài,
Tiếc củi, rơm thường vợ tận gốc,
Dọn kho, tường chỉ chấm ngang vai.
Việc đời nếu cứ mong mà được,
Thì thóc đầy nhà, gió khắp nơi.*

ĐỖ NGỌC TOẠI

TUẾ ĐÌNH HỘI, HỮU NHÂN MẠI HOÀNG TÂM
QUAN MỘC, DỤC MÃI CHI,
CHỦ NHI GIÁN CHỈ, CỐ HỮU THỊ TÁC

Ngũ tuần bạch phát tiền hưu quan,
Thất xích hoàng tâm dục mãi quan.
Phú quý sở cầu đương thế dị,
Cương thường tương đối cữu nguyên nan.

Chư nhi vị khăng ca *Ban thủ*,
Thủ lão hà năng kiến thọ quan.
Nhàn toạ bắc song bách bôi tửu,
Phù vân nhất dạng tuý lai khan.

(A.469)

Dịch nghĩa :

NĂM ĐINH HỢI (1887) CÓ NGƯỜI BÁN
CỔ HẬU SỰ BẰNG GỖ VÀNG TÂM,
TA MUỐN MUA, CÁC CON CAN,
NÊN CÓ THƠ NÀY

Ông già tóc bạc năm mươi tuổi này, mừng rằng đã
cáo quan về nghỉ,
Muốn mua một cổ áo quan bảy thước⁽¹⁾ bằng gỗ vàng tâm.
Mua cầu giàu sang ở cõi đời này là việc dễ dàng,
Giữ trọn cương thường cho đến khi gặp tổ tiên nơi
chín suối mới là điều khó.
Tuy các con chưa muốn hát câu *Ban thủ*⁽²⁾,
Nhưng già này sao có thể trông thấy mũ mừng thọ⁽³⁾.

(1) *Bảy thước* : đây là thước ta, mỗi thước bằng 0,40 centimét.

(2) *Câu "Ban thủ"* : Nguyễn Nhưông thời Xuân thu khi mẹ chết gõ vào áo quan mà hát "Ly thủ chi ban nhiên" (Gỗ áo quan có vân vẻ như đầu con ly). Cả câu ý nói, các con chưa muốn lo việc hậu sự cho cha.

(3) *Mũ mừng thọ* : theo tục cổ, những người sáu mươi tuổi thì lên lão làng, dân làng mừng cho các cụ cái mũ tượng trưng cho tuổi già. Ở đây muốn nói : cha khó có thể sống cho đến khi lên lão.

Ngồi dung ở cửa sổ phía bắc, uống trăm chén rượu,
Say rồi, coi tất cả như đám phù vân.

Dịch thơ :

*Năm mươi tóc bạc, một hươu quan,
Mong gổ vàng tâm đóng cổ quan.
Phú quý đương thời, cầu cũng dễ,
Cương thường trọn kiếp giữ khôn toàn.
Áo dây, đành nhẽ con chưa thuận,
Mũ lão, mong chi bố được phần.
Song bắc khê khà trăm chén rượu,
Say nhìn tất thấy đám phù vân.*

NGUYỄN VĂN HUYỀN

THẬP NGUYỆT THẬP CỬU NHẬT, VÃNG BÁI VỤ BẢN TRẦN TIÊN SINH KỶ NHẬT

Nhất báỉ sư môn thập ngũ niên,
Mộ tiền từng giá thượng y nhiên.
Lão lai bằng bối câu như hạc,
Loạn hậu văn chương bất trị tiền.
Lễ ý vị tùy phong vũ tán,
Đạo tâm do hạnh hoả tân truyền.
Quy chu hồi ức *Kiên hà* ngoại,
Nguyệt ảnh ba tâm xứ xứ viên.

(A.3160, A.469)

Dịch nghĩa :

NGÀY 19 THÁNG 10 ĐẾN LỄ GIỖ TRẦN TIÊN SINH⁽¹⁾ Ở VỤ BẢN

Ngày trước một lần đến lạy cửa thầy, cách đây đã
mười lăm năm,
Cây thông, cây trà trước mộ vẫn như cũ.
Về già, bạn bè đều như chim hạc,
Sau buổi loạn, văn chương chẳng đáng giá một đồng tiền.
Ý lễ chưa đến nổi tan tác theo cơn mưa gió,
Lòng đạo may còn được truyền mãi như lửa với củi⁽²⁾.
Thuyền quay về, nhớ cảnh *Kiểm hà*⁽³⁾,
Bóng trăng giữa lòng sông đầu đầu cũng tròn.

Dịch thơ :

*Mười lăm năm trước lễ thầy,
Thông, sưa⁽⁴⁾ trước mộ ngày nay vẫn còn.
Bạn già bóng hạc thêm buồn,
Loạn rồi, cái giá văn chương mấy đồng !
Gió mưa không lạt tắt lòng,
Còn mừng củi tiếp lửa hồng đạo ta.*

(1) *Trần tiên sinh* : tức Trần Duy Vĩ, thầy học của Nguyễn Khuyến. (Xem thêm chú thích ở bài *Gửi đốc học Hà Nam*).

(2) *Lửa với củi* : lửa truyền vào củi, củi trước cháy hết nhưng vẫn truyền qua củi sau, mãi mãi không bao giờ hết. Đây ý nói đạo thầy truyền mãi.

(3) Thơ *Kiểm hà* trong *Kinh Thi*, nội dung nhớ người hiền. Đây nói cảnh ấn dật của thầy.

(4) *Sưa* : một loại cây hay trồng ở lăng mộ. Đây dùng dịch chữ *giá* cho dễ hiểu.

*Thuyền về nhớ cảnh Kiêm hà,
Sóng ôm bóng nguyệt gần xa vẫn tròn.*

HOÀNG TẠO

TRẠM PHU

Mộ khứ triều hoàn vị tức kiên,
Võng phu tình hướng tuyệt kham liên !
Bất tri thừa võng trung nhân giả,
Nhất tẩu phong trần nhị thập niên.

(NKT)

Dịch nghĩa :

ANH PHU TRẠM⁽¹⁾

Chiều đi, sớm về, không hề nghỉ vai,
Tình cảnh anh phu cáng thực đáng ái ngại !
Có biết đâu chính người ngồi trong cáng,
Cũng long dong trong gió bụi chốc đã
hai mươi năm trời rồi.

Dịch thơ :

*Sớm đến chiều đi chẳng nghỉ vai,
Tình anh phu cáng thật bi ai !
Hay đâu chính kẻ ngồi trong cáng,
Hai chục năm qua tẩm bụi đời.*

HOÀNG TẠO

(1) *Phu trạm* : những người phục vụ việc chuyển vận ở các trạm ngày xưa, trong đó có những phu cáng.

NGỘ DANH NHIỄM PHU THÊ CẢM TÁC^(a)

Vân sơn hồng nhận các phân phương^(b),
Phùng nhĩ phu thê diệc khả thương.
Bạch phát mẫn đầu sơ tác phụ,
Hung niên hiêu phúc phục quy hương^(c).
Thả khan thử nhật chân kỳ cục^(d),
Hà độc y nhân đáng lỗi trường^(d) !
Hàn vũ môn tiền chính trù trưởng,
Chư quân mạc tiểu độc sơ cuồng^(e).

(A.469, A.3160)

(a) A.3160 : Ngộ danh Nhiễm phu thê ký tác.

(b) A.3160 : Vân sơn hồng nhận các *phương* phương.

(c) A.469 : Hung niên hiêu phúc phục *hoàn* hương.

(d) A.469 : Thả khan thử nhật *thành* kỳ cục.

(đ) A.469 : *Khả* vị y nhân đáng lỗi trường.

(e) A.3160 : Chư quân mạc tiểu *tiểu lai* cuồng.

Dịch nghĩa :

GẶP VỢ CHỒNG ANH NHIỄM⁽¹⁾, CẢM ĐỘNG LÀM BÀI NÀY

Núi mây xa cách, chim hồng, chim nhận⁽²⁾

tan tác khắp các ngã,

Nay gặp vợ chồng người thật cũng đáng thương !

(1) *Anh Nhiễm* : theo nguyên chú của Nguyễn Khuyến thì người này với ông cùng họ, vì nhà nghèo lưu lạc phương xa đã mười năm. Năm Đinh Hợi mất mùa, chợt thấy anh ta cùng người vợ mới cưới nhưng đã ngoài sáu mươi tuổi, đến nhà ông xin ăn.

(2) *Hồng, nhận* : hai giống chim thường bay từng đàn và di cư xa theo mùa. *Kinh Thi* dùng chữ hồng, nhận để nói việc nhân dân phải ly tán trong buổi loạn lạc.

Tóc bạc đẩy đầu rồi mới đi làm dâu,
Gặp năm mất mùa, bụng đói lại phải về làng.
Xem cuộc đời ngày nay thực y như cuộc cờ,
Chẳng riêng gì người ấy là trò rồi mà thôi,
Trời mưa rét, đứng trước cửa bùi ngùi,
Các người đừng chê ta là sơ cuống nhé !

Dịch thơ :

*Núi mây, hồng nhan cách vơi,
Ngày nay gặp vợ chồng người mà rầu.
Bạc đầu rồi mới làm dâu,
Mất mùa lại phải đem nhau về nhà.
Cuộc đời chẳng khác cuộc cờ,
Người như con rồi ai mà khác ai.
Trước sân mưa rét ngậm ngùi,
Bà con chớ vội chê tôi sơ cuống !*

ĐỖ NGỌC TOẠI

HUNG NIÊN – I

Vũ đã hàn song nhất bán khai,
Thôi khâm khởi toạ trưởng nhiên hoài^(a).
Đàn văn lân phụ kỳ tân mạch,
Bất kiến thôn ông tống cựu bồi.
Cố quốc sơn hà chân thảm đạm,
Tha hương hồng nhan tối bi ai^(b) !
Niên cơ, khước quái thi thi giả^(c),
Hà xứ phần gian yếm túc lai ?

(A.469, A.3160, NKT)

- (a) A.469 : Thôi y khởi toạ trường nhiên hoài.
 (b) A.469, NKT : *Không thương nhận tước độc* bị ai.
 (c) A.469, NKT : *Thân cơ khước* quá thi thi giả.

Dịch nghĩa :

NĂM MẤT MÙA – I

Mưa tạt vào cửa sổ lạnh lẽo, mở hé nửa chùng,
 Tung chăn ngồi dậy, dạ những bồi hồi.
 Chỉ nghe thấy tiếng mưa hàng xóm cầu đảo lúa mới,
 Không thấy ông lão trong làng đưa thứ rượu cũ đến.
 Trông vơi non sông nước cũ thật là thảm đạm,
 Lũ chim hồng, nhận lạc loài nơi tha hương,
rất là đau thương.
 Năm đôi, nhưng lạ thay có kẻ nét mặt vẫn hớn hờ⁽¹⁾,
 Chẳng biết no nê từ nơi chốn mà nào mà đến ?

Dịch thơ :

*Nửa song lạnh lẽo mưa rơi,
 Tung chăn trở dậy buồn ngồi ngắm ngơ.*

(1) *Mặt hớn hờ* : nguyên văn "thi thi giả", lấy chữ và diễn trong sách *Mạnh Tử* : ở nước Tề có một anh chàng hai vợ, cứ hàng ngày đi vắng về thì nét mặt hớn hờ, có vẻ no say. Vợ hỏi thì nói là vừa được những người rất sang trọng mời ăn uống, nhưng tuyệt nhiên không thấy người sang trọng nào đến chơi với anh cả. Hai vợ ngờ bảo nhau đi rình, thì ra anh chàng thường đến những đám cúng tế ở nơi phần mộ, xin những thức ăn thừa, hết đám này đến đám khác, no say rồi mới về. Hai vợ buồn bực khóc thầm với nhau, anh chàng vẫn không biết, khi về vẫn hớn hờ như những lần trước.

Đây chỉ loại người vô liêm sỉ.

*Xóm giếng cầu khẩn được mùa,
Mà ông bán rượu bây giờ mất tăm.
Núi sông nước cũ âm thầm,
Lạc loài cánh nhạn khôn cảm nỗi đau !
Riêng ai hớn hở, lạ sao ?
No nề cồn mả xứ nào đến đây ?*

BÙI VĂN CƯỜNG

HUNG NIÊN – II

Hạn thậm đông tiền cốc bất thu,
Thê phong kim hạ lãnh như thu.
Phân giao thẳng chúc tăng xan vị ?
Úng để lưu bồi khảng tuý vô ?
Quốc vận nhược vì gia vận ách,
Đại nhân ung tác thị nhân hô.
Mạc thán tâm thường cơ ngã thậm,
Thời cùng phương thị kiến chân ngô !

(A.3160, A.469)

Dịch nghĩa :

NĂM MẤT MÙA – II

Vụ đông trước vì đại hạn nên mùa đã mất,
Vụ hạ này lại gió rét, lạnh như mùa thu.
Cháo thừa ở bãi tha ma đã từng ăn chưa ?
Rượu sót ở đáy hũ có thềm uống không ?

Ví phòng vận nước cũng bị tai ách như vận nhà,
Thì những hạng "ông lớn" đều đáng gọi là "ông lớn" cả.
Đói kém chỉ là việc tầm thường, dùng than vãn lắm,
Chỉ đến lúc cùng, mới thấy được cái bản sắc của ta.

ĐẤU XẢO KÝ VĂN

Đấu xảo trường khai bách vật trần,
Y ! Hà xảo dã ! Xảo nhi tân !
Cận lai thủy tạc kiến khôn khổng ?
Đáo thủ phương tri vũ trụ xuân.
Viễn quốc phục trang chân quý dị,
Thâm lâm diệu thú tuyệt kỳ trần !
Tầm thường tệ ấp vô tha xảo,
Liêu tác quan thường mộc ngẫu nhân !

(A.3160)

Dịch nghĩa :

GHI NHỮNG ĐIỀU NGHE THẤY TRONG CUỘC ĐẤU XẢO⁽¹⁾

Cuộc đấu xảo mở ra, trăm thứ được đem trưng bày,
Ôi ! Sao khéo thế ? Khéo mà lại mới nữa !

(1) Năm 1902, thực dân Pháp khánh thành cầu Long Biên (lúc ấy gọi là cầu Paul Doumer) ở Hà Nội, mở hội đấu xảo để khoa trương kỹ thuật. Bài này làm vào dịp đó.

Không biết gần đây ai đã khoét kiền khôn ra thành lỗ⁽¹⁾,
Có đến tận đây mới biết cảnh xuân của vũ trụ.
Nào là cách ăn mặc của các nước phương xa
trông rất lạ lùng,
Nào là chim muông trong rừng sâu rất hiếm có.
Xứ tôi tầm thường không có gì khéo cả,
Gọi là tạc pho tượng gỗ có đủ mũ, xiêm đem ra trưng bày⁽²⁾.

Dịch thơ :

*Thì khéo bày ra kể có vàn,
Khéo mà lại mới, khéo vô ngần !
Kiền khôn ai đã khoan thành lỗ ?
Vũ trụ, qua đây mới thấy xuân.
Y phục nước ngoài coi rất lạ,
Chim muông rừng thẳm quý nào hơn.
Xứ tôi xoàng xĩnh không gì khéo,
Tượng gỗ cân đai gọi góp phần !*

NGUYỄN VĂN TÚ

NHÂM DÂN HẠ NHẬT

Kim hạ khổ khái nhiệt,
Thảo khô, trạch diệp kiệt.

(1) *Khoét kiền khôn ra thành lỗ* : trong cuộc đấu xảo có trưng bày một mô hình đường xe lửa xuyên sơn. Từ hình ảnh cụ thể đó, tác giả khái quát thành trời đất (kiền khôn) mới bị đục ra thành lỗ, ám chỉ việc thực dân Pháp khai thác, bóc lột Việt Nam.

(2) Nguyên chú : trong cuộc đấu xảo có người đã tạc những pho tượng bằng gỗ thangka mũ, áo, cân, đai, đem đến trưng bày. Tác giả đã dựa vào đó để ngụ ý đả kích bọn vua quan nhà Nguyễn chỉ là những tượng gỗ.

Ích chi dĩ tây phong.
Hà vật bất mỹ diệt.
Thần dư bệnh thả bản,
Hành niên cận khâu huyết.
Tĩnh phi vô thanh tuyên,
Ẩm chi đồ hãn huyết.
Phạm phi vô canh hoà,
Thực chi bất khả yết.
Khoả trình như bất cung,
Cò lập nhược khổ tiết.
Ta thử bách ly phùng,
Hổ vi hựu thiết thiết !

(A.3160)

Dịch nghĩa :

MÙA HÈ NĂM NHÂM DẦN (1902)

Mùa hè này khổ vì nóng nực quá,
Cỏ khô, ao đầm cũng cạn.
Hơn nữa lại có gió tây,
Vật gì mà chẳng tàn tạ.
Hương chi ta đã ồm lại nghèo,
Tuổi tác đã gần kề miệng lỗ.
Giống không phải không có nước trong,
Nhưng uống vào chỉ thêm vã mồ hôi.
Com không phải không có canh chan,
Nhưng ăn vào không thể nuốt trôi được.

Cởi trần ra thì tưởng như là khiếm nhã,
Đứng một mình thì như người giữ khổ tiết.
Than ôi ! Đã gặp phải lúc rắc rối trăm chiều,
Sao lại còn khe khát với nhau thế này nữa !

Dịch thơ :

*Hè này nóng khổ quá !
Cỏ khô, dầm cạn cả.
Lại thêm ngọn gió tây,
Vật gì chẳng tàn tạ ?
Hưởng ta ốm lại nghèo,
Tuổi gần kề bên mả.
Giếng không phải không trong,
Uống vào mồ hôi vã.
Cơm không phải không canh,
Ăn vào nuốt chẳng đã.
Đứng lẻ cũng chơ vơ,
Cởi trần e suồng sã.
Than ôi ! Khổ trăm chiều !
Sao lại còn nghiệt ngã ?*

LÊ TƯ THỰC

QUÁ QUẬN CÔNG HỮU ĐỘ SINH TỬ HỮU CẢM

Lâu đài thử xứ hà nguy nguy !
Đệ nhất Quận công chi sinh tử.
Công tại, tứ thời tập quan đới,
Đắc dự giả hỷ, bất dự bi.

Công khứ, quan đới bất phục tập,
Hương hoả tịch tịch, hoà ly ly.
Đân kiến đệ nhị vô danh công,
Triều tịch huê trượng lai vu ty.
Trần gian hưng phế đẳng nhân sự,
Bất tri cứu kinh thủy dữ quy ?

(A.3160)

Dịch nghĩa :

CẢM NGHĨ LÚC QUANG SINH TỬ QUẬN CÔNG NGUYỄN HỮU ĐỘ⁽¹⁾

Lâu đài chốn này nguy nga biết chừng nào !
Đó là sinh tử của ông "thứ nhất quận công"⁽²⁾.
Khi ông còn thì áo mũ, cân đai bốn mùa tấp nập,
Kẻ được dự vào đó thì mừng, kẻ không được dự thì buồn.
Sau khi ông mất, không thấy mũ áo xúm xít lại nữa,
Hương lửa vắng tanh, lúa mọc rườm rà.
Chỉ thấy có ông "thứ nhì không tên"⁽³⁾,
Sớm sớm chiều chiều chống gậy vào ngôi nhà ấy.
Ở đời có lúc thịnh lúc suy, đó là việc thường,
Không biết dưới chín mươi năm ông theo ai ?

(1) Khoảng năm 1882 đến 1884, Nguyễn Hữu Độ làm Tổng đốc Hà – Ninh (Hà Nội – Ninh Bình) đã bắt thuộc hạ trong hạt bỏ tiền xây sinh tử cho ông ta (nay còn di tích ở phố Nguyễn Khuyến, Hà Nội) tốn đến hơn một vạn quan tiền (*Đại Nam thực lục*, tập 36).

(2), (3) Tục ngữ có câu : "Thứ nhất quận công, thứ nhì không tên" ("không tên" chỉ người ăn xin). Trong bài, tác giả đã đổi "không tên" để ngụ ý kín đáo hơn.

Dịch thơ :

*Đến miếu thờ ai lộng lẫy thay !
Thờ ông "thứ nhất quận công" đây !
Ông còn, mũ áo hàng năm hợp,
Không được dự buồn, được dự may.
Ông mất, mũ áo không hợp nữa,
Lúa hương lạnh ngắt, lúa mọc đầy.
Có ông "thứ nhì không tên" đến,
Sớm hôm chống gậy vào chốn này.
Trên đời suy, thịnh thường như vậy,
Biết nay chín tuổi ông theo ai ?*

NGUYỄN VĂN TÚ

VỊNH TRÁ⁽¹⁾

Nhất trá tải bách hà,
Diên mật vô sở tích.
Cự hà ký ân cần,
Tân hà diệc cảm kích.
Chủ ân do vị thù,
Chung thân thế bất dịch.

(1) Lời dẫn của Nguyễn Khuyến : "Ngày hè có người bán sứa. Nhân tra về con sứa, thấy *Vật thiên* viết rằng : sứa có bọt rã, lữ tôm quây lấy ; khi sứa bị người ta bắt, tôm cũng tản mất bỏ đi, lại tìm con sứa khác, có nghĩ gì đến con sứa trước đâu". Nhân đó, cảm xúc làm bài này.

Tác giả làm bài này có dụng ý phê phán bọn cơ hội, xu thời lúc ấy đã bỏ hết đạo nghĩa quay ra xu phụ giặc Pháp.

Nhất triều vị nhân thừa,
Bách hà tận bằng thích.
Hựu cố tha trá diên,
Bất vi thử trá thích.
Ta ta ! Thử trá như hữu tri,
Bách hà thả tu trạch.

(YĐ2)

Dịch nghĩa :

VỊNH CON SỮA⁽¹⁾

Một con sữa cưu mang trăm con tôm,
Mà không hề tiếc bọt rã.
Với tôm cũ đã chu đáo, ân cần,
Còn tôm mới cũng phải cảm kích.
Ơn chúa cưu mang còn chưa đền đáp,
Đã thể trọn đời không đổi thay.
Một sớm, sữa bị người đuổi,
Thì trăm tôm tản mát liết cả.
Chúng lại đi tìm rã con sữa khác,
Không thương xót gì sữa trước kia.
Than ôi ! Nếu sữa ấy biết được như thế,
Thì phải chọn lựa lũ tôm.

(1) *Con sữa* : còn tên khác là "thủy mẫu", là một loài nhuyễn thể, sống nổi trên mặt bể gần bờ. Tôm thường bám trên mình sữa làm chỗ trú ngụ. Sữa vốn cũng có tai, có mắt. Nhưng vì không biết, người xưa vẫn cho rằng sữa không có mắt và định hướng nhờ vào mắt tôm.

Dịch thơ :

Sữa cừu mang đàn tôm,
Tiếc gì rồi bọt sữa.
Tôm cũ đã chín chu,
Tôm mới cũng hỷ hả.
Ơn chúa chưa đáp đền,
Trợn đời không đổi dạ.
Rồi sữa bị lừa đi,
Lũ tôm tàn nát cả.
Thoắt quên băng chúa xưa,
Bỏ đi nương chúa lạ.
Thương ôi : nếu sữa biết thế này,
Tôm kia, phải chọn lựa.

NGUYỄN VĂN HUYỀN

NGHĨA ỨNG

Kim nhật điền tiệm thực,
Hựu hỷ vũ dương nhược.
Hốt nhiên quần tước lại,
Phi hướng điền gian trác.
Hương nhân cộng trực chi,
Chinh cổ bất năng khước.
Chí kính từ vu thân,
Hốt kiến song ung bác.
Khoảnh khắc quần tước tán,
Bất phục hữu phi dực.

Ứng khởi bất hiếu nhân.
Ác tước tham thả ngược.
Điền phi tước chi điền,
Tước bất lao canh tác.
Tước phi tước chi tước,
Tước nãi nhĩ xâm lược.
Liệt tai thử song ung !
Vị dân cố khu tước.

(THT)

Dịch nghĩa :

CHIM CẮT CÓ NGHĨA⁽¹⁾

Nay lúa chiêm sắp gặt,
Lại mừng trời tạnh ráo.
Bỗng có đàn chim sẻ tới,
Bay sà xuống mổ ăn.
Người làng xưa đuổi chúng,
Khua chiêng trống chúng cũng không đi.
Mọi người cung kính cầu đến thần,
Bỗng có đôi chim cắt đến.
Chỉ giây phút, đàn sẻ tan tác,
Hết nháy nhót, liệng bay.
Đau phải là chim cắt bất nhân,

(1) Phải chăng qua bài thơ ngụ ngôn này, tác giả ngầm ngợi ca những nghĩa sĩ chống giặc cứu nước đương thời ?

Chỉ vì ghét sẻ tham lam, bạo ngược.
Ruộng chẳng phải là ruộng của sẻ,
Sẻ có phải cấy cày vất vả gì đâu.
Thóc chẳng phải là thóc của sẻ,
Sẻ chỉ là quân ăn cướp.
Oanh liệt thay là đôi chim cắt ấy !
Đã vì dân mà đuổi sẻ.

Dịch thơ :

*Trời tạnh ráo khó khan,
Lúa chiêm đang vừa gặt,
Đàn sẻ đâu kéo về,
Phá ruộng đồng xơ xác.
Người làng khuê trống chiêng,
Đốc sức đuổi chẳng được.
Phải biện lễ cúng thần,
Bổng hiện đôi chim cắt.
Đuổi bầy sẻ tan hoang,
Phút chốc đã biến mất.
Cắt đâu phải bất nhân,
Sẻ tham lam, bạo ngược :
Ruộng chẳng phải ruộng mình,
Chẳng cấy cày khó nhọc.
Thóc chẳng phải thóc mình,
Chỉ chuyên đi cướp bóc.
Chim cắt oanh liệt thay !
Vì dân trừ sẻ ác.*

LÂN CẦU HÀNH

Đông lân hữu nhất gia,
Thổ cư ước bán khẩu.
Hoà mạch vô nhất căn,
Hoãn dưỡng đắc song cầu.
Kỹ gia ngoạn thanh hàn,
Trị niên bị hung lũ.
Tạm nhân đắc bách tiên,
Thích túc bất doanh đầu.
Túc giá nhật dĩ tăng,
Cầu cơ sắc dĩ sấu.
Gia thực diệc bất túc,
Cầu thực an đắc bảo !
Khiên dĩ dữ tây lân,
Tây lân thực thường hữu.
Cầu đắc kỳ sở an,
Mị tân bất cố cự.
Cự chủ hữu thời lai,
Tòng chi phệ kỳ hậu.
Tự phân bất như thử,
Tân chủ dưỡng bất hậu.
An tri tân chủ nhân,
Lập tâm diệc bất cầu.
Dưỡng chi sở chi phí,
Chung nhi chấp tôn tũ.

Dịch nghĩa :

THƠ CON CHÓ XÓM

Xóm đông có một nhà,
Được chừng nửa miếng đất ở.
Không cày cấy một gốc lúa nào,
Mà nuôi những hai con chó.
Nhà ấy đã nghèo khó,
Lại gặp năm đói kém.
Vay người ta được một trăm tiền,
Đang chẳng được một đấu thóc.
Giá thóc ngày một cao,
Chó đói ngày càng gầy guộc.
Người ăn cũng chẳng đủ,
Thì chó lấy đâu mà no !
Chủ dắt chó đem cho xóm tây.
Xóm tây ăn uống thường no đủ,
Chó ta được chỗ yên thân.
Liền nịnh ngay chủ mới, không đoái hoài chủ cũ.
Chủ cũ có khi đi qua,
Chó liền đuổi theo sủa.
Nó biết nếu chẳng làm thế,
Chủ sẽ nuôi không đầy đủ nữa !
Nó biết đâu rằng chủ mới kia,
Lập tâm của họ có tốt gì.
Họ nuôi chó cho béo mập,
Để cuối cùng đem đánh chén.

Dịch thơ :

Xóm đông một nhà kia,
Chừng nửa miếng đất ở.
Cày cấy không một cây,
Nuôi những hai con chó.
Nhà nghèo rớt mồng tơi,
Lại gặp năm đói dữ.
Vay được trăm đồng tiền,
Đong đấu gạo chẳng đủ.
Giá gạo ngày một tăng,
Chó đói gầy xiêu xọ.
Cơm người chẳng đủ ăn,
Còn đâu nuôi lũ chó !
Liền dắt cho xóm tây,
Xóm tây ăn thừa mùa.
Chó được chỗ yên thân,
Có mới liền nói cũ.
Chủ cũ hể đi qua,
Đuổi theo gâu gâu sủa.
Biết chừng chẳng tăng công,
Chủ mới liền rút bừa.
Hay đâu chủ mới kia,
Lập tâm đà khá rõ.
Vỗ sao cho béo mồm,
Đợi rượu nồng, riêng củ.

NGUYỄN VĂN HUYỀN

ĐIỀN GIA TỨC SỰ NGÂM

Cách gia điền xá ông,
Gia trung phu, phụ, tử.
Kỳ tử ngại thả si,
Kỳ phụ ngao nhi chí.
Chung nhật vô dụng tâm,
Duy kỳ lợi thị thị.
Kỳ ông lục câu hác,
Dĩ cung phụ, tử nhĩ.
Nhất nhật điền gian hồi,
Phụ nhân bất đắc ý.
Chấp trọng trọng kỳ phu,
Phụ cụ tẩu lân lý.
Chấp trọng phụ trực chi,
Đồng tây vô bất chí.
Tử kiến tâm mang nhiên,
Đoạt trọng cập mẫu tỵ.
Mẫu thống vô nại hà,
Xả phụ nhi chi tử.
Chấp tử khiến tử quý,
Cáo sư thỉnh sư trị.
Sư chất tận điền mạt,
Đồ tiểu nan phần thị.
Ai tai nhất gia trung !
Hà dĩ chí như thử ?
Phụ tử, phu phụ gian,
Khởi bất thức luân lý,

Chỉ vì ý thực mưu,
Sở dĩ sinh đồ kỵ.

(YT)

Dịch nghĩa :

CHUYỆN NHÀ NGƯỜI NÔNG PHU

Hàng xóm có một nhà làm ruộng,
Nhà gồm có chồng, vợ và con.
Con thì vừa ngốc vừa ngây,
Vợ đã lắm mồm lại còn ác.
Cả ngày không chú ý làm ăn,
Chỉ có nhăm nhăm vào điều lợi.
Chồng ra sức lặn lội trong lạch, ngoài ngòi,
Để kiếm cái ăn cho vợ, cho con.
Một hôm, chồng ở ngoài ruộng về,
Chị vợ có điều không vừa ý.
Liền vác gậy đánh người chồng,
Chồng sợ, chạy sang hàng xóm.
Vợ cầm gậy đuổi theo,
Không đâu là không sục tới.
Con thấy thế, vội vã,
Giật gậy phang vào tay mẹ.
Mẹ đau, không biết làm thế nào,
Buông chồng mà đuổi theo con.
Bắt lấy con dắt về,
Mách với thầy, nhờ thầy trị tội.

Thấy hỏi hết đầu đuôi,
Chỉ cười mà khó bề phân xử.
Thương thay, trong một nhà !
Làm sao lại đến nỗi thế !
Giữa cha con, vợ chồng,
Họ há không biết gì đạo lý.
Chỉ vì chuyện áo cơm,
Mà sinh ra ghét bỏ nhau.

Dịch thơ :

*Xóm có nhà nông phu,
Gồm chồng, con và vợ.
Con vừa ngốc, vừa ngây,
Vợ ác, lắm mồm nữa.
Làm lung chẳng lo chi,
Chuyên tính chuyện lời lỗ.
Chồng lặn lội kiếm mồi,
Về nuôi con và vợ.
Một hôm ở đồng về,
Vợ có điều phản nộ.
Vác gậy đánh luôn chồng,
Chồng bỏ chạy vì sợ.
Vợ cầm gậy đuổi theo,
Sục tìm khắp mọi chỗ.
Con giằng gậy trên tay,
Đánh mẹ, gỡ cho bố.
Vợ ức thôi tìm chồng,
Quay đuổi con, hùng hổ.*

*Tóm con về mách thấy,
Cà kê nhờ trị hộ.
Thấy hỏi hết đầu đuôi,
Chỉ cười, xử cũng khó !
Thương thay trong một nhà,
Sao đến như thế nọ ?
Đâu họ chẳng biết gì,
Nghĩa mẹ con, chồng vợ.
Vì cái mặc, miếng ăn,
Mà sinh ra ghét bỏ.*

NGUYỄN VĂN HUYỀN

ĐỐI TRƯỞNG PHÁT KHÁCH

Sinh thực vẫn tự cách,
Tân xuân hữu phát khách.
Nhất nguyên chí thập nguyên,
Đa thiếu giá bình dịch.
Hữu khách lai mãi chi,
Chỉ dĩ can lang bách.
Ngã văn tuy bất giai,
Khởi bất xứng tam mạch.
Khách mãi giá hà liêm,
Bất xứng ngã bất dịch.
Trì lang khách thả quy,
Bất thụ ngã bất thích.
Khách khứ độc tư ta :
Văn tự hà nhất ách !

(A.469)

Dịch nghĩa :

BÁN HÀNG ĐỐI TRƯỞNG

Một lối văn tự dờ sống dờ chín,
Mỗi lần đến năm mới lại đem ra bán.
Từ một đồng đến mười đồng,
Nhiều ít giá phải chăng.
Có một người khách đến mua,
Chỉ đưa có một trăm miếng cau khô.
Văn ta tuy chẳng hay,
Há không đáng ba tiền⁽¹⁾ ?
Khách sao mua rẻ thế ?
Không đáng giá thì ta không bán.
Thôi khách hãy mang cau về,
Không đất hàng ta cũng không ngại !
Khách đi rồi ta than thở một mình :
"Văn tự mà cũng gặp vận ách đến thế !"

Dịch thơ :

*Xáo xối lối văn sẵn,
Tết đến bày hàng bán.
Từ một đến mười đồng,
Nhiều ít đã có hạn.
Có khách đến hỏi mua,*

(1) *Tiền* : một đơn vị tiền tệ thời trước bằng 60 đồng tiền kẽm, hoặc 10 đồng tiền đồng. Mười tiền là một quan.

*Đem một trăm cau dán⁽¹⁾.
"Văn ta tuy chẳng hay,
Cũng đáng ba tiền chẵn.
Sao trả rẻ thế ư ?
Rẻ quá ta không thuận.
Khách hãy mang cau về,
Ế hàng ta chẳng quản".
Khách đi mình ngồi than :
"Chữ nghĩa cũng vận hạn !"*

KHUÔNG HỮU DỤNG

THỊ PHỦ

Thị phủ tòng thị phủ,
Ân cần viễn tương dị.
Phủ thúc đại như chuông,
Phủ nhục tiểu như chỉ.
Bao thư nhất hà đa,
Sở đắc cánh vô kỷ.
Phi vô nang trung tiền,
Đàn khủng thế nhân bỉ.
Hà như mại nhục quy,
Thiên nhiên vô sở quý.

(A.469)

(1) *Cau dán* : cau khô long hạt, lấy hồ dán vào, gọi là "cau dán".

Dịch nghĩa :

NEM CHỢ

Cái nem chợ do mụ buôn,
Từ xa mang đến mời mọc ân cần.
Quả nem tuy to bằng nắm tay,
Nhưng ruột nem bé chỉ bằng ngón tay.
Lá lầu gói gém sao mà nhiều vậy ?
Cái dùng được chẳng đáng bao lăm !
Chẳng phải trong túi không có tiền,
Chỉ sợ người đời tham lam bỉ ổi !
Thôi chi bằng mua hẳn thịt về,
Tự nhiên không có điều gì dối trá.

Dịch thơ :

*Gái chợ đem nem chợ,
Xa về, mời khách đó.
Quả lớn bằng nắm tay,
Lõi bé như ngón trỏ.
Lá bọc sao quá nhiều,
Ruột dùng sao quá nhỏ !
Nào phải túi không tiền,
Thối đời tham, luống sợ !
Sao bằng mua thịt nguyên,
Trần trân nhìn thấy rõ.*

NGÔ LINH NGỌC

NHÂN TẶNG NHỤC

Phân gian nhân yếm túc,
Quy lai tặng dư nhục.
Tặng dư phi ỷ dư,
Liên dư độc khoáng phúc^(a).
Bối hồi nan vi từ^(b),
Trì chi yếm diện khóc.
Thích thử loạn ly phùng,
Kiêm chi cùng ngã xúc^(c).
Tử ý nhất hà ân,
Dư tâm nguyên bất dục.
Công Tây ý khinh cừ,
Dũ phũ thả thỉnh túc.
Phạm Lãi thừa khinh châu^(d),
Ngu dương thả đại súc.
Bành Trạch phương từ quy,
Thả tài tam kính súc.
Lạc Thiên phương trích cư,
Thả cầu tam gian ốc.
Ta dư bệnh nhi bản,
Phong trần thái lục lục.
Lão hĩ vô năng vi,
Hà dĩ phục bất cốc ?
Bất thực linh nhân cơ,
Thực chi linh nhân nhục !
Bất thực linh nhân bì,
Thực chi linh nhân tục !

Cảm tử phi Vương Tôn,
Tri ngã hữu Bảo Thúc.
Thủ chi hà thương liêm^(d),
Vô dung thích tha tộc.
Hốt hốt đàm tương vong^(e),
Thanh phong động cô trúc.

(A.469, A.3160, NKT)

(a) A.469, NKT : Liên dư độc *hiếu* phúc.

(b) TVNK : Bối hồi *vi số* từ.

(c) A.469, NKT : Kiêm chi *cơ* ngã xúc.

(d) A.469, NKT : Phạm Lãi thừa *hiển* châu.

(d) NKT : Thủ chi *diệc* hà thương.

(e) NKT : Hốt hốt *tuý* tương vong.

Dịch nghĩa :

CÓ NGƯỜI CHO THỊT

Trong đám tế mộ ai nấy đều no nê,
Có người khi về, mang thịt tặng ta.
Tặng ta, không phải là vì sợ ta,
Mà là thương ta đói bụng.
Ta ngậm ngùi, khó nói nên lời,
Cầm lấy miếng thịt, che mặt mà khóc.
Gặp lúc loạn ly như thế này,
Lại thêm sự đói kém bức bách.
Ý người rất là ân cần,

Lòng ta không phải là không thích.
Công Tây⁽¹⁾ mặc áo cừu nhẹ,
Cũng còn phải xin từng hũ, từng chõ thóc.
Phạm Lãi đi thuyền rong chơi,
Cũng còn nuôi từng đàn trâu dê.
Bành Trạch⁽²⁾ khi từ quan về,
Cũng còn trồng ba luống cúc.
Lạc Thiên⁽³⁾ khi bị trích đi nơi xa,
Cũng phải làm ba gian nhà.
Than ôi ! Ta đau ốm, nghèo túng,
Gặp lúc phong trần lại càng uơn hèn hơn ai !
Tuổi già không làm được việc gì,
Lấy gì mà ăn dùng khi không có bổng lộc ?
Không ăn thì người bị đói,
Ăn vào thì người bị nhọc !
Không ăn thì người bị gầy,
Ăn vào thì ra con người tục !

(1) *Công Tây* : chính tên là Công Tây Xích, học trò Khổng Tử, nhà giàu. Khi ông được đi sứ nước Tề, bạn ông là Nhiễm Hữu xin Khổng Tử cấp thóc cho mẹ ông. Khổng Tử bảo cho một dũ. Sau lại xin thêm. Khổng Tử bảo cho một phũ và nói thêm : "Xích kia đi sang Tề, cưỡi ngựa béo, mặc áo cừu, không cần phải cho nhiều".

(2) *Bành Trạch* : tên một huyện cũ thuộc tỉnh Giang Tây (Trung Quốc). Đây chỉ Đào Tiềm, tự Uyên Minh thời Tấn, đỗ Tiến sĩ, đã làm huyện lệnh Bành Trạch, sau bỏ quan về ở ẩn, có làm bài thơ *Quy khứ lai từ*.

(3) *Lạc Thiên* : tên tự của Bạch Cư Dị, đỗ Tiến sĩ, làm quan, vì nói thẳng mà bị vua Đường ghét, phải trích ra Giang Châu. Ở đây ông có làm ba gian nhà tranh dưới chân núi Hương Lô, trong dãy Lư Sơn.

Cảm lòng người, ta không được như Vương Tôn⁽¹⁾,
Biết ta, đời còn có Bao Thúc⁽²⁾.
Ta nhận đây, tưởng cũng chẳng hại gì,
Lại không phải đi kêu nài cửa khác.
Chuyện trò chốc lát, hai bên cùng quên đi,
Gió thanh làm rung động cây trúc đứng một mình.

Dịch thơ :

*Đám kia ăn uống no nê,
Có người đem miếng thịt về tặng ta.
Tặng ta đâu sợ ta mà,
Thương ta cái bụng thường là rỗng không.
Ngâm ngùi khôn tỏ nỗi lòng,
Tay cầm, mặt cúi, rờn rờn, lệ rơi.
Gặp khi loạn lạc tới bờ,
Lại thêm đói kém cho người khó khăn.
Ơn người có ý ân cần,
Lòng ta đâu có ngại ngần mấy may.*

(1) *Vương Tôn* : Hàn Tín thời Hán, khi còn hàn vi, đi câu cá kiếm ăn. Một lần bị đói, được bà Phiếu Mẫu cho ăn cơm. Tín nói : Thế nào tôi cũng báo ơn bà được. Bà nói : ta thương Vương Tôn nên mời ăn, có phải mong báo ơn đâu ! Sau Hàn Tín giàu sang, tạ ơn bà Phiếu Mẫu một nghìn lạng vàng. Câu này tác giả có ý nói : Ta cảm cái hậu ý của người, không được như Hàn Tín cảm lòng tốt của bà Phiếu Mẫu.

(2) *Bao Thúc* : Bao Thúc Nha thời Xuân thu, bạn thân của Quản Trọng, biết Quản Trọng có tài mà nghèo, khi cùng nhau kinh doanh, được lời, thường nhường Quản Trọng phần hơn. Sau tiến cử Quản Trọng làm Tướng quốc cho Tề Hoàn Công. Quản Trọng thường nói : "Cha mẹ sinh ra ta, nhưng biết ta, chỉ có Bao Thúc".

Tử Hoa ngựa béo cừu dày,
Cũng còn xin thóc hũ đầy hũ voi.
Đào Chu thuyền lái rong chơi,
Trâu dê cũng vẫn chăn nuôi đầy đàn.
Uyên Minh khi mới từ quan,
Cũng ba luống cúc trồng bên cạnh nhà.
Lạc Thiên bị trích phượng xa,
Cũng còn giùm được ngôi nhà vài gian.
Thương ta đau ốm, nghèo nàn,
Phong trần lại quá tợn hèn hơn ai.
Tuổi già, mình chẳng có tài,
Lấy gì chống đỡ những ngày gieo neo ?
Không ăn cái bụng đói meo,
Ăn vào, cái nhục mang theo bên người !
Không ăn, mình phải còm còi,
Ăn vào, mang tiếng con người bê tha !
Biết ta còn có Thúc Nha,
Cảm người, đâu được như là Vương Tôn ?
Ấu đành nhận lấy còn hơn,
Kéo đi cửa khác van lơn cũng rày.
Chuyện trò chốc lát cùng khuây,
Gió thanh đâu bỗng rung cây trúc già.

ĐỖ NGỌC TOẠI

C – Thơ Nôm tự dịch

TRỞ VỀ VƯỜN CŨ

*Vườn Bù⁽¹⁾ chốn cũ !
Bốn mươi năm, lụ khụ lại về đây^{(a), (2)}.
Trông ngoài sân đua nở mấy chồi cây,
Thú khâu hác, lâm tuyền⁽³⁾ âu cũng thế !
Bành Trạch⁽⁴⁾ cầm xoang ngâm trước ghế,
Ôn Công⁽⁵⁾ rượu nhạt chuốc chiều xuân.
Ngọn gió xuân ngảnh lại lẹ đám khăn,
Tĩnh thương hải, tang điền⁽⁶⁾ qua mấy lớp.*

(1) *Vườn Bù* : tức xứ Vườn Bù, tên cũ của xứ Cửa Quán. Xứ này thuộc làng Vị Hạ, xã Yên Đỗ cũ. Đây là nơi ở của Nguyễn Khuyến.

(2) Theo gia phả chi họ Nguyễn Khuyến, năm 1843, ông thân sinh Nguyễn Khuyến mới đưa vợ con từ quê ngoại Hoàng Xá về xứ Vườn Bù ở ngôi từ đường do nhân dân và học trò ở quê làm cho. Kể từ đó cho đến khi Nguyễn Khuyến cáo quan về (1884), nhà ông ở đây đã bốn mươi năm có lẻ. Hai câu này cần phải hiểu theo ý ngắt câu : "Vườn Bù chốn cũ bốn mươi năm, lụ khụ lại về đây".

(3) *Khâu hác, lâm tuyền* : núi khe, rừng suối, chỉ nơi ở ẩn của các danh sĩ thời xưa.

(4) *Bành Trạch* : Xem chú thích bài *Nhân tăng nhục*.

(5) *Ôn Công* : tức Tư Mã Quang thời Bắc Tống được phong tước Ôn quốc công. Ông cũng cáo quan về ở ẩn và thường chỉ uống rượu tiêu sấu.

(6) *Thương hải, tang điền* : nghĩa đen là bể xanh, nương dâu. Sách *Thần tiên truyện* chép lời tiên nữ Ma Cô : "Ta đã ba lần thấy bể Đông hoá thành nương dâu". Do đó văn chương cổ thường dùng thành ngữ "bãi bể, nương dâu" ! chỉ sự biến chuyển của cuộc đời. Đây cũng dùng theo ý ấy.

*Ngươi chớ giận Lỗ Hâu⁽¹⁾ chẳng gặp,
Như lơ phơ tóc trắng lại làm chi ?
Muốn về sao chẳng về đi !*

(A.469)

(a) TVNK : Bốn mươi năm, lần thán lại về đây.

Bài chữ Hán :

BÙI VIÊN CỰU TRẠCH CA^(a)

*Bùi viên ngô cựu trạch,
Tứ thập niên kim nhật phú quy lai^(b).
Tùng tùng, cúc cúc, mai mai,
Phiêu nhiên hữu khâu hác lâm tuyền chi dật thú^(c).
Bành Trạch tố cảm ngâm cựu cú,
Ôn Công tôn tảo lạc dư xuân.
Đông phong hồi thủ lệ triêm cân,
Diệu mang tế, thương hải tang điền kinh kỷ độ.
Quân mục thán Lỗ Hâu chi bất ngộ,
Bằng tăng bạch phát phục hà vi^(d) ?
Quy khứ lai hề, hồ bất quy !⁽²⁾*

(VHv.1864, A.469, A.3160)

(1) *Lỗ Hâu* : chỉ Lỗ Bình Công thời Chiến quốc. Điển cũ nói Mạnh Tử không gặp được Lỗ Bình Công để có cơ hội giúp dân trị nước, cũng là do trời, không đáng ân hận gì. Đây có hàm ý nhà thơ phải bỏ quan về cũng là do không gặp được vua hiền, chúa giỏi, do thời thế xui nên.

(2) Câu này nguyên văn lấy ở câu đầu của bài *Quy khứ lai từ* của Đào Uyên Minh : "Quy khứ lai hề, điển viên tương vu, hồ bất quy !" (Về đi thôi, ruộng vườn sắp hoang vu cả rồi, sao không về đi !)

- (a) A.3160 : Bùi viên ca (Không có *cựu trạch* – L.V.H).
- (b) A.3160 : *Ngũ* thập niên kim nhật phú quy lai.
- (c) A.3160 : Phiêu nhiên khâu hác lâm truyền chi dật thú (không có *hữu* – L.V.H).
- (d) A.469 : *Như* bằng tăng bạch phát *hậu* hà vi ?

Dịch nghĩa :

BÀI CA NHÀ CŨ Ở XỨ VƯỜN BÙI .

Vườn Bùi, nơi nhà cũ của ta,
 Đã bốn mươi năm, ngày nay mới lại trở về.
 Đây tùng, đây cúc, đây mai,
 Phơi phới có cái dật thú núi, khe, rừng, suối.
 Bành Trạch gảy đàn không dây, ngâm câu thơ cũ
 Ôn Công nâng chén rượu vui với tuổi xuân thừa.
 Ngoảnh đầu nhìn gió đông giọt lệ đầm khăn,
 Trong khoảng mênh mông trải bao cuộc nương dâu bãi bể.
 Người đừng than không gặp được Lỗ Hâu,
 Tóc bạc bù xù còn biết làm gì ?
 Đi về đi thôi, sao không về đi !

UỐNG RƯỢU Ở VƯỜN BÙI⁽¹⁾

Tuý Ông⁽²⁾ ý chẳng say về rượu,
Say vì đâu nước thấm với non cao.
Non lạnh ngắt, nước tuôn ào,
Tôi với bác xita nay cùng thích thế!
Đời trước thánh hiền đều vắng vẻ,
Có người say rượu tiếng còn nay.
Cho nên say, say khướt cả ngày,
Say mà chẳng biết rằng say ngã đùng.
Chu Bá Nhân⁽³⁾ thuở trước sang sông,
Chỉ tỉnh rượu ba ngày không phải ít.
Kêu gào thế cười chi cho mệt,
Chớ buồn chi nghe tiếng hát làng say,
Xin ngồi găng cạn chén này.

(A.469)

Bài chữ Hán :

BÙI VIÊN ĐỐI ẨM TRÍCH CÚ CA^(a)

Tuý Ông chi ý bất tại tiêu,
Nhị tại hồ sơn thủy chi gian⁽⁴⁾.

(1) Bài này mới chỉ dịch một phần bài chữ Hán *Bùi viên đối ẩm trích cú ca* (Bài ca trích các câu thơ cổ khi tiếp rượu ở vườn Bùi). Đây là một bài thơ thể ca trù.

(2) *Tuý Ông* : tên hiệu của Âu Dương Tu thời Tống, tác giả của bài *Tuý Ông đình ký*.

(3) *Chu Bá Nhân* : tức Chu Nghi, tự là Bá Nhân, người An Thành thời Tấn, làm quan đến Thượng thư tả bộc dịch, gặp loạn ông cáo quan về ẩn ở Giang Đông, uống rượu say liên miên, có khi chỉ tỉnh được ba ngày là lâu nhất.

(4) Xuất xứ của hai câu này : *Tuý Ông đình ký* của Âu Dương Tu thời Tống.

Sơn thanh thanh, vân mạch mạch, thủy sần sần^{(b), (1)},
 Ngô dữ tử chi sở cộng thích⁽²⁾.
 Tự cổ thánh hiền giai tịch tịch^(c),
 Duy hữu ẩm giả lưu kỳ danh⁽³⁾.
 Sở dĩ chung nhật túy, đối nhiên ngoại tiền doanh^{(d), (4)},
 Chu Bá Nhân độ giang, tam nhật tỉnh, bất vi thiếu⁽⁵⁾.
 Mạc khiếu, mạc khiếu !
 Hà tự đương sơ mạc tiểu⁽⁶⁾.
 Tỉu hàm bạt kiếm chúc địa ca mạc ai !⁽⁷⁾
 Khuyển quân cánh tận nhất bôi⁽⁸⁾.

(VHv.1864, A.469, A.3160)

(a) 3160 : Túy Ông ca.

VHv.1864 : Bùi viên cại trạch đối ẩm ca.

(1) Chưa rõ trích ở bài nào.

(2) *Tiền Xích Bích phú* của Tô Đông Pha thời Tống.

(3) *Tương tiến nữu* (sắp mời rượu) của Lý Bạch thời Đường.

(4) *Xuân nhật túy khởi ngôn chí* (Ngày xuân tỉnh rượu nói chí mình) của Lý Bạch.

(5) Thư của Trần Tuyên thời Lương gửi cho người anh có câu : "Tích Chu Bá Nhân độ giang, duy tam nhật tỉnh, ngô bất dĩ vi thiếu" (xưa Chu Bá Nhân sang sông, chỉ có ba ngày tỉnh, ta không cho là ít).

(6) Tống sử chép vua Chân Tông tuổi đã cao, chưa có hoàng tử, làm lễ cầu tự. Thượng đế hỏi quần tiên ai muốn giáng sinh xuống hạ giới, các tiên đều im lặng, duy có Xích Cước đại tiên nhoèn miệng cười, Thượng đế liền cho giáng sinh làm con Chân Tông. Khi sinh ra, đứa bé khóc suốt ngày đêm không nín, có người đạo sĩ nói có thể chữa cho đứa bé khỏi khóc, vua vội vào, đạo sĩ chỉ đọc mấy câu như nguyên văn đã trích, lập tức đứa bé không khóc nữa. Dùng điển này có ngầm ý : Kêu làm gì nữa ! Chỉ bằng dùng dần thân vào cõi đời này có hơn không.

(7) *Đoán ca hành tặng Vương lang Tư trực* (Bài hát ngắn tặng chàng họ Vương làm chức Tư trực) của Đỗ Phủ thời Đường.

(8) *Vị thành khúc* của Vương Duy thời Đường.

(b) TVNK : Sơn *mịch mịch*, thuỷ *sàn sàn*.

A.3160 : Sơn *tịch tịch*, thuỷ *sàn sàn*.

(c) TVNK : *Cổ lai* thánh hiền giai *tịch mịch*.

(d) Từ câu này trở xuống, bản VHv.1864 chép là :

*Ấm phục tuý, tuý phục tình,
Hồi thủ tứ thập niên tiền nhi nhất mộng.
Thiên sinh ngã tài tất hữu dụng,
Vương lang hàm tửu bất kiếm chước địa ca mạc ai !
Khuyến quân cánh ẩm nhất bôi !*

Dịch nghĩa :

BÀI CA ĐỐI ẨM Ở VƯỜN BÙI

(Trích thơ cổ)

Tuý Ông say không ở rượu,
Mà ở trong cảnh nước non.
Non xanh xanh, mây lặng lẽ, nước dạt dào,
Ta cùng người cùng vui thích.
Thánh hiền từ xưa đều vắng lặng,
Chỉ có kẻ uống rượu là tiếng vẫn còn.
Cho nên suốt ngày say khướt, nằm lăn ở hiên ngoài.
Chu Bá Nhân sang qua sông, chỉ có ba ngày tỉnh,
ta không cho là ít.
Đừng kêu ! Đừng kêu !
Chi bằng trước kia đừng cười.
Rượu say, tuốt gươm chém đất hát : "Đừng buồn !..." !
Mời anh hãy uống cạn thêm một chén nữa.

CÁO QUAN VỀ Ở NHÀ

*Ngán ậ́y năm nay vẫn ở nhà,
Nghĩ ta, ta lại chỉ thương ta.
Bóng hiên thêm ngán hơi nồng nhĩ^(a) !
Ngọn gió không nhường tóc bạc a^(b) ?
Thừa mạ rạch rồi chân⁽¹⁾ xấu tốt,
Đấu lương đo dẫn tuổi non già.
Khi vui chén rượu say không biết,
Ngủ mất lơ mờ ngọn núi xa.*

(A.469, AB.383, VHv.2381)

(a) TVNK : Bóng hiên thêm ngán hơi *đồng* nhĩ !

(b) VHv.2381 : Ngọn gió không *thương* tóc bạc a ?

Bài chữ Hán :

MAN HỨNG^(a)

*Đô môn nhất xuất toại quy điền,
Bản bệnh niên lai độc tự liên.
Song nhật ám di hồng ảnh cận,
Trúc phong bất nhượng bạch đầu tiên.
Bố ương nô lão tri hoà cước,
Địch cốc nhân hồi dẫn đầu niên.
Thừa hứng chỉ duy tôn tâu thích,
Nam sơn bằng diếu chính du nhiên.*

(A.469)

(1) *Chân* : tức chân ruộng. Cả câu ý nói : nhà thơ sống ở nông thôn nhiều, am hiểu ruộng nương, chân nào xấu, tốt đều biết rất rõ.

Dịch nghĩa :

MẠNH HÙNG

Ra khỏi cửa kinh đô liền trở về đồng ruộng,
Lâu nay riêng tự thương mình đã ốm, lại nghèo.
Trước cửa sổ, mặt trời lặn lẽ đưa bóng nắng lại gần,
Trên ngọn tre, làn gió không nhường cho đầu bạc trước.
Người lão nông gieo mạ hiểu biết chân ruộng xấu tốt.
Kẻ đóng thóc về kể tuổi đấu⁽¹⁾ nhiều ít.
Lúc hùng chỉ có chén rượu là thích thú,
Lòng phơi phới ngồi nhìn núi nam⁽²⁾.

NGÀY XUÂN DẶN CÁC CON

*Tuổi thêm, thêm được tóc râu phơ^(a),
Nay đã năm mươi có lẽ ba.
Sách vở ích gì cho buổi ấy^(b),
Áo xiêm nghĩ lại thẹn thân già⁽³⁾.*

(1) *Tuổi đấu* : có thứ đấu hai bát, ba bát hoặc năm bát, gọi là đấu hai tuổi, đấu ba tuổi hoặc đấu năm tuổi.

(2) *Núi nam* : thơ *Ấm tửu* (uống rượu) của Đào Tiềm, có câu : "Thái cúc đông ly hạ - Du nhiên kiến nam sơn" (Hái hoa cúc dưới giàn đông - Lòng phơi phới thấy núi nam).

(3) Câu này và câu trên ý nói nhà thơ cảm thấy sự học hành đồ đạt của mình, cũng không giúp ích được gì cho thời cuộc lúc bấy giờ, nên khi về già lòng vẫn áy náy và tự lấy làm hổ thẹn.

*Xuân về ngày loạn càng lơ lảo^(c),
 Người gặp khi cùng cũng ngất ngơ^(d).
 Lẩn thần lấy chi đến tác bóng^(d),
 Sao con đàn hát vẫn say xưa⁽¹⁾ ?*

(AB.383, A.469, A.3160, VHv.2381)

- (a) VHv.2381 : Tuổi thêm, thêm được tóc *bơ* phờ.
 (b) VHv.2381, AB.383 : Sách vở ích gì *đương* buổi ấy.
 (c) AB.383 : Xuân về ngày loạn *còn* lơ lảo.
 (d) AB.383, VHv.2381 : Người gặp khi cùng cũng *ngẩn* ngơ.
 (đ) A.3160, AB.383, VHv.2381 : Lẩn thần lấy *đâu* đến tác bóng.

Bài chữ Hán :

XUÂN NHẬT THỊ CHƯ NHỊ – II^(a)

*Đôi nhiên mao phát tiệp sam sam^(b),
 Bất giác niên đăng ngũ thập tam.
 Đương thế văn chương hà sở dụng^(c),
 Lão lai quan đại thượng đa tầm^(d).
 Loạn ly xuân sắc chân vô lại,
 Ưu khổ nhân tình cứu bất kham^(đ).
 Đôi thử quang âm hà dĩ uỷ ?
 Chư nhi do tự tiêu ca hàm^(e).*

(A.469, A.3160, VHv.2381)

(1) Hai câu cuối bài nhà thơ có ý phân nản con cái ; một thời khắc (tác bóng) trôi qua, chưa làm được việc gì cho xã hội thì thật là đáng tiếc, thế mà sao các con lại chơi bời phóng phiếm hoài !

- (a) AB.383, VHv.2381 : *Ngẫu vịnh*.
- (b) VHv.2381 : *Đối hổ mao phát tiêm sam sam*.
- (c) A.469 : *Đương thế Thi, Thư* hà sở dụng.
- (d) A.3160 : Lão lai quan *kiếm* thượng đa tầm.
- (d) A.469 : Ưu khổ nhân tình *hạ* bất kham.
- (e) VHv.2381 : *Hổ* vì do *thủ* tự ca hàm.

Dịch nghĩa :

Người phờ phạc, râu tóc dài dần,
 Không ngờ đã đến năm mươi ba tuổi.
 Văn chương đời này còn dùng làm gì nữa ?
 Áo xiêm về già đáng hổ thẹn nhiều.
 Trước cảnh loạn ly, màu xuân thật trơ trên,
 Đau khổ mãi lòng người ta không chịu đựng được.
 Đối với bóng quang âm ấy, lấy gì yên ủi ?
 Thế mà các con hãy còn say sưa ca hát mãi.

NGHE HÁT ĐÊM KHUYA^(a)

Một khúc đêm khuya tiếng đã chầy^(b),
Nửa chén mặt nước nửa tầng mây^(c).
Nghĩ mình vườn cũ vừa lui bước,
Ngán kẻ phương trời chẳng dứt dây^(d).

*Bẻ liễu thành Đài⁽¹⁾, thôi cũng xếp,
Trồng lan ngõ tối⁽²⁾ ngát nào hay.
Từ xưa mặt ngọc ai là chẳng...
Chén rượu bên đèn luống tỉnh say.*

(AB.383, VHv.2381)

- (a) AB.383, VHv.2381 : *Trung thu nghe hát.*
(b) AB.383, VHv.2381 : *Một khúc đêm khuya tiếng đã đầy.*
(c) AB.383, VHv.2381 : *Nửa trên mặt nước nửa tầng mây.*
(d) AB.383, VHv.2381 : *Ngán kẻ phương trời chẳng lựa đây.*

Bài chữ Hán :

CA TỊCH

*Thanh ngâm nhất khúc kỷ hồi văn,
Bán nhập giang lưu bán nhập vân.
Khử Tán dĩ ưng liên Tịnh Tiết,
Xuất Hồ thủy phục ức Chiêu Quân.*

(1) *Bẻ liễu thành Đài* : theo *Thái bình quảng ký* và *Toàn Đường thi thoại* : Hàn Hoành người đất Nam Dương, giỏi thơ, kết duyên với người kỹ nữ là Liễu Thị ở phố Chương Đài thuộc Trường An. Hàn làm quan xa, không may kinh đô có biến, hai người cách trở. Khi loạn yên, Hàn cho người đem vàng bạc và bài thơ *Chương Đài liễu* để tìm thăm Liễu Thị. Liễu Thị nhận được và đề thơ trả lời có ý hối tiếc vì sau năm năm loạn, phận mình rơi vào tay bọn cướp làm sao còn như cũ nữa.

Truyện Kiều có câu :

*Khi về hỏi về liễu Chương Đài
Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay.*

Tác giả dùng lại điển này có ý tự nhủ mình không nên hối tiếc quá khứ, yên với phận về hưu.

(2) *Trồng lan ngõ tối* : xuất phát từ thành ngữ "Lan sinh u cốc" nghĩa là hoa lan mà sinh trong hang tối thì thơm tho cũng chẳng ai biết tới. Đây có lẽ tác giả nói về thân phận ở ẩn của mình.

*Ngọc Quan chiết liễu nan vì diệu,
U kính tài lan tri tự phân.
Thán tức giai nhân đa bất ngộ,
Cận đẳng đối chúc cự ân cần.*

(HTH)

Dịch nghĩa :

CHÂU HÁT

Nghe đi nghe lại mấy lần một khúc hát,
Tiếng hát nửa nhập vào dòng sông, nửa vút lên tầng mây.
Bỏ triều Tấn mà đi vốn đã thương thay cho ông Tịnh Tiêt⁽¹⁾,
Phải ra với người Hồ, ai còn luyến tiếc nàng Chiêu Quân⁽²⁾.
Ngọc Quan bẻ liễu⁽³⁾, khó mà nên diệu,

(1) *Tịnh Tiêt* : chỉ Đào Tiêm, đây là tên thụy người ta đã đặt cho ông sau khi ông mất. Câu này và câu thơ thứ sáu đều nói về Đào Tiêm. Ở đây tác giả có ý tự ví mình với Đào Tiêm khi từ quan về ở ẩn.

(2) *Chiêu Quân* : tên thực là Vương Tường, một người con gái đẹp được tuyển vào cung vua Hán. Song vì không có tiền dút lót cho Mao Diên Thọ nên Vương Tường không được vua biết tới. Đến khi quân Hung Nô đánh phá bờ cõi, vì thế yếu nên nhà Hán phải chọn Vương Tường dâng cho chúa Hung Nô, Vương Tường đã tự vẫn. Ở đây, có lẽ tác giả cũng muốn tự liên hệ với thân phận Vương Tường. Lúc đầu, ông cũng không được trọng thị, mãi đến khi thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ, ông mới được cử làm Tổng đốc Sơn – Hưng – Tuyên. Nhưng nếu ra làm thì còn gì là liêm sỉ, thanh danh, người đời sẽ khinh ghét.

(3) *Ngọc Quan bẻ liễu* : chỉ khúc hát biệt ly. Ngày xưa, khi tiễn biệt nhau, người ta bẻ cành liễu để tặng nhau, để ngụ ý lưu luyến (vì trong chữ Hán, chữ "liễu" là cây liễu, cận âm với chữ "lưu" là lưu luyến). Do tục này, nên đã có khúc hát biệt ly gọi là *Chiết liễu ca* từ.

Ngọc Quan : tức cửa ải Ngọc Môn (nay thuộc Tân Cương, Trung Quốc) xưa là nơi cửa ngõ xa xôi phía tây bắc từ Hán thông sang Tây Vực. Sau này thường dùng để chỉ nơi biên thùy.

"Ngõ tối trông lan" tự biết mình thơm.
Than thở cho người đẹp phần nhiều không gặp vận,
Bên đèn chúc rượu nhau, hết sức ân cần.

ĐẾN CHƠI NHÀ BÁC ĐẶNG⁽¹⁾

*Gây men ngõ rậm đạo đường quai^(a),
Quá bước lên nhà bác Đặng chơi.
Một lũ tóc râu ai tuổi tác?^(b)
Nửa phần làng xóm đã thay đời.
Trâu già gốc bụi phì hơi nấng^(c),
Chó nhỏ bên ao cắn tiếng người.
Ngửa mặt ông kia⁽²⁾ chơi mới khoẻ,
Suốt hôm một sáo thổi lưng trời.*

(A.3160, AB.383, VHv.2381, VHv.1864)

(a) TVNK : Gây men ngõ *trúc* đạo đường quai.

(b) TVNK : Một lũ tóc râu *đều* tuổi tác.

(c) A.3160 : Trâu *bò* gốc bụi phì hơi *chủ*.

(1) *Bác Đặng* : tức Đặng Tự Ý, anh con ông cậu ruột của nhà thơ. Ông ở thôn Vị Thượng, cùng xã Yên Đỗ.

(2) *Ông kia* : tác giả dịch thoát chữ "thiên công" (ông trời). Cả hai câu này, tác giả nói về tiếng sáo trời (thiên籁), tức là gió.

Bài chữ Hán :

HẠ NHẬT PHỎNG BIỂU HUYNH ĐẶNG THAI, QUY TÁC

*Huê trượng môn la nhiều kính hành,
Ngẫu nhiên lai phỏng Đặng gia huynh.
Tương khan tu phát thủy vi lão,
Tằng kiến lư diêm bán vị canh.
Ngoạ thụ bì ngưư hư thử khí,
Cách trì tiểu khuyến phệ nhân thanh.
Tiêu dao tiểu chỉ thiên công kiện,
Tận nhật đương không nhất địch hoành.*

Dịch nghĩa :

NGÀY HÈ THĂM ANH BÊN NGOẠI LÀ BÁC ĐẶNG, KHI TRỞ VỀ LÀM THƠ

Chống gậy vin dây leo⁽¹⁾ đi quanh đường hẹp,
Ngẫu nhiên đến thăm nhà bác Đặng.
Nhìn nhau râu tóc ai là người già hơn ?
Từng thấy xóm làng một nửa chưa thay đổi.
Con trâu mệt, nằm dưới gốc cây, thở ra hơi nóng,
Con chó nhỏ cách ao, sủa tiếng người.
Thung thỉnh cười trở ông trời khoẻ :
Suốt ngày một tiếng sáo thổi lơ lửng giữa từng không.

(1) Nguyên văn cũng có thể hiểu là lần lối có những dây leo mà đi.

NÚI LÃO⁽¹⁾ HUYỆN TA

*Liếc mắt non xanh hứng chợt đầy,
Hồn chơi phơi phới đã như bay.
Điêu hiu cảnh quanh dường nên thương,
Tý tởm lòng trần vẫn chứa khuây.
Người cũ xa xăm thương bóng chiếc,
Bước xưa ngất ngưỡng ngại chân giày.
Cũ⁽²⁾ này sấm sủ đi chơi được,
Quan án người toan gửi áo đây.*

Bài chữ Hán :

NGÔ HUYỆN LÃO SƠN

Ngô bình nhật vị thường nhất đẳng, xuân tiền Các lão Nguyễn ông ước mỗ đồng vãng, nhân dĩ sự khiên bất quả, thử tâm thù uất uất dã. Quy nhi phỏng chi, tác sơn thượng duy hữu nhất thạch, phương như kỳ bàn, hiệu viết tiên kỳ, kim mục đồng đa dĩ sự bỏ vi hý. Tây bắc hữu nhất tỉnh, hiệu viết tiên tỉnh, tương truyền thậm chí giang để, chí kim tiệm tác. Thử ngoại biệt vô kỳ hoa dị huỷ, diệc vô úc quán lương am. Thời phương thịnh hạ, thị dĩ bất cảm tái đính. Tạc lai phỏng ông, thích kiến Bùi sứ quân thoại vị : sở đắc tân dạng dương bố, hậu khả dĩ khước hàn, sơ khả dĩ nghinh lương, thái bất hỗn liệt, thị hữu văn dã, khoáng bất lộ thể, thị hữu lễ dã, tương chế vi nhị phục dĩ tặng ngô nhị nhân. Mỗ văn chi viết :

(1) Núi An Lão ở thôn An Lão, xã Quế Sơn thuộc huyện Bình Lục (Hà Nam). Núi này còn có tên là Quế Sơn, vốn là một thắng cảnh và từ xưa đã được nhiều người ngấm vịnh. Nguyễn Khuyến đã lấy tên núi này để đặt biệt hiệu cho mình.

(2) *Cũ* : tiếng cổ, nghĩa là hồi, lúc, dạo,... như *cũ này, hồi này, dạo này*.

"Khoái tai tư y, đăng tư sơn diệc khả dĩ tự thích hĩ". Nhân phú thi dĩ trình :

Cử mục giang sơn hứng tự hào,
Du nhiên thần vãng bát tri lao.
Thử trung giai hứng chính kham thưởng,
Nhất phiến trần tâm khước vị đào.
Ly sách kỷ niên sâu độc toạ,
Bồi hồi cự lộ uỷ đăng cao.
Chỉ kim thử hứng năng như nguyện,
Vị hữu Bùi quân đánh tặng bào.

(A.469)

Dịch nghĩa :

NÚI AN LÃO Ở HUYỆN TA

Trước nay ta chưa lên lần nào, mùa xuân vừa rồi, ông Các lão họ Nguyễn hẹn ta cùng đi thăm núi, rồi nhân bận việc không đi được, vẫn áy náy trong lòng. Khi về hỏi thăm ra thì trên núi ấy chỉ có một hòn đá vuông như bàn cờ, gọi là bàn cờ tiên, ngày nay trẻ chăn trâu thường lấy đó làm chỗ chơi xúc xắc. Phía tây bắc có một cái giếng gọi là giếng tiên, tương truyền sâu tới đáy sông, nay đã bị lấp dần. Ngoài ra, không có một thứ hoa thơm cỏ lạ nào, cũng không có am quán để ngồi ấm hay hóng mát gì cả. Lúc đó đương giữa mùa hè cho nên không dám hẹn lại một ngày khác. Bữa nọ ta đến thăm ông, chợt gặp Bùi sứ quân⁽¹⁾ nói chuyện có kiếm được

(1) *Bùi sứ quân* : tức là Bùi Văn Dị (xem thêm chú thích bài *Ký Châu Giang Bùi Ân Niên*).

một thứ vải tây kiểu mới, dày, có thể chống rét, thưa, có thể hóng mát, hoa dệt thành hàng rành rọt, đó là có văn ; thoáng mà không lộ liễu, đó là có lễ, ông sắp đem may làm hai cái áo để tặng hai chúng tôi. Tôi nghe chuyện liền nói : "Có áo như thế thật là khoái ! Người mặc để lên núi này có thể thành thơ tự thích được". Nhân làm thơ trình như sau :

Ngước mắt nhìn non sông tự thấy hào hứng,
Phơi phới lên chơi bằng tinh thần không thấy mệt nhọc.
Trong đó thú vui thật đáng thưởng thức,
(Nghĩ đến mình) một tấm lòng trần chưa rửa sạch được.
Mấy năm nay xa cách bè bạn, buồn có một mình,
Chỉ loanh quanh trên con đường cũ, ngại nổi trèo cao.
Ngày nay hứng ấy được thoả mãn,
Là vì có bác Bùi hứa hẹn cho áo.

NHỚ NÚI ĐỘI – I^(a), (1)

*Hai mươi năm cũ đã lên đây^(b),
Phong cảnh nhà chiến vẫn chưa khuây.
Chiếc bóng lưng trời am các quạnh,
Mảnh bia thuở trước bể dâu đầy.
Li ti nghìn xóm quanh ba mặt,
Lổ nhố muôn ông lẫn một thấy.
Nghĩ lại bực cho dòng nước chảy^(c),
Đi đâu mà chảy cả đêm ngày^(d).*

(A. 469, VHv. 2381)

(1) *Núi Đội* : tên chữ là Long Đội Sơn, thuộc địa phận xã Đội Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Trên núi, xưa kia có một ngôi chùa rất lớn và đẹp, xây dựng từ thời Lý. Đây là một thắng cảnh ở địa phương.

(a) VHv.2381 : *Lên núi Long Đồi.*

TVNK : *Chơi núi Long Đồi.* (Ở đây đổi lại đầu đề cho phù hợp với đề nguyên văn chữ Hán và nội dung bài thơ).

(b) TVNK : Hai mươi năm cũ *lại* lên đây.

(c) VHv. 2381 : Nghĩ *dã* bực cho dòng nước chảy.

(d) VHv.2381 : Đi đâu mà *chạy* cả đêm ngày.

Bài chữ Hán :

ỨC LONG ĐỘI SƠN – I

*Nhị thập niên tiền phỏng thượng phương,
Thử thời cảnh sắc vị tương vương.
Bán không tinh phạm dao tình nhật,
Lịch đại tàn bi chứng hải tang.
Bình dã thiên thôn tam diện hợp,
Không sơn vạn Phật nhất tăng tàng.
Chí kim do trưởng trường giang cấp,
Nhật dạ bồn đào diệc đảo dương.*

Dịch nghĩa :

NHỚ NÚI LONG ĐỘI – I

Trước đây hai mươi năm, ta có lên núi thăm cảnh Phật,
Cảnh sắc lúc ấy nay vẫn chưa quên.

Chùa vắng đứng lưng chừng trời, lấp lánh những vì tinh tú,
Bia tàn trải bao triều đại, chứng tỏ cuộc bể dâu.
Nghìn thôn ở nơi đồng bằng, ba mặt châu lại,
Muôn vị Phật ở trên núi vắng, ẩn nấu một nhà sư.
Đến nay lòng còn ngậm ngùi về sông dài⁽¹⁾ chảy xiết,
Rộn dịp đêm ngày rồi cũng tuôn về bể.

NHỚ NÚI ĐỘI – II

*Già yếu xa xôi bấy đến nay^(a),
Làng chơi loáng thoáng lại buồn thay^(b).
Chùa xưa ở lẫn cùng cây đá,
Sư cụ nằm chung với khói mây.
Dặm thế, ngô dâu tằm trúc ấy,
Thuyền ai khách đợi bến dâu đây ?
Chuông xưa, vắng tiếng người không biết,
Trâu thả sườn non ngủ gốc cây.*

(A.469)

(a) TVNK : Già yếu xa xôi *mấy* cũ nay.

(b) TVNK : Làng chơi *lừng thừng* lại buồn thay.

Bài chữ Hán :

ỨC LONG ĐỘI SƠN – II

*Cận lai suy bệnh bất tham thiền,
Hồi ức tiên du diệc sướng nhiên.*

(1) *Sông dài* : chỉ sông Nhị Hà, gần núi Đội.

*Cổ tự tứ lân duy mộc thạch, .
Hàn tăng nhất tháp cộng vân yên.
Kỷ tăng trúc ảnh nghi vô lộ,
Hữu khách tang gian lập đãi thuyền.
Dã lão vị tri chung hưởng ngộ,
Phóng ngưu sơn lộc ngoạ tùng miên.*

(A.469)

Dịch nghĩa :

NHỚ NÚI LONG ĐỘI – II

Gần đây đau yếu không lên thăm cảnh chùa,
Nhớ cuộc đi chơi trước lòng lại bồi ngùi.
Chùa cổ bốn bên chỉ có đá và cây,
Sư nghèo một giường lẫn cùng mây với khói.
Bóng trúc dày mấy tầng, tường như không có lối đi,
Ở giữa bãi dâu, có khách đương đứng chờ thuyền.
Ông già quê chưa biết chuông ngộ đã khua,
Còn thả trâu chân núi, nằm ngủ dưới cây thông.

GỬ BẠN

*Ngày trước cùng lên lay của trời⁽¹⁾,
Lâu nay vắng vẻ bật tâm hơi !
Nước non man mác về đâu tá,
Bè bạn lơ thơ sót mấy người.*

(1) Cả câu ý nói : Khi tác giả còn làm quan, đã cùng bạn vào châu vua.

*Đời loạn đi về như hạc độc,
Tuổi già hình bóng tựa mây trôi.
Đã hay nhờ được hao mòn lắm⁽¹⁾,
Một thí lòng son chứa rõ mười⁽²⁾.*

(A.3160)

Bài chữ Hán :

KÝ HỮU^(a)

*Tích nhật đồng triều bái thánh quân,
Chí kim âm hưởng tuyệt vô văn.
Giang san thác lạc tri hà tại,
Bằng bối điều linh thực dữ quân ?
Loạn thế hành tàng như độc hạc,
Lão lai hình ảnh tự cô vân.
Chỉ duyên hạnh đắc suy đôi thậm,
Nhất điểm linh tề bất thập phần.*

(a) 3160 : Hữu cảm.

TVNK : Cảm hứng.

Dịch nghĩa :

GỬ CHO BẠN

Ngày trước chúng ta cùng vào châu, bái yết thánh quân,
Đến nay tuyệt nhiên không thấy tin tức gì cả.

(1) Cả câu ý nói may mà mình suy yếu được về nghỉ.

(2) Câu này có ý nói tấm lòng son thâm kín của mình (đối với nước, với dân) chưa được mọi người cùng hiểu rõ.

Non sông man mác biết rằng ông ở đâu,
 Bè bạn hao mòn ông cùng ai hợp mặt ?
 Ở đời loạn dấu vết đi về như con hạc độc,
 Đến tuổi già một hình một bóng như đám mây trôi.
 Chỉ vì may được suy yếu quá,
 Một điểm thông suốt ở trong lòng như sừng con linh tê,
 chưa tỏ rõ được mười phần.

NÓI CHUYỆN VỚI BẠN^(a)

*Theo thầy buổi trước hầy ngảy thơ^(b),
 Râu tóc bây giờ đã bạc phơ.
 Hơn kém cuộc đời ai chủ đó ?
 Già nua mấy kẻ bậc anh ta ?
 Ngủ đi còn sợ chiêm bao trước,
 Nghĩ lại như là chuyện thuở xưa.
 Có rượu Trung Sơn⁽¹⁾ cho lữ tở,
 Tỉnh ra hỏi đã thái bình chưa^(c) ?*

(A.3160, AB.383, VHv.2381)

(a) AB.383 : *Chuyện cũ.*

VHv.2381 : *Nói chuyện cũ.*

A.3160 : *Du hưu nhân Đặng Ý (Chơi nhà bạn Đặng Ý).*

(1) *Rượu Trung Sơn* : do điển Lưu Huyền Thạch mua rượu Thiên Nhật ở Trung Sơn, uống một lần say nghìn ngày. Hai câu cuối cùng dựa theo *Cổ thi* :

An đắc Trung Sơn Thiên Nhật tửu,

Minh đình trực đảo thái bình thời.

(Uớc gì được uống rượu Thiên Nhật Trung Sơn say li bì cho đến ngày thái bình.)

(b) AB.383, VHv.2381 : Theo thầy *ngày* trước hãy *ngày* thơ.

(c) AB.383 : Tỉnh ra *gọi* đã thái bình chưa.

Bài chữ Hán :

THOẠI CỰU

*Tích nhật tông sư câu diệu linh,
Chỉ kim tu phát tấn tinh tinh.
Cùng thông để cục tri thủy chủ,
Lão đại hà nhân vì ngā huynh ?
Phục chửm bất thăng kinh tạc mộng,
Hồi đầu dĩ nhược cách tiền sinh.
Ngô sài an đắc Trung Sơn tửu,
Nhất tuý du nhiên đáo thái bình.*

Dịch nghĩa :

NÓI CHUYỆN CŨ

Ngày xưa theo thầy đi học, chúng ta đều còn trẻ tuổi,
Đến nay tóc râu đã dóm bạc cả rồi.
Cuộc đời cùng thông, biết ai làm chủ,
Người nào già cả đáng làm anh ta ?
Tựa gối, xiết nỗi kinh sợ về giấc mộng đêm qua,
Ngoảnh nhìn lại, như đã cách kiếp trước.
Ước gì bọn ta được thứ rượu Trung Sơn mà uống,
Rồi đánh một giấc say dài cho đến ngày thái bình.

KHỐC DƯƠNG KHUÊ⁽¹⁾

Bác Dương thôi đã thôi rồi !

Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta^(a) !

Nhớ từ thuở đăng khoa⁽²⁾ ngày trước^(b),

Vẫn sớm hôm tôi bác cùng nhau^(c).

Kính yêu từ trước đến sau,

Trong khi gặp gỡ khác đâu duyên trời⁽³⁾, (d)

Cũng có lúc chơi nơi dặm khách^(d),

Tiếng suối nghe róc rách lưng đèo^(e).

Có khi từng gác cheo leo^(g),

Thú vui con hát lựa chiều cầm xoang⁽⁴⁾, (h)

Cũng có lúc rượu ngon cùng nhấp,

Chén quỳnh tương ăm ắp bầu xuân⁽ⁱ⁾.

Có khi bàn soạn câu văn^(k),

Biết bao đông bích điển phần⁽⁵⁾ trước sau^(l).

(1) Dương Khuê (1839 - 1902) người làng Vân Đình, huyện Sơn Minh, tỉnh Hà Đông (nay thuộc thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hoà, Hà Nội) đỗ Cử nhân cùng khoa với Nguyễn Khuyến. Dương Khuê đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Thìn, Tự Đức 21 (1868) làm quan từ chức Tri phủ Bình Giang đến Tổng đốc Nam Định - Ninh Bình, Thượng thư hàm tham tá Nha Kinh lược Bắc Kỳ. Ông là bạn thân của Nguyễn Khuyến.

(2) *Đăng khoa* : đi thi đỗ

(3) Cả câu ý nói sự gặp gỡ tự nhiên chẳng khác nào duyên trời xui khiến.

(4) *Cầm xoang* : cung đàn và giọng hát.

(5) *Đông bích* : do câu "Đông bích đồ thư, tây viên hàn mực" (Vách bên đông để sách vở, vườn bên tây để bút mực), chỉ nơi để sách và chỗ ngồi đọc sách. *Điển phần* : tức "Tam phần, ngũ điển" chỉ sách thời thượng cổ ở Trung Quốc.

Buổi dương cửu⁽¹⁾ cùng nhau hoạn nạn^(m),
Phận dẫu thăng⁽²⁾ chẳng dám than trời⁽ⁿ⁾.

Bác già tôi cũng già rồi,
Biết thôi, thôi thế thì thôi mới là !
Muốn đi lại tuổi già thêm nhúc,
Trước ba năm gặp bác một lần.

Cầm tay hỏi hết xa gần,
Mừng rằng bác vẫn tinh thần chưa can⁽³⁾.
Kể tuổi tôi còn hơn tuổi bác^(o),
Tôi lại đau trước bác mấy ngày.

Làm sao bác vội về ngay ?
Chợt nghe tôi bỗng chân tay rụng rời !
Ai chẳng biết chán đời là phải,
Sao vội vàng đã mãi lên tiên^(p) ?

Rượu ngon không có bạn hiền,
Không mua không phải không tiền không mua.
Câu thơ nghĩ đắn đo không viết^(q),
Viết đưa ai, ai biết mà đưa !

(1) *Buổi dương cửu* : theo *Luật lịch chi* thì trong một nguyên có 4617 năm, 106 năm đầu là hội "dương cửu" trong đó có 9 năm bị hạn tai, nên cũng gọi là "ách hội", sau này thường dùng để chỉ vận hội suy bi, thời buổi suy đối, v.v.

(2) *Đầu, thăng* : cái đầu, cái thăng, đơn vị đo lường thóc gạo ngày xưa. Các quan ngày xưa được cấp lương bằng thóc, cho nên nói "phận dẫu thăng" là chỉ việc làm quan. Cả câu ý nói : trước cảnh đời đổi thay, nhà thơ chẳng dám tham công danh, bổng lộc nữa.

(3) *Tinh thần chưa can* : ý nói còn khoẻ mạnh.

*Giường kia treo⁽¹⁾ cũng hững hờ,
 Đàn kia gảy cũng ngẩn ngơ tiếng đàn^{(2), (r)}.
 Bác chẳng ở, dầu van chẳng ở,
 Tôi tuy thương, lấy nhớ làm thương.
 Tuổi già hạt lệ như sương,
 Hơi đâu chuốc lấy hai hàng chứa chan^(t).*

(A.469, A.3160, AB.386, AB.443, VHv.2381)

- (a) AB.443 : *Cỏ cây luống những* ngậm ngùi lòng ta.
- (b) AB.443, A.3160 : *Kể từ thuở đăng khoa buổi* trước.
- (c) AB.443 : *Văn bác tôi* bác cùng nhau.
- (d) AB.443 : *Xem khi hội họp cũng* đầu duyên trời.
- (d) AB.386 : Cũng có lúc *dong chơi đất* khách.
- (e) AB.386 : *Nước duềnh* nghe róc rách lung đèo.
- (g) A.469 : Có khi *gác tia* cùng nhau.
- (h) AB.443 : *Câu ca hồng tuyết* liễu chiều cầm xoang.
- (i) AB.443 : *Tiệc quỳnh diên* ôm ấp bầu xuân.
- (k) VHv.2381 : Có khi *trò chuyện* câu văn.
- (l) AB.386 : *Xiết bao đông bích* giấn phần trước sau.
- (m) AB.386 : *Gặp ách vận biết* đầu cơ số.
- VHv.2381 : *Bước loạn ly* cùng nhau cả số.
- (n) AB.386 : *Phận đầu thăng ai* có than trời.
- (o) A.469, AB.386 : *Tuổi tôi* lại còn hơn tuổi bác.
- (p) A.469, AB. 386, VHv.2381 : *Vội vàng* chỉ bác lại lên tiên.
- (q) AB.443 : *Thơ muốn viết* biết đưa ai biết.
- (r) AB.443 : *Đàn kia luống những* ngẩn ngơ tiếng đàn.
- (s) AB.443 : *Tôi chẳng* thương nào có ai thương.
- (t) AB.443 : *Công đầu ép* lấy hai hàng chứa chan.

(1) *Giường treo* : Trần Phôn thời Hậu Hán có người bạn rất thân là Từ Trĩ. Phôn dành riêng cho bạn một cái giường, khi bạn đến thì mời ngồi, lúc bạn về lại treo lên.

(2) Câu này nhắc lại tích Bá Nha và Tử Kỳ, hai bạn tri âm. Tử Kỳ chết, Bá Nha đập đàn đi không gảy nữa.

VĂN ĐỒNG NIÊN VĂN ĐÌNH TIẾN SĨ
DƯƠNG THƯỢNG THU

*Dĩ hĩ Dương đại niên !
Vân thụ tâm huyển huyển.
Hồi ức đăng khoa hậu^(a),
Dữ quân thần tịch liên.
Tương kính thả tương ái,
Tao phùng như túc duyên^(b).
Hữu thời xuất kinh lộ^(c),
Không sơn văn lạc tuyến.
Hữu thời thướng cao các^(d),
Ca nhi minh tổ huyển.
Hữu thời đối quân ẩm^(d),
Đại bạch phù bát diên^(e).
Hữu thời dữ luận văn,
Đông bích la giản biên.
Ách vận phùng dương cửu,
Đẩu thặng phi tham thiên.
Dư lão công diệc lão,
Giải tổ quy điển viên.
Vãng lai bất sát đắc,
Nhất ngộ tam niên tiền.
Chấp thủ vấn suy kiện,
Ngữ ngôn thù vị khiên.
Công niên thiếu dư tuế,*

Dư bệnh lậu công tiên^(g).
 Hốt văn công phó chí^(h),
 Kinh khởi hoàng hoàng nhiên !
 Dư khởi bất yếm thế,
 Nhi công tranh thương tiên.
 Hữu tâu vị thủy mãi ?
 Bất mãi phi vô tiên.
 Hữu thi vị thủy tả ?
 Bất tả phi vô tiên.
 Trần Phồn tháp bất há,
 Bá Nha cần diệc nhiên.
 Công kỳ khí dư khứ⁽ⁱ⁾,
 Dư khởi bất công liên^(k).
 Lão nhân khốc vô lệ,
 Hà tất cường nhi liên^(l) !

(VHv.1867, VHv.2381, A.469, A.3160, AB.386)

- (a) A.3160 : *Sóc tự dâng khoa hậu.*
- (b) A.3160 : *Tao phùng nghi túc duyên.*
- (c) A.3160 : *Hữu thời thương kinh lộ.*
- (d) A.3160 : *Hữu thời dâng cao các.*
- (đ) A.3160 : *Hữu thời tương đối ẩm.*
- (e) A.3160 : *Thái bạch phù kỷ liên.*
- (g) AB.386, TVNK : *Dư bệnh nghi công tiên.*
- (h) AB.386 : *Hốt văn ai phó chí.*
- (i) VHv.2381 : *Quân kim khí dư khứ.*
- (k) A.469, TVNK : *Dư diệc bất công liên.*
- (l) VHv.2381 : *Hà khổ cường thế liên.*

Dịch nghĩa :

VIẾNG BẠN ĐỒNG KHOA LÀ VÂN ĐÌNH TIẾN SĨ DƯƠNG THƯỢNG THU

Thôi ! Thôi ! Bác Dương đã qua đời rồi !
Nhìn cảnh mây chiều, cây xuân⁽¹⁾ mà lòng ngậm ngùi
không dứt.

Nhớ lại sau khi thi đỗ,
Sớm tối cùng bác sum vầy.
Kính trọng nhau, yêu mến nhau,
Cuộc gặp gỡ như có duyên trời định sẵn.
Có lúc cùng nhau đi trên con đường lên kinh đô,
Nghe tiếng suối sa trong núi vắng.
Có lúc cùng nhau lên gác cao,
Nghe con hát gảy đàn.
Có lúc cùng nhau đánh chén,
Chén đại bạch tràn trề tám phương.
Có lúc cùng nhau bàn văn,
Phủ đông bích bày đầy sách vở.
Vận rủi ro gặp hội dương cửu,
Không phải tham thung đấu lộc trời.

(1) *Mây chiều, cây xuân* : lấy ý thơ của Đỗ Phủ gửi Lý Bạch, chỉ tình bạn.

Tôi đã già bác cũng đã già,
Cởi dây ấn về với ruộng vườn.
Chúng ta ít qua lại được với nhau,
Chỉ ba năm trước gặp nhau một lần.
Cầm tay bác hỏi thăm khoẻ hay yếu,
Thấy bác nói năng vẫn chưa lẫn căn.
Bác ít tuổi hơn tôi,
Mà hình như tôi lại ốm trước bác.
Chợt nghe tin báo bác đã qua đời,
Tôi giật mình trở dậy xiết bao kinh hoàng !
Tôi đâu phải không chán đời,
Mà bác vội giành tôi lên trước cõi tiên.
Có rượu, mua uống cùng ai ?
Không mua không phải là không có tiền
Có thơ, viết gửi cho ai ?
Không viết không phải là không có giấy.
Giường Trần Phồn không hạ xuống,
Đàn Bá Nha cũng đốt cháy luôn.
Bác đã bỏ tôi mà đi,
Tôi há chẳng thương xót bác.
Người già khóc không có nước mắt,
Can chi mà cố gượng cho dần dựa ra.

TẶNG LẠI NGƯỜI CHO HOA TRÀ⁽¹⁾

Tết đến người cho một chậu trà^(a),
Đương say ta chẳng biết rằng hoa^(b),
Đu môi, tóc bạc, ta già nhĩ^(c) ?
Áo tía, đai vàng, bác đấy a^(d) !
Mưa nhỏ, những kinh phường xô lá^{(d), (2)} !
Gió to, luống sợ nó rơi già^{(e), (3)}.

(1) Tương truyền, Chu Mạnh Trinh khi làm Án sát Hà Nam, nhân ngày tết, có gửi tặng nhà thơ một chậu trà. Trà là loại hoa có sắc không hương. Có ý cho là Chu chơi xỏ nhà thơ. Duyên do từ cuộc thi vịnh *Kiểu* vào mùa xuân Ất Ty (1905) tại Hưng Yên, trong đó Chu được giải nhất về thơ Nôm, Nguyễn Khuyến được mời làm chủ khảo, khi đọc bài *Vịnh Sở Khanh* của Chu, đến câu :

*Làng Nho người cũng coi ra vẻ,
Bạc xỏ ai ngờ mắc phải tay.*

Nguyễn Khuyến đã phê :

*Rằng hay thì thật là hay
Nho đối với xỏ, lão này không ưa.*

Chu lấy làm không bằng lòng, tự nghĩ rằng mình cũng đồ "ông nghề" có kém gì, cho nên mới tặng Nguyễn Khuyến chậu trà, có ý bĩ Nguyễn Khuyến là đau mắt không thấy được sắc đẹp.

Chúng tôi cho rằng, Chu Mạnh Trinh vốn không phải là người quá sàm sỡ, và thực ra Nguyễn Khuyến cũng đáng bậc cha chú, lại có danh vọng vào bậc thầy. Và lại việc Nguyễn Khuyến phê thơ Chu không có gì quá đáng. Nếu đúng là Chu có gửi tặng chậu trà, thì có thể là vô tình. Và lại ý nghĩa bài thơ chữ Hán, thì cũng chỉ ý nhĩ, không có gì là gay gắt, nặng lời.

(2) Câu này dịch thoát câu thơ chữ Hán "Tầm thường tế vũ kinh xuyên diệp" ý là hạt mưa nhỏ (tưởng là) tầm thường nhưng rất đáng sợ vì nó có thể xuyên thủng lá cây.

(3) Câu này dịch thoát ý câu "Tiêu sái thần phong khủng lạc già" ý sợ gió bắc thổi làm cho đài hoa rụng.

Ý nghĩa cả hai câu thơ chữ Hán là như vậy song cái sắc sảo, sâu cay ở hai câu dịch là mấy chữ "phường xô lá", "rơi già" (đồng âm với *dời già*).

*Lâu nay ta chỉ xem bằng mũi^(g),
Đếch thấy mùi thơm một tiếng khà^(h) !*

(A.469, A.3160, AB.383 AB.386, VHv.2381)

(a) AB.387, A.3160 : Có khách đưa cho một chậu trà.

(b) A.3160 : Ta say ta chẳng biết là hoa.

AB.386 : Say nhè nào có biết mùi hoa.

(c) AB.383 : Răng long, tóc bạc, ta già nhĩ.

(d) A.469, A.3160 : Áo đỏ, đai vàng, bác đấy a.

(d) A.3160, VHv.2381 : Mưa bụi đã kinh phường xỏ lá.

(e) A.469 : Gió to lại ngại đưa rơi già.

A.3160 : Gió to luống sợ hãi rơi già.

(g) A.469 : Xem hoa ta chỉ xem bằng mũi.

(h) A.469 : Đếch thấy hơi hương một tiếng khà.

Bài chữ Hán :

SỜN TRÀ^(a)

*Xuân lai khách tặng ngā sỡn trà^(b),
Tuý lý mông lung bất biện hoa^(c).
Bạch phát thương nhan, ngô lão hỹ,
Hồng bào kim đới, tử chân da^(d) ?
Tầm thường tế vũ kinh xuyên điệp^(đ),
Tiêu sất thân phong oán lạc già^(e).
Cận nhật tương khan duy dĩ tị^(g),
Liểu vô hương khí nhất kha kha^(h) !*

(VHv.2381, AB.386, A.3160, A.469)

- (a) A. 3160 : *Tặng sơn trà.*
 (b) A.3160 : *Khách lai tặng ngã nhất sơn trà.*
 (c) A.3160 : *Ngã tuy mộng lung bất thức hoa.*
 (d) A.3160, AB.386 : *Lục bào hoa hốt, tử nhiên da.*
 (đ) A.3160 : *Khinh khinh tế vũ kinh xuyên điệp.*

AB.386 : *Triệu phong chỉ khủng xuyên kiều điệp.*

- (e) AB.386 : *Mộ vũ thiên nghi lạc lục già.*

AB.3160 : *Táp táp thân phong khủng lạc già.*

- (g) AB.386 : *Cửu hĩ ngộ khan duy dĩ tị.*

A.3160 : *Ngã thị hướng lai khan dĩ tị.*

- (h) AB.386 : *Tuyệt vô hương tín tiểu kha kha.*

Dịch nghĩa :

SƠN TRÀ

Xuân đến có người cho ta cây sơn trà,
 Trong cơn say, mắt lơ mờ chẳng nhận rõ là hoa gì.
 Tóc bạc mặt xanh, ta đã già rồi !
 Áo đỏ đai vàng, quả thật là người đó a ?
 Mưa nhỏ tầm thường nhưng cũng sợ nó xuyên qua lá,
 Gió sớm hiu hắt càng oán nó làm rụng mất đài hoa.
 Gần đây ta chỉ xem bằng mũi,
 Chẳng thấy một chút hơi thơm nào, phì cười khà khà.

THẦY ĐỒ VE GÁI GOÁ^{(a), (1)}

*Thầy bảo rằng thầy yêu cháu đây !
Thầy yêu mẹ cháu có ai hay ?
Bắc cầu⁽²⁾ cầu cũ không hề hững,
Cẩm kính⁽³⁾ tình xưa vẫn đắng cay.
Ở goá, thế gian nào mấy暮 ?
Đi ve, thiên hạ thiếu chi thầy,
Yêu con cũng muốn cho thầy dạy.
Dạy cháu nên rồi mẹ cháu ngày !*

(A.469, A.3160, AB.383, VHv.2381)

(a) VHv.2381 : Thầy đồ đi ve.

(1) Về bài này có nhiều thuyết :

– Bản A.3160 chú thích bằng chữ Hán nói "Anh hai ngồi dạy học ở nhà một bà goá thành Nam, ông làm thơ đùa gửi tặng". Anh hai đây là ám Thuần, con thứ Nguyễn Khuyển.

– Bản VHv.2381 chú thích : "Có hai thầy đồ dạy học nhà gái goá ở Yên Đổ. Một đêm hai thầy ngồi chơi với nhau, một thầy đọc câu ngạn ngữ :

*Muốn sang thì bắc cầu kiều,
Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy.*

Một thầy đọc :

*Trách người quân tử bạc tình,
Có gương mà để bên mình chẳng soi.*

Vậy quan Tam nguyên mới làm bài này để chế".

– TVNK chú : "Tương truyền bài này của nhà thơ gửi cho một thầy đồ còn trẻ dạy học ở nhà một người đàn bà goá cũng còn trẻ ở Nam Định".

(2) *Bắc cầu* : do câu "Muốn sang thì bắc cầu kiều - Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy".

(3) *Cẩm kính* : do câu "Trách người quân tử bạc tình - Có gương mà để bên mình chẳng soi". Ý cả câu : người đàn bà goá chê thầy đồ nhạt gan trong việc ve gái.

Bài chữ Hán :

THIÊN SƯ

*Nhân vị tiên sinh ái ngã nhi,
Ái nhi chi mẫu hữu thủy tri^(a) ?
Giá kiều cực cú phi vô vị,
Lãm kính tiền nhân chỉ tự bi^(b).
Chỉ khủng thế gian vô quả phụ,
Mạc ngôn thiên hạ khiếm thiên sư !
Ái sư dục vị ái nhi giáo,
Giáo đắc nhi thành mẫu hậu si !*

(A.469, A.3160)

(a) A.3160 : Ái nhi chi mẫu *hậu* thủy tri.

(b) A.3160 : Lãm kính tiền nhân *không* tự bi.

Dịch nghĩa :

THẦY ĐỒ VE⁽¹⁾

Người ta bảo thầy đồ yêu con ta,
Nhưng ai biết đâu là thầy lại yêu mẹ của con.
Câu hát "bắc cầu" cũ không phải là không có ý nghĩa,
Nhân duyên "cầm gương" trước chỉ tự gây nên đau thương.

(1) *Đồ ve* : "thiên" là con ve. Nhưng ở đây tác giả lấy âm "ve" để chỉ thầy đồ hay cầm đồ phụ nữ, tức là ve gái. Tác giả dùng lối chơi chữ, lấy chữ "thiên sư" để chỉ thầy đồ ve gái.

Chỉ sợ thế gian không có đàn bà goá,
Đừng nói thiên hạ thiếu thầy đồ ve.
Yêu thầy là vì muốn dạy cho đứa con yêu mình,
Biết đâu rằng dạy được con khôn thì mẹ lại hoá ngày !

LỜI VỢ ANH PHƯỜNG CHÈO⁽¹⁾

Xóm bên đông có phường chèo trọ,
Đương nửa đêm gọi vợ chuyện trò^(a).
Rằng : "Ta thường làm quan to,
Sao người coi chẳng ra trò trống chi ?"
Vợ giận lắm mắng đi mắng lại^(b) :
"Tuổi đã già sao dại như ri ?
Đêm hôm người chẳng biết chi,
Người mà biết đến thiếp thì hổ thay !
Đời có hai điều này nên sợ^(c),
Sống chết người, quyền ở trong tay.
Thế mà chàng đã chẳng hay,
Còn ai sợ đến phường này nữa chẳng ?
Vả chàng lại lẳng nhăng túng kiết,
Cuộc sinh nhai chèo hát qua thì^(d).
Vua chèo còn chẳng ra gì^(đ),
Quan chèo vai nhỏ khác chi thằng hề^(e)."

(VHv.2381)

(1) Tương truyền rằng Nguyễn Khuyến làm bài này khi ông làm gia sư cho Hoàng Cao Khải và có dụng ý ngầm đả kích ông này. Lưu ý những tiếng "chèo trọ", "như ri" có ý nhại tiếng nói họ Hoàng người Hà Tĩnh.

- (a) VHv.2381 : *Đến nửa đêm với vợ chuyện trò.*
- (b) VHv.2381 : *Vợ cả giận mắng đi mắng lại.*
- (c) TVNK : *Ở đời có hai điều nên sợ.*
- (d) VHv.2381 : *Sớm hôm chèo kiếm chác qua thì.*
- (đ) VHv.2381 : *Tướng chèo còn chẳng ra gì.*
- (e) VHv.2381 : *Hướng gì quan lớn khác chi thằng hề.* Đây theo TVNK.

Bài chữ Hán :

ƯU PHỤ TỬ

*Đông lân gia hữu nhân trí,
 Dạ bán tại nhân ngữ ưu phụ :
 "Ngã diệc thời thường tố hảo quan,
 Như hà nhân giai bất ngã cụ ?"
 Ưu phụ đại nộ mạt kỳ phụ :
 "Nhĩ niên ký lão, hà thái ngu ?
 Hạnh tại hôn mộ, nhân bất thức,
 Nhân hoặc thức chi di thiệp tu.
 Thế gian kinh nhân đàn hữu nhị :
 Nhất năng sinh nhân, nhất năng tử,
 Nhĩ ký bất năng sinh tử nhân.
 Như hà nhân nhân giai cụ nhĩ ?*

*Thả dũ nhĩ gia bản bản hàn,
Triêu tịch bài ưu cầu nhất xan.
Bài ưu hoàng đế thả bất cụ^(a),
Hà hướng nhĩ vì bài ưu quan !"*

(VHv.2381, GT)

(a) VHv.2381 : Bài ưu đại tướng thả bất cụ.

Dịch nghĩa :

LỜI VỢ ANH PHƯỜNG CHÈO

Nhà lán giềng bên đông có anh phường chèo ở trọ,
Đang nửa đêm, anh ta bảo vợ rằng :
"Ta thường cũng làm quan to luôn,
Tại sao người đời chẳng ai sợ ta cả ?"
Người vợ nổi giận, mắng anh ta rằng :
"Anh già đời rồi mà sao còn ngu đến thế !
Cũng may lúc này đêm hôm, không ai biết,
Nếu có người biết thì thiếp cũng xấu hổ lấy.
Ở đời có hai hạng mà người ta phải sợ :
Một hạng cho ai sống thì được sống, một hạng bắt ai chết
thì phải chết.
Anh đã không thể cho ai được sống hoặc bắt được ai chết,
Thì ai còn phải sợ đến anh nữa !
Vả nhà anh vốn đói rét,
Sớm chiều chèo hát kiếm bữa cơm ăn,
Vua phường chèo người ta còn chẳng coi vào đâu,
Phường chi là quan phường chèo như anh !"

LỜI GÁI GOÁ⁽¹⁾

Chàng chẳng biết gái này gái goá,
Buồn nằm sông, sông cả áo cơm^(a).
Khéo thay cái mụ tá ơm^{(2), (b)},
Đem chàng tuổi trẻ ép làm lúa đôi^(c).
Chàng tuổi trẻ chơi bời quên nhọc,
Gái già này sức vóc được bao ?
Muốn sao, chiều chẳng được sao^(d),
Trước tuy sum họp, sau nào được lâu^(d) ?
Lấy chồng vốn nhờ câu ăn mặc^(e),
Chẳng ngờ rằng đôi rách hổ người ;
Vốn xưa cha mẹ dặn lời,
Tư hôn⁽³⁾ lại phải kể cười người chê.
Hối mụ hối, thương chi thương thế ?
Thương thì hay, nhưng kế chẳng hay.
Thương thì gao vãi cho vay,
Lấy chồng thì gái goá này xin van^(g) !

(a) *Đêm nằm sông, sông cả áo cơm.*

(b) *Thương chi cái mụ tá ơm.*

(1) Để đối phó với ảnh hưởng của phong trào sĩ phu Cần vương và để thu phục nhân tâm, thực dân Pháp thông qua Tổng đốc Nam Định hồi bấy giờ là Vũ Văn Báo, con thầy học cũ của Nguyễn Khuyến, mời Nguyễn Khuyến ra làm quan trở lại, nhưng ông một mực chối từ. Bài này tác giả mượn lời gái goá để nói lên chí của mình không muốn trở lại quan trường.

(2) *Mụ tá ơm* : chỉ người làm mối lái.

(3) *Tư hôn* : chỉ người con gái trốn nhà đi theo trai.

- (c) *Ép* chàng tuổi trẻ *lấy* làm lứa đôi.
 (d) Muốn sao mà chẳng được sao.
 (đ) *Biết* rằng sum họp *chắc* nào được lâu.
 (e) Lấy chồng *chỉ* nhờ *nhau* ăn mặc.
 (g) *Lại* chồng thì gái goá này xin *thôi*.

Bài chữ Hán :

LY PHỤ HÀNH

*Quân bất kiến : Lý hữu ly phụ sầu độc túc^(a),
 Doanh thực mưu y nhật bất túc.
 Lân ảo kiến chi liên cơ hàn,
 Thất gia sử dữ thiếu niên tục^(b).
 Thiếu niên cường tráng thị dục quảng,
 Ly phụ bì bệnh cân lực suy^(c).
 Cung cấp sử linh bất tương ứng,
 Túng nhiên kiến hợp chung tất ly.
 Tái tiểu bạn vị y thực mưu^(d),
 Bất miễn cơ hàn thị khả sử.
 Huống phục bất văn phụ mẫu ngôn,
 Tư bồn cánh vi lân lý bỉ.
 Ta ta lân ảo hà ái ly?^(d)
 Ái chí tắc thị, mưu tắc phi.
 Cơ hàn chỉ ứng túc bố cấp^(e),
 Lão đại tái tiểu phi sở nghi.*

(VHv.1864, A.469, AB.443, VHv.2381)

(a) VHv.2381, AB.443 : *Ly phụ*, ly phụ sầu độc tức.

(b) A.469 : Thất gia *muu* dữ thiếu niên tục.

(c) VHv.2381 : Ly phụ *lão đại* cân lực suy.

(d) TVNK : Tái tiểu *hân* vị *cơ hàn* muu.

(đ) A.469 : Ta ta lân ảo ái hà vi ?

(e) VHv.2381 : *Kiến liên chỉ ứng cấp mẽ bố*.

Dịch nghĩa :

BÀI HÀNH GÁI GOÁ

Chàng chẳng thấy :

Trong làng có chị goá chồng buồn bã nằm một mình,

Lo ăn lo mặc hàng ngày không đủ.

Mụ láng giềng thấy thế, thương tình đôi rét,

Khuyên chị chấp mối tơ duyên với một chàng tuổi trẻ.

Chàng tuổi trẻ khoẻ mạnh, ham muốn nhiều,

Chị goá chồng này ốm yếu, sức mỗi mệt.

Không sao đáp ứng được mọi sự đòi hỏi sai khiến của
chàng tuổi trẻ,

Dù có sum họp thì sau ắt cũng chia lìa.

Tái giá vốn vì cầu áo cơm,

Thế mà vẫn không tránh khỏi đôi rét thì thật đáng xấu hổ.

Phương tri chẳng nghe lời cha mẹ dạy,

Lén lút theo trai lại càng làm cho xóm làng khinh bỉ.

Chao ôi ! Mụ hàng xóm thương chị goá chồng làm gì vậy ?

Thương thì đúng, nhưng cách lo tính giùm như thế thì
không đúng.

Thương nỗi đói rét, chỉ nên giúp cho thóc, vải,

Chứ khuyên người nhiều tuổi tái giá thì không nên.

DI CHÚC⁽¹⁾

Kém hai tuổi xuân đầy chín chục⁽²⁾

Số thầy sinh phải lúc dương cùng^{(a), (3)}

Đức thầy đã mỏng màng mong,

Tuổi thầy lại sống hơn ông cụ thầy.

Học chẳng có rằng hay chỉ cả^(b)

Cưỡi đầu người kẻ đã ba phen⁽⁴⁾ ;

Tuổi là tuổi của gia tiên,

Cho nên thầy được hưởng niên lâu ngày^(c).

(1) Bài này là lời di chúc của nhà thơ để lại dặn con cháu trước lúc chết, làm bằng chữ Hán. Các sách chép thơ của Nguyễn Khuyến còn lưu trữ ở Thư viện Khoa học xã hội đều ghi là tác giả diễn âm, nhưng theo ý kiến một số cụ già ở địa phương nhà thơ, thì bài này là do cụ Trần Tấn Bình dịch trong buổi lễ đưa ma cụ Nguyễn Khuyến, cụ Trần Tấn Bình là môn sinh. Đây là một bài phổ biến hơn bài chữ Hán, cho đến nay vẫn được đa số coi là của Nguyễn Khuyến. Cho nên muốn tìm xem có phải của cụ Trần Tấn Bình hay không, chúng ta phải có thời gian tìm hiểu thêm về thơ Nôm Trần Tấn Bình rồi sau đó mới có cơ sở nghi vấn chắc chắn được.

(2) Nguyễn Khuyến sinh năm Ất Mùi (1835) và mất năm Kỷ Dậu (1909) thọ 74 tuổi. Không hiểu tại sao câu này lại nói thọ đến 88 tuổi.

(3) *Dương cùng* : tức "dương cùng ư cừ", nghĩa là theo dịch số thì chín là số dương, mà số dương đến số chín thì hết. Câu này ý nói : nhà thơ đã đến ngày tận số.

(4) Câu này ý nói nhà thơ qua ba kỳ thi đều đỗ đầu bảng (Tam nguyên).

Ấy thuở trước ông mày chẳng đồ^(d),⁽¹⁾ ,
 Hoá bây giờ cho bố làm nên^(d) ;
 Ôn vua chúa chút báo đền^(e) ,
 Cúi trông hổ đất, ngửa lên then trời.
 Sống không để tiếng đời ta thán^(g) ,
 Chết được về quê quán hương thôn ;
 Mới hay trăm sự vương tròn^(h) ,
 Sống lâu đã trải, chết chôn chờ gì⁽ⁱ⁾ ?
 Đồ khâm liệm chớ nề xấu tốt^(k) ,
 Kín chân tay đầu gót thời thôi ;
 Cổ đòn to lắm con ơi^(l) ,
 Hễ ai chạy lại, con mời người ăn.
 Tế đừng có viết văn mà đọc,
 Trướng đôi đòn gấm vóc làm chi^(m) ;
 Minh tinh⁽²⁾ con cũng bỏ đi,
 Mời quan đề chủ⁽³⁾ con thì không nên.
 Môn sinh⁽⁴⁾ chớ bỏ tiền đat giấy,

(1) Câu này ý nói ông cụ thân sinh nhà thơ thuở trước cũng là chân học khoa cử, nhưng không đỗ đạt cao.

(2) *Minh tinh* : một mảnh lụa, mảnh vải hoặc mảnh giấy để tên hiệu, tên thụy, tuổi và chức tước, địa vị của người chết trong khi đưa đám ma. Mảnh lụa, vải hoặc giấy này đem dán vào một cái khung bằng tre hoặc nứa rất cao rước đi trước quan tài, khi mai táng xong thì đốt cùng nhà táng. Có khi buộc vào cây nêu, gọi là cây triêu.

(3) *Đề chủ* : viết tên và hiệu người chết vào thần chủ (cái thẻ bằng gỗ để thờ người chết), vật tượng trưng cho linh hồn người chết. Việc viết này thường được coi là quan trọng, nên phải mời người có chức tước làm.

(4) *Môn sinh* : ngày xưa học trò cùng học một thầy được tổ chức thành hội, thường gọi là "hội đồng môn". Lúc thầy còn sống thì săn sóc thăm hỏi, đến khi thầy chết thì để tang và hằng năm phải làm giỗ.

Bạn của thầy cũng vậy mà thôi ;
 Khách quen chớ viết thiệp mời⁽ⁿ⁾,
 Ai đưa lễ phúng con thời chớ thu^(o).
 Chẳng qua nợ để cho người sống,
 Chết đi rồi còn ngóng vào đâu !
 Lại mang cái tiếng to đầu,
 Khi nay bày biện, khi sau ché bàn.
 Cờ biển của vua ban ngày trước,
 Khi đưa thầy con rước đầu tiên ;
 Lại thuê một lũ phường kèn,
 Vừa đi vừa thổi mỗi bên dăm thằng.
 Việc tống táng nhưng nhặng qua quýt,
 Cúng cho thầy một ít rượu hoa ;
 Để vào mấy chữ trong bia,
 Rằng : "Quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu".

- (a) Số sinh ra gặp lúc dương cùng.
- (b) Học hành cũng chẳng hay chi cả.
- (c) Để cho thầy được hưởng niên sau này.
- (d) Bởi ngày xưa ông mày không đỗ.
- (d) Hoá cho nên để bố làm xong.
- (e) Ôn vua cũng chẳng đến công.
- (g) Sống để tiếng trên đời trọn vẹn.
- (h) Chẳng hay cũng kể vuông tròn.
- (i) Sống chơi khắp hết, chết chôn chờ gì.
- (k) Đồ khâm liệm dùng may chi tốt.

(l) *Cổ đừng làm hậu con ơi.*

(m) *Đôi cũng đừng gấm vóc làm chi.*

(n) *Khách con, con chớ nên mời.*

(o) *Lễ ai đưa viếng con thời chớ thu.*

Bài chữ Hán :

TRỊ MỆNH^(a), (1)

*Ngã niên cập bát bát^(b),
Ngã số phùng cầu cầu.
Ta tại ngã đức lương !
Thọ kỷ mại tiên khảo.
Ta ta ngã học thiển !
Khởi nhiên chiếm long thủ.
Khởi phi tiên khảo linh,
Lưu dĩ tích nhĩ phụ.
Khởi phi tiên khảo danh,
Bát tố dĩ di hậu^(c).
Bình nhật vô thốn công,*

(1) Đầu đề bài này, ở một số sách xuất bản ghi là *Di chúc văn*. Song các văn bản chữ Hán đều chép là *Trị mệnh*. Chữ này lấy ở điển : bố Ngụy Thù (thời nhà Tấn) có người thiếp yêu. Ngày thường đã dặn Ngụy Thù là khi ông chết sẽ cho người thiếp ấy về lấy chồng, đến khi hấp hối lại bắt con sẽ chôn người thiếp cùng với mình. Khi cha chết, Ngụy Thù cho người thiếp đó về, lấy cớ là theo lời dặn lúc cha còn tỉnh (trị mệnh) chứ không theo lời cha lúc đã hôn mê (loạn mệnh).

Tác giả dùng chữ *Trị mệnh* để có ý nhấn mạnh lời dặn của mình là ở lúc sáng suốt, có suy nghĩ kỹ, cần phải làm theo.

Phủ ngưỡng dĩ tâm phụ.
 Tử hạnh đắc toàn quy,
 Táng hạnh đắc thân phụ^(d).
 Túc hĩ diệc hà cầu ?
 Tử táng vật yêm cầu.
 Quan, khâm, bất khả mỹ,
 Chỉ dĩ liêm túc thủ.
 Cự soạn bất khả phong,
 Chỉ dĩ đáp hôn tẩu.
 Bất khả tả chúc văn,
 Bất khả vi đối cú.
 Bất khả thiết minh tinh,
 Bất khả để thân chủ.
 Bất khả đạt môn sinh,
 Bất khả phó liêu hữu.
 Tân khách bất khả chiêu,
 Phúng diếu bất khả thụ.
 Thử đồ luy ư sinh^(đ),
 Tử giả diệc hế hữu ?
 Duy dĩ trọng ngô quá,
 Tương lai cánh ư khẩu^(e).
 Duy ư táng chi nhật,
 Kỳ viễn đạo tiền cầu.
 Vu công bát cửu nhân,
 Xuy tống liệt tả hữu.
 Thảo thảo tử táng hoàn,
 Điện ngã dĩ bôi tửu^(g).

Sở đắc tân sắc bằng,
Phong hoàn nạp Sứ phủ^(h).
Viên để mộ thạch bi :
"Hoàng Nguyễn mộ hưu tẩu"⁽ⁱ⁾.

(AB.443, TVNK)

- (a) TVNK : *Di chúc văn*.
- (b) TVNK : Ngã niên *trị* bát bát.
- (c) TVNK : Bát tố di *hưu* hậu.
- (d) TVNK chép hai câu dưới lên trên theo nguyên tác.
- (đ) TVNK : Thử *giai* luy ư sinh.
- (e) TVNK : *Hiếu nhiên* chúng đa khẩu.
- (g) TVNK : *Loại* ngã dĩ bôi tửu.
- (h) TVNK thiếu hẳn hai câu này.
- (i) TVNK : Hoàng Nguyễn *cố* hưu tẩu.

Dịch nghĩa :

LỜI DẶN LÚC CÒN TỈNH

Tuổi ta đến độ già yếu⁽¹⁾,
Số ta gặp vận dương cữu.
Than ôi ! Đức của ta kém,

(1) *Già yếu* : nguyên văn là "bát bát". Theo *Từ hải*, "bát bát" còn được phát âm là "ba ba" để gọi những người tuổi tác, theo cách gọi của các tộc người phía nam Trung Quốc. Tác giả dùng chữ này với nghĩa ấy và cũng để đối chữ với "cửu cửu" ở câu dưới.

Tuổi thọ lại hơn cha ta.
Than ôi ! Sức học ta nông cạn,
Lại nghiêm nhiên đứng đầu bảng rỗng⁽¹⁾.
Há chẳng phải tuổi của cha ta,
Để lại cho con hưởng ư⁽²⁾ ?
Há chẳng phải danh của cha ta,
Người không đạt thì để cho con đời sau đạt ?
Thuở sinh thời ta chẳng có chút công gì,
Cúi nhìn đất, ngửa nhìn trời, đã lấy làm thẹn.
Chết may được toàn vẹn mà chết,
Chôn may được chôn gần mẹ cha.
Thế là đủ rồi, chẳng còn cần gì nữa,
Chết thì chôn, đừng có để lâu.
Quan tài, đồ khâm liệm không nên đẹp,
Chỉ đủ gói kín chân tay thì thôi.
Cổ bàn không được làm to,
Chỉ để thắt đai người chạy giúp việc.
Không được viết tế văn,
Không được làm câu đối.
Không được đặt minh tinh,
Không được để thần chủ.
Không được đặt giấy báo học trò,
Không được cáo phó với bè bạn.

(1) *Bảng rỗng* : ngày xưa sau kỳ thi Đình, ai đỗ Tiến sĩ được yết lên bảng màu vàng có vẽ rồng. Đứng đầu bảng rỗng là đỗ Tiến sĩ số một, tức Đình nguyên.

(2) Câu này có hàm ý nhắc lại việc cha Nguyễn Khuyến đã tự nguyện xin chết thay cho con.

Khách khứa không được mời,
Phúng viếng không được nhận.
Nhưng cái đó đều làm lụy cho người sống,
Còn người chết có được gì đâu.
Chỉ làm thêm nặng tội lỗi cho ta,
Ồn ào thêm nhiều miệng tiếng.
Chỉ có ngày đưa đám,
Cờ biển rước đi trước quan tài.
Thợ kèn tám chín người,
Thối đưa ở hai bên tả hữu.
Chôn cất qua loa cho xong,
Rót xuống đất cho ta chén rượu.
Còn những bằng sắc mới được cấp,
Thì niêm phong và nộp lại cho Sứ phủ⁽¹⁾.
Rồi đề bia đá ở mộ rằng :
"Ông già về hưu triều Nguyễn là mỗ".

Dịch thơ⁽²⁾ :

*Tuổi ta kể cũng đã đến cõi,
Số ta nay vận cuối khôn qua.
Than ôi, đức mỏng như ta !*

(1) *Sứ phủ* : ý chỉ chính phủ thực dân. Trước nay các bản in quốc ngữ đều thiếu hai câu này. Nay căn cứ vào các bản gốc chữ Hán, bổ sung cho đầy đủ.

(2) Trước đây vẫn phổ biến một bản dịch Nôm bài thơ này, tương truyền là tác giả tự dịch. Gần đây có một số ý kiến chứng minh là không phải như thế mà do một người khác dịch đến không hiểu cả tuổi tác giả (kém hai tuổi xuân đầy chín chục) và có nhiều chỗ dịch sai cả ý nguyên văn. Chúng tôi rất tán thành ý kiến đó và công bố bài dịch này cố gắng theo sát nguyên tác hơn, đồng thời bổ sung cả những câu đã bị cắt đi.

Mà sao ta lại hơn cha tuổi trời ?
Sức học ta còn với, còn cạn,
Mà dè dàu chiếm bằng khôi nguyên !
 Phải chăng ý của cha hiền ?
Cho ta tuổi thọ mãi trên cõi đời.
Há chẳng phải ý Người không vội ?
Đường công danh nhường lại đàn sau.
 Công lênh chưa chút bấy lâu,
Đòi phen cúi ngựa, xiết bao then lòng.
Đầy đủ bấy, còn mong gì nữa,
Thác chôn ngay, lần lữa làm chi ?
 Về nay toàn vẹn mọi bề,
Táng may lại được gần kề mẹ cha.
Khâm liệm chớ xa hoa vóc lụa,
Miễn chân tay chẳng hở thì thôi.
 Cỗ bàn không được vẽ vời,
Hễ ai đến giúp mới mời người ăn.
Cũng không được soạn văn, đọc chúc,
Câu đối thờ, bỏ tất, không làm.
 Minh tinh bày đặt thêm nhàm,
Mượn người để chủ lại càng không nên.
Món sinh chớ bỏ tiền, đặt giấy,
Giấu bạn bè, hết thấy không mời.
 Xu gần khách khứa cũng thôi,
Có ai phúng viếng, liệu lời khước đi.
Người chết có hưởng gì thứ đó,
Kẻ sống thêm mắc nợ vào người.

Mà ta thêm lỗi với đời,
Om sòm chi lắm, kẻ cười người chê.
Chỉ cần nhớ đến khi chôn cất,
Cờ biển xưa rước trước quan tài.
Thợ kèn thuê tám chín người,
Hai bên tả hữu thổi bài đưa vong.
Táng qua quýt cho xong mọi chuyện,
Tươi mỗ ta một chén rượu đầy.
Mấy tờ bằng sắc mới đây,
Niêm phong trả Sứ phủ ngay tức thì.
Mỗ ta, bia đá nhớ để :
"Ông già triều Nguyễn cáo về đã lâu".

NGÔ LINH NGỌC

D – Văn

VĂN SÁCH THI ĐÌNH⁽¹⁾

Dấu đề : Trẫm thường đọc sách *Luận ngữ* đến chỗ Tử Cống hỏi về chính sự, Khổng Tử nói rằng "Đủ lương thực, đủ binh lính, dân tin theo vậy". Nhân nghĩ công việc hiện nay, không gì quan trọng hơn điều đó, mà muốn thực hiện được điều đó thì sự lựa chọn người tốt lại là quan trọng hơn cả. Trẫm từng đêm ngày lo nghĩ mà vẫn chưa đạt được hiệu quả mong muốn. Đồng đảo kẻ sĩ các người lúc mới xuất thân ắt hẳn có sở học kinh bang tế thế. Vậy thì những loại việc thiết thực như vậy, suy từ cổ cho đến kim, nghĩ thế nào, làm thế nào để có công hiệu, hãy nói hết với trẫm. Các người chớ lặp lại người khác, chớ bàn phù phiếm, trẫm cũng bắt tất phải hỏi nhiều để các người có thì giờ rộng rãi, nói được hết ý nghĩa, xứng với ý muốn của trẫm.

(1) *Văn sách thi Đình* : là một bài thi để phân cấp Tiến sĩ thời phong kiến, dấu đề do nhà vua ra. Nội dung bài thi thường trả lời về những vấn đề sách vấn về nhân vật, thời vụ và một số vấn đề khác đang đặt ra vào thời điểm đó.

Chúng tôi trích một phần bài văn sách thi Đình khoa Tân Mùi (1871) của Nguyễn Khuyến. Qua khoa này, Nguyễn Khuyến đỗ Hoàng giáp Đình nguyên. Ở đây chúng tôi chỉ trích những đoạn quan trọng, bỏ đi những đoạn mở đầu, kết thúc theo thể thức một bài văn trường quy hoặc những đoạn trích dẫn sử sách nước ngoài không cần thiết.

Bài làm :

Thần trọng nghĩ rằng, binh lính và lương thực là chính sự lớn lao của nước nhà, con người là chỗ dựa để chính sự được thi hành. Chính sự của đời xưa, ban đầu có thành công, cuối cùng sinh tệ hại, dù ở đời đế vương nào cũng không thể tránh khỏi. Điều đó đâu phải là tệ hại của chính sự mà là tệ hại do con người làm nên vậy...

[...] Cũng vì thế mà bề hạ không lo về điều binh lương không đủ mà chỉ lo về việc không chọn được người giỏi. Thực lòng bề hạ cũng cho rằng của chưa giàu, quân chưa mạnh, tệ doan không chỉ có một mà nguyên nhân gây nên tệ không phải mới có một ngày. Triều đình cần tiền, có thuế ruộng đất, có thuế khe đầm, có thuế các hộ muối, gỗ, có thuế các lò vàng, bạc, số thu nhập đã có nếp thường. Gần đây việc quân phí hơi rộng nên phải đặt Sở Bình chuẩn⁽¹⁾, phải mở đồn điền, phải thi hành lệnh quyền, chuộc⁽²⁾ mà của dùng chưa thấy dồi dào. Phải chăng là của cải quá nhiều không đủ, hay là có duyên cớ khác ? Xét ra là vì tập tục xóm làng xa xỉ, đồ dùng, ăn mặc xa hoa, đó là "cái chén thủng đáy" vậy. Chốn đồn điền nhiều con em chơi bời, lười nhác. Nơi tổng xã có cường hào sâu một đục khoét. Nhà giàu đặt nợ lãi để kiếm cách bao chiếm. Con buôn nắm giữ giá cả để chẹt lấy lợi to. Đó là nguồn gốc của sự thiếu thốn vậy. Thêm vào đó là trong thì bộ, viện, tự, các⁽³⁾ ngoài thì tỉnh, phủ, châu, huyện đã có chức tì chủ, kinh, thông, lại mục, lại có thư lại chính ngạch, thư lại tam tuyến.

(1) *Sở Bình chuẩn* : một kiểu thương cục thời xưa, do nhà nước phong kiến lập ra, có mục đích mua vào các hàng hoá khi nào giá rẻ, rồi bán ra khi nào giá cao, nhằm điều hoà giá cả.

(2) *Quyên* : nộp tiền mua chức tước. *Chuộc* : nộp tiền để chuộc tội.

(3) *Bộ, viện, tự, các* : các cơ quan ở triều đình.

Trông coi việc thu thuế dân đã có các chức đồng lý, giám chủ, lại có các lại ở hiện trường. Trong một năm thu vào là bao nhiêu, xuất ra lại là bao nhiêu ? Đem số thuế khoá rất hẹp hòi mà cung đốn cho bọn nhân viên rất phiền nhiễu, thì của cải làm sao mà không hao tán. Nhiều lần triều đình đã sức phải gộp người lại hoặc bớt người đi, nhưng bọn quan lại lăm ngách kia cứ chằm chước cầu xin, mà bọn cường hào quen thói cũng không muốn thay đổi khó khăn. Chúng tập hợp nhau lại để cố nài xin, việc ấy rút cục phải nửa chừng đình chỉ. Xét ra bọn thư lại trông coi chẳng qua chỉ là sổ sách, văn án, từ trát mà thôi, công việc nào có bao lăm, suốt năm ngồi trơ, lo mưu béo thân, không thể không nhiều hại dân. Dân bị chúng nhiều hại thì người thích chuộc tội cũng không dám chuộc, người thích quyền tiền cũng không dám quyền. Như vụ án tên huyện lại Phù Cát thì đủ biết. Như vậy chẳng những hư phí bổng lộc mà con đường sinh ra của cải cũng có phần lấp nghẽn vậy.

Thần xin rằng, từ nay những việc như tập tục xa xỉ, ăn mặc xa hoa, con em lười nhác, hào cường bóc lột, v.v., nhất thiết đều cấm hết mà cấm một cách dứt khoát. Ở các nha môn trong kinh, ngoài tỉnh, tùy chỗ nhiều việc, chỗ ít việc, hoặc chỉ để năm, sáu người, hoặc chỉ để một hai người ; hoặc hai huyện gộp làm một huyện, hoặc ba huyện gộp làm hai huyện, cùng với bọn cai lại ở hiện trường, nhất thiết bớt đi, mà bớt đi một cách dứt khoát.

[...] Mặt thủy đạo quan hệ đến lợi hại của xứ Bắc Kỳ rất nhiều. Gần đây nhiều nơi bị úng lụt, xin sức cho các địa phương tùy tình hình, khám rõ thực trạng, theo lệ phân bổ đóng góp cho những đồng điền nào mà có liên can đến thủy thế ấy, lấy tiền thuê dân nạo vét để tiện việc canh tác. Tức như trước đây nạo vét sông Đức Giang mà hai hạt Hà Nội, Nam Định không lo đề sông bị vỡ, lấp

cửa Phái⁽¹⁾ mà năm huyện gần đấy tránh khỏi tai nạn lúa má bị ngập. Công hiệu ra sao cũng đủ thấy vậy.

Làm như thế tức là trọng nghề nông, chăm việc gốc, tinh giảm việc chi dùng để tài nguyên được dồi dào, ít bị lưu tán mà của cải tự nhiên đầy đủ.

Nhà nước xây dựng quân đội : trong kinh thì hai cánh thân binh, năm dinh cấm binh, lại có phủ ngũ quân đô thống tức như Nam Bắc quân của thời Hán, ưu binh của thời Lê vậy. Ngoài tỉnh thì có các cơ gián binh, có quân mộ thường xuyên, tức như hương binh nhà Tống, nhất binh nhà Lê vậy. Hàng năm triều đình cấp cơm áo, hàng ngày chăm thao diễn, việc sắp đặt cũng thật là rõ ràng. Thế mà từ khi biên thủy có chiến sự tới nay, lính miền Nam có phần đặc lực, còn lính miền Bắc thì phần nhiều rụt rè, trốn tránh, có phải quả là binh lính không mạnh chăng, hay là còn có khác ?

Thần xin nói về quân miền Bắc. Khi một người lính mới vào quân ngũ thì phải nộp tiền "vọng trại", tiền "công liêm" không dưới hàng trăm quan. Khi có việc xây dựng, trừ những thứ quan cấp ra, các vật liệu vật vãnh khác, nhất nhất hỏi tân binh mà lấy. Nhà cửa, vật dụng của viên quân suất cũng đều do người lính cung cấp ; than củi, đèn dầu, đòi hỏi không bao giờ chán. Có người được chọn ra chờ đợi rồi thả cho họ trốn để ban lấy tiền. Có người đã không cho phép họ về nhưng còn tạm lưu lại để đòi hỏi lễ vật. Đến phiên sai phái, có thể lấy tiền mà thay, đến kỳ thao diễn, có thể lấy tiền mà thuê. Ngày thường đã lấy dứt lột làm sa ngã ý chí

(1) *Cửa Phái* : có lẽ là cửa sông Thiên Phái, một con sông nhỏ nối sông Sát với sông Đáy có tác dụng tiêu úng ở mấy huyện Ý Yên, Bình Lục, Vụ Bản, Thanh Liêm,... (Nam Định, Hà Nam).

của họ rồi thì lúc lâm sự làm sao có thể lấy kỷ luật ràng buộc họ được. Thậm chí, có nhiều người nhiều lần đào ngũ, còn nhất luận cho là bị thất lạc. Có người thua trận, làm hỏng việc, vẫn chỉ khép vào tội nhẹ. Họ đã cho rằng cầu mong có thể sống được thì ai còn chịu xông mình vào nơi nước sôi lửa bỏng, quyết đánh không lùi làm gì nữa. Vì thế, chưa đến trận mạc đã tìm cách sống, chưa chạm gươm đao đã có bụng lùi. Nên cuối cùng quân lính trở thành vô dụng vậy.

Thần trộm cho rằng, việc quân phải lấy nghiêm làm chủ... Kỷ luật không nghiêm, tội ở người quản suất. Thần xin nghiêm cấm việc thu tiền của lính, ai phạm tội nhất định giết chết, nêu rõ phép huấn luyện, ai trái lệnh nhất định bị tử hình.

Hương binh mới chọn đã có ngạch nhất định ; xin chọn người địa phương, ai có tài nghệ, phẩm vọng vốn được hương binh tin phục thì cất làm chức quản suất. Ngày thường tình ý đôi bên đã tin cậy nhau thì ắt lúc lâm sự họ sẽ ra sức. Hàng năm cuối mùa xuân, cứ mỗi tỉnh chọn lấy một viên võ biên thông thuộc nghề võ tới nha môn các phủ huyện, tập hợp hương binh để huấn luyện một tháng rồi nghỉ. Ai giỏi thì thưởng, không thì phạt.

Lại cấp khí giới cho họ tàng trữ ở nha môn các phủ huyện để tiện khi hoãn cấp, kịp dùng. Khi xảy ra sự cố, tỉnh báo cho phủ huyện biết, phủ huyện tin cho viên quản suất tập hợp hương dũng, nhận khí giới ra mà sử dụng. Không có việc gì thì quân lính giải tán về nơi đồng ruộng. Như vậy thì triều đình không phải bỏ kinh phí ra nuôi quân mà có quân dùng. Lại phỏng theo cách "thi can đảm" của thời Lê thì cũng có thể chọn được người lính quả cảm.

Quân lính Bắc Kỳ lại đưa thay phiên nhau tới đóng ở kinh sư để khó nhọc đều nhau và làm quen với kỷ luật ràng buộc thì cái thói

lười nhác kia cũng trở thành phần chần. Hễ ai bỏ hàng ngũ, làm hỏng việc quan, nhất thiết cho phép tùy nghi xử trí. Hễ ai có công xung phong hãm trận thì không tiếc hậu thưởng báo đền. Trong lúc vô sự, làm cho quân lính biết sợ tướng, không sợ giặc, biết có phép mà không biết có mình. Rồi sau tiến lên giặc giặc, giết thù, ai cũng lo tự mình cố gắng, có cái vinh được chết, không chịu sống thừa, có cái chí tiến thủ, không bụng dạ lo riêng. Thế thì đội quân vô dụng sẽ trở thành đội quân hùng cường vậy.

Tuy nhiên, trên đây điều mà thân bàn về binh và lương ấy, chỉ là một "phép suông" mà thôi. Thực ra thì xe không tiến lên là vì ngựa không chịu đi, chính sự không nên nổi là vì người không chịu làm.

Quả là đời này không có nhân tài ư ? Hay là vì phép tuyển tuyền trong muôn phần còn có một phần chưa tận thiện ? Trong phương pháp tuyển tuyền của triều đình, có người do khoa bảng mà bổ quan ; có người do tân sinh, ám sinh mà bổ quan ; có người do lại điển mà bổ quan ; có người do quân công mà đổi bổ ; có người do quyền tiền, khảo hạch mà bổ quan. Đường lối vào quan rất nhiều. Nên chi, muốn ngăn chặn sự xin xỏ, dập tắt điều gian dối, không thể không bằng vào tư cách⁽¹⁾. Đã bằng vào tư cách thì ai có điều kiện nhiều hơn, dù tư chất thấp kém mấy cũng được dự. Ai mà thứ bậc chưa đến, dù liêm chính mấy cũng phải tra cứu thêm. Như thế cũng không thể không có tệ hại được.

Đường lối làm quan đã nhiều thì người đáng được bổ làm quan cũng nhiều, không thể không kịp định ra kỳ hạn để bổ nhiệm họ. Đó đó mà người đáng được bổ thì chạy vạy ở cửa quan trên, người

(1) *Tư cách* : Căn cứ như thế lệ quy định.

hết hạn phải đổi thì chẳng còn lòng nào mà nghĩ đến dân. Lòng tư một lúc đã sai thì việc công bị bỏ trễ vậy. Tuy có lệ sát hạch vào tiết trọng xuân, những vết tích giỏi kém, xét dấu ngòi bút, sự trạng thiện ác, bằng cứ trên tờ giấy, uốn nắn nên lời, gộp nhặt thành câu, cũng khó lòng mà tin hết.

Thần xin rằng, từ nay có người được tiến cử thì đối chiếu với nha môn tiến cử ấy mà bổ làm việc ở một phiên nha⁽¹⁾ trong kinh sư một năm để kiểm nghiệm có công trạng xác thực hay không. Những người thi đỗ, hạch đỗ thì xin tuân theo lệ cũ : học tập chính sự ở kinh sư ba năm, hoặc học khoa xây dựng, hoặc học khoa hình danh, hoặc học khoa lại, khoa binh, để xem cái học thiết thực rồi theo lệ mà bổ. Bất tất bảo họ tình nguyện để nuôi dưỡng thói liêm sỉ. Đối với các viên phủ huyện thì lấy sáu năm làm một hạn, ai đáng được thăng chức thì trao cho họ quan hàm được thăng. Để cho họ ở lâu một chức vụ thì với người làm được việc mới có thể trách cứ họ làm nên công hiệu hay không ? Nếu cứ ba năm một lần đổi thì phí tổn lúc đưa đón, phiên hà khi đổi thay, tai hại cho dân cũng không sao nói xiết. Lại cứ năm năm một lần, đặc cách chọn một viên đại thần thanh liêm cần mẫn giỏi giang sung làm chức "truất trắc sứ"⁽²⁾ ở các đạo. Viên này sẽ đi thăm hỏi khắp nơi, xem xét tình hình điều hao của dân, đồng diễn hoang rậm hay mở mang, chính sự sửa sang hay bê trễ, rồi bằng cứ vào những điều đó mà định cao thấp. Người bất tài thì bị truất giáng. Người tài giỏi thì được thăng thưởng. Quan trên, ai mà cất nhắc không xứng đáng, hoặc có người hiền tài mà không biết cất nhắc thì cũng tâu xin xử lý, phạt tội thích đáng. Làm như vậy thì người liêm chính

(1) *Phiên nha* : cơ quan nhiều việc, phức tạp.

(2) *Truất trắc sứ* : một chức thanh tra, xét định việc thăng, giáng các quan lại.

có sự khuyến khích, người tham ô có sự răn đe mà điều uất ức của người dân cũng có thể thấu suốt lên trên vậy...

Công hiệu đủ binh, đủ lương, thần biết được rằng cốt chỗ "có được người". Mà công hiệu "có được người", thần lại biết rằng cốt ở chữ TÍN. Gọi là TÍN, tức là "đích thực" vậy, mà cũng có cái ý "xác thực không thể sửa chữa, dứt khoát không thể thay đổi". Từ Cống cho rằng TÍN là công hiệu của việc "đủ lương, đủ binh". Tiên nho cho rằng TÍN không phải là điều "binh, lương" có thể đặt trước. Thần lại trộm nghĩ rằng : TÍN lại không phải là điều mà việc "có được người" có thể ở trước được. Không "có được người" thì binh, lương không thể đầy đủ. Việc "được người" thật là quan trọng. Nhưng có khi "được người" rồi mà vẫn không thi hành được là vì chưa dùng được chữ TÍN. Trong điều TÍN của ông vua, chỉ có thưởng phạt là tối quan trọng. Có thể mới cổ vũ được mọi người, vang động được cả bốn phương. Không có ai khuyên mà tự ý làm điều thiện, không có gì răn đe mà không tự ý làm điều ác, chỉ có người hiền quân tử, mới có thể làm được như thế. Thường tình, người ta thích yên tĩnh, vui chơi. Nếu không có gì để kích thích khuyến lơn họ, không giao cho họ việc làm, không giao cho họ trách nhiệm phải lập công trạng thì dù là người có tài làm được việc, họ cũng chỉ chống chèo tùy tiện, lấp liếm cho qua chuyện mà thôi. Cho nên phải thưởng cho một người để khuyến khích muôn ngàn người. Phải giết một người cho muôn ngàn người biết sợ. Phải làm cho thiên hạ biết đích xác rằng : có công thì nhất định triều đình thưởng, không thể lấy ý riêng cầu may mà được. Có tội thì nhất định triều đình giết, không thể lấy ý riêng cầu may mà thoát. Như vậy lấy đó mà lập pháp, pháp nhất định lập. Lấy đó mà thi hành chính sự, chính sự nhất định được thi hành. Lấy đó mà làm cho nước giàu thì điều hại nhất định bị bãi bỏ, điều lợi nhất

định được đẩy lên, nước sẽ giàu. Lấy thế mà sắp đặt việc quân, thì hiệu lệnh nhất định được phân minh, kỷ luật nhất định được nghiêm túc mà quân sẽ mạnh. Rồi ra cái thói cầu thả ít dần, cái tệ lơ là mất hẳn và đời thái bình thịnh trị có thể đạt được vậy. Thân cúi trông bề hạ lấy một chữ TÍN ấy để khích lệ bản thân. Việc tiến triển nếu như đã không thể thôi thì lúc đầu là tiến triển, lúc sau là dừng triển, cũng phải dùng chữ TÍN, chớ có bất nhất. Hiệu lệnh nghiêm minh, chính là đem chữ TÍN ra để đặt làm hiệu lệnh. Chế độ dứt khoát chính là đem chữ TÍN ra đặt làm chế độ. Run rẩy, sợ hãi, không một ý nghĩ nào không để vào chữ TÍN. Trọn ngày quân quật, không một lúc nào không nhằm vào chữ TÍN. Như vậy thì rồi sau muôn việc nên, trị công thành, có thể vượt qua Hán, Đường mà theo kịp Thương, Chu vậy...

(Theo *Quốc triều đình sách văn* (VHv.329)

NGUYỄN ĐỨC VÂN – NGUYỄN ĐÌNH CHÚ, dịch)

BÀI KÝ CÂY GẬY LONG TRÚC⁽¹⁾

Ngày... tháng sáu năm Ất Dậu đời vua Hàm Nghi (1885), con ta là Hoan đi thi Hội mang về cho ta một cây gậy long trúc. Đoạn một thước ở gốc rất lấm đốt, trông liền như chuỗi ngọc châu, hai đốt giữa cong như cánh cung, bốn năm đốt ngọn thì to và thẳng. Nhìn dáng nó khum khum rất không hợp. Nhưng không hiểu sao lại yêu nó, thương thức nó mà không nỡ bỏ. Hỏi ra mới biết là của sơn ông⁽²⁾ Thạch Giản huyện Nga Sơn gửi tặng. Ông nói rằng : "Gậy cũng khó lắm đấy ! Cây này mọc ở bên đường khe núi, người qua lại thấy nó cong không dùng được bèn vứt đi cho nên nó mới đến tay tôi. Ông còn cụ già, xin tặng lại ông, không biết nó có thể dùng làm gậy chống được không ?".

Ta than thở rằng : "Vỏ ngoài cứng, đốt bằng bần, thế là nghĩa ; ruột trong rỗng mà tròn suốt trên xuống dưới, thế là trí ; gốc đặc quánh, thay đổi tự nhiên, thế sẽ chắc chắn ; ngọn to mà thẳng xem chừng đặc dụng ; đoạn giữa cong phải chăng là đức kiệm để tránh khó khăn ? Là bậc quân tử ư ?". Thế cũng có thể nói là biết gậy vậy !

Ta lâu nay ốm bỏ, tuổi tác già nua, tối tăm lặn dận, không có gậy khó mà đứng vững được. Có gậy rồi, nơi chân non lợi nước ta cùng người chung thủy mãi chẳng. Than ôi ! Không có sơn ông thì không có ai biết đến người. May cho người được sơn ông biết đến

(1) *Gậy long trúc* : gậy làm bằng thân cây trúc có hình dáng uốn lượn như rồng.

(2) *Sơn ông* : ông già ở trên núi, chỉ người ẩn dật trong núi rừng.

mà trở thành cây gậy của ta, để được tiếng với đời. Cũng không may cho người được sơn ông biết đến mà trở thành cây gậy của ta, để đến nỗi phải long đong khổ nhọc mà không tự hối. Ấy là điều đáng buồn vậy. Còn như kiến thức của kẻ qua đường thì có đáng kể gì !

Bền bảo con là Hoan viết mấy lời, làm bài ký về cây gậy của ta.

(Dịch theo bản YD3)

NGUYỄN VĂN HUYỀN (dịch)

VĂN TẾ THAY MẶT TỈNH THANH HOÁ SOẠN TẾ NGUYỄN TƯỚNG CÔNG⁽¹⁾

Than ôi ! Sự hy sinh của Tướng công là đúng hay không đúng đây ?

Người bảo là đúng thì cho rằng : Thành Hà Nội thất thủ như cỏ bị lướt theo gió, như dầu đem rưới trên lau, mà ông một mình đem thân dâng nước, sừng sững như non Thái uy nghi !

Người bảo không đúng thì cho rằng : Ông vừa phụng mệnh ra quân, ra quân vì giặc Bắc mà lại chết vì Tây di, như vậy thì có ích gì cho đương thế mà lại để tiếng cho mai sau khen chê.

Có người tiếc cho ông thì nói rằng : đã lấp lỗ miệng lỗ, sao không về đi ?

Lại nói : Chức trách ông không phải là giữ đất, vậy chết làm gì ?

Cũng có người nói : Người xưa giữ một chức, phải cẩn trọng mọi bề !

(1) *Nguyễn tướng công* : tức Nguyễn Tri Phương, chỉ huy quân sĩ chống thực dân Pháp bảo vệ thành Hà Nội năm 1873. Ông bị thương nặng, hy sinh, khi ấy Nguyễn Khuyến đang làm Đốc học Thanh Hoá.

Bài này được ghi trong *Thuần Nhuế thi văn tập* của Cử nhân Nguyễn Khắc Trạch (Thư viện Hán – Nôm, A.2538). Sau bài *Thuần Nhuế Cử nhân Nguyễn Khắc Trạch phụng soạn trường văn văn Bắc Kỳ đồng sức đại thân Nguyễn Tri Phương* rồi đến bài của Nguyễn Khuyến, nguyên văn đầu đề là : *Hậu thế Yên Đồ xã Tam nguyên Nguyễn Thắng đại soạn Thanh Hoá tỉnh tể văn*. Đầu đề trên kia do chúng tôi (tức Nguyễn Văn Huyền – LVH) đặt.

Có người hận cho ông mà nói : Nếu như khăng khái tự nghĩa, hà tất phải kéo thêm một tháng nữa kia ?

Lại rằng : Chi bằng cứ tự vẫn, để người biết làm chi ?

Lại rằng : Nếu tham sinh mà cầu sống thì muôn đời còn tiếng tăm gì ?

Thánh hiền tuy đã khuất, nhưng miệng thế bọn bề, tuy không đủ để ông bớt hay thêm danh giá, song cũng đáng ghi lại để đời sau so sánh thị phi.

Ông đã nhiều phen chiến trận, trông giữ nhiều ty ; dù cho khi thông khí tắc, lòng son sau trước một bề.

Đến khi chống địch không lại, không chịu cho Tây chữa thuốc, không để tầu Tây đưa đi.

Khí phách lâm liệt như Tô Vũ⁽¹⁾ giữ tiết, như Trương Lương⁽²⁾ đánh chuy ; như Tổ Địch⁽³⁾ giữa sông gồ chèo quyết thắng ; như Dự Nhượng⁽⁴⁾ đánh áo bào thù dù chết không nề.

(1) *Tô Vũ* : Người thời Hán, được Vũ Đế cử đi sứ Hung Nô, bị chúa Hung Nô bắt hiếp phải đầu hàng. Tô Vũ không chịu khuất phục, bị dày đi chân dê ở Bắc Hải 19 năm mới được về.

(2) *Trương Lương* : ông cha Trương Lương năm đời làm tướng nước Hàn. Hàn bị Tần Thủy Hoàng diệt, Trương Lương đem hết gia sản tìm người báo thù cho chúa. Sau thuê một tráng sĩ mang chuy phục trên đường xe Tần Thủy Hoàng đi qua định giết Thủy Hoàng nhưng không thành công. Trương Lương phải đổi họ tên, sau theo giúp Hán Cao Tổ diệt được nhà Tần.

(3) *Tổ Địch* : Tướng nhà Tần, thống lĩnh quân sĩ Bắc phạt, khi qua sông, gồ mái chèo thế : nếu không dẹp yên được Trung nguyên phải trở lại qua sông này thì sẽ chết với sông.

(4) *Dự Nhượng* : người thời Chiến quốc, thờ Trí Bá, được Trí Bá quý trọng. Sau Trí Bá bị Triệu Tương Tử diệt. Dự Nhượng tự huỷ hoại cho không còn ai nhận ra mình rồi cắp gươm phục giết Tương Tử. Bị lộ và bị Tương Tử bắt, Dự Nhượng xin được đánh vào cái áo Tương Tử để gọi là trả thù cho chúa rồi tự đâm cổ chết.

Chí ông có thể nói là sáng chói, cảnh ngộ ông có thể nói là lạ kỳ. Chí khí ấy, cảnh ngộ ấy khác đâu các tiền bối xưa kia.

Truyện viết rằng : "Gặp nạn không cầu thoát", hoàn cảnh ông là thế chứ gì ? Ấy để nói : có người khóc Văn Thừa tướng :

*Sách sử chỉ lo không chép hết,
Già này hoà lệ viết tân thi.*

Đọc đến câu ấy nước mắt đầm đìa.
Trong thành Hạc này, trên sông Ô kia⁽¹⁾.
Một lần điệu viếng, muôn đời thêm ghi.
Hãy vì thiên hạ tỏ lòng thương tiếc,
Chớ cười người viết văn chẳng ra gì !

(Dịch theo bản A.2538)

NGUYỄN VĂN HUYỀN (dịch)

(1) *Thành Hạc* : thành Thanh Hoá. *Sông Ô* : chưa rõ.

TRƯỞNG VĂN VIẾNG TUẦN PHỦ LÃ XUÂN OAI⁽¹⁾

Ngày 23 tháng mười năm Tân Mão, năm Thành Thái thứ ba (1891) giữa lúc trời đông ảm đạm, gió bắc lạnh lùng, chợt nghe tin buồn : nguyên Tuần phủ Lạng – Bằng Lã tiên sinh mất ở Côn Lôn, học trò ai nấy nhìn nhau mà khóc :

Thương thay tiên sinh !

Sống anh minh, chết uy linh !

Cùng mọi vật tiêu vong, ấy chỉ là tạm gá thân hình :

Mãi muôn đời bất hủ, đó mới là vĩnh viễn thanh danh.

Rộng nhìn xưa nay đều thế : nghìn năm Hồng Lạc rờ rờ sử xanh !

Than ôi tiên sinh !

(1) Đây là trưởng văn tác giả soạn giúp học trò của Lã Xuân Oai để viếng thầy. Lã Xuân Oai (1838 - 1891) quê xã Thượng Đồng, huyện Phong Doanh (nay thuộc xã Yên Tiến, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định), đỗ Cử nhân cùng khoa với Nguyễn Khuyến, đỗ Phó bảng năm 1865. Năm 1883, triều Nguyễn đã có lệnh cử ông làm chánh sứ, Nguyễn Khuyến làm Phó sứ đi sứ nhà Thanh rồi lại hoãn. Năm 1884 - 1885, khi làm Tuần phủ Lạng – Bằng (Lạng Sơn – Cao Bằng) ông đã tổ chức chống thực dân Pháp quyết liệt. Sau đó, Lạng – Bằng bị mất, ông đã trốn sang Trung Quốc, mưu đồ khôi phục lực lượng nhưng không thành, phải trở về Ninh Bình dạy học. Khi cuộc khởi nghĩa Thượng Đồng do học trò ông là Cử nhân Phạm Trung Thứ nổ ra năm 1889 bị thất bại, ông bị bắt đi đày Côn Đảo và hy sinh ở đó năm 1891.

Trẻ chiếm xuân bằng⁽¹⁾, già trấn cô thành⁽²⁾ ;

Hiên ngang lỗi lạc, sừng sững hùng anh,

Thờ vua trọn đạo nghĩa, thờ cha vẹn lòng thành,

Thế rồi, trút bỏ áo mũ, vui dưới lều tranh,

Mong cầu toàn trong đời loạn, được yên vạn kiếp mong manh.

Dề dàu : Tường ngăn giấc còn chưa kịp sửa,

Áo tù nhân đã khoác lên mình, và cuối cùng phải đi đây ở
Côn Lôn vậy.

Trước mùa đông này có lệnh tha tiên sinh nhưng chưa tới, có người nói tiên sinh chắc chắn sẽ được về, có người nói chắc chắn không được về. Mệnh khôn lường trước, số khó để dành.

Về hay không đều do ông xanh,

Tuy vậy, về hay không, cuối cùng cũng chết.

Dân dà rồi được về ư ? Ất sẽ từ hòn đất nát mà nảy ra viên ngọc lành,

Nếu không thì cũng sẽ nảy ra thông cao ngàn trượng, mọc thành cỏ lạ chín nhành...

Nếu lần lửa mà về được về ư ? Biết đâu chẳng hoá thành xe, lấy thân làm ngựa, cuôi dong ngoài biển cả mông mênh⁽³⁾,

(1) *Xuân bằng* : trước đây các kỳ thi Hội, thi Đình đều mở vào mùa xuân. Đây chỉ việc Lã Xuân Oai đỗ Phó bảng.

(2) *Trấn cô thành* : ý nói việc Lã giữ thành Lạng Sơn sau khi triều Nguyễn đã ký hàng ước 1884 với Pháp.

(3) *Cả câu* : lấy ý trong sách *Trang Tử* : Từ Dư ốm, Từ Tư đến hỏi thăm. Từ Tư nói : chạm rãi mà hoá bánh xe, lấy thân làm ngựa, tôi sẽ nhân mà cuôi nó. Đây ý nói trở thành người hiền, tiêu dao tự tại.

Chẳng thấy sao ? Từ xưa các bậc hiền nhân, chí sĩ : vượt núi buồn thương đường hiểm, qua sông thâm khóc Tân Đình⁽¹⁾.

Đâu chỉ riêng đào lỗ huyết để người khiêng quan tài, rước mình, tỉnh,

Trăm nă năm sau, giữa đồng không nương vắng, sè sè nắm đất bên đường, há không có ai khi chết được thương cảm, vì sống đã liệt oanh.

Ai cùng khổ ? Ai hiển vinh ?

Ai đáng trọng ? Ai nên khinh ?

Bỗng dưng vĩnh biệt, thương thay tiên sinh !

Kẻ ở chân trời, người nơi góc biển, nhớ khi bên chiếu giảng bài, học trò chúng con sao dứt tâm tình !

Sinh ly ôi đau xót, tử biệt ôi lặng thinh !

Bâng khuâng trong tưởng niệm, phảng phất như hiển linh !

Chúng con đau buồn đến tể, tể xong trở về, ghi đôi lời trưởng, vĩnh viễn không quên thấy lúc bình sinh !

Các môn đệ : cử nhân, tú tài, chức sắc cùng khóc.

Tam nguyên Quế Sơn Nguyễn soạn.

(Dịch theo bản YT)

NGUYỄN VĂN HUYỀN (dịch)

(1) Tân Đình : nhà Tấn mất Trung nguyên, chạy xuống phía nam, các danh sĩ thường đến Tân Đình hội họp, thương khóc với nhau.

VĂN TẾ MẸ

(Làm hộ người cùng xã)

Trước linh sàng⁽¹⁾ khóc mà than rằng :

Bóng câu thấp thoáng, cõi phù sinh tính nát cuộc tang thương !

Hồn bướm băng khuâng, giấc đại mộng đánh nhào cơn tạo hoá.

Thôi, có không không có cũng là không !

Dẫu chẳng khá, khá chẳng sao chẳng khá ?

Nhớ từ thuở :

Cung nguyệt trao tơ ;

Vườn đào kết lá.

Nhớ tiên ấm sắn nền phú hữu, nghĩ phận gái giàu ăn khó chịu,
không tham phân bạc đồng tiền ;

Theo nghiêm quân⁽²⁾ hết dạ hiếu thành, thờ bề trên sớm viếng
tối thăm, chẳng quản mùa đông tháng giá.

Sớm khuya chăm việc cấy cày ;

Kim chỉ đủ đường may vá.

Lúc phong vũ đeo điều tố tụng, mấy độ lên đôn xuống phủ,
chín ghé khôn thay ngón thỏ, đường kang trang mà nhớ bước
chông gai,

(1) *Linh sàng* : bàn thờ.

(2) *Nghiêm quân* : cách con nói về cha.

Trong khuê phòng nghĩ đạo nghi gia, một tay ra bế vào ngòì,
trăm đầu đổ lại đầu tằm, lúc tân khổ vẫn bền gan sắt đá.

Vững tay co một chút động lay gì ;

Khéo bụng nghĩ trăm đường êm đẹp cả.

Quanh gối kể mười dư con cháu, gặp buổi song đường cụ
khánh⁽¹⁾, trên vâng loan, dưới chỗi quế đã sum vầy ;

Treo gương đều sáu lẻ xuân thu, tưởng rằng bách tuế vi kỳ⁽²⁾,
mặc áo vẽ, chúc chén quỳnh cho hể hả.

Nào ngờ :

Sao vự mây ngang ;

Cành dâu bóng ngả !

Cơm cháo không đành ;

Thuốc thang chẳng đỡ !

Mây trắng mấy tầng cao thăm, trông một ngày một vắng tâm hơi ;

Tuổi xanh đôi lữ ngây thơ, kể càng lăm càng thêm buồn bã.

Ngao ngán nhẽ ! Nhà đã xác lại gặp năm Quý Tỵ, nước trong
đồng trắng mệnh mông ;

Chua xót thay ! Người về già vừa đúng hội khiến ngư⁽³⁾, hàng
lệ hạt châu lã chã !

Kiếp hoá sinh vui ít buồn nhiều ;

Nợ hoài bão dễ vay khó trả !

(1) *Song đường cụ khánh* : ý nói còn đủ cả cha mẹ.

(2) *Bách tuế vi kỳ* : rút từ câu : "Nhân sinh bách tuế vi kỳ" nghĩa là khoảng đời người ta là một trăm năm.

(3) *Khiến ngư* : nghĩa đen là dất trâu. Đây nói về tiết ngâu tháng bảy.

Quán khách trong ba chén rượu, tan cuộc rồi say tỉnh biết về đâu !
Lối trên nên một trận cờ, xong bàn ấy được thua rồi cũng xoá.
Thôi, thôi, thôi ! Xc hạt khơi chừng ;
Gương loan nửa phá !
Trông thấy đất vàng một nắm, tưởng đến chữ thủy lưu hoa tạ⁽¹⁾,
sẵn trăm năm dài vẫn có là chi ;
Đoái thương tóc bạc trên nhà, tưởng đến lời hải thệ sơn minh⁽²⁾,
dầu trăm mối tơ vò khôn gác quá !
Rầy nhân : Tiết đến lễ thường ;
Lễ theo thói chạ⁽³⁾.
Lòng từ nén hương ngọn nến, dâng một lời đã thấu cho chưa ?
Nhà thanh đĩa muối lưng dưa, dưới chín tuổi có hay chăng tá !
Phụng duy thượng hưởng !

(A.3160, THT)

(1) *Thủy lưu, hoa tạ* : nước chảy, hoa tàn, chỉ cảnh tàn cực.

(2) *Hải thệ sơn minh* : chỉ non thề bể. Cả câu nói về cảnh người cha còn lại.

(3) *Thối chạ* : tục lệ xóm làng.

E – Câu đối

I – CÂU ĐỐI CHỮ NÔM

DÁN NHÀ HỌC⁽¹⁾

*Việc học chẳng lẽ chơi, hằng ngày mổ bụng con nhét chữ ;
Nuôi thầy không phải bôn, cuối năm bỏ đầu bỏ lấy tiền.*

(GTNK)

DÁN NHÀ

*Rượu ba chén lã chiêng, mặc sức "tam dương khai thái"⁽²⁾ ;
Nhà năm gian bỏ trống, tha hồ "ngũ phúc lâm môn"⁽³⁾.*

(Tài liệu của Bùi Văn Cường)

(1) Có ý kiến cho rằng tác giả đã dán câu này ở nhà Hoàng Cao Khải, khi làm gia sư ở đó. Ý này chưa thể tin, vì tác giả khó có thể sống sã với Khâm sai họ Hoàng như thế. Chúng tôi cho rằng tác giả làm khi còn trẻ và đang dạy học.

(2) *Tam dương khai thái* : Ý nói ngày Tết là ngày đầu xuân, sẽ mở đầu cho một năm tốt đẹp. *Tam dương* : chỉ tháng giêng âm lịch.

(3) *Ngũ phúc lâm môn* : năm phúc vào nhà. Năm phúc là : phú, quý, thọ, khang, ninh (giàu, sang, sống lâu, mạnh khoẻ, yên ổn).

TỰ THUẬT

*Khi làm thằng nhỏ, khi làm thằng bạch đình, khốn khổ mấy thu
cùng kiệt đất ;*

*Lúc đồ ông Cử, lúc đồ ông Hoàng giáp, vinh hoa hai chữ tí
mù giờ.*

(HN)

KHÓC CON⁽¹⁾

Bảng vàng bia đá nghìn thu, tiếc cho người ấy !

Tóc bạc da môi trăm tuổi, thiệt lắm con ơi !

(Theo TVNK)

KHÓC VỢ⁽²⁾

*Lão cũng đã mùng thay^(a) ! Nhờ được bà hay lam hay làm, thất
lưng bó que⁽³⁾, xắn váy quai cồng⁽⁴⁾, tất tả chân đấm đá chân
chiêu^{(b), (5)}, vì lão đỡ đần trong mọi việc^(c) ;*

(1) Tức Nguyễn Hoan, con cả Nguyễn Khuyến, đỗ Phó bảng, mất sớm khi đang làm Đốc học Hải Dương.

(2) Câu đối này Nguyễn Khuyến làm để khóc bà vợ cả.

(3) *Thất lưng bó que* : theo cách ăn mặc ngày trước, đàn bà thường thất lưng lụa hoặc dũi bỏ mũi dài về đằng trước, khi lao động lại quấn một tao nữa ra đằng sau, như kiểu cái lạt bó ngang một nắm que.

(4) *X xắn váy quai cồng* : ngày trước, đàn bà mặc váy, khi lao động để cho gọn không thể xắn ở phía gấu mà phải vịn phía cạp lấn vào trong thất lưng, lấn tròn lại như quai cái cồng.

(5) *Chân đấm đá chân chiêu* : một thành ngữ cổ, có nghĩa là chân phải đá chán trái, ý nói vội vã, tất bật, chân nọ đá cả vào chân kia.

Bà đi dân vội bấy ! Để cho lão vất vơ vất vưởng^(d), búi tóc củ hành⁽¹⁾, buồng quần lá toạ⁽²⁾, gặt gùi tay đũa chạm tay chén, cùng ai kể lẽ chuyện trăm năm.

(AB.386. HS, THT)

(a) HS, THT : *Nhà xưa cũng nghèo thay !*

(b) AB.386 : *Le te chân đăm đá chân chiêu...*

(c) AB.386 : *Vì lão sửa sang xong mọi việc.*

(d) AB.386 : *Để một lão ngất ngơ ngất ngưỡng...*

TẶNG LẠI HỌC TRÒ BIỂU BUỔI TẾT⁽³⁾

Uỷ, tết đến đó rồi ! Chẳng lẽ giờ cùi cùng tuế nguyệt ;

Kìa, xuân sang đấy nhỉ ! Phên này mới mới với giang sơn.

(Theo GTNK)

(1) *Búi tóc củ hành* : ngày trước, đàn ông không cắt tóc, tóc dài thường búi về phía đỉnh đầu. Tục ngữ có câu : "Búi tóc củ hành, đàn anh thiên hạ", ý nói người thượng lưu ít tóc, búi tóc chỉ nhỏ như củ hành, song vẫn là bậc trên của mọi người.

(2) *Buồng quần lá toạ* : quần đàn ông ngày trước không có dải rút và cạp quần là một khối vải rộng. Khi mặc, thắt lưng bên ngoài cạp, phần cạp còn thừa bên trên lại vắt rủ xuống ngoài thắt lưng, trông có vẻ lồi thối.

(3) Một học trò nghèo của tác giả đem biểu thầy quả bưởi để bày mâm ngũ quả. Tác giả cảm tấm lòng thành của anh ta, tặng lại câu đối này cho anh ta treo tết.

TẶNG NGƯỜI HỌC TRÒ CŨ ĐI LÀM CHO TÂY⁽¹⁾

*Hay thật là hay đáo để ! Bảo một dùng quàng một nẻo,
Thôi thế thôi thôi cũng được ! Phi đằng nọ tắc đằng kia.*

(Theo GTNK)

TẶNG ÔNG BẢNG LONG⁽²⁾

*Cung kiếm ra tay, thiên hạ đổ dồn hai mắt lại ;
Triều đình cử mục, anh hùng chỉ có một người thôi.*

(Theo TVNK)

ĐỀ TÂN ÁP HOÀNG TƯỚNG CÔNG⁽³⁾

*Chen vai để để⁽⁴⁾ một lòng quan, nào dù, nào võng, nào ngựa, nào
xe, nào bàn cờ cuộc rượt^(a), nào mảnh hát cung đàn, thủ tự nhiên đặt
sân gió trắng này, dầu tử mạch hồng trần⁽⁵⁾ nhưng chẳng tục !*

(1) Một học trò cũ của tác giả, không giữ được chí hướng, đã đi làm cho Pháp. Nhân ngày Tết, trò đến thăm thầy. Qua câu chuyện thầy trò trao đổi, tác giả xếp ngay thành câu đối này.

(2) Ông này đổ Phô bảng võ, chột mắt.

(3) *Hoàng tướng công* : chỉ Hoàng Cao Khải. Khải đã lập ra ấp Thái Hà (nay thuộc khu Đống Đa, Hà Nội), làm nhà cửa nguy nga để ở và kêu gọi một số quan lại cùng làm nhà ở ấp ấy.

(4) *Để để* : chỉ các dinh thự to lớn của các bậc công hầu, khanh tướng thời xưa.

(5) *Tử mạch* : nghĩa đen là đường tía, chỉ các con đường ở kinh đô. *Hồng trần* : nghĩa đen là bụi hồng, chỉ nơi phồn hoa náo nhiệt.

Mở mắt giang sơn trong đất nước, có quán có cầu, có đình có chợ, có chú Khách ông Xiêm⁽¹⁾, có kẻ thấy người thợ, kho vô tận của chung trời đất cả, lọ hoa viên thú uyển^{(b), (2)} mới là xuân !

(THT)

(a) TVNK : ... nào giấy, nào dép, nào ngựa, nào xe, nào nước cờ chén rượu...

(b) THT : tú uyển...

MỪNG CÔ TƯ HỒNG⁽³⁾

Có tàn, có tán⁽⁴⁾, có hương án thờ vua, danh giá lẫy lừng mười mấy tỉnh^(a) ;

(1) *Chú Khách* : chỉ người Hoa kiều. *Ông Xiêm* : chỉ người Thái Lan (Xiêm La cũ).

(2) *Hoa viên* : vườn hoa. *Thú uyển* : vườn nuôi thú.

(3) *Tư Hồng* : tên thật là Trần Thị Lan, quê làng Thành Thị (nay thuộc xã Vũ Bản, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam), vì đường tình duyên trắc trở, bỏ nhà ra Hải Phòng làm thuê, lấy một khách buôn giàu là chú Hồng. Người này chết, thị tại lấy tên cố đạo phá giới là Croibier Hugust (có lẽ đóng quan tư thời Pháp xâm lược). Cho nên dân ta gọi ghép thị là cô Tư Hồng. Nhờ uy thế chồng, Tư Hồng nhận đứng thầu phá nốt những mảng tường thành Hà Nội lấy gạch xây nhà cho thuê, nhờ thế mà trở nên giàu có. Nhân Trung Kỳ có lụt, Tư Hồng buôn gạo chở lậu thuế vào bán, bị bắt, liền nói dối là đem phát chẩn. Do đó thị không những không bị tội, mà còn được thực dân đề nghị triều Nguyễn phong cho thị hàm "Tứ phẩm cung nhân", và cho cả bố thị hàm "Hàn lâm thị độc". Tư Hồng về làng ăn khao linh đình, có người mừng đôi câu đối :

Một đạo sắc phong hàm cụ lớn,

Trăm năm danh giá của bà to.

(4) *Có tàn, có tán* : phương ngôn ta có câu "Đi tàn đi tán, có hương án thờ vua" để chỉ bọn trùm đi điếm có thể lực. Tác giả dùng để ngầm chửi Tư Hồng.

*Này biển, này cờ, này sắc phong^(b) cho cụ, chị em hồ dễ mấy
lăm người.*

(AB.386, HS)

(a) TVNK :... lấy lòng bầm sáu tỉnh.

(b) HS và TVNK : *Nào biển, nào cờ, nào...*

MỪNG ĐÁM CUỐI^(a)

*Giàu có thiếu chi tiền, đi một vài quan không phải nhẽ ;
Sang không thì cũng bạc, kiếm dăm ba chữ gọi là duyên^(b) !*

(a) AB.386 : *Viếng người hàng xóm.*

(b) TVNK : *Sang không thì ra bạc, gởi năm ba chữ gọi là tình.*

CHO HÀNG XÓM XIN CÂU ĐỐI TẾT⁽¹⁾

*Kiểm một coi trâu thùa với cụ ;
Xin đôi câu đối để thờ ông.*

(Lưu truyền phổ biến)

VỢ NGƯỜI HOẠN LỘN KHÓC CHỒNG

*Vui vẻ thay ! **Sợi chỉ** vương chân, trăm năm thể thốt cùng ăn ở ;
Đau đớn nhĩ ! **Con dao** cắt ruột, một giờ tang hảng thể là xong⁽²⁾.*

(Theo GTNK)

(1) Tương truyền, người hàng xóm nghèo mang coi trâu sang nhà tác giả xin đôi câu đối thờ Tết. Tác giả liền chấp ngay những lời mộc mạc của người hàng xóm thành câu đối này để cho.

(2) Tác giả khéo dùng "sợi chỉ", "con dao" là hai thứ đồ nghề hoạn lận vào câu đối. Ở mấy câu đối sau đây, tác giả cũng khéo đưa những từ thuộc nghề nghiệp của sự chủ vào.

VỢ NGƯỜI HÀNG THỊT KHÓC CHỒNG CON⁽¹⁾

*Con ơi con ! Những ước mong kinh sử **dùi mài**, ơn phụ mẫu dứt tình **xương thịt** ;*

*Chàng hỡi chàng ! Sao bội ước hải sơn⁽²⁾ **chan chứa**, nghĩa phu thê càng dứt cả **ruột gan***

(Theo TVNK)

CÔ ĐẤU KHÓC MẸ^(a)

*Giàu làm **kép**, hẹp làm **đơn**⁽³⁾, **tống táng** cho yên hồn **phách mẹ** ;*

*Cá kể **đầu**, rau kể **mở**⁽⁴⁾ **tình tang** thêm tủi phận **dàn con**.*

(AB.386, HS)

(a) TVNK : *Thờ bà trùm*. (Đầu đề này không hợp, vì đây không phải là thờ chung chung, mà là khóc trong đám tang).

VỢ THỢ RÈN KHÓC CHỒNG

*Nhà **cửa** để **lắm than**, con **thơ đại** lấy ai **rèn cặp** ;*

*Công việc **dành bỏ bẽ**, vợ **trẻ trung** **lắm kẻ đe loi**.*

(AB.386)

(1) Tương truyền là hai cha con người này cùng bị đắm thuyền, chết đuối.

(2) *Hải sơn* : Từ câu "Thệ hải minh sơn", có nghĩa là chỉ non thề bẽ.

(3) *Giàu làm **kép**, hẹp làm **đơn*** : thành ngữ, ở đây có ý nghĩa : có nhiều làm đám to, có ít làm đám nhỏ.

(4) *Cá kể **đầu**, rau kể **mở*** : thành ngữ, có nghĩa là xô bồ, chỉ cốt đủ số lượng.

VỢ THỢ NHUỘM KHÓC CHỒNG

*Thiếp kể từ^(a) lá **thắm** xe duyên, khi vận **tía**^(b) lúc con **đen**, **điều**
dại, **điều** khôn nhờ bố **đỏ**^(c) ;*

*Chàng ở dưới suối **vàng** nghĩ lại, vợ má **hồng**^(d) con răng
trắng, **tím** gan, **tím** ruột với ông **xanh**^(đ).*

(AB.386, HS)

(a) TVNK : Thiếp từ nhỏ.

(b) AB.386 : ... khi vận **đỏ**.

(c) AB.386 : ... nhờ bố **cháu**.

(d) AB.386 : ... vợ **dầu xanh**.

(đ) AB.386 : ... với ông **trời**.

ANH HÀNG GÀ KHÓC VỢ

***Lồng** tạo hoá **đáy** sứt rồi, **nháo nhác** con tìm mẹ ;*

***Gánh** càn khôn ai **xẻ** nửa, **lục cục** trống nuôi con.*

(HN và YT)

MỪNG VỢ CHỒNG ANH COI CHỢ LÀM NHÀ MỚI^{(a), (1)}

*Nhất cận thị, nhị cận giang, thử địa tích tăng xưng ty ốc^{(b), (2)} ;
Giàu ở làng, sang ở nước, nhờ trời nay đã vĩnh rầu tằm^(c).*

(HS và theo GTNK)

(a) TVNK : *Mừng nhà mới.*

HS : *Cho một người dân.*

Chúng tôi (Nguyễn Văn Huyền – LVH) đặt lại cho hợp với nội dung hơn.

(b) HS : ... thử địa *khả phong giai ty ốc.*

(c) HS : ... *mừng ông nay đã vĩnh rầu tằm.*

II – CÂU ĐỐI CHỮ HÁN

MỪNG Đám CƯỚI

(Đọc xuôi là Hán, đọc ngược là Nôm)

*Đọc xuôi : (Hán) Oanh đề phượng ngữ nghinh hoa trưởng^(a) ;
Nhạn vũ loan phi phát cấm bình^(b).*

(1) Tương truyền hai vợ chồng anh này vốn là "khán thị" (coi chợ), do làm ăn khấm khá, chồng mua được chân phớ lý, lại làm được nhà mới. Anh chồng muốn xin câu đối chữ. Chị vợ lại muốn có câu đối Nôm, bởi vậy tác giả cho một vế chữ Hán, một vế Nôm, làm có ý đùa, mà vẫn đối ý, đối chữ rất chỉnh (thị – làng, giang – nước, ốc – tằm).

(2) Cả câu có nghĩa : thứ nhất gần chợ, thứ nhì gần sông đất này từ xưa đã là nơi thâm uất có phong tục tốt đẹp. "Ty ốc" có xuất xứ từ câu "Ty ốc khả phong" nghĩa là phong tục tốt đẹp, nhà nhà đều đáng được khen. Câu "Nhất cận thị, nhị cận giang" tuy là Hán văn nhưng vẫn là câu của miệng của dân gian xưa nay, đối rất chỉnh với câu : "Giàu ở làng, sang ở nước".

(Dịch nghĩa : Oanh hót, phượng kêu để đón trưởng hoa,
Nhạn múa, loan bay lay động cái bình phong gấm.)
Độc ngược : (Nôm) *Bình gấm phát phơ oanh mó nhạn ;*
Trưởng hoa nghiêng ngửa phượng dè loan.
(Theo GTNK và HYV)

(a) HYV : *Loan hoà phượng ngữ nghinh hoa trưởng ;*

(b) HYV : *Yến trực oanh phi phát cấm bình.*

Độc ngược (theo Nôm) thành :

Bình gấm phát phơ oanh giục yến ;

Trưởng hoa nghiêng ngả phượng hoà loan.

TẶNG ÔNG HÀNG THỊT⁽¹⁾

*Trở đậu^(a) **sâm tinh**, xuân tự thu thường⁽²⁾ hữu tiết ;*

Gia đình tắc mục, phụ truyền tử kế^(b) giai xương.

(HS và theo GTNK)

Dịch nghĩa :

Đỗ thờ tinh sạch, mùa xuân tế, mùa thu lễ, mùa nào tiết ấy ;

Gia đình phép tắc, hoà thuận, cha truyền con nối thầy đều tốt lành⁽³⁾.

(a) HS : *Tổ khảo* sâm tinh...

(b) GTNK : ... phụ tử từ hiếu giai xương.

(1) Tương truyền câu đối này tác giả tặng ông Ước Đà, ông hàng thịt thân quen, người cùng làng, để treo nhà thờ.

(2) *Thu thường* : lễ cơm mới mùa thu.

(3) Đây là đôi câu đối, nghĩa chữ nghiêm chỉnh, song tác giả vẫn có dụng ý chơi chữ theo lối tiếng lóng của cánh hàng thịt như "sâm tinh" (ba tiền), "tắc mục" (sáu tiền) và tiếng "tiết", "xương".

CHO HÀNG THỊT⁽¹⁾

*Tứ thời bát tiết canh chung thủy ;
Ngạn liễu đôi bồ dục điểm trang.*

(HS và theo GTNK)

Dịch nghĩa :

Bốn mùa, tám tiết đổi thay, qua đi rồi trở lại ;
Cây liễu trên bờ, cỏ bồ⁽²⁾ trên gò như cũng muốn điểm trang
xinh tươi.

CON DÂU CŨ VIẾNG BỐ CHỒNG CŨ⁽³⁾

*Tiền kiếp khởi vô duyên ? Bất hạnh nhi, diệc hạnh nhi, vi quân
tử ố hoàn vi quân tử ái ;
Tôn ông thọ chung khảo ! Văn ai dã, diệc ai dã, vị cố nhân nghĩa
bất vị cố nhân tình.*

(YD3 và theo GTNK)

(1) Tương truyền một anh hàng thịt mang biểu tác giả bát tiết canh và đôi bầu dục, được tác giả cho đôi câu đối này về treo nhà. Một thuyết khác : tác giả làm cho vợ anh hàng thịt goá chồng, còn trẻ.

(2) *Cỏ bồ* : một thứ cỏ lác, tượng trưng cho thân phận người đàn bà.

(3) Tương truyền tác giả làm giúp một người đàn bà viếng bố chồng cũ trong trường hợp : chị trước làm dâu nhà này, bị chồng tình phụ phải đi lấy chồng khác, lại được gia đình êm ấm. Nghe tin bố chồng trước mất, chị ta xin cầu đôi viếng cho tròn nghĩa cũ.

Dịch nghĩa :

Gái hèn này đâu phải vô duyên ? Chẳng may lại hoá ra may,
chàng ruồng rẫy lại có người thương yêu ;
Cụ ông về cõi thọ ! Nghe khóc thương lòng cũng thấy thương,
đối với người cũ là nghĩa, chẳng phải vì tình.

CHO PHƯỜNG TUỔNG

*Nhất thân kiêm phụ tử quân thần, nhất lộ công danh đáo đế ;
Thốn tịch hữu triều đình châu quận, thiên thu sự nghiệp trùng khai.*

(THT)

Dịch nghĩa :

Một mình vừa là cha con, vua tôi⁽¹⁾, con đường công danh đến
nơi đến chốn ;
Chỉ tác chiếu⁽²⁾ mà có triều đình, châu quận, sự nghiệp từ nghìn
năm lại diễn lại một lần⁽³⁾.

TẶNG SƯ MÓM, TIỂU NGỌNG⁽⁴⁾

*Phất phất phóng phong phan, pháp phái phi phù phương phụng Phật ;
Căng căng quang cổ kệ, ca cao kỷ cú cầu cùng kinh.*

(HS, theo GTNK)

(1) Chỉ một người đóng nhiều vai khác nhau.

(2) Ngày trước, tướng sân đình không có sân khấu như bây giờ mà chỉ diễn trên một cái chiếu, người xem đứng xung quanh.

(3) Ý nói các sự tích cổ được trình diễn lại.

(4) Tương truyền tác giả làm câu đối này để đùa một nhà sư rưng rưng, nói năng phều phào cùng với chú tiểu ngọng nghịu ở một ngôi chùa mà tác giả đến thăm. Về trên nhại cách phát âm của sư, về dưới về chú tiểu.

Dịch xuôi :

*Cờ phướn phấp phới trước gió, phép khiến bùa bay đang thờ
phụng Phật ;
Lời kệ cổ oang oang rành mạch, cao giọng ngâm mấy câu sâu
sắc nghĩa kinh.*

CHO HÀN SOẠN⁽¹⁾

*Nhất mạch quán thông, vắng giả quá, lại giả tục ;
Tam thân cung bái, ấu tại hậu, trưởng tại tiền.*

(Theo GTNK)

Dịch nghĩa :

Thông suốt một mạch, người trước qua người sau tiếp nối ;
Lễ bái ba vị thân, già đứng trước, trẻ đứng sau.

CẨM TÁC – I⁽²⁾

*Cố viên vô dạng da ! Trung hữu số châu phù, bạc mộ huê
trượng tiêu dao hồ kỳ gian, như di nhiên, như đào nhiên, nhi tân*

(1) Hàn Soạn quê làng Nãi Văn (nay thuộc xã Vũ Bản, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam). Từ một gia đình nối đời làm thợ xẻ, Soạn lại có tính lưu manh cho nên khi lên Hà Nội kiếm ăn, làm thầu khoán cho Pháp, hắn đã trở nên giàu có, tậu được đồn điền ở nhiều nơi và mua được hàm Hàn lâm. Hắn về quê làm nhà thờ, toà ngang dãy dọc và ăn khao linh đình.

Câu đối Nguyễn Khuyến cho hắn trong dịp ấy vừa hợp với khung cảnh nhà thờ tổ vừa có thể hiểu cách khác, gọi lên động tác của cha con anh thợ xẻ :

Một mạch cửa thông suốt, kẻ kéo qua người kéo lại ;

Như lễ bái các vị thân, già lạy trước, trẻ lạy sau.

(2) Tên của câu đối này cũng như hai câu sau do chúng tôi (tức Nguyễn Văn Huyền – LVH) đặt.

*tân nhiên, đối nhân ngôn thường hải thượng vi hân mạn du, khuất
chỉ dĩ thành tam biến cực ;*

*Ngô niên thất thập hĩ ! Gia tàng ngũ đấu tiểu, tu thất xung
trường hiến tiểu dĩ vi thọ, hữu trường giả, hữu ấu giả, hữu thiên
thiên giả tùy kỳ hậu, lập đình tiên chúc ban lan vũ, yển mao dĩ
kiến lương tăng tôn.*

(NKT)

Dịch :

Vườn cũ khác nào đâu ? Giữa vắn mấy giàn trầu, buổi chiều tà
gây trúc dạo chơi, mà vui thay, mà thích thay, mà sảng khoái thay,
chuyện cùng người ; thường nhắc khi mặt biển giao du, bầm đốt
đã ba lần biến đổi ;

Tuổi ta hiếm rồi nhĩ ! Nhà sẵn năm đấu rượu, dưới thêm hộp
chén đào chúc thọ, có lớn đó, có bé đó, có lau nhau đó theo
sau gót, nọ dưới sảnh áo ban hát múa, kịp nhìn thêm hai chất
quây quần.

NGÔ LINH NGỌC

CẨM TÁC – II

*Hề thích hề vi, cận bất thính ngữ tác hân hĩ ;
Như lâm như lý, kim nhi hậu ngô tri miễn phủ !*

(VHv.1864)

Dịch :

Thích gì làm nấy được ư ? Gần chẳng nghe ra, gần chận phát ;
Xuống vực giảm băng thế mãi ! Rầy về sau nhé, tớ kiêng xa.

NGÔ LINH NGỌC

CẢM TÁC – III

*Thập nguyệt đạo hà như ? Đẩu tửu thiện tàng năng giới thọ ;
Tam kính từng do tại, đình kha vô dạng túc di nhan.*

(NKT)

Dịch :

*Tháng mười nếp ra sao ? Đẩu rượu dành kia thừa chúc thọ ;
Ba kính từng còn đó ! Cảnh sân chẳng khác đủ vui lòng.*

NGÔ LINH NGỌC

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
– Lời Nhà xuất bản	5
– Nguyễn Khuyến (1835 - 1909)	7
– Nguyễn Khuyến – nhà thơ Hán – Việt tài hoa	10
– Bảng cước chú các chữ viết tắt	29
A – THƠ NÔM	
<i>Gặp sư ni</i>	31
<i>Đề ảnh tố nữ</i>	31
<i>Bốn cô tiểu nữ ngủ ngày</i>	32
<i>Gửi người con gái xóm Đông – I</i>	32
<i>Gửi người con gái xóm Đông – II</i>	33
<i>Khuyên vợ cả</i>	33
<i>Than nghèo</i>	34
<i>Ăn mày</i>	35
<i>Thơ khuyên học</i>	35
<i>Cá chép vượt đặng</i>	36
<i>Giấu mình chưa đỗ</i>	37
<i>Về hay ở</i>	38
<i>Đêm đông cảm hoài</i>	39
<i>Chơi núi Non Nước</i>	39
<i>Tự trào</i>	40
<i>Than già</i>	41
<i>Lên lão</i>	42
<i>Khai bút</i>	43

<i>Cuộc kêu cảm hứng</i>	44
<i>Nhà nông than thở</i>	45
<i>Vịnh lụt</i>	46
<i>Nước lụt Hà Nam</i>	46
<i>Chợ Đồng</i>	47
<i>Thu vịnh</i>	48
<i>Thu điệu</i>	49
<i>Thu ẩm</i>	50
<i>Bạn đến chơi nhà</i>	51
<i>Lụt hỏi thăm bạn</i>	52
<i>Mừng ông lão hàng thịt</i>	52
<i>Hỏi thăm quan Tuần mất cướp</i>	53
<i>Gửi Đốc học Hà Nam</i>	55
<i>Tặng Đốc học Hà Nam</i>	56
<i>Tiến sĩ giấy – II</i>	57
<i>Đĩ cầu Nôm</i>	58
<i>Vịnh sư</i>	59
<i>Hoài cổ</i>	60
<i>Hội Tây</i>	61
<i>Ông phông đá</i>	62
<i>Anh giả điếc</i>	64

B – THƠ CHỮ HÁN

<i>Thu dạ hữu cảm (Cảm xúc đêm mùa thu)</i>	65
<i>Thu dạ châm thanh (Tiếng đập vải đêm thu)</i>	66
<i>Tuyển vận (Tiếng suối reo)</i>	67
<i>Hồng cận hoa (Hoa bông bụi đỏ)</i>	68

<i>Thu ưong</i> (Chim cất mùa thu)	70
<i>Vân ngoại bằng đoàn</i> (Chim bằng vượt ngoài mây)	71
<i>Vịnh Đổng Thiên Vương</i>	72
<i>Vịnh Lý Thiên Vương</i>	74
<i>Vịnh Trưng Nữ Vương</i>	76
<i>Vịnh Tô Hiến Thành</i>	77
<i>Vịnh Trần Hưng Đạo</i>	79
<i>Vịnh Trương Hán Siêu</i>	81
<i>Dục Thuý sơn</i> (Núi Dục Thuý)	83
<i>Vịnh Chu Văn An</i>	84
<i>Vịnh Mạc Trạng nguyên</i>	85
<i>Điếu Đặng Tất</i> (Viếng Đặng Tất)	87
<i>Vịnh Nguyễn Hành khiển</i> (Vịnh quan Hành khiển họ Nguyễn)	88
<i>Đề Lương Trạng nguyên tử</i> (Đề đền thờ Trạng nguyên họ Lương)	90
<i>Đề Vũ Thị tử</i> (Đề đền thờ Vũ Thị)	91
<i>Phạm Lãi du Ngũ Hồ</i> (Phạm Lãi chơi Ngũ Hồ)	93
<i>Bố Vệ kiều hoài cổ</i> (Trên cầu Bố Vệ, chạnh nhớ chuyện xưa)	94
<i>Dạ sơn miếu</i> (Đền trên núi Dạ)	95
<i>Quá Tôn giang</i> (Qua sông Tôn)	96
<i>Đăng Ngũ Hành sơn lưu đề</i> (Lên núi Ngũ Hành lưu đề)	97
<i>Nhàn vịnh</i> – IV (Vịnh nhàn, IV)	99
<i>Hữu cảm</i> (Cảm xúc)	100
<i>Cảm sự</i> (Cảm việc)	102

<i>Sơ chí Đà tấn, phụng tống đương sự chư quân (Mời đến cửa biển Đà Nẵng, đưa các vị đương sự)</i>	104
<i>Tự thuật – I</i>	105
<i>Lão thái (Về già)</i>	106
<i>Tiểu thán (Vài lời than)</i>	108
<i>Độc thán (Than một mình)</i>	109
<i>Xuân nguyên hữu cảm – I (Cảm nghĩ đầu xuân – I)</i>	111
<i>Xuân bệnh – I (Mùa xuân, bị ốm – I)</i>	113
<i>Khổ nhiệt (Khổ vì nực)</i>	114
<i>Cận thuật (Thuật lại gần đây)</i>	115
<i>Xuân nhật thị nhi – I (Ngày xuân dạy con – I)</i>	116
<i>Xuân nhật thị chư nhi – I (Ngày xuân dạy các con – I)</i>	117
<i>Thư đường cảm thị (Trong nhà học, nhân cảm xúc nhủ bảo các con)</i>	119
<i>Tứ tử Hoan Hội thi trúng Phó bảng (Gửi con là Hoan đỗ Phó bảng)</i>	120
<i>Thị tử Hoan (Dặn con là Hoan)</i>	121
<i>Độc La Ngạn Đỗ Đình nguyên từ Bắc phiên thư (Độc bức thư từ chối chức Bố chính Bắc Ninh của Đình nguyên họ Đỗ ở La Ngạn)</i>	123
<i>Ký Châu Giang Bùi Ân Niên (Gửi ông Bùi Ân Niên ở Châu Cầu)</i>	126
<i>Châu Giang Bùi Thượng thư kinh hồi, dự phỏng bất quả, thi dĩ ký – I (Quan Thượng thư Châu Giang họ Bùi từ kinh về, muốn đến thăm rồi thôi, làm thơ gửi – I)</i>	127
<i>Ký Bài Nhiễm Vũ niên ông (Gửi ông bạn đồng khoa họ Vũ ở Bài Nhiễm)</i>	128

<i>Ký Khắc Niệm Dương niên ông – I (Gửi bạn đồng khoa họ Dương ở xã Khắc Niệm – I)</i>	130
<i>Thoại tăng (Nói chuyện với sư)</i>	131
<i>Tiền môn đệ Nghĩa Định sứ quân Lê Như Bạch, nhân ký kinh thành chư môn đệ – I (Tiền học trò là Nghĩa Định sứ quân Lê Như Bạch, nhân tiện gửi cho các học trò ở kinh thành – I)</i>	133
<i>Tiền môn đệ Nghĩa Định sứ quân Lê Như Bạch, nhân ký kinh thành chư môn đệ – II (Tiền học trò là Nghĩa Định sứ quân Lê Như Bạch, nhân tiện gửi cho các học trò ở kinh thành – II)</i>	135
<i>Ký phỏng Dương Thượng thư (Gửi thăm quan Thượng thư họ Dương)</i>	136
<i>Tái vị nhân đại nghĩ kỹ công bi văn, cánh vô sở đắc, nhân phủ dĩ thị (Lại nghĩ hộ bài văn bia ghi công đức cho người ta không xong, nhân làm thơ trả lời)</i>	139
<i>Hoàn Kiếm hồ (Hồ Hoàn Kiếm)</i>	140
<i>Vịnh An Lão sơn (Vịnh núi An Lão)</i>	141
<i>Đề Trung Liệt miếu (Đề miếu Trung Liệt)</i>	142
<i>Xuân nhật – II (Ngày xuân – II)</i>	144
<i>Tức sự (Tức sự)</i>	146
<i>Sơ hạ (Đầu mùa hè)</i>	147
<i>Hạ nhật (Ngày hè)</i>	148
<i>Thu nhiệt (Mùa thu trời nóng)</i>	149
<i>Thu lạo (Lụt mùa thu)</i>	151
<i>Thuỷ tiên (Thuỷ tiên)</i>	152
<i>Vịnh thạch lão (Vịnh lão đá)</i>	153
<i>Tặng thạch lão ông (Tặng ông lão đá)</i>	155
<i>Kính (Gương)</i>	156
<i>Ni quan (Mũ ni)</i>	156

<i>Sắt xỉ</i> (Măng cái răng)	157
<i>Xuân dạ liên nga</i> (Đêm xuân thương con thiêu thân)	159
<i>Hạ nhật văn cô ác thanh</i> (tục hiệu tu hú) (Ngày hè nghe tiếng chim cô ác) (tục gọi là tu hú)	160
<i>Quan hoạch</i> (Xem gặt)	162
<i>Tuế Đình Hối, hữu nhân mai hậu hoàng tâm quan mộc, dục mãi chi, chư nhi gián chỉ, cố hữu thị tác</i> (Năm Đình Hối (1887) có người bán cổ hậu sự bằng gỗ vàng tâm, ta muốn mua, các con can, nên có thơ này)	163
<i>Thập nguyệt thập cửu nhật, vãng bán Vụ Bản Trần tiên sinh kỵ nhật</i> (Ngày 19 tháng 10, đến lễ giỗ Trần tiên sinh ở Vụ Bản)	165
<i>Trạm phu</i> (Anh phu trạm)	167
<i>Ngộ danh Nhiễm phu thê cảm tác</i> (Gặp vợ chồng anh Nhiễm, cảm động làm bài này)	168
<i>Hung niên – I</i> (Năm mất mùa – I)	169
<i>Hung niên – II</i> (Năm mất mùa – II)	171
<i>Đấu xảo ký văn</i> (Ghi những điều nghe thấy trong cuộc đấu xảo)	172
<i>Nhâm Dân hạ nhật</i> (Mùa hè năm Nhâm Dân)	173
<i>Quá Quận công Hữu Độ sinh từ hữu cảm</i> (Cảm nghĩ lúc qua sinh từ Quận công Nguyễn Hữu Độ)	176
<i>Vịnh trá</i> (Vịnh con sứa)	177
<i>Nghĩa ưng</i> (Chim cắt có nghĩa)	179
<i>Lân cầu hành</i> (Thơ con chó xóm)	182
<i>Diễn gia tức sự ngâm</i> (Chuyện người nhà nông phu)	185
<i>Đối trưởng phát khách</i> (Bán hàng đối trưởng)	188
<i>Thị phủ</i> (Nem chợ)	190
<i>Nhân tặng nhục</i> (Có người cho thịt)	192

C – THƠ NÔM TỰ DỊCH

- * *Trở về vườn cũ* 197
– *Bùi viên cũu trạch ca*
- * *Uống rượu ở vườn Bùi* 200
– *Bùi viên đối ẩm trịch cú ca*
- * *Cáo quan về ở nhà* 203
– *Mạn hứng*
- * *Ngày xuân dặn các con* 204
– *Xuân nhật thị chư nhi – II*
- * *Nghe hát đêm khuya* 206
– *Ca tịch*
- * *Đến chơi nhà bác Đặng* 209
– *Hạ nhật phỏng hiếu huynh Đặng thai, quy tác*
- * *Núi Lão huyện ta* 211
– *Ngô huyện Lão sơn*
- * *Nhớ núi Đọi – I* 213
– *Úc Long Đội sơn – I*
- * *Nhớ núi Đọi – II* 215
– *Úc Long Đội sơn – II*
- * *Giả bạn* 216
– *Ký hữu*
- * *Nói chuyện với bạn* 218
– *Thoại cữu*
- * *Khóc Dương Khuê* 220
– *Văn đồng niên Văn Đình Tiến sĩ Dương Thượng thư*
- * *Tạ lại người cho hoa trà* 227
– *Sơn trà*

* <i>Thầy đồ ve gái góú</i>	230
– <i>Thiền sư</i>	
* <i>Lời vợ anh phường chèo</i>	232
– <i>Ưu phụ tử</i>	
* <i>Lời gái góú</i>	235
– <i>Ly phụ hành</i>	
* <i>Di chúc</i>	238
– <i>Trị mệnh</i>	
D – VĂN	
<i>Văn sách thi Đình</i>	248
<i>Bài ký cây gậy long trúc</i>	257
<i>Văn tế thay mặt tỉnh Thanh Hoá soạn tế Nguyễn Tường công</i>	259
<i>Trướng văn viếng Tuần phủ Lã Xuân Oai</i>	262
<i>Văn tế mẹ</i>	265
E – CÂU ĐỐI	
I – Câu đối chữ Nôm	
<i>Dán nhà học</i>	268
<i>Dán nhà</i>	268
<i>Tự thuật</i>	269
<i>Khóc con</i>	269
<i>Khóc vợ</i>	269
<i>Tặng lại học trò biếu buổi Tết</i>	270
<i>Tặng người học trò cũ đi làm cho Tây</i>	271
<i>Tặng ông Bảng Long</i>	271
<i>Đề tân ấp Hoàng Tường công</i>	271
<i>Mừng cô Tư Hồng</i>	272

<i>Mừng đám cưới</i>	273
<i>Cho hàng xóm câu đối Tết</i>	273
<i>Vợ người hoạn lặn khóc chồng</i>	273
<i>Vợ người hàng thịt khóc chồng con</i>	274
<i>Cô dâu khóc mẹ</i>	274
<i>Vợ thợ rèn khóc chồng</i>	274
<i>Vợ thợ nhuộm khóc chồng</i>	275
<i>Anh hàng gà khóc vợ</i>	275
<i>Mừng vợ chồng anh coi chợ làm nhà mới</i>	276
II – Câu đối chữ Hán	
<i>Mừng đám cưới</i>	276
<i>Tặng ông hàng thịt</i>	277
<i>Cho hàng thịt</i>	278
<i>Con dâu cũ viếng bố chồng cũ</i>	278
<i>Cho phường tuồng</i>	279
<i>Tặng sư móm, tiểu ngọng</i>	279
<i>Cho Hàn Soạn</i>	280
<i>Cảm tác – I</i>	280
<i>Cảm tác – II</i>	281
<i>Cảm tác – III</i>	282

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI

Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUỲ THAO

Biên tập và sửa bản in :

LÊ THỊ BÍCH HẠNH

Biên tập kỹ thuật :

NGUYỄN THÀNH TRUNG

Trình bày bìa :

VĂN SÁNG

Chế bản :

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VÀ PHÁT HÀNH SÁCH GIÁO DỤC

NGUYỄN KHUYẾN-TÁC PHẨM CHỌN LỌC

Mã số : 8V722H9-CPH

In 3000 cuốn .(QĐ: 26). khổ 14,3 x 20,3 cm. In tại Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình.

Lô II-3 , Nhóm CN2 , Đường số 11 , KCN Tân Bình , Quận Tân Phú, TP.HCM.

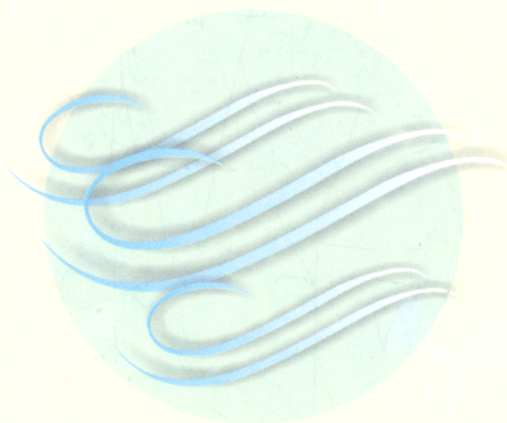
Số xuất bản : 90-2009/CXB/96-82/GD. In xong và nộp lưu chiểu tháng 07 năm 2009



VƯƠNG MIỆN KIM CƯƠNG
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

NGUYỄN KHUYẾN

TÁC PHẨM CHỌN LỌC



Giá: 30.000đ